

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (263)
(VII - VIII)

1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ

CAO VĂN LƯỢNG

PHẠM XUÂN NAM

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NGUYỄN DANH PHIỆT

NGUYỄN HỒNG PHONG

VĂN TẠO

BÙI ĐÌNH THANH

- Giáo sư sử học

- Phó Giáo sư sử học

- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

- Giáo sư sử học

- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

- Giáo sư sử học

- Giáo sư sử học

- Phó Giáo sư sử học

TÌM HIỂU THÊM VỀ HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

(Tháng 10-1930)

NGUYỄN BÁ LINH

Ngày 7 tháng 2 năm 1930 là ngày họp cuối cùng của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong ngày họp đó, các đại biểu đã thông qua nhiều Nghị quyết quan trọng (1), trong đó có Nghị quyết về “phương thức cử” Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Theo Nghị quyết thì “Bắc Kỳ và Trung Kỳ do Trung ương Đông Dương Cộng sản đảng lãnh đạo cử ra 5 ủy viên;” “còn đối với Nam Kỳ thì Trung ương Đông Dương Cộng sản đảng và Ban Chấp hành lâm thời của An Nam Cộng sản đảng sẽ giới thiệu đảng viên của mình với hai đại biểu (tức đại biểu của đại biểu quốc tế - NBL) ở Nam Kỳ để hai đại biểu này tổ chức họp chung cử ra 2 Ủy viên đưa vào Trung ương” (2). Theo hướng dẫn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, các đại biểu dự Hội nghị thành lập Đảng khi về nước sẽ lấy danh nghĩa là “đại biểu của đại biểu quốc tế” (tức là thay mặt đồng chí Nguyễn Ái Quốc) để tiến hành công việc. Về Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, ngoài 7 thành viên VN, cần có “hai đại biểu của Chi bộ Cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương” tham gia (3).

Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị và với sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, 15 ngày sau, *Ban Chấp hành Trung ương lâm thời* đã được thành lập gồm có các đồng chí: Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Hối, Trần Văn Lan (3 đồng chí này đang hoạt động ở Bắc Kỳ); Nguyễn Phong Sắc (đang hoạt động ở Trung Kỳ), và Hoàng Quốc Việt (đang hoạt động ở Nam Kỳ) là 5 đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng; Lê Mao (đang hoạt động ở Trung Kỳ), Phạm Hữu Lầu (đang hoạt động ở Nam Kỳ) là hai đại biểu của An Nam Cộng sản đảng. Đảng bộ Cộng sản Trung Quốc ở Chợ Lớn cử 2

đồng chí tham gia Ban Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là Lưu Lập Đạo, tức A Lầu và Dùy tức A Duyên. Song cả 2 đồng chí này đều mới ở Trung Quốc sang, không nói được tiếng Việt; Đảng bộ lại không cử thêm được đồng chí nào tham gia Xứ ủy nên đã nhất trí để đồng chí Lưu Lập Đạo tham gia Trung ương Đảng, còn đồng chí A Duyên tham gia Xứ ủy Nam Kỳ.

Theo đồng chí Trịnh Đình Cửu, *Ban Thường vụ Trung ương lâm thời* lúc ấy gồm có các đồng chí: Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Hối, Trần Văn Lan. Đồng chí Trịnh Đình Cửu (1 trong 4 đại biểu của đại biểu quốc tế tham gia Ban Chấp hành Trung ương lâm thời) được giao nhiệm vụ phụ trách chung, đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương lâm thời (4).

Ngày 24 tháng 2 năm 1930, thể theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng đã ủy nhiệm cho “*Lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ*” (sau này gọi là Xứ ủy Nam Kỳ - NBL) tổ chức Hội nghị tiếp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn vào Đảng Cộng sản VN. Hội nghị tổ chức tại Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Tại Hội nghị này, có mặt hai đại biểu của đại biểu quốc tế (Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu), hai Ủy viên Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản VN (Phạm Hữu Lầu và Hoàng Quốc Việt) và đồng chí Ngô Gia Tự, Bí thư Lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ.

Hội nghị quyết nghị “Đông Dương Cộng sản Liên đoàn được gia nhập Đảng Cộng sản VN” và được “Cử một người dự vào Lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ” (5).

Với đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn do Hội nghị thành lập Đảng đề ra và với sự chỉ đạo sát sao, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng VN, ba tổ chức cộng sản ở nước ta lúc đó là *Đông Dương Cộng sản đảng*, *An Nam Cộng sản đảng* và *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn* đã thống nhất thành một Đảng Cộng sản duy nhất: *Đảng Cộng sản VN*.

Hội nghị thành lập Đảng còn quyết định sau khi thống nhất hệ thống tổ chức của toàn Đảng, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời sẽ chuẩn bị cho *Đại hội Đảng*.

Cuối tháng 4 năm 1930, các đồng chí Trung ương nhận được giấy triệu tập họp. Vì trong nước đang lúc khó khăn, nên Thường vụ Trung ương đề nghị với *Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản* cho ra Hồng Kông họp để bảo đảm an toàn. Khi các đồng chí Trung ương ở phân cục Miền Nam ra đến Hải Phòng để cùng đi thì các đồng chí Phạm Hữu Lầu, Nguyễn Hới, Hoàng Quốc Việt lần lượt bị mật thám Pháp bắt (6). Cuộc họp phải hoãn lại.

Sau khi mất khóa học ở *Trường Đại học Cộng sản của những người lao động phương Đông* mang tên Stalin (sau gọi tắt là *Trường Stalin*) về nước (4-1930), đồng chí Trần Phú được đồng chí Vương (bí danh của đồng chí Nguyễn Ái Quốc) giới thiệu và giúp việc cho Trung ương. Tháng 8- 1930 đồng chí được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương thay cho đồng chí Nguyễn Hới vừa bị bắt. Khi đồng chí Trịnh Đình Cửu vì mất bị cận thị nặng phải chuyển sang phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ thì đồng chí Trần Phú được cử vào Ban Thường vụ Trung ương thay cho đồng chí Trịnh Đình Cửu, chuẩn bị Hội nghị Trung ương.

Xứ ủy Nam Kỳ cũng cử hai đồng chí Ngô Đức Tri (7) và Nguyễn Trọng Nhã vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời thay cho 2 đồng chí bị giam bắt.

Như vậy, đến tháng 8 năm 1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng (không tính các đồng chí Trung ương đang ở trong nhà tù của đế quốc Pháp) có 7 đồng chí: Trần Phú, Trần Văn Lan (hoạt động ở Bắc Kỳ); Nguyễn Phong Sắc, Lê Mao (hoạt động ở Trung Kỳ); Ngô Đức Tri, Nguyễn

Trọng Nhã (hoạt động ở Nam Kỳ) và đồng chí Lưu Lập Đạo, phụ trách Đảng bộ Hoa kiều ở Chợ Lớn.

Theo Ngô Đức Tri, “cuối tháng 8-1930, thư từ miền Bắc gửi vào miền Nam đã báo tin đến khoảng đầu tháng 9-1930 Trung ương sẽ họp Hội nghị ở Hồng Kông để chuẩn bị cho Đại hội Đảng. Cũng vào thời gian ấy, các đồng chí Trung ương ở Nam Kỳ nhận được thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc triệu tập ra Hồng Kông họp” (8).

Nhận được thư triệu tập, “ngày 1-9-1930, đồng chí Lưu Lập Đạo lên đường; ngày 4-9-1930, hai đồng chí Ngô Đức Tri và Nguyễn Trọng Nhã cũng lên đường. Ngày 19-9-1930, ba Ủy viên Trung ương nói trên đến Hồng Kông và đã gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Các đồng chí Trung ương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ mãi đến ngày 25-9-1930 (là ngày hẹn cuối cùng) vẫn chưa đến.

Cũng theo Ngô Đức Tri, trong những ngày chờ đợi Hội nghị họp, Ngô Đức Tri, Nguyễn Trọng Nhã, Lưu Lập Đạo đã trao đổi với đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhiều vấn đề quan trọng; trong đó có đề cập đến những thiếu sót của Hội nghị họp nhất như việc bỏ Xứ ủy, về đường lối chiến lược, sách lược của Đảng do Hội nghị vạch ra, mà theo Ngô Đức Tri “trên nhiều điểm không phù hợp với Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản”. Các đồng chí còn trao đổi về những biến cố đang xảy ra ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

Cuối tháng 9-1930, các đồng chí Trung ương ở Bắc và Trung vẫn chưa đến nên Ngô Đức Tri đề xuất ý kiến “trở về họp Hội nghị trong nước và không trở lại Hồng Kông nữa vì đi lại vừa tốn tiền, vừa mất thì giờ”. Ngô Đức Tri cho biết “Quốc đồng ý”.

Trên cơ sở ý kiến của các đồng chí Trung ương ở Nam Kỳ, ngày 29-9-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết thư cho Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Thượng Hải báo cáo tình hình và có nói rằng: “3 Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương đã đến đây ngày 19-9-1930, đợi các Ủy viên Trung ương khác ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ tới. Chúng tôi e rằng những đồng chí đi chậm không thể đến được, vì tình hình đang diễn ra hiện nay ở Nghệ An và

Hà Tĩnh. Chúng tôi đã giao cho các Ủy viên ở Nam Kỳ - một xứ trong nước - cố gắng hết sức triệu tập một cuộc họp của Ban Chấp hành Trung ương để bố trí mọi công việc". "Vi Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương không họp được, tôi vẫn cứ phải về gặp các đồng chí không?" (9).

Đầu tháng 10-1930, Nguyễn Trọng Nhá, Ngô Đức Tri và Lưu Lập Đạo sắp trở về Sài Gòn thì Trần Phú và Lê Mao sang. Hai đồng chí này cho biết đồng chí Nguyễn Phong Sắc vì bận chỉ đạo phong trào đang ở thời kỳ khó khăn nên không đi họp được; đồng chí Trần Văn Lan sẽ đến Hồng Kông vào chuyến tàu sau.

Ngày 14 tháng 10 năm 1930, nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng đã có mặt ở Hồng Kông. Trung ương quyết định mở hội nghị. Hội nghị vừa khai mạc thì Ngô Đức Tri đau ruột thừa phải đi bệnh viện nên vắng mặt trong suốt kỳ họp. Đồng chí Trần Văn Lan tuy đã đến Hồng Kông, nhưng vì mất liên lạc, phải nằm chờ ở khách sạn và không dự Hội nghị được. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đi Thượng Hải, như đã viết trong thư đề ngày 29-9-1930. Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp (tháng 10-1930) chỉ có mặt 4 (trong số 7) đồng chí Ủy viên Trung ương Lâm thời đại biểu cho 3 xứ: Trần Phú (đại diện cho Bắc Kỳ), Lê Mao (đại diện cho Trung Kỳ), Nguyễn Trọng Nhá (đại diện cho Nam Kỳ), Lưu Lập Đạo (đại diện cho Đảng bộ Hoa kiều). Hội nghị làm việc từ ngày 14 đến ngày 31 tháng 10 năm 1930. Hội nghị đã thông qua *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương và các Ấn Nghị quyết quan trọng như: về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng; về công nhân vận động; về nông dân vận động; về vấn đề phân địa; về cộng sản thanh niên vận động; về phụ nữ vận động; về quân đội vận động; về vấn đề cứu tế; về điều lệ Đảng và điều lệ của các tổ chức quần chúng*. Hội nghị đã cử ra Ban Thường vụ Trung ương Đảng gồm có 3 đồng chí: Trần Phú, Nguyễn Phong Sắc (cử vắng mặt - NBL) và Nguyễn Trọng Nhá. Sau khi họp xong, tình cờ đồng chí Nguyễn Trọng Nhá đã gặp đồng chí Trần Văn Lan và được biết

tình hình khó khăn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lúc ấy, nên cơ quan Trung ương không thể đóng ở đó được. Do đó các đồng chí Trung ương bàn lại và quyết định cơ quan Trung ương sẽ đóng ở Sài Gòn và cử Ngô Đức Tri vào "Văn phòng Thường trực" (tức Văn phòng Trung ương - NBL) thay cho đồng chí Nguyễn Phong Sắc đang hoạt động ở Trung Kỳ.

Cũng theo Ngô Đức Tri, Hội nghị họp xong thì Trần Phú đi Thượng Hải để báo cáo với Ban Bí thư Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Khoảng 20 tháng 11 năm 1930, Trần Phú trở về Hồng Kông có mang về "một bức thư của Quốc gửi cho Trung ương và các Xứ ủy". "Thư đó chỉ có vài dòng": "Hội nghị hợp nhất vội vã và sau đó trong nước không cho biết tin tức gì cho nên có vài thiếu sót. Từ nay cần cố gắng cải thiện để công việc được tiến hành nhanh hơn". "Còn tên Đảng thì đồng chí Quốc đồng ý với Trung ương đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương". "Hai ngày sau (có thể là 22-11-1930-NBL), Quốc ở Thượng Hải về Hồng Kông và gặp tất cả các đại biểu VN. Quốc căn dặn các đại biểu VN gửi 10 đồng chí sang Nga học và phải gửi ngay sau khi về nước".

Trần Phú, Ngô Đức Tri và Bùi Công Trừng (Trần Phú gặp Bùi Công Trừng ở nhà Nguyễn Ái Quốc ở Thượng Hải và đưa Bùi Công Trừng cùng về nước - NBL) trở về nước trên con tàu Athos II và cuối tháng 11 năm 1930 đã đến Sài Gòn.

Tháng 12 năm 1930, Ban Thường vụ Trung ương đã hoàn chỉnh và in xong những văn kiện của Hội nghị Hồng Kông. Ban Thường vụ Trung ương đã thông tin cho các Chi bộ, cấp bộ Đảng về việc đổi tên Đảng và các Ấn Nghị quyết của Hội nghị qua thư của Trung ương gửi các cấp bộ Đảng đề ngày 9-12-1930 (10).

Ngày 25 tháng 2 năm 1931, từ Hồng Kông, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã báo cáo tình hình Đảng Cộng sản Đông Dương và Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 lên Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Trong thư này có mục "Phê bình những Nghị quyết của Trung ương" (11).

Theo chúng tôi, vì không có mặt ở Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930) nên khi đọc các văn kiện của Hội nghị, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có lời phê bình, góp ý rất xác đáng.

Dưới đây, chúng tôi xin làm *Bản so sánh, đối chiếu giữa các văn kiện của Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 với lời phê bình của đồng chí Nguyễn Ái Quốc*

a) Về bản *Luận cương chính trị*. (đồng chí Nguyễn Ái Quốc phê bình 6 điểm: từ 1 đến 6):

- *Luận cương*: "Rút cuộc, một mặt thì vô sản Nga đẹp được bọn đế quốc vây đánh ở ngoài và bọn phản cách mạng phá phách ở trong..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945", BNCLSD/TW, 1978, trang 61).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "1- Về vấn đề Nga Xô nên thêm "dưới sự lãnh đạo của Đảng bôn-sê-vích, vô sản Nga đã giành được chính quyền".

(Thư đề ngày 25-2-1931, Tư liệu Viện Lịch sử Đảng).

- *Luận cương*: "Các đế quốc chủ nghĩa nhân vô sản châu Âu vừa thất bại, hết sức tấn công mà bóc lột vô sản giai cấp và dân thuộc địa, làm cho kinh tế đế quốc được tạm thời ổn định" "Văn kiện Đảng: 1930-1945" (Sách đã dẫn, trang 61-62) "... Sự tạm thời ổn định của tư bản đã không thể giữ lại được nữa..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 62).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "2- Nói sự ổn định về kinh tế tạm thời là không đúng. Phải nói như trong Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản: "Sự ổn định bộ phận, bấp bênh và tạm thời..." (Thư đã dẫn).

- *Luận cương*: "b) Trong thời kỳ thứ hai (1923-1928), ...c) Thời kỳ thứ ba là thời kỳ hiện nay, có những đặc điểm sau: "Trong thời kỳ thứ ba này, cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa đã lên đến trình độ rất cao, có nơi đã sắp sửa cướp chính quyền..." "Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 62).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "3- Trong thời kỳ thứ hai, cần nói đến những thất bại của cách mạng ở Java và ở Trung Quốc"... (Thư đã dẫn).

+ "4- Trong thời kỳ thứ ba, phải nói đến việc những người quốc gia chuẩn bị một cuộc biến động thảm khốc và đưa thêm nhiều ví dụ hơn nữa về những mối bất hòa xuất hiện trong thời kỳ ấy" (Thư đã dẫn).

- *Luận cương*: "Vậy nên cách mạng thế giới và cách mạng Đông Dương rất có quan hệ với nhau..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 63).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "5- Phải giải thích rõ hơn nữa mối quan hệ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới" (Thư đã dẫn).

- *Luận cương*: "Vũ trang bạo động không phải là một việc thường..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, tr.76).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "6- Vũ trang bạo động nghĩa là thế nào?" (Thư đã dẫn).

b) Về *Án Nghị quyết công nhân vận động*.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc phê bình 3 điểm: 7, 8, 9.

- *Nghị quyết*: "Không giải thích cho công nhân nhận rõ rằng mọi cuộc đấu tranh kinh tế cũng là một cuộc đấu tranh chính trị..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 109). "Bởi vậy cuộc đấu tranh kinh tế cũng là một cuộc đấu tranh chính trị" ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 110).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "7- Phong trào công nhân: Nghị quyết nói: "Mỗi cuộc đấu tranh kinh tế cũng là một cuộc đấu tranh chính trị. Câu này không rõ. Nên nói "Mỗi cuộc đấu tranh kinh tế đều có tính chất chính trị" (Thư đã dẫn).

- *Nghị quyết*: "Nguyên nhân sự hiểu lầm ý nghĩa của Công hội như vậy là không hiểu nhiệm vụ của vô sản giai cấp trong cuộc cách mạng. Mục đích cuối cùng của Công hội là gây dựng ra xã hội chủ nghĩa" ("Văn kiện Đảng 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 110).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "8- Nói như Nghị quyết: "Mục đích cuối cùng của Công hội là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không rõ lắm. Phải giải thích

nhều hơn nữa về ý nghĩa của tổ chức Công hội" (Thư đã dẫn).

- *Nghị quyết*: "Đoàn thể cách mạng của vô sản là Công hội. Đảng của vô sản (Đảng Cộng sản) là đội quân tiên phong để lãnh đạo cho công nhân tranh đấu ...": "Nói tóm lại, Công hội là một đội quân, Đảng Cộng sản là bộ tham mưu của đội quân ấy..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 111).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "9- Câu: "Đảng là bộ tham mưu của Công hội"; nghĩa quá hẹp. Nên nói: "Đảng là bộ tham mưu của giai cấp vô sản và của nhân dân lao động" (Thư đã dẫn).

c) *Về Án Nghị quyết nông dân vận động*.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc góp ý 2 điểm: 10 và 11.

- *Nghị quyết*: "Nông hội là cái tổ chức của nông dân để tranh đấu cho đến lúc thổ địa cách mạng được thắng lợi..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 129). "Công nhân nông nghiệp và thợ thủ công nhà quê thì tổ chức thành Công hội riêng...". ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 131).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "10- Phong trào nông dân: chiến lược và chiến thuật không rõ lắm. Chưa đề cập đến vị trí quan trọng của cách mạng ruộng đất trong từng giai đoạn cách mạng. Mối quan hệ giữa vấn đề nông dân và ruộng đất với cách mạng chưa rõ lắm" (Thư đã dẫn). + "11- Tại sao lại định ra những điều lệ, hình thức khác nhau cho Nông hội và Công hội" (Thư đã dẫn).

Cuối bức thư, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét chung về Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (10-1930) như sau: "Hội nghị họp 15 hôm, nhưng tranh luận chưa đầy đủ và chu đáo, các đồng chí luôn luôn hướng cuộc thảo luận vạch cho hết những thất bại, hơn nữa Hội nghị chưa được chuẩn bị từ trước" (Thư đã dẫn).

Những sự kiện và những tư liệu mà chúng tôi đã trình bày ở trên tự nó nói lên rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc không có mặt ở Hồng Kông trong tháng 10-1930.

Vậy làm sao đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại có thể tham dự và "chủ tọa Hội nghị Trung ương, tháng 10-1930" như bài của đồng chí Nguyễn Thành Thái đăng trên Tạp chí "Lịch sử Đảng" số 1 năm 1991? Giả thiết như đồng chí Nguyễn Ái Quốc "có thể đã tham dự và chủ tọa Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930", tại sao đồng chí đã không góp ý ngay ở Hội nghị mà lại viết một bản "Phê bình những Nghị quyết của Trung ương" về Hội nghị lần thứ nhất, tháng 10-1930 này!

Các nhà nghiên cứu chắc chắn sẽ thắc mắc vì sao trong lời phê bình của đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại không đề cập đến những vấn đề mà Hội nghị Trung ương cho là "sai lầm" và quyết định "Thủ tiêu Chính cương, Sách lược và Điều lệ cũ của Đảng, lấy kinh nghiệm trong thời kỳ vừa qua mà thực hành công việc cho đúng như Án Nghị quyết và Thư, Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản. Bỏ tên "VN Cộng sản đảng" mà lấy tên "Đông Dương Cộng sản đảng" (12).

Như chúng ta đã biết, sau Hội nghị thành lập Đảng, khoảng tháng 6-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới nhận được "2 tài liệu mới" của Quốc tế Cộng sản (Nghị quyết về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương (10-1929) và Thư hướng dẫn phương thức hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương) do đồng chí Trần Phú mang về.

Là một cán bộ của Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, phụ trách Cục Phương Nam, đồng chí Nguyễn Ái Quốc không thể không chấp hành những nguyên tắc của Quốc tế Cộng sản...

Trong các bức thư gửi Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản trước tháng 5-1931, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết: "hoàn toàn đồng ý với hai tài liệu mới đây về nguyên tắc của Quốc tế Cộng sản" (13).

Vì vậy trong buổi trao đổi với các đồng chí Ngô Đức Trì, Nguyễn Trọng Nhã, Lưu Lập Đạo (hạ tuần tháng 9 năm 1930) cũng như trong thư gửi cho các đồng chí Trung ương và Xứ ủy (Thư 20-11-1930 và Thư 20-4-1931), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tự nhận thiếu sót về mình và khuyên các đồng chí Trung ương và Xứ ủy "cố gắng cải thiện

để công việc được tiến hành nhanh hơn", và thi hành nghiêm túc Nghị quyết. Thư của Quốc tế Cộng sản và Nghị quyết Trung ương.

Theo chúng tôi, những vấn đề mà Nghị quyết, Thư của Quốc tế Cộng sản và các văn kiện của Hội nghị hợp nhất chưa nhất trí với nhau là thuộc về tư tưởng chiến lược cách mạng. Đối với những vấn đề quan trọng ấy thì cần phải trải qua thực tiễn mới sáng tỏ được. Trong điều kiện lúc bấy giờ, văn kiện của Quốc tế Cộng sản về Đảng ta và cách mạng Đông Dương đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc và Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta nghiêm chỉnh thi hành.

Việc đồng chí Nguyễn Ái Quốc và Hội nghị hợp nhất vận dụng sáng tạo lý luận Mác-Lênin, kinh nghiệm quốc tế, vạch ra đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, phù hợp với điều kiện VN đã từng bước được lịch sử kiểm nghiệm và chứng minh.

Trải qua hơn nửa thế kỷ đấu tranh và thắng lợi của cách mạng VN và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, lịch sử đã khẳng định rằng đường lối cách mạng do Đảng ta vạch ra ở Hội nghị hợp nhất do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là đúng đắn, đã đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng rực rỡ như ngày nay. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta, trên cơ sở tổng kết lịch sử cách mạng VN từ khi có Đảng đã khẳng định: Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động" (14). Kết luận đó của Đảng ta đã đánh giá đúng công lao của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh) đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 62 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (10-1930), chúng tôi xin góp thêm một vài ý kiến, mong muốn làm sáng tỏ thêm những vấn đề đang được các nhà nghiên cứu quan tâm.

Hà Nội, 20-7-1992

CHÚ THÍCH

1) Thông qua "Chính cương vắn tắt của Đảng", "Sách lược vắn tắt của Đảng". "Điều lệ tóm tắt của Đảng", "Lời kêu gọi" nhân dịp thành lập Đảng. Các văn kiện này do đại biểu quốc tế dự thảo; thông qua các Nghị quyết về các tổ chức quần chúng của Đảng như: Xích tổ, Thanh niên, Tân Việt, Phản đế, Cứu tế, v.v...

2) Biên bản Hội nghị hợp nhất, Tư liệu của Viện Lịch sử Đảng, trực thuộc "Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh".

3) "Văn kiện Đảng" (Từ 27-10-1929 đến 7-4-1935). Nxb ST, HN, 1964, tr. 12.

4) Biên bản tọa đàm Hội nghị hợp nhất từ ngày 10-4 đến ngày 14-5-1969. Tư liệu Viện lịch sử Đảng.

5) "Văn kiện Đảng" (Từ 27-10-1929 đến 7-4-1935). Sách đã dẫn, trang 20.

6) Đồng chí Hoàng Quốc Việt bị bắt ngày 1-5-1930 ở Hải Phòng, đồng chí Nguyễn Hời bị bắt ngày 6-5-1930 ở Nam Định, đồng chí Phạm Hữu Lầu bị bắt ngày 24-7-1930 tại Hải Phòng.

7) Ngày 1-4-1931 Ngô Đức Trì bị bắt. Vì không chịu nổi đòn tra tấn của mật thám, Ngô

Đức Trì khai hết tình hình nội bộ Đảng cho kẻ thù. Hắn trở thành kẻ phản bội Đảng.

8) Những đoạn đề trong ngoặc kép mà không có chú thích là chúng tôi trích từ lời khai của Ngô Đức Trì, tháng 5-6-1931 với mật thám Pháp. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng.

9) Thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông gửi cho Bộ Phương Đông của QTCS ở Thượng Hải. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng. Người dịch: Thế Phong.

10) "Văn kiện Đảng 1930-1945", BNCLSDTƯ, HN, 1978, trang 188.

11) Theo công văn số 3335 SG thì đây là báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Bộ Phương Đông của QTCS đề ngày 25-2-1931. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng.

12) "Văn kiện Đảng 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 188.

13) Trích từ Thư của Bộ Phương Đông của QTCS tại Thượng Hải gửi cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đề ngày 12-5-1931, "Tài liệu tham khảo Lịch sử cận đại VN", tập VI, BNCSVĐ xuất bản, 1956, trang 187.

VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN Ở THÀNH THỊ MIỀN BẮC THỜI KỲ 1954-1960

DINH QUANG HẢI

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân đóng vai trò hết sức quan trọng. Thế nhưng, đã có lúc chúng ta coi thành phần kinh tế này như một loại hình sở hữu cần phải được xóa bỏ, thậm chí xóa bỏ càng nhanh càng tốt. Dưới ánh sáng của

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, lần thứ VII, chúng tôi muốn dựng lại bức tranh chân thực, đầy đủ và kết hợp với phân tích, đánh giá khách quan hơn về thành phần kinh tế cá thể, tư nhân ở thành thị miền Bắc thời kỳ từ 1954-1960.

I- KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN Ở THÀNH THỊ MIỀN BẮC THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ (1955-1957)

Từ tháng 7 năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá. Trong chiến tranh, sản xuất ở các vùng địch tạm chiếm bị phá hoại nặng nề. Ruộng đất bị bỏ hoang hóa trên 20 vạn héc-ta, trâu bò bị giết hại, nhiều làng bị đốt phá trơ trọi, nông dân nhiều vùng có nguy cơ lâm vào nạn đói.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, do chịu ảnh hưởng bởi chính sách cai trị của thực dân Pháp hơn 80 năm, lại bị chiến tranh kéo dài 15 năm tàn phá, nên rất nhỏ bé, thấp kém. Công nghiệp nặng không có gì đáng kể. Công nghiệp nhẹ không phát triển, không cung cấp đủ hàng tiêu dùng cho nhân dân. Cơ sở sản xuất ít và yếu, thiết bị kỹ thuật già cỗi, trình độ sản xuất thấp kém. Tiểu thủ công nghiệp tuy có truyền thống lâu đời, có nhiều nghề truyền thống với sản phẩm nổi tiếng, nhưng dưới chế độ thực dân phong kiến bị hàng ngoại cạnh tranh, bị các chính sách trói buộc, kìm hãm, bị tư bản chèn ép, không phát triển được. Nhiều nghề có truyền thống lâu

đời bị mai một, đời sống của đông đảo người lao động thủ công nghiệp bấp bênh.

Thương nghiệp tương đối phát triển hơn so với công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, thương nghiệp không có truyền thống dù rằng nghề buôn ở Việt Nam có từ rất sớm, nhưng rất nhỏ bé, yếu ớt và không có đại thương. Hoạt động thương nghiệp mạnh mẽ và có số lượng đông đảo là tiểu thương và người buôn bán nhỏ. Một số thương nhân có cửa hàng, cửa hiệu, còn đại đa số là buôn thúng bán mẹt, ngồi bán hàng ở góc chợ, vỉa hè. Một số khá lớn vừa làm nông nghiệp vừa đi buôn vào thời gian nông nhàn. Hàng hóa mua bán phần lớn là hàng ngoại nhập, hàng nội cũng có, nhưng không nhiều. Địa vị kinh tế của tư thương rất thấp, doanh số ít. Năm 1955 có 83030 hộ tư thương có số vốn dưới 7.200 đồng, 8247 hộ vốn từ 7.200 đồng đến 36.000 đồng, 655 hộ vốn từ 36.000 đồng đến 600.000 đồng. Doanh số của tư thương chỉ đạt 260,3 triệu đồng bán buôn và 484,5 triệu đồng bán lẻ.

Lực lượng vận tải tư nhân quá ít so với nhu cầu đi lại của nhân dân. Tính đến năm 1954 chỉ có 917 ô-tô vận tải trọng tải 2500 tấn, 847 ô-tô chở khách và du lịch với

22.816 chỗ ngồi, 8 tàu lái 810 mã lực, 81 ca-nô và thuyền máy, 23 xà lan trọng tải 8.920 tấn (1). Chủ các phương tiện vận tải trên phần lớn là tiểu chủ, hoặc vừa là chủ phương tiện vừa tự lái. Ngoài ra còn có khoảng 40.000 người có các phương tiện vận tải thô sơ như: xe bò, xe ngựa, xe ba gác, xe xích lô... và gần 10.000 thuyền có trọng tải 100.000 tấn.

Tình hình trên đây đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta trước hết phải tập trung thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương sau chiến tranh, bước đầu cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Nghị quyết Bộ Chính trị (9-1954) đã chỉ rõ: "Thời kỳ thứ nhất của công tác kinh tế sau khi hòa bình lập lại là thời kỳ khôi phục" (2). Tại kỳ họp lần thứ năm tháng 9-1955, Quốc Hội (khóa I) cũng đã đề ra nhiệm vụ trong thời kỳ khôi phục kinh tế gồm 3 mặt: khôi phục sản xuất đã bị phá hoại trong chiến tranh; ổn định tình hình kinh tế, tài chính; củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh và xây dựng bộ phận kinh tế hợp tác xã. Khôi phục kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của miền Bắc trong những năm 1955 - 1957. Mục đích nhằm phục hồi nền kinh tế quốc dân lên ngang bằng mức trước chiến tranh (1939), hàn gắn vết thương chiến tranh, giảm bớt khó khăn của nhân dân, làm cơ sở cho việc củng cố về mọi mặt, đồng thời chiếu cố miền Nam. Trên cơ sở đó, tiếp tục nâng cao và phát triển sản xuất lên nữa. Phương châm khôi phục là chính, đồng thời phải phát triển. Nhiệm vụ chính là khôi phục nông nghiệp, khôi phục và phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, khôi phục thương nghiệp và bình ổn vật giá, củng cố tài chính quốc gia, khôi phục giao thông vận tải. Lúc này ta chưa đặt nhiệm vụ phát triển công nghiệp nặng là trọng tâm, mà trước hết cần tập trung khôi phục và xây dựng ngay một số xưởng sản xuất hàng hóa, sửa chữa phương tiện vận tải, một số xưởng thuộc công

ngiệp nhẹ kỹ thuật đơn giản, vốn ít nhưng hiệu quả cao, sản xuất nhanh để giải quyết những vấn đề cấp thiết cho đời sống nhân dân. Việc khôi phục tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được "hết sức coi trọng" "phần là công thương nghiệp có lợi cho quốc kế dân sinh đều được khuyến khích phục hồi và phát triển" (3).

Để tập trung mọi năng lực nhanh chóng khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Đảng và Nhà nước ta chủ trương tiếp tục duy trì đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân. Nghị quyết Bộ Chính trị (9-1954) vạch rõ: "Công thương nghiệp tư nhân nhất luật được bảo hộ. Đối với công thương nghiệp của địa chủ cũng nhất loạt không được đụng đến" và "phải làm cho các xí nghiệp công và tư hiện có được tiếp tục kinh doanh". Phương châm khôi phục và phát triển tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở sẵn có, nhằm phục vụ dân sinh và sản xuất ở nông thôn và thành thị, xây dựng cơ sở mới một cách vững chắc. Tiểu thủ công nghiệp phải được coi trọng "vì đó là nguồn sống của hàng vạn người và nguồn cung cấp hàng cần thiết cho hàng triệu người vì hoàn cảnh lạc hậu của nước ta, chúng ta còn phải dựa lâu vào tiểu thủ công nghiệp" (4). Nhà nước bảo hộ tài sản và quyền kinh doanh của các xí nghiệp tư nhân hoạt động theo đúng chính sách và tôn trọng luật lệ của chính phủ. Kinh tế quốc doanh có nhiệm vụ hướng dẫn giúp đỡ các xí nghiệp tư nhân làm cho kinh tế tư nhân vừa phục vụ quốc kế dân sinh, vừa có lợi cho bản thân.

Dưới sự hướng dẫn của kinh tế quốc doanh, tư bản tư doanh được khuyến khích đầu tư vào công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhằm sản xuất hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày của nhân dân, nông cụ, vật liệu xây dựng và hàng xuất khẩu. Tư bản tư doanh cũng được phép kinh doanh trong các ngành vận tải đường thủy, đường bộ và những ngành phục vụ cần

thiết cho nhu cầu về đời sống vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân. Những nhà tư sản thương nghiệp, tiểu thương và người buôn bán nhỏ được hướng dẫn đi vào con đường buôn bán có tổ chức, theo đúng pháp luật của nhà nước. Mục đích nhằm phát triển giao lưu hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất và bình ổn vật giá, hạn chế những hoạt động tiêu cực thường thấy ở họ như: đầu cơ, tích trữ, trốn, lậu thuế, gian lận trong sản xuất kinh doanh, mua chuộc, hối lộ cán bộ...

Những nhà tư sản được sự khuyến khích đã bỏ vốn phục hồi các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, mở rộng kinh doanh và hùn vốn mua lại một số xưởng sản xuất do tư bản Pháp bán lại trước khi rút như: xe đạp Dân sinh, da Thụy Khuê, cơ khí Hải Phòng... những xưởng này tập trung đông công nhân, có xưởng 200 người, trung bình là 100 người.

Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ kinh tế cá thể, tư nhân, mậu dịch quốc doanh đã cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho thành phần kinh tế này. Năm 1956 mậu dịch quốc doanh đã cung cấp 646 tấn sợi, 510 triệu đồng kinh phí, 1583 triệu đồng dầu dừa, dầu thảo mộc, hóa chất 25.733 m³ gỗ giá trị gần 23 tỷ đồng, gấp 6,5 lần năm 1955 (5). Đồng thời mậu dịch quốc doanh đã tiến hành những biện pháp nhằm hạn chế các hoạt động tiêu cực, khắc phục tình trạng phân tán, nhỏ bé của các cơ sở công nghiệp tư doanh, tiểu thủ công nghiệp cá thể bằng cách tổ chức họ lại thành các tổ hợp tác, tập đoàn sản xuất, liên xưởng sản xuất thực hiện chế độ gia công, đặt hàng cho mậu dịch quốc doanh.

Kết quả trong ba năm, từ 1955-1957, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh được khôi phục và phát triển. Đến cuối năm 1957 đã có 3811 xí nghiệp lớn nhỏ với 80.000 công nhân, có trên 150.000 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gồm trên 430.000 người, nuôi sống

trên 1 triệu người. Hầu hết các ngành nghề cũ quan trọng đã được khôi phục. Nhiều ngành nghề mới xuất hiện. Giá trị sản lượng thủ công nghiệp đạt 541 tỷ đồng, chiếm 63,7% tổng giá trị hàng công nghiệp sản xuất trong nước, trong đó 351 tỷ đồng hàng tiêu dùng của nhân dân (chiếm 61,7% tổng số nhu cầu), trên 75 tỷ đồng là tư liệu sản xuất của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và xây dựng (chiếm 40% tổng số nhu cầu) và 28 tỷ đồng hàng xuất khẩu (chiếm 13% giá trị hàng xuất khẩu) (6). Chỉ xét riêng vài con số trên đây đã cho ta thấy vị trí và vai trò hết sức quan trọng của thành phần kinh tế này trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và cung cấp hàng hóa phục vụ xuất khẩu.

Thương nghiệp tư nhân thời kỳ này lớn mạnh hơn cả mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán trong việc giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn. Để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của thương nghiệp tư nhân, Đảng và Nhà nước chủ trương điều chỉnh theo hướng: "Tăng thêm thành phần công nghiệp, giảm bớt thành phần thương nghiệp tư doanh, hướng một phần thương gia vào sản xuất... chuyển công thương nghiệp vùng mới giải phóng thành công thương nghiệp phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất" (7).

Từ năm 1955 tiến hành đăng ký toàn bộ công thương nghiệp tư doanh, hướng dẫn, điều chỉnh công thương nghiệp tư doanh từ không đúng hướng đi vào hoạt động đúng hướng, từ ngành nghề thừa sang ngành nghề thiếu, từ thương nghiệp sang sản xuất công, nông nghiệp. Đồng thời áp dụng hình thức tư bản nhà nước trong thương nghiệp. Mới đầu tổ chức ở Hà Nội, trong các ngành chủ yếu (gạo, muối, vải), sau đó mở rộng ra các địa phương khác, ngành khác. Năm 1956 tổ chức được 2986 đại lý, kinh tiêu trong các ngành, doanh số hàng kinh tiêu mậu dịch quốc doanh lên tới 22585 triệu

đồng, chiếm tỉ trọng 2,5% trong tổng số doanh số thương nghiệp thuần túy (8). Việc làm đó đã mang lại kết quả bước đầu, góp phần quản lý thị trường, ổn định vật giá, có tác dụng nhất định trong việc hướng dẫn khôi phục và phát triển sản xuất theo đường lối của Đảng và chính phủ.

Cuối năm 1956 đầu năm 1957, trước sai lầm về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, chúng ta đã buông lỏng quản lý; thương nghiệp tư nhân, hàng rong, vỉa hè phát triển bừa bãi. Một số cơ sở lớn tự động tăng, giảm vốn, chuyển nghề khác, thay thế công nhân bằng nhân công gia đình, phân tán vốn và cơ sở, tự ý đình chỉ kinh doanh, dùng một đăng ký cho nhiều người kinh doanh. Việc phối hợp đăng ký và cho phép hành nghề giữa cơ quan công thương và cơ quan chuyên môn như: công an, y tế, giao thông vận tải v.v... thiếu chặt chẽ, nên có tình trạng bên công thương hạn chế, bên chuyên môn lại cho phát triển. Do đó việc quản lý thị trường, quản lý công thương nghiệp tư doanh gặp nhiều khó khăn, thương nghiệp tư nhân phát triển vô tổ chức, một số bỏ sản xuất đi buôn, nạn đầu cơ tích trữ phát triển, ảnh hưởng đến việc ổn định vật giá.

Sau khi có chỉ thị uốn nắn nhận thức lệch lạc và sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, nhất là sau Hội nghị toàn ngành thương nghiệp đầu năm 1957, chúng ta đã tiến hành kiểm tra lại toàn bộ đăng ký kinh doanh. Tiến hành đăng ký lại một số nghề về thương nghiệp, ăn uống, phục vụ, điều chỉnh một số nghề quan trọng, loại trừ những trường hợp kinh doanh bừa bãi, sắp xếp ổn định cho những người kinh doanh chính đáng. Mặt khác, tiến hành đánh thuế hàng tồn kho, tiếp tục thu thuế công thương nghiệp, trừng trị những kẻ đầu cơ tích trữ. Năm 1957 tổ chức được 12.000 kinh tiêu, đại lý, doanh số 89934 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 9,1% tổng doanh số thương nghiệp thuần túy (9). Một

số tiểu thương được sử dụng vào việc bán gạo, thịt lẻ... cho mậu dịch quốc doanh. Những người buôn bán nhỏ được tổ chức thành những tổ mua chung, bán chung, hoặc mua chung, bán riêng. Công tác vận động tư thương chuyển sang sản xuất tiến hành thường xuyên và có kết quả.

Nhờ đẩy mạnh quản lý thị trường kết hợp với nhiều biện pháp nhằm hạn chế không để cho tư thương lũng đoạn thị trường, nên qua ba năm từ 1955-1957 giá cả các mặt hàng chủ yếu được giữ vững như: gạo, muối, vải, đường, xà phòng, giấy, than củi, dầu hỏa v.v... Qua kiểm tra đăng ký kinh doanh, chúng ta đã nắm được 109.955 hộ công thương nghiệp tư nhân, điều chỉnh 10440 thương nhân sang các ngành sản xuất, phục vụ ăn uống, vận tải (10). Chúng ta đã loại trừ được một số kinh doanh phi pháp bừa bãi, ngăn chặn khuynh hướng bỏ sản xuất đi buôn, bước đầu thu hẹp thị trường tự do, tạo điều kiện cho việc sắp xếp tổ chức và cải tạo thương nhân, hạn chế lái đầu cơ và tiến hành phân phối lợi nhuận tương đối hợp lý trong một số ngành, giúp cho một số tiểu thương giảm bớt được khó khăn trong đời sống và kinh doanh.

Sau 3 năm tiến hành khôi phục kinh tế trong những điều kiện hết sức khó khăn phức tạp, chúng ta đã đạt được nhiều thành tích quan trọng. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, giao thông vận tải được khôi phục. Một số cơ sở mới được xây dựng thêm. Thủ công nghiệp và công nghiệp tư doanh được khôi phục một phần, có những đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Thương nghiệp có bước phát triển mới. Các nhà tư sản thương nghiệp, tiểu thương và người buôn bán nhỏ được giáo dục, hướng dẫn đi vào kinh doanh đúng hướng, có tác dụng củng cố và phát triển buôn bán trong nước, giữ được giá cả một số mặt hàng chính trên những thị trường, góp phần vào việc khôi phục và mở

rộng giao lưu kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền ngược, giữa trong nước và ngoài nước. Chính sự cởi mở của chính sách kinh tế trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957), đặc biệt là chính sách đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân đã khơi dậy một tiềm năng lao động to lớn của hàng triệu người lao động ở khắp mọi miền, góp phần quan trọng thúc đẩy công cuộc khôi phục kinh tế đạt được thắng lợi. Những chính sách được triển khai thực hiện và đạt kết quả thời kỳ

này là yếu tố hết sức quan trọng đưa đến những bước biến chuyển của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Thực tế đó đánh dấu sự bắt đầu định hình một cơ chế kinh tế mới và cơ chế đó đã thực sự đi vào cuộc sống, được cuộc sống ghi nhận là đúng hướng, tạo ra động lực thực sự cho sự phát triển. Tuy nhiên, đó mới chỉ là bước đầu, lẽ ra cần phải được tiếp tục đẩy mạnh vào thời kỳ tiếp theo làm tiền đề cho sự phát triển. Tiếc rằng, chúng ta đã không làm được điều đó vào thời kỳ sau.

II - KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN Ở THÀNH THỊ MIỀN BẮC TRONG THỜI KỲ CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1958-1960)

Như trên đã nói, sau 3 năm khôi phục kinh tế, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Bắc có nhiều biến chuyển và tiến bộ rõ rệt. Thành phần kinh tế quốc doanh đang trên đà phát triển. *Thành phần kinh tế cá thể, tư nhân được tồn tại và có bước phát triển mới.* Sự tồn tại và phát triển của nhiều thành phần kinh tế thời kỳ này có tác dụng quan trọng trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, giải quyết những khó khăn về kinh tế và đời sống của nhân dân trong những năm đầu sau chiến tranh.

Nhưng rất tiếc là chủ trương tiếp tục duy trì thành phần kinh tế cá thể, tư nhân được thực hiện không bao lâu. Quan điểm phổ biến của những năm 50-60 không chỉ ở riêng VN, mà ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa là cần thiết phải có sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Kinh tế cá thể, tư nhân bị coi là khu vực thiếu khả năng tài chính và năng lực kinh doanh, thiếu sự phân phối công bằng, còn tồn tại sự bóc lột của nhà tư sản đối với người lao động. Chính vì vậy mà ngay sau 3 năm khôi phục, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên quy mô lớn đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân nhằm biến nền kinh tế nhiều thành phần thành

một nền kinh tế thuần nhất gồm hai thành phần quốc doanh và tập thể, với hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (tháng 11-1958) đã đề ra kế hoạch 3 năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế miền Bắc (1958-1960). Nội dung chủ yếu của kế hoạch là: “đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân” (11). Tiếp đến Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (tháng 4-1959) đã thông qua Nghị quyết về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp và Nghị quyết về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc.

Từ năm 1958, công tác cải tạo được mở rộng trong tất cả các ngành kinh tế; kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư doanh là đối tượng trực tiếp của cách mạng về quan hệ sản xuất. Thành phần kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản dân tộc được coi là đối tượng trực tiếp của cải tạo xã hội chủ nghĩa, và cần phải được cải tạo trong thời gian rất ngắn. Nghị quyết Trung ương 14 (tháng 11-1958) đã chỉ rõ: “Trong 2 năm tới, chúng ta hoàn thành cải tạo xã hội chủ

nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, người buôn bán nhỏ"... (12).

Cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc được tiến hành trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Giai cấp tư sản dân tộc nhỏ yếu, bị thực dân Pháp chèn ép, có tinh thần chống đế quốc phong kiến, đã từng là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ. Vì vậy, chúng ta chủ trương cải tạo hòa bình đối với tư sản dân tộc. Với chủ trương đó, chính sách của Nhà nước đối với tư sản dân tộc là sử dụng, hạn chế và bước đầu cải tạo trong thời kỳ 1955-1957; đến thời kỳ 1958-1960 là cải tạo về căn bản dưới hình thức công tư hợp doanh.

Trong năm 1958, cải tạo chủ yếu vẫn bằng hình thức thấp và vừa, hầu hết các xí nghiệp tư doanh đều vào diện gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý. Tháng 6-1958, chúng ta tiến hành thí điểm công tư hợp doanh ở nhà máy da Thụy Khuê, sau đó mở rộng ra nhiều xí nghiệp khác như: cơ khí Tự Lực, xe đạp Dân Sinh v.v... và ra nhiều địa phương khác. Đến năm 1959, công tư hợp doanh được mở rộng trên quy mô lớn với hình thức cao. Quá trình cải tạo đã từng bước sắp xếp lại công nghiệp theo cơ cấu ngành nghề, coi trọng cơ khí, chuyển các cơ sở sửa chữa lên sản xuất chế tạo. Hình thức liên xưởng hợp tác đã bắt đầu được áp dụng đối với những cơ sở tư nhân nhỏ.

Đến cuối năm 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp tư bản tư doanh đã căn bản hoàn thành: 783 hộ tư sản công nghiệp (100%), 826 hộ tư sản thương nghiệp (97,1%), và 319 hộ tư sản vận tải cơ giới (99%) đã được cải tạo. Thành phần kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản căn bản bị xóa bỏ. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước (trong công nghiệp chủ yếu là hình thức công tư hợp doanh) ngày càng bị thu hẹp và nhanh chóng hòa

vào kinh tế quốc doanh. Năm 1960, thành phần kinh tế này chỉ còn chiếm 4,9% giá trị tổng sản lượng công nghiệp và 16,9% tổng mức bán lẻ.

Đối với tiểu thương và người buôn bán nhỏ, hình thức tổ chức mua bán hoặc cửa hàng hợp tác là hình thức cải tạo thích hợp chủ yếu và phổ biến nhất. Thời kỳ này, thông qua quản lý thị trường, chúng ta tiến hành tổ chức và sắp xếp thương nhân trong những ngành chủ yếu vào các hình thức tư bản nhà nước khác nhau để thực hiện chính sách sử dụng, hạn chế và cải tạo thương nghiệp tư nhân. Việc đấu tranh mở rộng các hình thức tư bản nhà nước bắt đầu từ các ngành chính (vải, gạo, muối...) sang các ngành cần thiết khác (thuốc chữa bệnh, thịt, chè, đồ dùng gia đình...) và tiến hành ở thành phố trước rồi dần dần đến các thị xã, thị trấn và nông thôn.

Tính đến tháng 9-1958 chúng ta đã tổ chức được 22971 hộ kinh tiêu, mua buôn, bán lẻ, 236 hộ đại lý bán (trong đó có 23 hộ bán buôn) và 234 hộ đại lý mua cho mậu dịch quốc doanh, chiếm 11,7% tổng ngạch bán lẻ trên thị trường (13). Chúng ta đã tổ chức được 1056 tổ hợp tác gồm 6755 hộ tiểu thương, hầu hết các tổ hợp tác này có đặt quan hệ kinh tiêu, đại lý với mậu dịch quốc doanh. Ngoài ra, chúng ta còn điều chỉnh, sắp xếp 15512 hộ (đại bộ phận là tiểu thương) sang sản xuất, trong đó chuyển sang sản xuất nông nghiệp 4972 hộ, sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp 2992 hộ, rút đăng ký xin tự nghỉ 2466 hộ, vào làm công cho mậu dịch quốc doanh theo chế độ hợp đồng 5172 hộ. Bước sang quý III năm 1958, chúng ta đã tổ chức được 733 tổ hợp tác gồm 4995 tiểu thương (gồm 266 tổ mua chung bán chung, 527 tổ mua chung bán riêng) (14).

Để tạo điều kiện thuận lợi cho tiểu thương hợp tác hoạt động kinh doanh có hiệu quả, chúng ta đã ban hành chỉ thị cho vay đối với các tổ chức hợp tác tiểu thương

lao động; quy định không cho tiểu thương cá thể và tư thương vay.

Kết quả của những hoạt động trên đây đã hạn chế một phần hoạt động tiêu cực của thương nghiệp tư nhân, ngăn ngừa hành động đầu cơ trục lợi, buôn gian bán lận, nâng giá, dìm giá, quấy rối thị trường, phá hoại sản xuất. Mậu dịch quốc doanh thông qua kinh tiêu, đại lý mà tăng cường đoàn kết đấu tranh với các nhà tư sản thương nghiệp tự do, tăng cường quản lý thị trường, cắt đứt quan hệ của tư sản với tiểu thương, quan hệ giữa tư thương với các nhà sản xuất. Thị trường tự do cũng do đó mà dần dần bị thu hẹp, nạn buôn bán chuyển tay bị hạn chế, giá cả một số hàng chủ yếu giữ được ổn định. Mặt khác, chúng ta còn tranh thủ sử dụng được khả năng nghiệp vụ, phương tiện kinh doanh của thương nhân vào việc củng cố và tiêu thụ hàng hóa, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, mở rộng sản xuất. Tình hình kinh doanh của thương nhân được kiểm soát, từ đó chúng ta giáo dục, cải tạo dần dần đưa họ đi vào con đường kinh doanh chính đáng và có lợi cho quốc kế dân sinh.

Tuy nhiên, chúng ta cũng có những thiếu sót: Việc nhận định tính chất, vai trò và tác dụng của tiểu thương chưa đúng, nên nặng về loại trừ, nhẹ về sắp xếp, sử dụng; thiếu quan tâm đến đời sống của tiểu thương, nhất là tiểu thương lao động. Trong tư tưởng, chính sách thì nóng vội, mong muốn nhanh chóng loại trừ thương nghiệp tư nhân ra khỏi thị trường tự do để mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán phát triển nhanh. Việc phát triển mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán do thiếu tính toán toàn diện, nên càng về sau này những mặt hạn chế, thiếu sót của nó càng bộc lộ gay gắt. Việc tổ chức tiểu thương vào tổ hợp tác cũng đã bộc lộ những hạn chế, thiếu sót ngay từ đầu năm 1960. Qua kết quả điều tra tiểu thương năm 1958 và quý I năm 1960 ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang,

Thái Nguyên, Ninh Bình, Nghệ An và Khu tự trị Thái Mèo cho thấy: tuy doanh số mua hàng bình quân của tiểu thương đã vào hợp tác nhiều hơn của tiểu thương cá thể 168,5%, nhưng lãi thương nghiệp và thu nhập khác của tiểu thương cá thể vẫn cao hơn của tiểu thương đã vào hợp tác 142,8% (15).

Kinh nghiệm của thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa 1958-1960 và sau này chỉ ra rằng việc ngăn cản hoặc xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, trong đó có tiểu thương là một sai lầm. Như Lenin đã viết: "Xóa bỏ giai cấp không phải là tổng cổ bọn địa chủ và bọn tư sản đi - Việc này chúng ta đã làm được tương đối dễ dàng - mà cần phải xóa bỏ *những người tiểu sản xuất hàng hóa nữa*, nhưng đối với những người này thì không thể tổng cổ họ đi được, không thể trấn áp họ, mà phải *ăn ở hòa thuận với họ*. Chúng ta có thể và cải tạo giáo dục lại họ nhưng chỉ bằng một công tác tổ chức lâu dài, từ từ và thận trọng" (16).

Công tác cải tạo thợ thủ công cá thể cũng đã được tiến hành nhanh gọn, bằng cách đưa họ vào các hợp tác xã thủ công nghiệp. Tính đến năm 1960 đã có 87,9% thợ thủ công tham gia hợp tác xã và tổ sản xuất. Toàn miền Bắc có 2760 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 2239 hợp tác xã bậc thấp và 521 hợp tác xã bậc cao. Hầu hết những người sản xuất cá thể trong các ngành nghề khác (giao thông vận tải, làm muối, đánh cá v.v...) cũng được tổ chức thành hợp tác xã hoặc tổ sản xuất.

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, mà nội dung chủ yếu là phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã, hạn chế kinh tế cá thể, xóa bỏ kinh tế tư bản tư doanh được tiến hành khẩn trương, nhanh gọn và đã hoàn thành căn bản vào năm 1960. Cho đến giữa những năm 60 thì hình thức sở hữu quốc doanh hợp tác xã và công tư hợp doanh đã chiếm địa vị thống trị trong nền

kinh tế miền Bắc. Điều đáng lưu ý là tuy thành phần kinh tế cá thể đã bị thu hẹp, nhưng vẫn còn giữ vai trò vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng những nhu cầu trực tiếp của nhân dân ở cả thành thị và nông thôn. Năm 1960 kinh tế cá thể chiếm 38,7% trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, 21,7% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp, 44,8% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Điều này chỉ rõ chủ trương xóa bỏ nhanh các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân, xây dựng cơ cấu kinh tế thuần nhất gồm 2 thành phần quốc doanh và tập thể với 2 hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là không đúng.

*
* *

Có thể nói, giai đoạn 1955-1957 là giai đoạn bắt đầu định hình một cơ chế kinh tế mới - kinh tế nhiều thành phần. Cơ chế đó đã thực sự đi vào cuộc sống, được cuộc sống ghi nhận là đúng hướng, tạo ra động lực thực sự cho sự phát triển. Những thành tựu mà chúng ta đạt được thời kỳ này vô cùng quan trọng, tuy nhiên đó mới chỉ là bước đầu. Tiếc rằng ở giai đoạn tiếp theo - Giai đoạn 1958-1960 - chúng ta đã không tiếp tục đẩy mạnh phát triển theo hướng đó, mà trái lại lại xóa nhanh các thành phần kinh tế đó. Sai lầm, khuyết điểm này đã làm cho sức sản xuất không phát triển, không huy động được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế vào việc xây dựng đất nước. Sai lầm, khuyết điểm này bắt nguồn từ việc nhận thức không đúng về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa, về các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế đan xen lẫn nhau trong thời kỳ quá độ. Như Lê Nin đã chỉ rõ, một trong những đặc trưng cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một nền kinh tế nhiều thành phần. Sự tồn tại các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu đan xen nhau trong thời kỳ

quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là tất yếu. Từ sự đòi hỏi của cuộc sống, từ những vấp vấp sai lầm trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng và Nhà nước ta ngày càng có nhận thức đúng đắn hơn về các thành phần kinh tế mà trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957) chúng ta đã có những chủ trương đúng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã cắm một cái mốc rất quan trọng, đánh dấu một sự đổi mới tư duy về các thành phần kinh tế ở nước ta.

CHÚ THÍCH

1) "Nước VN dân chủ cộng hòa Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960". Nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr. 105-106.

2) "Văn kiện lịch sử Đảng". Học Viện Nguyễn Ái Quốc Xuất bản 1960. Tập 9, tr.9.

3) "Văn Kiện lịch sử Đảng". Sdd Tập 9, tr. 18.

4) Báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp thứ V của Quốc hội (8-1955).

5) Tạp chí Lý luận và chính trị của Đảng lao động VN. Số 4-1957, tr. 70-71.

6) Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương về việc tăng cường lao động sản xuất thủ công nghiệp. Số 81 - CTTƯ ngày 30-4-1958.

7) Nghị quyết Trung ương lần thứ 8. "Văn kiện lịch sử Đảng". Sdd, Tập 9, tr. 109.

8)-9) Báo cáo tình hình thương nghiệp tư bản tư nhân. Hồ sơ số 532 Bộ Thương nghiệp. Trung tâm lưu trữ quốc gia I.

10) Dự thảo chỉ thị tiến hành đăng ký nốt những ngành còn lại và kiểm tra những ngành đã đăng ký kinh doanh công thương nghiệp trong toàn quốc. Hồ sơ số 545 Bộ Thương nghiệp. Tlđđ.

11)-12) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 (11-1958) Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động VN xuất bản. 1958, tr. 15.

13)-14) Báo cáo tình hình và công tác sắp xếp cải tạo thương nghiệp tư nhân. Hồ sơ số 543. Bộ Thương nghiệp. Tlđđ.

15) Tài liệu về đời sống tiểu thương. Cục thống kê Trung ương - 1960, tr. 19.

16) "Lênin toàn tập". Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va 1977, T.41, trang 23. (Bản tiếng Việt).

THỊ TỬ - HIỆN TƯỢNG ĐÔ THỊ HÓA

(qua tư liệu tỉnh Bình Định)

PHAN ĐẠI DOÃN - VŨ HỒNG QUÂN

Từ đất Quảng Nam trở vào thường xuất hiện những tụ điểm kinh tế - xã hội nằm rải rác trên hầu hết địa bàn của các tỉnh. Đó là những thị tứ hiện đại. Hiện nay quy mô của thị tứ ngày càng được mở rộng.

Trong văn kiện "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000" được thông qua tại Đại hội lần thứ VII của Đảng cũng nêu lên vấn đề xây dựng các thị tứ bên cạnh các thị trấn, thị xã, thành phố. Như vậy thị tứ đã trở thành vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay và sau này.

Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu thị tứ - cả về lịch sử cũng như hiện đại - chưa được chú ý đầy đủ. Trong một số bài viết của chúng tôi và của các tác giả khác, có nhắc qua đến thị tứ, nhưng việc đi sâu tìm hiểu vấn đề này thì hầu như chưa có một chuyên khảo nào (1).

Dựa vào kết quả khảo sát thực tế ở một số thị tứ, chủ yếu là các thị tứ *trên địa bàn tỉnh Bình Định*, chúng tôi hy vọng rằng trong bài viết dưới đây sẽ góp phần làm rõ vấn đề này.

•

• •

Lãnh thổ được gọi là Đàng Trong trước kia là địa bàn tồn tại của thị tứ — vùng đất này vốn chủ yếu là nơi cư trú của cư dân các quốc gia Chăm-pa. Việc khai thác quy mô lớn nơi đây của người Việt chỉ bắt đầu trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía nam, đặc biệt là từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn trị xứ Thuận - Quảng xây dựng thế lực cát cứ của các chúa Nguyễn ở Đàng

Trong. Điều kiện tự nhiên ở đây lại có nhiều thuận lợi (đất đai màu mỡ, ruộng đất nhiều...) làm cơ sở cho việc phát triển mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp và cùng với nó là các ngành kinh tế khác. Thêm vào đó, những lý do chính trị (chính sách của Nhà nước, sự can thiệp của thiết chế chuyên chế) không những không cản trở mà trái lại còn có những tác động thuận chiều góp phần đẩy mạnh sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất (chính sách khuyến khích khẩn hoang lập thành ruộng tư) đã tạo nên một trong những tiền đề cho sự mở rộng của kinh tế hàng hóa. Một cơ chế tự nhiên - chính trị có phần cởi mở như vậy đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong nông nghiệp, tầng lớp địa chủ có trong tay số lượng ruộng đất lớn đã hình thành, đặc biệt là ở Nam Kỳ và cực nam Trung Kỳ (bằng chứng là trong cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn, đại địa chủ ở Nam Kỳ đã trở thành chỗ dựa kinh tế, chính trị cho Nguyễn Ánh, hoặc sau này khi Minh Mệnh tiến hành cải cách ruộng đất ở tỉnh Bình Định là nhằm đánh vào sở hữu lớn, tịch thu một phần ruộng đất tư của đại địa chủ để quân cấp). Bên cạnh đó, sở hữu của bộ phận nông dân tự canh cũng được mở rộng với những khu đất tương đối rộng.

Một khung cảnh sản xuất phát triển như vậy là dấu hiệu cho chúng ta thấy sự khởi sắc của bộ mặt kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong. Cùng với nó, các ngành nghề thủ công cũng được mở rộng. Đây là tiền đề đặc biệt quan trọng - và là tiền đề bên trong, một yếu tố nội sinh - để hình thành nên các tụ điểm sản xuất và buôn bán, là thị tứ mà chúng ta đang quan tâm, và ở cấp độ

cao hơn là các đô thị nổi tiếng như Hội An, Thanh Hà, và sau này cả Sài Gòn - Chợ Lớn nữa.

Tuy nhiên những năng lực kinh tế bên trong đó dù đang phát triển, nhưng nó chưa tự hưng khởi thành các đô thị và thị tứ được. Nó chỉ thực sự được phát huy khi đặt trong một bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều thuận lợi tạo đà cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Vào các thế kỷ XVII-XVIII-XIX, chủ nghĩa tư bản đã thắng thế ở nhiều nước phương Tây và đang bành trướng thế lực của mình ra phạm vi toàn thế giới. Cuộc chiến tranh thị trường giữa các nước tư bản đã cuốn theo hàng loạt nước phương Đông nhiều hoặc ít, trước hoặc sau vào guồng hoạt động và ảnh hưởng của kinh tế tư bản. Việt Nam - ở một mức độ nào đó - cũng đã gia nhập vào quỹ đạo này. Ngay từ đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Hà Lan, Bồ Đào Nha đã có quan hệ buôn bán với Việt Nam, sau này có thêm cả các thương nhân Anh và Pháp. Song thực tế không phải khi có thương nhân phương Tây đến thì ngoại thương Việt Nam mới có vẻ phồn thịnh. Trước đó Việt Nam đã từng có một quá trình trao đổi hàng hóa với các nước láng giềng như Thái Lan, Malaixia, Nhật Bản, Trung Quốc. Người Nhật buôn bán với Việt Nam tập trung ở Đàng Trong nhiều hơn. Trong 13 năm, từ 1604 đến 1616, trong số 53 lượt tàu buôn Nhật đến Việt Nam có tới 42 lượt vào Đàng Trong. Một Giáo sĩ phương Tây đã nhận xét: "Faifo (Hội An) là một đô thị khá lớn, một phần thuộc về người Trung Quốc, một phần thuộc về người Nhật, mỗi bên có người cai quản riêng, người Trung Quốc sống theo luật lệ của Trung Quốc, người Nhật sống theo luật lệ của Nhật (2). Nhưng dù tác động của thương nghiệp phương Tây, của thương nghiệp Nhật Bản đến nền kinh tế Việt Nam có sâu rộng đến đâu, chúng ta cũng không thể không đề cập đến vai trò của thương nhân Hoa kiều trong các hoạt động thương mại và sự hình thành nên các tụ điểm kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với các thị tứ ở nước ta.

Người Trung Quốc nhập cư vào Đàng Trong vừa rải rác, vừa tập trung thành những đợt lớn. Thời điểm có số lượng người Hoa nhập cư vào đây đông đảo nhất là ở cuối thế kỷ XVII, khi nhà Minh bị người Mãn Thanh tiêu diệt, một bộ phận những người có tư tưởng "phản Thanh, phục Minh" đã rời bỏ quê hương đi tìm những vùng đất mới. Lê Quý Đôn trong "Phủ biên tạp lục" chép rằng vong thần nhà Minh vì không chịu làm tôi tớ cho nhà Thanh đã theo đường biển xuống phía nam sinh sống. Sau này trong thế kỷ XIX, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thuốc phiện Hoa - Anh, của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, còn có thêm một bộ phận đáng kể người Hoa nữa tìm đến nơi đây định cư.

Tới Đàng Trong, người Hoa đã gặp những điều kiện rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển kinh tế. Một mặt, các chúa Nguyễn - cũng như các chính quyền thống trị sau này - đã dựa trên đạo lý "nhu viễn nhân" (mềm dẻo với người phương xa) để đối xử với người Hoa, không những họ không bị ngăn cấm mà có lúc còn được chính quyền giúp đỡ trong việc làm ăn sinh sống. Mặt khác, công cuộc khẩn hoang của các chúa Nguyễn đã tạo ra những khả năng phát triển kinh tế thương mại, trên cơ sở một nền nông nghiệp phát triển, dân cư tập trung đông đúc, với các nghề thủ công truyền thống vừa phong phú về sản phẩm, vừa tinh xảo về kỹ thuật. Nhằm mục đích xây dựng cơ sở cát cứ, các chúa Nguyễn đã dựa vào người Hoa, lợi dụng khả năng tổ chức kinh tế của họ trong việc chiêu dụ dân xiêu tán để khai khẩn ruộng đất. Ngược lại, người Hoa cũng cần phải dựa vào các chúa Nguyễn để được bảo vệ trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như trong sinh hoạt hàng ngày (3).

Sự có mặt của người Hoa (chủ yếu là cư dân ở các tỉnh miền biển Hoa Nam) với truyền thống thương nghiệp vốn có của họ, không những có ý nghĩa quan trọng góp phần làm rạn nứt cơ cấu tự cung tự cấp của nền kinh tế Việt Nam mà còn tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình hình thành

và phát triển các trung tâm buôn bán, các tụ điểm kinh tế - xã hội ở một số miền ven biển Đông Trường. Người Hoa rất mẫn cảm trong việc chọn địa điểm định cư để phù hợp với sở trường buôn bán của họ. Đó là những nơi đầu mối giao thông, dân cư tập trung thuận lợi cho thương nghiệp. Các địa điểm được gọi là thị tứ ấy như sự hiện diện của nó sau này, đều đáp ứng được căn bản các yếu tố trên.

Thị tứ An Thái (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) là một trong những nơi tập trung đông đảo người Hoa. Vào đầu thế kỷ XX, tỷ lệ Hoa kiều ở đây chiếm hơn 60% dân cư. Sau năm 1975, cùng với sự suy giảm của các ngành sản xuất, kinh doanh truyền thống, người Hoa đã chuyển cư đi các nơi khác, tới các thành phố lớn. Hiện ở An Thái chỉ còn có 40 hộ người Hoa (trong tổng số 580 hộ) với 234 nhân khẩu.

Rời Trung Quốc, người Hoa đến định cư ở An Thái sau một thời kỳ tạm cư tại các đô thị, các hải cảng lớn như Hội An, Nước Mặn. Họ Lâm (4), họ Quách là những người đến đây sớm nhất. Từ đường họ Lâm do ông Lâm Tăng Thọ, đời thứ 9 lập năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862) nay vẫn còn. Theo gia phả, thủy tổ của họ này là Lâm Liên Quang, quê ở trang Tân An Tam Đô, huyện Đông Khê, phủ Thương Châu, tỉnh Phúc Kiến, sang Việt Nam vào cuối đời nhà Minh (giữa thế kỷ XVII). Tính đến thế hệ cháu của Lâm Kỳ Ngoạn (đời cuối cùng và là đời thứ 12 được ghi trong gia phả), họ Lâm đã trải qua 14 đời ở Việt Nam. Ban đầu, người họ Lâm chủ yếu buôn bán thuốc bắc, sau mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh khác, và mua ruộng đất trở thành những thương nhân kiêm địa chủ. Vào đầu thế kỷ XIX (đời thứ 8 - Lâm Quang Nhữ), họ Lâm nắm giữ gần như toàn bộ ruộng đất ở An Thái. Sau "cải cách ruộng đất" ở Bình Định năm 1839-1840, mặc dù đã bị chiết cấp 50% ruộng đất, Lâm Quang Nhữ vẫn còn tới hàng trăm mẫu ruộng. Gia phả của họ Lâm Duy chép thủy tổ của họ này là Lâm Văn Hanh, người làng Khê VI, Tam Thuận Lục Đô, huyện Nam An, phủ Truyền

Châu, tỉnh Phúc Kiến, rời nước năm Khang Hy thứ 18 (1679), đến Việt Nam năm Vĩnh Trị thứ 4, đời nhà Lê (1680). Lúc đầu tới Việt Nam, ông trú tại phố Nước Mặn, trang Vĩnh An, xã Minh Hương, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn, (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Sau một thời gian, ông tìm đến An Thái, mở hiệu thuốc bắc. Họ Lâm Duy là họ lớn, có thế lực, nắm giữ phần lớn các hoạt động buôn bán thuốc bắc ở An Thái, đồng thời cũng có nhiều người làm quan to trong triều đình nhà Nguyễn. Đời thứ 4, có Lâm Tấn Đạo làm quan đến chức Phó Đô ngự sử, hàm Chánh nhị phẩm. Con Lâm Tấn Đạo là Lâm Duy Nghĩa, trong bậc đại tự do ông cúng cho nhà thờ họ vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) cho biết ông làm quan đến chức Tả tham tri bộ Binh sung Thị vệ đại thần. Sau này ông làm Phó sử cho Phan Thanh Giản sang Pháp (Câu "Phan - Lâm mãi quốc, triều đình khí dân" chính là chỉ Lâm Duy Nghĩa).

Họ Thái đến An Thái muộn hơn. Gia phả của họ này chép từ thủy tổ là Thái Doãn Cung (627-650), đến Thái Lập Đôn (1904-1955) cho biết người đầu tiên của họ Thái tới Việt Nam là Thái Di An, sinh năm Kỷ Sửu, niên hiệu Đạo Quang thứ 9 nhà Thanh (1829), mất năm Mậu Tý, niên hiệu Quang Tự thứ 14, nhà Thanh (1888).

Ngoài ba họ lớn trên, ở An Thái còn có nhiều họ người Hoa khác chủ yếu đến cùng đợt với họ Thái vào thế kỷ XIX.

Thị tứ Đập Đá (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), ở đây có hai họ người gốc Hoa lớn nhất là họ Diệp, người thôn Thương Dinh, xã Tân Xứ, huyện Chiêu An, tỉnh Phúc Kiến; và họ Lý, người thôn Đông Môn Ngoại, cũng thuộc huyện Chiêu An, tỉnh Phúc Kiến. Họ Lý là người lập ra phố cổ Hiệp Thái ở Đập Đá, nay dấu tích vẫn còn.

Những người Hoa đến *thị tứ Gò Găng* (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) sớm nhất là các họ Hàn (gốc Quảng Đông), đến vào khoảng đầu thế kỷ XVIII (12 đời); họ Diệp (gốc Phúc Kiến), cũng đến vào đầu thế kỷ XVIII (13 đời); họ Ngô (gốc Quảng Đông)

đến vào cuối thế kỷ XVIII (9 đời)... Hiện ở Gò Gang còn có 8 họ, gốc người Hoa xưa (Diệp, Trương, Hứa, Ngô, Hàn, Thái, Tống, Lâm) với 35 hộ và 258 nhân khẩu.

Thị tứ Bình Định (nay là thị trấn Bình Định, tỉnh Bình Định) hình thành muộn hơn. Hiện nay có tới 22 hộ người gốc Hoa trong tổng số 57 dòng họ ở đây (chiếm 38,6%). Họ Lâm là người nhập cư đầu tiên, quê gốc ở tỉnh Phúc Kiến, sang Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1644 đến 1672.

Tại *thị tứ Nước Mặn* (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định), sự tập trung của người Hoa còn đậm đặc hơn. Đây vốn là một cảng thị, một điểm tập kết của người Hoa trước khi tỏa đi các địa phương khác làm ăn sinh sống. Xã Minh Hương (xã của người Minh Hương - tên gọi người Hoa đã nhập quốc tịch Việt) được lập ra ở đây đã thể hiện điều đó.

Những điều nói trên đây chứng tỏ vào thời kỳ đầu các Hoa thương đã có vai trò quan trọng, một yếu tố góp phần làm xuất hiện các tụ điểm kinh tế - xã hội mà chúng tôi khảo sát. Tất nhiên những yếu tố kinh tế - xã hội của bản địa Đàng Trong của người Việt vẫn là cơ sở quyết định sự phát triển và tồn tại của các thị tứ ở đây.

Thời điểm xuất hiện thị tứ là vào các thế kỷ XVII-XIX, nó cũng đồng thời với quá trình hưng khởi của đô thị cổ, của kinh tế hàng hóa ở Việt Nam nói chung, ở Đàng Trong nói riêng. Trải dài theo vùng đất miền Trung và Nam Bộ, các thị tứ đã được phân bố với mật độ cao. Phần lớn những thị tứ này vẫn còn hoạt động đến ngày nay, nhưng một số khác đã bị tàn lụi trước những biến động kinh tế - xã hội và những biến động tự nhiên qua nhiều thế kỷ, làm mất tác dụng đầu mối giao thông của nó.

★

★ ★

Kinh tế ở thị tứ là một kết cấu kinh tế đa ngành, nhưng thương nghiệp là tiêu chí quan trọng để chúng ta nhận diện thị tứ với các điểm hoạt động sản xuất, kinh

doanh khác. Không phải bất kỳ một điểm thương nghiệp nào cũng có thể coi là thị tứ (ví như hệ thống chợ làng đầy đặc ở nhiều nơi không kém sầm uất). Đối với thị tứ, chợ chỉ là một trong những biểu hiện nhiều mặt của kinh tế thương nghiệp, là một trong những yếu tố cấu thành nên diện mạo thương nghiệp của nó mà thôi.

Nhìn chung, các chợ ở thị tứ đều có quy mô khá lớn. Những khảo sát của chúng tôi ở Bình Định cho thấy diện tích của một chợ ở thị tứ vào loại thấp nhất cũng trên dưới 1.000 m². Với một mặt bằng sử dụng như vậy phần nào đã chứng tỏ - về mặt hình thức - rằng quy mô của nó vượt quá những chợ làng thông thường, kể cả chợ ở các làng chuyên buôn ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Hàng hóa bày bán trong chợ ở thị tứ phần lớn là sản phẩm địa phương, phân biệt thành những khu vực nhất định, mỗi khu vực chuyên về một mặt hàng nào đó. Chợ ở Bình Định từ giữa thế kỷ XIX, theo các cụ cao tuổi tại địa phương cho biết được chia thành ba khu vực lớn: khu buôn bán các sản phẩm nông nghiệp, khu buôn bán hàng thủ công nghiệp và khu buôn bán gia súc, gia cầm. Ở mỗi khu vực này lại chia thành những khu vực nhỏ như ở khu vực thứ nhất có các dãy bày bán hàng lương thực, thực phẩm, đồ ăn uống; ở khu vực thứ hai với các dãy hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cày, cuốc, liềm, hái...), các dụng cụ sinh hoạt gia đình (mâm, thau, dao, rựa...) hàng vải vóc, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng (bình, lư hương, chiêng...). Chợ Gò Gang và các chợ khác như An Thái, Đập Đá, Gò Bồi..., về đại thể cách bố trí hàng hóa cũng tương tự như vậy.

Việc sử dụng mặt bằng trong chợ có lẽ được thực hiện theo một quy chế nào đó. Một tài liệu sưu tầm được ở thị tứ Gò Gang lập ngày 7 tháng 8 năm Gia Long thứ 6 (1807) cho biết: "Nguyên ông nội chúng tôi có 7 sào ruộng do ngày xưa để lại ở xứ Thời Lộc... trong đó... cúng một số đất làm chợ

để cho việc mua bán, lưu thông được thuận lợi. Lệ cũ quy định cứ đến lễ kỳ yên vào tháng 8 hàng năm (thì) phân bố cho các *bạn tử* trong chợ (chúng tôi gạch dưới - PDD-VHQ), mỗi hộ một nền, chỉ đặt hàng bán thì thu 1 tiền, mỗi hộ đắp một nền làm nhà ở thì phải nộp 3 tiền để dùng tiền thu đó vào việc làng và bổ sung cho số thuế hàng năm". Theo ghi chép này thì trong chợ rõ ràng có những cửa hiệu buôn bán thường xuyên "làm nhà ở".

Vị trí của các chợ (cũng tức là vị trí của thị tứ) đều nằm bên cạnh sông. Chợ Gò GANG nằm bên sông La Vỹ, chợ Đập Đá ở bên sông Thạch Yển, chợ An Thái ở bên sông Côn, ở đoạn rộng nhất và sâu nhất, chợ Bình Định ở bên sông Làn An (Trường Thi), chợ Nước Mặn ở bên sông Cầu Ngói ... Bên cạnh các chợ đều có các bến hoạt động nhộn nhịp, thương nhân theo đường sông mang hàng hóa đến (làm thổ sản từ trên rừng xuống, hải sản và các hàng hóa khác từ phía biển lên) để trao đổi và mua đi các sản phẩm thủ công nghiệp, nông nghiệp địa phương. Bến Gỗ (cách chợ Gò GANG 200 mét) thuộc địa phận thôn Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Phú), trước kia vốn là nơi rộng và sâu nhất của dòng La Vỹ, thương nhân mang gỗ từ miền núi xuống bán cho dân địa phương, đồng thời chuyên chở các thứ hàng thủ công và lương thực - thực phẩm lên cung cấp cho đồng bào Thượng. Khu vực Bến Gỗ khá rộng, dấu vết còn để lại đến ngày nay là một bãi cát có diện tích chừng 1 ha. Bến Đá (bến Thạch Yển) cách chợ Đập Đá 100 mét. Sách "Đại Nam nhất thống chí" tập III, tr 43, (Nxb KHXH, Hà Nội, 1971) chép bến này "ở hai thôn Phương Minh và Cẩm Văn". Tại bến có cất những ngôi nhà làm nơi trú ngụ và cất giữ hàng hóa của khách buôn. Trên đường đi buôn trâu, anh em Nguyễn Huệ đã dừng lại bến này, đến theo học võ ông Đình Chàng ở làng Bằng Châu. Bên chợ An Thái cũng có hàng loạt bến (bến Chợ, bến Đá, bến Trầu, bến Đò Phủ). Bến Đò Phủ cách chợ 500 mét về phía đông bắc, thực tế nó chỉ là một bến đò đưa khách qua sông. Tất nhiên, đây cũng là một biểu

hiện mang ý nghĩa như là hệ quả của sự phát triển kinh tế thương nghiệp ở thị tứ. Vào những ngày phiên chính của chợ An Thái, khách đi lại tấp nập. Bến Chợ mới thực sự gắn liền với hoạt động của chợ An Thái nói riêng và toàn bộ thị tứ An Thái nói chung. Thuyền buôn ở hai ngã từ phía thượng nguồn và từ phía biển tụ tập tại đây. Trước kia khi sông Côn chưa có những biến động lớn về dòng chảy, bến Chợ chỉ cách chợ An Thái 10 mét. Nay dấu vết của bến này hầu như không còn, vì sông Côn đã lùi xa đến 100 mét. Cách bến Chợ 100 mét về phía nam là bến Đá. Dấu vết còn để lại của bến này đến nay là một trụ xây bằng gạch chắc chắn ôm lấy bờ sông để đất không bị sụt lở. Bến Đá cũng có vai trò như bến Chợ, nhưng nó mang ý nghĩa như là một bến đem trước khi thuyền bè cập bến Chợ tiêu thụ sản phẩm hoặc mua hàng hóa đem đi. Ngược sông Côn, cách bến Chợ khoảng 2 km là bến Trầu, nhân dân thường gọi là bến "Trầu ông Nhạc" gắn với việc buôn bán trầu của anh em Tây Sơn trước khi khởi nghĩa. Nhân dân địa phương cho biết nước sông Côn ở nơi đây trong, rửa trầu đẹp mã nên anh em Nguyễn Nhạc thường dừng thuyền ở đây để rửa trầu, sau đó đem bán ở chợ An Thái. Tuy chỉ gắn riêng với hoạt động của Nguyễn Nhạc, song dù sao bến Trầu cũng phần nào thể hiện sự phát triển giao lưu kinh tế ở đây.

Tại thị tứ Bình Định, có bến Tân An. "Đại Nam nhất thống chí" tập III, sdd, tr.43 chép bến này ở thôn Liên Trực, huyện Tuy Phước; gần chợ Gò Chàm (chợ Bình Định). Địa danh này gắn liền với chiến công của một tướng của Gia Long là Võ Tánh giết được Đò đốc Tây Sơn là Nguyễn Thực. Thực tế thì sự kiện trên chỉ chứng tỏ sông Cửa Tiên (hay Trường Thi) chảy qua Bình Định là một tuyến giao thông thủy quan trọng, thuyền chiến có thể qua lại được. Ngoài bến Tân An, ở đây còn có các bến Trường Thi, bến Cát, những địa danh này cũng phần nào nói lên những hoạt động kinh tế nhộn nhịp xưa kia của thị tứ Bình Định.

Tại thị tứ Nước Mặn, khái niệm “bến” có lẽ đã quá chật hẹp so với kích thước các hoạt động kinh tế ở đây? Nhiều tài liệu nước ngoài đã dùng từ “cảng Nước Mặn” (5). Gia phả họ Lâm Duy ở thôn Mỹ Thạnh (thị tứ An Thái) chép ông thủy tổ của họ này là Lâm Văn Hanh từ Trung Quốc sang, dừng chân tại cảng Nước Mặn. Trước Chùa Bà, bên sông Cầu Ngói gần đây người ta đã đào được một mỏ neo lớn. Cũng tương tự như vậy, ở Gò Bồi (có thể xem là một chuyển đổi của Nước Mặn), tài liệu ở chùa Hội Khánh chép việc Đức tổ Đình Công Thiên Sư, húy là Dương Cơ, thế hệ thứ 28 dòng Lâm Tế Nghĩa Xuyến, người Triều Châu theo thuyền ty nạn Mãn Thanh đến Đàng Trong đã ghé vào thương cảng này khoảng đời Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680). Tài liệu còn cho biết thêm chùa nằm trong vùng thương cảng Gò Bồi, vốn là đường hàng hải giao lưu thương nghiệp Trung — Ấn nên chủ tổ trên đường hoàng dương đạo pháp đã dừng lại nơi đây xây chùa, dựng tháp, truyền bá đạo pháp. Việc các tài liệu xưa dùng khái niệm “cảng” hay “thương cảng” đã chứng tỏ mức độ tập trung cao của thuyền bè và các hoạt động buôn bán, trao đổi ở những nơi này.

Vậy là thương nghiệp ở thị tứ không chỉ biểu hiện ở chợ mà còn là ở các bến chợ - điều này cũng không kém phần quan trọng. Đó là hình thức chợ — bến quen thuộc trong lịch sử phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta thời cổ - trung đại.

Sự mở rộng về quy mô và tăng cường về dung lượng hoạt động của kinh tế ở thị tứ đã dẫn đến tình hình là bên cạnh chợ lớn đã hình thành nên các chợ nhỏ đóng vai trò “vệ tinh”, vừa có chức năng riêng của nó, vừa bổ sung, hỗ trợ cho chợ lớn. Chợ Gò Chàm là trung tâm thương nghiệp của thị tứ Bình Định, nhưng bên cạnh đó còn có chợ Mai, chợ Chiêu, chợ Bò. Chợ Mai họp vào buổi sớm, chợ Chiêu họp vào buổi chiều hàng ngày, cả hai chợ đều nằm trên trục đường thiên lý xưa cách chợ Bình Định 200 mét về hai phía bắc và nam. Cơ cấu mặt hàng của hai chợ này cũng giống nhau,

phục vụ cho nhu cầu tại chỗ (lương thực, thực phẩm). Chợ Chiêu còn được đặc trưng bởi hàng cá biển. Cá đánh vào buổi sớm, đến buổi chiều được mang tới đây tiêu thụ. Nếu bán ở chợ không hết, người ta gánh cá bán rong ở khắp các làng xã xung quanh. Tối đến, họ nghỉ lại tại một xóm của thôn Kim Châu (vì thế xóm này mang tên là xóm Cá). Chợ Bò vốn là một bộ phận của chợ Gò Chàm tách ra. Trước đó việc buôn bán trâu bò được tiến hành tại khu vực đông nam chợ Gò Chàm. Nhưng sau này khi việc mua bán ngày càng tăng nên đã tách ra thành lập một chợ riêng. Ngoài ra cũng ở thị tứ Bình Định, về phía đông trên đường đi Gò Bồi còn có một điểm buôn bán gỗ có quy mô khá lớn cũng được hình thành vì các lý do tương tự như chợ Bò.

Tại làng Phương Danh (thị tứ Đập Đá), xóm Nam (xóm chuyên dệt) sau chợ Đập Đá, ra đời một chợ mới mang tên là chợ Kén. Chợ này do thợ dệt ở Nam Phương Danh lập ra, là nơi mua bán, trao đổi nguyên liệu và sản phẩm của ngành dệt. Chợ Kén cũng vốn là một bộ phận của chợ Đập Đá tách ra.

Một đặc điểm nổi bật nữa của kinh tế thương nghiệp ở thị tứ là *sự hình thành những khu phố buôn bán cố định*.

Về vị trí, các khu buôn bán cố định thường bố trí ở xung quanh chợ, cấu trúc theo kiểu những dãy phố nhỏ. Nhà cửa san sát, cấu tạo theo chiều sâu và quay mặt ra đường. Mỗi ngôi nhà là một cửa hiệu thường được chia làm 4 khu: ngoài cùng bày bán hàng hóa, tiếp đến là nơi chứa hàng, rồi đến chỗ ở và trong cùng là khu vực công trình phụ, bếp núc. Ở thị tứ Đập Đá, ở phía bắc chợ là dãy phố cổ mang tên Hiệp Thái. Hiệp Thái vốn là một cửa hiệu của người Hoa, họ Lý chuyên buôn bán thuốc bắc. Dãy phố này vẫn tồn tại khá nguyên vẹn tới những năm gần đây, nay do việc điều chỉnh và mở rộng quốc lộ 1-A nên hầu hết dãy phố đã bị phá hủy, chỉ còn sót lại ngôi nhà cổ lợp ngói âm dương của ông Lý Lập Côn. Xưa kia phố này có nhiều hiệu

buôn nổi tiếng như Hiệp Thái, Khánh Nhất, Thái Phong, Tân Xuân...

Khu buôn bán cố định ở thị tứ Bình Định, xung quanh chợ tương ứng với các phố Lê Hồng Phong, Mai Xuân Thưởng, Nguyễn Thị Minh Khai ngày nay. Từ đầu thế kỷ XIX, do sự xuất hiện của thành Bình Định, các cửa hiệu chuyển sang vị trí trùng với các đường Trần Phú, Ngô Gia Tự, Quang Trung ngày nay. Ở đây có các cửa hiệu buôn bán nổi tiếng như Vĩnh Linh, Dân Lợi, Thuận Nguyên, Nguyên Sương, Đức Thái... Về sau, khoảng cuối thế kỷ XIX lại có một số người Ấn Độ tới đây lập nghiệp, dựng ra các hiệu Tài Phú Mễ, A-Đu-Hà...

Phố chợ Gò Găng cũng được hình thành từ rất sớm, phía đông chợ Gò Găng chạy dài theo đường thiên lý cũ. Phố An Thái nằm xung quanh chợ, ngày nay dấu vết còn lại của nó là từ đường của các họ Thái, Tạ, Diệp, Đỗ... hoặc còn khá nguyên vẹn, hoặc chỉ còn lại nền cũ. Những cửa hiệu nổi tiếng được nhắc đến ở đây là Nguyên Thành, Nguyên Phong Thái, Thương Long, Hiệp Mỹ, Vĩnh Phát...

Như vậy, xét về mặt cấu trúc, biểu hiện kinh tế hàng hóa ở các thị tứ rất đa dạng: từ chợ (chợ lớn, chợ nhỏ)-bến, rồi đến các khu phố buôn bán cố định. *Với những sắc thái thể hiện phong phú nói trên, chắc chắn nó phải chứa đựng một nội dung kinh tế rất đáng kể.*

Cơ cấu mặt hàng ở thị tứ bao gồm các sản phẩm được sản xuất, khai thác ở các nơi khác (chủ yếu là ở trong nước, chỉ có một phần nhỏ là từ ngoài nước mang vào), và các sản phẩm kinh tế địa phương. Ở mặt thứ nhất, thị tứ đóng vai trò vừa là nơi tiêu thụ vừa là điểm trung chuyển hàng hóa. Còn ở mặt thứ hai, thị tứ trở thành nơi tiêu thụ sản phẩm (trực tiếp hoặc gián tiếp) của nền kinh tế địa phương (nông nghiệp và thủ công nghiệp).

Mặt hàng quan trọng của thị tứ là thuốc bắc, chủ yếu được đưa vào là do sự có mặt của người Hoa ở nơi này. Như trên đã nói,

người Hoa và việc nhập cư của họ vào vùng đất phía nam nước ta đã trở thành một nhân tố xã hội quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình hình thành các tụ điểm sản xuất và buôn bán, trong đó có thị tứ. Thuốc bắc là thứ hàng hóa khá đặc biệt, có thị trường tiêu thụ rộng rãi do nhu cầu tiêu dùng phổ biến trên tất cả các địa bàn từ Bắc vào Nam. Hơn nữa, cũng chính vì thế mà mặt hàng này luôn luôn được hưởng những quy chế ưu đãi về thuế nhập khẩu của Nhà nước. Chẳng hạn vào năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), khi ban hành lệnh của Nhà nước đối với các tàu thuyền ngoại quốc, trong đó Nhà nước đã "ưu tiên" cho mặt hàng thuốc bắc: "Về những chợ ở các làng xã và những nơi bến dò chỉ được phép bán thuốc bắc" (6). Với mặt hàng thuốc bắc, người Hoa có trong tay mình một ưu thế đặc biệt để xây dựng cơ sở kinh tế ban đầu ở nước ta cũng như sự bảo đảm chắc chắn trong trường hợp các hoạt động kinh doanh khác của họ gặp khó khăn. Khi các thị tứ xuất hiện, sự tập trung cư dân đã đạt đến một mức độ nhất định, đồng thời việc giao lưu hàng hóa với các nơi khác được tăng cường thì nhu cầu thuốc bắc cũng ngày một cao. Ở thị tứ Bình Định, khi thủ phủ của hai tỉnh Bình-Phước (Bình Định - Phước Yên) được chuyển về đây, và cùng với nó có sự tập trung nhất định của bộ máy quan lại, thì nhu cầu tiêu thụ thuốc bắc cũng tăng lên. Các cửa hiệu thuốc bắc lớn như Dân Lợi, Vĩnh Linh, Thuận Nguyên từ chỗ chủ yếu chỉ bào chế nguyên liệu và bốc thuốc, chữa bệnh đã chuyển sang các hoạt động kinh doanh lớn hơn. Họ bắt đầu thuê mướn nhân công dưới hình thức thợ học việc và kiêm thêm việc buôn bán các hàng hóa khác của Trung Quốc (các loại hoa quả ướp khô, thậm chí cả các hàng tạp phẩm tiêu dùng khác như vải, kim chỉ...)

Ở thị tứ Đập Đá, việc buôn bán thuốc bắc tập trung chủ yếu trong tay họ Lý. Phố Hiệp Thái - như đã nhắc ở trên được hình thành trước hết bằng việc buôn bán mặt hàng này và những cơ sở đầu tiên của nó cũng là các cửa hiệu buôn bán thuốc bắc.

Theo lời ông Lý Lập Côn, chủ nhân của hiệu Hiệp Thái, thì vào đầu thế kỷ XX này hầu hết các gia đình họ Lý (vài chục hộ) ở Đập Đá với những mức độ khác nhau đều tham gia vào các hoạt động buôn bán thuốc bắc. Ngoài ra, còn có một số dòng họ người Hoa khác cũng buôn bán thuốc bắc, tuy số lượng và quy mô của họ không bằng họ Lý, (họ Diệp, họ Thái...).

Ở thị tứ Gò Găng, tuy có mặt hàng nón ngựa Gò Găng, nhưng không phải vì thế mà vắng mặt các hiệu buôn bán thuốc bắc nổi tiếng. Cửa hiệu thuốc bắc đầu tiên ở đây mang tên Tượng Thái là của họ Diệp. Tính đến đời Diệp Thị Anh (sinh năm 1899), hiệu thuốc bắc này đã được truyền qua 6 đời, nghĩa là nó xuất hiện muộn nhất cũng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Bên cạnh hiệu Tượng Thái là hiệu Thân Sương của họ Hàn ra đời muộn hơn một chút, hoạt động cho đến năm 1953 thì đóng cửa.

Việc buôn bán thuốc bắc đặc biệt phát triển ở thị tứ An Thái. Xung quanh chợ An Thái và các trục đường chính của thị tứ này xuất hiện hàng loạt các cửa hiệu thuốc bắc như Vĩnh Thạnh, Nguyễn Phong Thái, Thương Long, Hiệp Mỹ, Vĩnh Phát, Vĩnh Phong... Gia phả của họ Thái ghi lại cho biết đã có nhiều thế hệ của dòng họ này làm nghề thuốc bắc: hiệu Vĩnh Phát của Thái Văn Thiện (1858), hiệu Vĩnh Phong của Thái Văn Từ (1872), hiệu Vĩnh Thành của Thái Lập Kính (1886)... Gia phả của họ Lâm cũng cho biết các thế hệ của họ Lâm ở An Thái từ thủy tổ Lâm Văn Hanh trở đi đều có cửa hiệu thuốc bắc.

Người Hoa gần như nắm vị trí quan trọng nhất trong việc buôn bán thuốc bắc ở đây. Điều này xuất phát từ nhiều lý do: một mặt, nghề thuốc đòi hỏi phải có một vốn tri thức nhất định (chữ Hán, các tri thức y học), nhưng mặt khác, quan trọng hơn cả là nguồn nguyên liệu của nghề thuốc gần như phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, mà hơn ai hết người Hoa lại có ưu thế lớn trong các mối quan hệ mua bán, trao đổi mặt hàng nói trên. Việc thông thương trong thời

kỳ này được thực hiện chủ yếu bằng đường biển đến cảng Hội An, cung cấp nguyên liệu cho cả một vùng rộng lớn Trung Kỳ; còn ở Bình Định, việc này chủ yếu thông qua cảng thị Nước Mặn và sau này khi Nước Mặn suy tàn là cảng Gò Bối; tuy mức độ thông thương ở đây có bị hạn chế đi nhiều do quy mô nhỏ bé hơn và sự ra đời của các phương tiện giao thông mới.

Tuy là mặt hàng điển hình gắn liền với thương nhân Hoa kiều, nhưng thuốc bắc hoàn toàn không phải là mặt hàng chủ yếu trong cơ cấu hàng hóa ở thị tứ. Nó có thể đóng vai trò nhất định nào đó góp phần khởi động cả một quá trình thương nghiệp, nhưng không phải là căn cứ để đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế, nhất là ở khía cạnh hàng hóa. Điều này phải được nhìn nhận qua các sản phẩm thủ công nghiệp địa phương, ở trên địa bàn thị tứ và xung quanh thị tứ.

✱

✱ ✱

Các làng xung quanh thị tứ ở Bình Định đều là những nơi có nghề thủ công phát triển mạnh. Thủ công nghiệp ở đây đã đạt đến một trình độ kỹ thuật cao, một sự chuyên môn hóa nhất định và ở một mức độ nào đó đã có sự phân vùng kinh tế theo nghề nghiệp và cư dân tương đối rõ ràng.

Làng Phương Danh ở thị tứ Đập Đá là một làng có kết cấu kinh tế khá đặc biệt. Bốn xóm của Phương Danh chia theo khu vực địa lý làm bốn nghề tách biệt nhau gần như tuyệt đối: Nam Phương Danh chuyên nghề dệt, Tây Phương Danh chuyên nghề rèn, Đông Phương Danh chuyên thương nghiệp và Bắc Phương Danh chuyên nghề nông. Sự phân biệt rạch ròi như vậy thể hiện trên tất cả các phương diện địa lý, nghề nghiệp và con người.

Nghề dệt ở Nam Phương Danh đã phát triển mạnh mẽ, hình thành một tổ chức riêng của những người thợ dệt gọi là Ty Cửi. Tổ chức ty bao gồm Chánh ty - người phụ trách chung, Phó ty - người giúp việc cho Chánh Ty, Thư ty - người giữ công quỹ

và *Biên ty*- người giữ sổ sách, ghi chép những vấn đề có liên quan đến các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng. Các gia đình thợ dệt gọi là *Ty hộ*. Bộ máy lãnh đạo này được bầu một cách dân chủ, nhiệm kỳ của nó không cố định, tùy thuộc vào sự tín nhiệm của các *Ty hộ*. Để duy trì và mở rộng hoạt động của mình, thợ dệt ở Nam Phương Danh không chỉ dựa vào nguồn nguyên liệu được sản xuất tại chỗ (nghe trồng dâu nuôi tằm ở các làng xã xung quanh) mà chủ yếu, nhất là sau này khi quy mô nghề dệt đã phát triển cao, là nguồn nguyên liệu do các địa phương khác cung cấp: kén ở Bồng Sơn, Tây Sơn; bông kéo ở Phù Mỹ, Phù Cát. Tham gia vào quá trình sản xuất này không chỉ có người thợ dệt mà còn có cả một đội ngũ thương nhân đông đảo (của thị tứ và của cả các nơi khác) cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. *Chợ Kén* được lập ra là một biểu hiện chứng tỏ hoạt động nhộn nhịp của nghề dệt ở Nam Phương Danh. Sản phẩm dệt ở Nam Phương Danh cũng đa dạng, kỹ thuật cao, bao gồm các loại lụa, lãn, lương, dũi, xuyên,... (Năm 1938, nhiều của Nam Phương Danh được đem đi đấu xảo ở Hà Nội cùng với nón ngựa Gò Găng nổi tiếng).

Nghề rèn ở Tây Phương Danh đảm nhiệm việc cung cấp một khối lượng hàng thủ công nghiệp khá lớn, vừa phong phú về chủng loại (công cụ sản xuất, hàng phục vụ sinh hoạt, đồ thờ cúng...) vừa đạt đến một trình độ kỹ thuật cao. Đã có sự chuyên môn hóa nhất định với những gia đình, hoặc với từng nhóm gia đình chuyên sản xuất một mặt hàng hoặc một bộ phận trong quy trình sản xuất một mặt hàng nào đó. Ví dụ, ở đầu thế kỷ này, gia đình ông Nguyễn Hội là người chuyên làm dao và dụng cụ nghề mộc, ông Nguyễn Thụ chuyên làm cuốc, ông Nguyễn Đệ chuyên làm mai, ông Trần Liên chuyên làm kéo thợ may. Nghề rèn cũng tổ chức ra *Ty* của mình, hoạt động tương tự như *Ty dệt*.

Tại thôn Bằng Châu (cũng là một làng có mối quan hệ trực tiếp với thị tứ Đập Đá), nghề đúc đồng đã phát triển mạnh.

Sản phẩm của Bằng Châu phong phú, từ những loại hàng chỉ đòi hỏi trình độ kỹ thuật đơn giản (mâm, thau...) đến những loại hàng đòi hỏi phải có tay nghề cao (đồ thờ cúng, nhất là chiêng cung cấp cho đồng bào Thượng). Trong những trường hợp như thế, không phải bất kỳ gia đình nào cũng làm được. Thông thường ở đây có bí quyết nghề nghiệp nhất định và do đó hình thành nên những bộ phận chuyên sản xuất một mặt hàng nào đó.

Ở khu vực ngoại vi thị tứ Đập Đá - thôn Nam Tân, xã Nhơn Hậu (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) lại có nghề làm đồ gốm, tuy không có được những sản phẩm tinh xảo, nhưng sản xuất vẫn phát triển mạnh với các mặt hàng thông dụng, phù hợp với yêu cầu bình dân của một bộ phận lớn người tiêu dùng. Hiện nay nghề gốm ở Nam Tân vẫn tồn tại với khoảng 40 hộ sản xuất.

Thị tứ Gò Găng lại được đặc trưng bởi sản phẩm nón Ngựa. Quê hương và là nơi sản xuất nhiều mặt hàng này là các làng Phú Đa (Gò Cũ), Kiều Nguyên, Kiều Đông (huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định). Tuy nhiên địa điểm tập trung tiêu thụ nón Ngựa lại là thị tứ Gò Găng, vì thế người ta quen gọi là nón Ngựa Gò Găng. Về sau này có một bộ phận đáng kể thợ rèn từ các làng trên đã chuyển đến các làng xã xung quanh Gò Găng và ngay cả phố chợ Gò Găng để hành nghề... (Năm 1975, trong tổng số 1.543 nhân khẩu thuộc thôn Châu Thành (cạnh thị tứ) có 108 nhân khẩu từ các làng Phú Đa, Kiều Nguyên, Kiều Đông chuyển cư đến). Dần dần không chỉ có người ở các làng trên làm nón Ngựa mà đã phát triển mạnh sang các làng xã xung quanh Gò Găng. Nón Ngựa không còn là mặt hàng độc quyền của vùng Phù Cát nữa.

Sản xuất nón Ngựa là một công việc phức tạp, đòi hỏi trình độ tay nghề cao và phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt các quy trình có tính chất bắt buộc. Sản phẩm nón Ngựa vừa có giá trị sử dụng (độ bền có thể tới 10-20 năm), vừa có giá trị thẩm mỹ (nón đẹp, trang nhã) nên giá thành thường

lớn gấp hàng chục lần các loại nón chóp thông thường. Phạm vi tiêu thụ nón Ngựa lại rất rộng rãi, thương nhân ở khắp mọi nơi tới Gò Găng mua nón đem đi tiêu thụ tại các tỉnh khác thuộc Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Bên cạnh nghề làm nón Ngựa, ở Gò Găng còn có các nghề thủ công truyền thống khác như *nghề làm lục lạc ngựa bằng đồng, nghề làm khăn xếp, nghề hàng mã, nghề chạm bạc.*

Cơ cấu của nghề thủ công ở thị tứ Bình Định cũng đặc biệt phong phú với 15 nghề khác nhau, trong đó có một số nghề nổi tiếng trong vùng và có thời gian tồn tại lâu dài như rèn, đúc đồng, dệt, thêu và chạm bạc. Nghề rèn ở xóm Tân Hội, thôn Hưng Định (hay còn gọi là xóm Rèn) đã phát triển qua mấy thế kỷ, nay vẫn tiếp tục tồn tại. Nghề đúc đồng ở thôn Kim Châu do một người họ Nguyễn đem từ miền Bắc vào trong khoảng đầu thế kỷ XVIII. Nghề dệt đã phổ biến ở tất cả các làng xã xung quanh thị tứ. Nghề thêu với các sản phẩm như câu đối, trướng, liễn, cờ, quần áo, trang phục cung cấp cho các gánh tuồng địa phương, đặc biệt là nghề này còn được mở rộng ở đầu thế kỷ XX. Nghề chạm bạc do một nghệ nhân từ Huế đem vào từ đầu thế kỷ XIX với các cửa hiệu nổi tiếng như Ba Nhân (Ba thợ bạc), Phùng Tầm...

Còn thị tứ An Thái lại rất nổi tiếng với sản phẩm bún Song Thành (hay Song Thành) làm bằng bột đậu xanh nguyên chất. Bên cạnh đó còn có các nghề khác như đúc đồng, dệt, làm giấy, kéo mật, làm đường.

Sự phát triển của thủ công nghiệp địa phương ở Bình Định đã tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn làm phong phú hơn cơ cấu mặt hàng của các thị tứ ở đây. Ca dao Bình Định từ xưa đã ghi nhận những sản phẩm thủ công nghiệp đặc sắc của địa phương mình:

"Nón Ngựa Gò Găng,

Bún Song Thành (Thành) An Thái

Lụa đậu tơ Nhơn Ngãi..."

Hoặc:

"Anh về Bình Định thăm nhà,

Tháng hai trở lại, tháng ba cưới nàng.

Cưới nàng đội nón Gò Găng,

Xếp lãnh An Thái một khăn trầu nguồn".

Hoặc

"Anh về Đập Đá, Gò Găng,

Để em dệt vải sáng trăng một mình".

Tham gia vào các hoạt động thủ công nghiệp nói trên còn có cả một bộ phận thương nhân chuyên làm nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm nữa. Tất nhiên hiện tượng này chỉ có ở những nơi thủ công nghiệp đã phát triển đến một trình độ chuyên môn hóa cao, và xuất hiện chủ yếu vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Ngoài thuốc bắc, các loại hàng hóa từ các nơi khác đưa tới (kể cả hàng tạp phẩm ngoại nhập), thì các sản phẩm thủ công nghiệp và nông nghiệp địa phương cũng tham gia vào cơ cấu hàng hóa của các thị tứ, góp phần làm đa dạng hóa bộ mặt thương nghiệp của thị tứ.

Như vậy về phương diện kinh tế, thị tứ đã có diện mạo riêng biệt của nó. Chính sự mở rộng về quy mô và tăng cường về số lượng hoạt động đã dẫn đến sự hình thành một dạng thức đặc trưng của thị tứ là phố - chợ - bến, tuy chưa đạt đến trình độ của các đô thị, nhưng trên thực tế nó đã tồn tại như vậy. Tuy nhiên mỗi thị tứ không hoạt động tách biệt mà trong mối "quan hệ mở" với các thị tứ xung quanh. Hệ thống đường sông dày đặc và một phần cùng với đường biển nữa đã nối liền các thị tứ với nhau trong những khu vực nhất định và xa hơn là với các cảng lớn như Hội An, Nước Mặn; và sau này kể cả với Quy Nhơn và các cảng khác về phía Nam. Do đó mối liên hệ của thị tứ với các đô thị sầm uất, nhất là với Hội An, là điều hiển nhiên. Còn ở mỗi khu vực nhất định như vùng phía Nam của tỉnh Bình Định, các thị tứ An Thái, Đập Đá, Gò Găng, Bình Định, Nước Mặn lại phân tán rải ra và hoạt động trong một nhịp điệu lưu

chuyển tự phát, hình thành một chu kỳ thương nghiệp tương đối khép. Hiện tượng này không phải là lạ, nhiều nơi ở miền Bắc, các chợ làng cũng có chu kỳ hoạt động tương tự. Cái khác là ở chỗ phạm vi địa lý của chu kỳ các chợ ở thị tứ lớn hơn nhiều lần so với vùng chợ làng ở Bắc Bộ.

Về phương diện văn hóa- xã hội, như là một sự phản ánh của bộ mặt kinh tế, thị tứ cũng có một số đặc điểm riêng biệt. Do sự hiện diện với số lượng lớn thị tứ nên ở thị tứ đã hình thành các tổ chức tự trị - tự quản của người gốc Hoa dưới nhiều hình thức khác nhau: Tổ chức bang - như chúng ta thường thấy ở các đô thị (Hội An) - được hình thành tại một vài thị tứ. Ở An Thái, những người Hoa cũ lập thành 5 bang: 4 bang mang tên các tỉnh hành chính ở Trung Quốc - quê hương của họ, gồm những người mới nhập cư vào thế kỷ XIX; 1 bang mang tên là Cựu Thuộc gồm những người nhập cư vào các thời gian trước đó. Năm bang này cùng nhau lập ra chùa riêng của mình gọi là Ngũ bang hội quán, là nơi diễn ra các sinh hoạt quan trọng liên quan đến đời sống kinh tế - văn hóa - tín ngưỡng của toàn bộ cộng đồng. Đứng đầu mỗi bang là Bang trưởng, được toàn thể cộng đồng bầu lên. Đối với các thành viên, bang bao hàm cả một số chức năng hành chính nữa. Tuy nhiên, xét ở nhiều góc độ, tổ chức bang mang đậm yếu tố tự trị - tự quản.

Các hình thức tự quản ở đây theo nghề nghiệp (ty, phường) là phổ biến, nhưng không khác biệt gì nhiều lắm so với các phường, hội thủ công nghiệp thường gặp.

Tín ngưỡng của người Hoa - nhất là người Hoa ở duyên hải đông nam Trung Quốc - khá đậm nét. Ở mỗi thị tứ đều có chùa Ông-chùa Bà. Ở mỗi gia đình người Hoa đều có bàn thờ Thần Tài. Tục thờ Thần Tài này của người Hoa phát triển sang cả bộ phận người Việt, phổ biến ở tất cả các gia đình làm nghề buôn bán.

Phật giáo ở đây cũng được tôn sùng, đại bộ phận cư dân ở các thị tứ theo đạo Phật. Các nhà thờ Thiên Chúa giáo chưa có, ít

nhất là cho đến đầu thế kỷ này. Lối sống cũng như tâm lý của cư dân ở thị tứ ít nhiều cũng đã có sự phân biệt với cư dân ở các làng xã (ví như câu cửa miệng của dân thị tứ là: "gạo chợ - nước sông, củi Cù Mông ba mươi đồng một bó" hoặc ("Đi đây, đi đó không bằng cái xó Gò Bồi" (hay Đập Đá, Gò Chàm, Gò Găng...)). Tuy nhiên nhìn toàn cục, sinh hoạt văn hóa - xã hội ở thị tứ chủ yếu mang nhiều đặc điểm của làng Việt truyền thống.

✱

✱ ✱

Như chúng ta đều biết, trong khung cảnh tương đối phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ XVII - XVIII, thì sự hưng khởi của các đô thị như Thăng Long - Phố Hiến ở Đàng Ngoài, Hội An ở Đàng Trong thường được nhắc tới như là một biểu hiện của sự phát triển này. Nhưng cũng trong khoảng thời gian đó, ở mức độ phát triển thấp hơn, tại Đàng Ngoài, trước hết là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, các làng buôn đã ra đời khá nổi tiếng như Đa Ngu (Hải Hưng), Báo Đáp (Nam Hà), Phù Lưu - Trang Liệt (Hà Bắc) (7). Còn ở Đàng Trong, các thị tứ, tương tự như các làng buôn ở Bắc Bộ, cũng được hình thành. Tuy nhiên nếu nghiên cứu kỹ, chúng ta sẽ thấy có sự khác nhau giữa các làng buôn và các thị tứ.

Xét trên tất cả các khía cạnh thương nghiệp của các làng buôn so với các đô thị ở trong vùng đã có sự chênh lệch lớn về quy mô và khác nhau ít nhiều về tính chất. Dù là những làng chuyên buôn thì đó vẫn chỉ là những làng xã khác với những làng xã xung quanh về nghề nghiệp, chứ chưa tạo ra được một diện mạo với những đặc trưng riêng của mình. Vì thế sự phát triển của thương nghiệp ở các làng này đến một mức độ nào đó chỉ dẫn tới tình hình là các thương nhân thoát ra khỏi làng để hội nhập vào các hoạt động kinh tế ở các đô thị mà thôi. Việc buôn bán ở làng Đa Ngu dù cho phát triển tới đâu cũng không thể nào trở thành đô thị Đa Ngu được.

Còn ở các thị tứ, khoảng cách của nó so sánh với các đô thị đã được rút ngắn lại. Tuy không phải tất cả các thị tứ đều có thể phát triển lên thành đô thị, nhưng trong số đó ở trong những điều kiện thuận lợi nhất định, có một số thị tứ đã phát triển thành đô thị (thực tế đô thị Hội An nổi tiếng, ban đầu cũng chỉ là một thị tứ mà thôi). Thị tứ đã tồn tại gần giống như là một hệ thống “vệ tinh” của các đô thị, vừa hội nhập vừa giải tỏa - xét ở cả hai khía cạnh kinh tế và văn hóa của các đô thị. Trên nhiều phương diện, *thị tứ tuy vừa nhỏ hẹp, vừa không tập trung, vừa là nông thôn vừa có tính chất đô thị; song nó vẫn góp phần đẩy mạnh sự phát triển của đô thị.* Đồng thời, trong những mối quan hệ đã nêu trên, bản thân thị tứ cũng đã chứa đựng những yếu tố kinh tế - xã hội buổi đầu và cần thiết của đô thị. Và với tính năng động của nó, chúng ta có thể xếp thị tứ vào phạm trù của quá trình đô thị hóa được, nhưng chưa cao lắm. Những yếu tố “đô thị” của thị tứ như trên đã trình bày là sự khác biệt về nghề nghiệp, về phân công lao động xã hội, về dân cư sinh sống, về tổ chức cộng cư và cả phần nào về văn hóa, tín ngưỡng so với thôn xã nữa.

Rõ ràng là sự ra đời của thị tứ, một mặt là biểu tượng của sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, song mặt khác nó lại có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế, làm tăng cường các yếu tố hàng hóa của nền sản xuất. Ngay cả đến ngày nay thị tứ vẫn thể hiện những chức năng kinh tế - xã hội như vậy.

Với những ý nghĩa quan trọng đã nêu trên, trong các điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, chúng ta có thể xem thị tứ như là một dạng thức đô thị hóa ở Việt Nam; đó là một dạng thức nửa đô thị đã xuất hiện buổi đầu từ cuối thế kỷ XVII, và nhiều thị tứ vẫn liên tục phát triển trong các thế kỷ sau. Thị tứ chính là gạch nối giữa nông thôn và thành thị.

Nội dung của thị tứ trong lịch sử còn phức tạp, phong phú hơn rất nhiều, cũng

như ý nghĩa kinh tế - xã hội của nó cần phải tiếp tục nghiên cứu, luận giải. Bài viết này chỉ là sự tìm hiểu bước đầu của chúng tôi trên tư liệu còn rất hạn hẹp của tỉnh Bình Định xưa. Mong được các bạn đọc cùng tham gia nghiên cứu, thảo luận.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Nguyễn Quang Ngọc - “Thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam truyền thống—Mấy hiện tượng đáng lưu ý”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 5-1989; Phan Đại Doãn - “Đô thị cổ Hội An—Mấy đặc điểm kinh tế - xã hội”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 5-1990.

(2) Xem: Christofor O Borri - “Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine” (Kỷ sự của các Giáo sĩ dòng Tên ở Vương quốc Đàng Trong” Rome Franceco Calbelletti, p.334 - Đăng tải trong “Revue Indochinoise” 1909.

(3) Tham khảo: Châu Thị Hải - “Tìm hiểu các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Đông Nam Á”. Luận án PTS Sử học, Hà Nội, 1989.

* Chúng tôi dùng như là một tộc danh theo nghĩa dân tộc — xã hội học. Danh từ “người Hoa” đến nay vẫn được địa phương sử dụng.

(4) Ở An Thái có 2 họ Lâm, chúng tôi phân biệt theo tên đệm

* * Thị tứ Nước Mặn đã bị suy tàn từ thế kỷ trước, và một phần cư dân ở đây cũng đã chuyển tới Quy Nhơn làm ăn.

(5) Xem: Đỗ Bang: “Cảng thị Nước Mặn”. Báo cáo tại Hội nghị thông báo Khảo cổ học 1991.

(6) “Lê triều cụ điển”, dẫn theo: Thành Thế Vỹ — “Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII-XVIII và đầu XIX,” Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 108.

(7) Xem: Nguyễn Quang Ngọc “Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ”, Luận án PTS Sử học, Hà Nội, 1986.

(8) Trong bài viết này, chúng tôi đã sử dụng tư liệu điền dã của Chủ Tổ Hoa, Lê Thanh Tâm, Lê Kim Dung, Hoàng Thị Liên - sinh viên năm thứ 5, Khoa Sử - ĐHTHNN (1990).

Xin chân thành cảm ơn.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn Sở Văn hóa Bình Định đã giúp sinh viên của khoa sử ĐHTHNN trong công tác sưu tầm tư liệu tại địa phương.

THỬ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TRONG SỰ PHÂN HÓA CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở NINH BÌNH (1930-1945)

CAO VĂN BIÊN

Trong bài “Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945” (Tập chí “Nghiên cứu Lịch sử” số 1/1991), chúng tôi đã trình bày về quá trình phân hóa của các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở địa phương này. Qua những tài liệu đã sưu tầm và hệ thống được cho chúng ta thấy từ năm 1930 đến năm 1943, tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình đã tăng từ 58.882 người lên 98.080 người, tức là tăng thêm 39.198 người trong 13 năm; trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 3.000 người. Cũng trong khoảng thời gian đó, dân số Ninh Bình đã tăng từ 360.000 người lên 406.000 người, tức là tăng thêm 46.000 người; trung bình mỗi năm tăng thêm 3.500 người. Như vậy mỗi năm ở Ninh Bình có 3.500 người mới ra đời, đồng thời cũng có 3.000 chủ sở hữu ruộng đất tư mới xuất hiện. Do đó số lượng ruộng đất sở hữu bình quân của mỗi chủ sở hữu giảm từ 2 mẫu 1 sào vào năm 1930 xuống còn 1 mẫu 2 sào vào năm 1943. Trong sự tăng triển về số lượng các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình trong thời gian này thì loại chủ sở hữu nhỏ (dưới 1 mẫu) tăng nhanh nhất, chiếm hơn 70% trong tổng số chủ sở hữu tăng thêm, tức là chiếm khoảng 25.000 người trong tổng số 39.198 người.

Quá trình phân hóa nhanh chóng của chế độ tư hữu ruộng đất nói trên đã dẫn đến sự phân hóa xã hội rất gay gắt ở nông thôn Ninh Bình trước Cách mạng tháng Tám 1945. Tham gia vào quá trình phân hóa này có nhiều yếu tố. Trong bài viết này, chúng tôi xin thử đánh giá vai trò của các yếu tố đó.

Trước hết là *hiện tượng chuyển dịch quyền tư hữu ruộng đất, tức là việc mua bán ruộng đất*. Về hiện tượng này, chúng tôi đã trình bày thực trạng của nó trong bài viết “Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945)” (Tập chí “Nghiên cứu Lịch sử” số 5/1991). Từ góc độ phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất mà xét thì hai hình thức mua bán ruộng đất này: bán đợ và bán đoạn, có ý nghĩa khác nhau. Nếu trong hiện tượng bán đoạn, quyền tư hữu ruộng đất chuyển hẳn từ người bán sang người mua, do đó đã trực tiếp làm phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất, thì trong trường hợp bán đợ, quyền tư hữu ruộng đất của người bán chỉ bị tạm chia xẻ một phần cho người mua trong thời gian người bán chưa có điều kiện chuộc lại ruộng đất mà thôi. Nói cách khác, trong hiện tượng bán đợ, người bán chỉ bán một phần quyền tư hữu ruộng đất của mình cho người mua với điều kiện được chuộc lại trong khoảng thời gian do hai bên mua bán thỏa thuận. Khi ruộng đất đã được chuộc lại, quyền tư hữu ruộng đất lại hoàn toàn thuộc về người bán, tức là không dẫn đến sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất. Trong trường hợp quá hạn chuộc lại rồi mà người bán vẫn không có điều kiện chuộc lại phần quyền tư hữu đã bán đợ, thì ruộng đất bán đợ mới chuyển sang thành ruộng đất bán đoạn. Như vậy trong cả hai trường hợp, - ruộng đất bán đợ hoặc được chuộc lại, hoặc bị chuyển sang hình thức bán đoạn - vai trò của hiện tượng bán đợ ruộng đất trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất đều bị triệt tiêu.

Mặt khác, số lượng ruộng đất bán dợ so với số lượng ruộng đất bán đoạn chỉ chiếm khoảng trên dưới 5% hàng năm. Cụ thể:

Năm	Ruộng đất bán đoạn	Ruộng đất bán dợ	Tổng cộng	% của ruộng đất bán đoạn.
1935	4562 thửa	840 thửa	5402 thửa	84,48%
1936	5903 -	471 -	6374 -	92,61%
1937	12178 -	568 -	12746 -	95,54%
1938	16856 -	667 -	17523 -	96,19%
1939	15033 -	474 -	15507 -	96,94%
1940	15849 -	698 -	16547 -	95,78%
1941	15261 -	705 -	16966 -	95,58%
Tổng cộng	85642	4423	90065	

Qua bảng thống kê trên cho chúng ta thấy trong khoảng thời gian 7 năm liên (1935-1941), số lượng ruộng đất bán dợ chỉ có 4423 thửa, trung bình mỗi năm có 631 thửa. Trong khi đó số lượng ruộng đất bán đoạn có 85.642 thửa, trung bình mỗi năm có 12.234 thửa.

Từ sự phân tích và qua những số liệu nói trên, có thể kết luận rằng chỉ có ruộng đất bán đoạn mới có vai trò nhất định trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình.

Bên cạnh hiện tượng mua bán ruộng đất nói trên, trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn có tiểu mục "Bán ruộng đất tịch thu được". "Bán" ở đây có nghĩa là bán đoạn, và theo nghĩa đó thì nó cũng có vai trò nhất định như là loại ruộng đất bán đoạn trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất. Chỉ có điều là số lượng trường hợp "bán" này không đáng kể, trung bình mỗi năm chỉ có khoảng 100 thửa. Do đó vai trò của nó cũng hết sức nhỏ bé. Cụ thể:

Từ tháng 6/1936 đến tháng 5/1937 có 54 thửa.

-	6/1937	-	5/1938 - 217 -
-	6/1938	-	4/1939 - 114 -
-	5/1939	-	4/1940 - 112 -
-	5/1940	-	4/1941 - 76
-	5/1941	-	4/1942 - 36-

Tổng cộng 609 thửa.

Cùng với hiện tượng mua bán ruộng đất là hiện tượng chia gia tài ruộng đất. Về hiện tượng này, chúng tôi đã đề cập đến trong bài "Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình" (1930-1945) (Tập chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 3-1991). Chia gia tài ruộng đất dù dưới bất cứ hình thức nào như chủ trực tiếp chia (chia, cho, biếu, hiến), chia theo di chúc, chia theo sự thỏa thuận giữa những người có quyền thừa kế v.v... đều có nghĩa là chuyển quyền tư hữu ruộng đất từ người này sang người khác; và do đó cũng dẫn đến sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất. Số lượng ruộng đất chia gia tài trong những năm 1935-1941 như sau:

Năm 1935 có	5.169 thửa
- 1936 -	5.594 -
- 1937 -	12.169 -
- 1938 -	14.513 -
- 1939 -	13.617 -
- 1940 -	9.965 -
- 1941 -	9.750 -
Tổng cộng	70.777 thửa.

Cũng trong khoảng thời gian nói trên, có 85.642 thửa ruộng đất mua bán đoạn so với 70.777 thửa ruộng đất chia gia tài. Trung bình mỗi năm có 10.111 thửa ruộng đất chia gia tài so với 12.234 thửa ruộng đất mua bán đoạn. Về số lượng thửa ruộng đất thì hai hiện tượng này gần tương đương nhau, nhưng về tác động của chúng vào quá trình phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất, chúng lại có những nét khác nhau mà chúng tôi sẽ trình bày sau.

Ngoài các yếu tố nói trên, trong các hiện tượng góp phần làm phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong thời kỳ này, chúng ta cần phải kể đến hiện tượng đổi chác (échange), hiện tượng chỉnh lý (rectification) mà tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ đã thống kê được. Về hiện tượng "đổi chác" ruộng đất giữa các chủ sở hữu ruộng với nhau diễn biến như sau:

Từ tháng 6/1936 đến tháng 5/1937 có 121 thửa.

- 6/1937	- 5/1938	- 231
- 6/1938	- 4/1939	- 192
- 5/1939	- 4/1940	- 322
- 5/1940	- 4/1941	- 442
- 5/1941	- 4/1942	- 222

Tổng cộng 1.530 thửa

Trung bình mỗi năm có 255 thửa ruộng đất được đem ra “đối chác”. Chúng ta cần chú ý thêm rằng hiện tượng các chủ sở hữu ruộng đất “đối chác” với nhau, diện tích của các thửa ruộng đất này không chênh lệch nhau bao nhiêu, chỉ hơn kém nhau một vài thước ruộng đất mà thôi. Vì vậy vai trò của hiện tượng đó trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất cũng nhỏ bé và không đáng kể.

Còn hiện tượng “chỉnh lý”, tức là sửa lại diện tích ruộng đất cho đúng với thực tế được thống kê theo 3 tiểu mục: theo sự thỏa thuận giữa các chủ tư hữu ruộng đất; theo quyết định của chính quyền; và theo quyết định của Tòa án. Về các trường hợp “chỉnh lý” ruộng đất nói trên đã được thống kê như sau.

Thời gian	Theo thỏa thuận	Theo quyết định của chính quyền	Theo quyết định của Tòa án
6/1936-5/1937	272 thửa	925 thửa	21 thửa
6/1937 - 5/1938	1.125	3.107	343
6/1938-4/1939	17.602 thửa	2.816 thửa	77 thửa
5/1939-4/1940	13.015	1.558	172 -
5/1940 - 4/1941	4.777	733	420 -
5/1941-4/1942	7.223	-	110 -
Tổng cộng	44.014 thửa	9.139 thửa	1.143 thửa

Tổng số ruộng đất được “chỉnh lý” lại trong thời gian nói trên là 54.296 thửa, trung bình mỗi năm có 9.049 thửa. Những trường hợp “chỉnh lý” lại ruộng đất thông thường là do những sai sót khi đo đạc; do sự chia lại giữa những người được hưởng gia tài ruộng đất; do sự phát triển của giao thông, thủy lợi khiến cho ruộng đất không còn nữa; do những kiện tụng về lấn đất, dời

mốc cắm dẫn đến những quyết định “Chỉnh lý” của chính quyền, Tòa án v.v... Xét về mối quan hệ của hiện tượng này đối với sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất, chúng ta thấy có trường hợp xóa bỏ hẳn quyền tư hữu ruộng đất như việc xây dựng đường giao thông, hệ thống thủy lợi; có trường hợp chỉ làm thay đổi phần nào diện tích ruộng đất tư hữu như việc thỏa thuận với nhau giữa các chủ sở hữu ruộng đất; có trường hợp không làm thay đổi diện tích ruộng đất như việc định lại mốc, đắp lại bờ cho đúng. Tóm lại, những trường hợp này chỉ có tác động ít nhiều đến sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất mà thôi.

Trên đây chúng tôi đã trình bày nguyên trạng của các “hiện tượng” về ruộng đất như: mua bán, chia gia tài, đối chác, chỉnh lý,... đã xảy ra ở nông thôn Ninh Bình trong thời kỳ 1930-1945, và chúng đã có những vai trò khác nhau trong quá trình phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở địa phương này. Rất tiếc là các số liệu thống kê của Sở Địa Chính Bắc Kỳ lúc đó đã dùng đơn vị thửa, chứ không dùng đơn vị đo diện tích thông dụng. Đây là mặt hạn chế của tài liệu mà chúng ta cần phải có những phát hiện tư liệu mới để khắc phục. Tuy nhiên để làm sáng rõ thêm phần nào về vấn đề này chúng tôi xin nêu lên những số liệu dưới đây để tham khảo. (1)

Theo báo cáo của Ty Địa chính Ninh Bình ngày 31-5-1938, toàn tỉnh Ninh Bình lúc ấy có 379 làng xã, bao gồm cả thị trấn Ninh Bình và 9 “làng nổi” (làng đánh cá) không có ruộng đất; còn 363 làng xã đã đo đạc xong ruộng đất. Như vậy, trừ 10 đơn vị này, cho đến năm 1938 ở Ninh Bình chỉ còn có 6 làng xã chưa được thống kê ruộng đất. Tổng số thửa ruộng đất đã được thống kê là 667.754 thửa, trong đó công điền công thổ chiếm 56.849 thửa, còn 610.905 thửa là ruộng đất tư. Nếu tổng diện tích canh tác của Ninh Bình là 175.855 mẫu, trong đó ruộng đất công chiếm 48.998 mẫu thì chúng ta có thể có được số liệu tương đối đúng về diện tích trung bình của mỗi

thửa ruộng đất công là 8 sào 6 thước và của mỗi thửa ruộng đất tư là 2 sào.

Theo chúng tôi, số liệu này tương đối phù hợp với số liệu tính toán và đo đạc dựa vào bản đồ giải thửa ruộng đất mà P.Gourou đã chụp lại và công bố trong cuốn sách "Người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ" xuất bản năm 1936. Đương nhiên không thể từ số liệu diện tích trung bình của mỗi thửa ruộng đất này mà tính ngược lại để tìm ra diện tích ruộng đất của từng loại "hiện tượng" đã trình bày ở trên. Việc tìm ra diện tích ruộng đất của từng loại "hiện tượng" đó, cũng như diện tích ruộng đất của từng loại chủ sở hữu đòi hỏi chúng ta phải có đầy đủ tư liệu về từng trường hợp cụ thể của từng làng xã, phủ, huyện và phải thống kê, tổng hợp công phu các số liệu đó. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện để làm việc này.

Chúng tôi chỉ có thể một cách tương đối lấy các số liệu của năm 1938 là năm trước khi Thế chiến II bùng nổ làm thí dụ để nghiên cứu về vai trò của các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong những năm 1930-1945 mà thôi. Theo những số liệu trên, năm 1938 có:

- 16.856 thửa ruộng đất bán đoạn.
- 14.513 thửa ruộng đất chia gia tài.
- 114 thửa ruộng đất phát mại.
- 231 thửa ruộng đất "đối chác" lẫn nhau.
- 4575 thửa ruộng đất "chỉnh lý" lại.

Tổng cộng có 36.289 thửa trong tổng số 610.905 thửa ruộng đất tư tham gia vào quá trình phân hóa của chế độ tư hữu; trong đó:

- Ruộng đất bán đoạn chiếm 46,44%, bằng 2,75% tổng số thửa ruộng đất tư.
- Ruộng đất chia gia tài chiếm 39,99%, bằng 2,37% tổng số thửa ruộng đất tư.
- Ruộng đất phát mại chiếm 0,31%, bằng 0,018% tổng số ruộng đất tư.
- Ruộng đất "đối chác" chiếm 0,63%, bằng 0,037% tổng số ruộng đất tư.

- Ruộng đất "chỉnh lý" lại chiếm 12,60%, bằng 0,73% tổng số ruộng đất tư.

Đi đôi với số lượng thửa ruộng đất là số lượng các trường hợp. Cũng trong năm 1938 có 15.403 trường hợp, bao gồm:

- 10.524 trường hợp bán đoạn, chiếm 68,33%.
- 3.993 - chia gia tài - 25,92%.
- 47 - phát mại - 0,30%
- 125 - đối chác - 0,81%
- 714 - chỉnh lý - 4,63%

Đương nhiên không phải cứ mỗi trường hợp là một điền chủ. Một điền chủ có thể vừa bán ruộng, vừa chia gia tài; do đó được thống kê thành hai trường hợp; nhưng có lẽ những trường hợp này rất hiếm hoi.

Từ những số liệu tính toán trên đây cho phép chúng ta rút ra kết luận rằng yếu tố mua bán ruộng đất và yếu tố chia gia tài ruộng đất là hai yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong thời kỳ 1930-1945; các yếu tố khác chỉ đóng vai trò rất thứ yếu. Trong hai yếu tố quan trọng nhất này, yếu tố mua bán ruộng đất đứng hàng đầu xét về số lượng trường hợp cũng như về số lượng thửa ruộng đất. Nhưng nếu xét về mặt chất lượng của sự tác động của hai yếu tố này đối với sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở đây thì chúng lại có những nét riêng, có tầm quan trọng khác nhau. Chúng ta đều biết rằng hiện tượng bán đoạn ruộng đất tác động đến sự phân hóa của chế độ sở hữu tư nhân theo hai hướng: tập trung và phân tán, tùy thuộc vào người mua là điền chủ hay là người không có ruộng đất. Nếu người mua là điền chủ thì việc mua bán ruộng đất sẽ tác động theo hướng tập trung ruộng đất vào tư nhân. Ngược lại, nếu người mua là vô sản thì tác động của nó lại theo hướng phân tán ruộng đất, nghĩa là nó sinh ra các chủ sở hữu nhỏ. Trong khi đó hiện tượng chia gia tài ruộng đất chỉ tác động theo một hướng là chia nhỏ chế độ tư hữu ruộng đất ra, nghĩa là chỉ sinh ra các chủ sở hữu nhỏ. Vì vậy tuy số lượng trường hợp và số lượng thửa ruộng đất chia gia tài ít hơn, nhưng

tác động của nó lại không nhỏ, đặc biệt là tác động làm nảy sinh ra các chủ sở hữu nhỏ. Vì vậy loại chủ sở hữu nhỏ này (dưới 1 mẫu) chiếm tỷ lệ tăng trưởng cao nhất: trên 70% trong tổng số chủ sở hữu tăng thêm.

Nhìn xa hơn về lịch sử, chúng tôi chỉ xin đơn cử ra đây huyện Kim Sơn làm thí dụ. Huyện Kim Sơn được thành lập năm 1829, là kết quả của công cuộc khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ chỉ huy (2). Đến cuối năm 1829, ruộng đất khẩn hoang ở đây được 14.620 mẫu, chia cho 1260 suất đinh làm tư điền quân cấp; bình quân mỗi người được 11 mẫu 6 sào (trên thực tế có người còn có thể được nhiều hơn). Loại tư điền quân cấp này chỉ được phép chia cho con trai sử dụng và không được nhượng bán. Vào những năm đầu thời Tự Đức, Nhà nước lại cho phép chia số ruộng đất khai hoang được thành hai phần: một là tư điền quân cấp, một là tư điền thế nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Cảnh Minh và Đào Tố Uyên thì vào thời điểm này ở Kim Sơn gần như không có loại chủ sở hữu ruộng đất 3-4 mẫu. Sau hơn một thế kỷ, tổng số chủ sở hữu ruộng đất ở Kim Sơn đã tăng lên đến 13.345 người, trong đó số chủ sở hữu ruộng đất từ 4 mẫu trở xuống chiếm 12.139 người, số còn lại là 1206 người thuộc các loại chủ sở hữu từ 4 mẫu trở lên.

Còn trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935, loại chủ sở hữu ruộng đất nhỏ (dưới 1

mẫu) đã tăng thêm 1.433 người, chiếm 55,1% trong tổng số chủ sở hữu tăng thêm ở Kim Sơn.

Như vậy, sự tăng triển về số lượng các chủ sở hữu ruộng đất ở Kim Sơn chủ yếu là tăng triển loại chủ sở hữu nhỏ, mà hiện tượng chia gia tài ruộng đất đã đóng vai trò quan trọng nhất trong vấn đề này.



Trở lên trên, chúng tôi đã thử đánh giá vai trò của các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong thời kỳ 1930-1945 dựa vào những tài liệu được tiếp cận còn rất hạn chế của Sở Địa chính-Bắc Kỳ lưu giữ được. Tuy nhiên việc nghiên cứu sâu sắc, chi tiết hơn với những số liệu đầy đủ về diện tích của từng loại chủ sở hữu ruộng đất và của từng loại yếu tố trong sự phân hóa đó vẫn là một nhiệm vụ đang đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục giải quyết

CHÚ THÍCH

1) Trung tâm lưu trữ Quốc gia. Hồ sơ số M3-117.

2) Xem: Nguyễn Cảnh Minh, - Đào Tố Uyên. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỳ Sưu 1829)". Huyện Kim Sơn 1990.

NHỮNG TÍN HIỆU THU NHẬN TỪ BẢN LƯỢC ĐỒ ĐỊA DANH - NGÔN NGỮ VIỆT CỔ - BƯỚC ĐẦU GÓP PHẦN VÀO VIỆC TIẾP CẬN MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CỔ ĐẠI

LÊ TRỌNG KHÁNH

LỜI TÒA SOẠN

Trong luận văn này tác giả đã từ tìm hiểu địa danh cổ để cập đến một số vấn đề về lịch sử cổ đại V.N. Địa danh học gắn bó chặt chẽ với sử học và góp phần quan trọng trong nghiên cứu lịch sử, đó là điều cần khẳng định. Nhưng ứng dụng địa danh học, nhất là địa danh cổ vào nghiên cứu lịch sử cổ đại lại càng không đơn giản. Trong sự thử nghiệm của tác giả cũng còn những điều cần xem xét bàn bạc thêm. Tuy vậy, tôn trọng ý kiến của tác giả và mở rộng không khí học thuật, Tòa soạn trân trọng giới thiệu bài của tác giả Lê Trọng Khánh để bạn đọc cùng tham khảo, trao đổi.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Ăngghen cùng Mác đã sáng lập chủ nghĩa khoa học xã hội, mở ra một thời đại mới cho loài người. Và chính Ăngghen là người đã vận dụng một cách uyên bác ngôn ngữ so sánh và địa danh cổ để giải quyết hàng loạt vấn đề lịch sử phức tạp của các dân tộc châu Âu cổ đại. Chỉ giới hạn trong lĩnh vực khoa học này, thì Ăngghen cũng đã là nhà bác học bậc thầy từ thế kỷ trước đến nay.

Trên thế giới đã có những công trình khoa học lớn trong lĩnh vực địa danh học ứng dụng vào nghiên cứu lịch sử. Nhưng

đối với chúng ta nó còn quá mới mẻ cả về lý thuyết và thực tiễn.

Nội dung tôi sẽ trình bày dưới đây còn mang tính chất thử nghiệm ứng dụng địa danh học vào nghiên cứu lịch sử cổ đại, và qua đó, bước đầu nêu lên một vài ý kiến thuộc khoa học lịch sử cổ đại.

Vấn đề tiếp cận lịch sử cổ đại, địa danh cổ cũng là một loại hình sử liệu, có khả năng mang các lượng thông tin mới. Trong luận văn này, tôi cung cấp những dẫn liệu địa danh mới bao gồm những vấn đề sau đây.

I. CẤU TRÚC CÁC LỚP ĐỊA DANH CỔ

1. Lớp địa danh cổ nhất thuộc giới tự nhiên, cơ sở để tìm hiểu về tộc người cổ.

Con người hiểu biết giới tự nhiên sớm nhất thường là núi non, sông nước. Vì vậy hệ thống tộc danh được xác lập trước tiên là thuộc về sông núi. Loại địa danh cổ đó được hệ thống hóa, sẽ giúp chúng ta hiểu

được cộng đồng cư dân thời tiền sử qua tiếng nói còn bám chặt vào núi sông và chúng có sức sống mãnh liệt, lâu dài trong lịch sử cho đến ngày nay. Trên cơ sở tư liệu địa danh chỉ về sông núi, sẽ dẫn dắt đến sự hiểu biết các vấn đề quan trọng thuộc thời đại Hùng Vương đến Hai Bà Trưng, nhất là về tộc người Việt cổ.

Tài liệu đã thu được qua việc khảo sát điền dã, thư tịch cổ và bản đồ phạm vi phân bố hệ thống địa danh cổ thành tố *Pu*, *Pù* (núi), *Tà* (sông nước) rất rộng.

+ *Vùng Lương Việt (Quảng Đông và Quảng Tây thuộc Trung Quốc ngày nay)* có: *Pù ts'e Shan*, *Pù lung*, *Pù po Shan*, *Pù chu*, *Pù tsao*, *Pù hsi*, *Pù t'i Shan*, *Pù t'un*, *Pù buan*, *Pù lai*, *Pu wan*, *Pu shang ling*, *Pu chiu*, *Pu niao*, *Pu lien ling*, *Pu nhung*, *Pu t'i t'un*, *Pu treng*, *Pu lung ling*, *Pu kan*, *Pu psi ko*, *Pu lung*, *Pu pien ling*, *Pu chin*, *Pu peng ling*, *Pu cha ling*, *Pu Kan*, *Pu lin*, *Pu chieh*, *Pu niu*, *Pu meng ling*, *Pu li*, *Pu pang*, *Pu heng*, *Pu chiaio*, *Pu piang*, *Pu hsia*, *Pu hsien*.

+ *Vùng Việt Bắc* tên núi có thành tố *Pu* rất phổ biến; và *Tây Bắc* lại càng dày đặc hơn. *Huyện Điện Biên Phủ*: *Pù may tun*, *Pù san*, *Pù Huốt* (nơi đặt đài quan sát chiến dịch Điện Biên Phủ), *Pù den dinh*, *Pù Hồng*, *Pù sam sao*, *Pù mo*, *Pù pa phin*, *Pù cuối*, *Pù mo*, *Pù pin ho*, *Pù phu*, *Pù keo canh*, *Pù Pao*, *Pu Phạ*, *Pu Tay*, *Pu Nhi*. *Huyện Sông Mã (Sơn La)*: *Pù Muôi pung*, *Pù Pao*, *Pù Sum ham*, *Pù Bao*, *Pù Keo*. *Huyện Than Uyên (Nghĩa Lộ)*: *Pù Ba*, *Pù Hen*... *Mường La*: *Pù Ba*, *Pù Lương*. *Huyện Mộc Châu* có: *Pù Hót*, *Pù san ét*, *Pu Long*, *Pu Cam kem*, *Pu nhun*.

+ *Hòa Bình* là địa bàn của người Mường mà tên núi còn nhiều thành tố *Pù*: *Pù Vinh* (Mai Châu), *Pù Biêu* (Đà Bắc); *Thanh Hóa*: *Pù Pha phong*, *Pù pha tên* (huyện Quan Hóa); *Pù Bàng* (Cẩm Thủy), *Pù Rinh* (huyện Lang Chánh); *Pù Bua* (Ngọc Lặc), *Pù Chó* (Thường Xuân); *Pù quan*, *Pù Mun* (Như Xuân)... *Vùng phía tây Nghệ Tĩnh* tên núi có yếu tố *Pù* lại càng rất phổ biến: *Pù Khang*, *Pù Găm*, *Pù Xung*, *Pù Loi*, *Pu Kha* (Tân Kỳ - Quy Hợp - Nghĩa Đàn), *Pu Banh*, *Pù* (Hương Sơn)... *Quảng Bình* có: *Pù Cô tun tang* (cao 1014m), *Pù Quan*, *Pù Cây*, *Pù Nha*, *Pù cô ta run* (cao 1624m); *Pù Chanh*, *Pù Kinh* (huyện Bố Trạch) và *Pù Dinh*, *Pù Etva* (cao 1512m), *Pù Khê*.

Quảng Trị *Pu xe via* (Tây huyện Vĩnh Linh), *Pù Khê*.

Thừa Thiên có: *Pù Balê*, *Pù Chuôi*, *Pù Ca cun*.

Dãy núi phía Nam của biển Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) - nơi đã phát hiện văn hóa khảo cổ nổi tiếng: Sa Huỳnh, gọi là *Pù Núi*. Địa danh cổ thành tố *Pù* ở miền Trung còn tìm thấy ở vùng đồng bằng và ven biển. Địa bàn khởi nghĩa của Tây Sơn, vùng Bình Khê - An Khê còn có hàng loạt địa danh cổ thuộc loại này. Huyện Bình Khê có: *Pù Ba bia*, *Pù So*, *Pù Trong*, *Pù Hà*...

Bia ký cổ của Chăm ở vùng Bình Định đã ghi: *Pù Canh* (gần thành Bình Định cũ, thuộc huyện lỵ An Nhơn hiện nay), *Pù Chinh* (dãy núi Phù Ly, đông đường số 1, chạy từ huyện Phù Mỹ - huyện Phù Cát. Từ Vụng Nước Ngọt đến Vụng Bay). Bia ký Tháp Vàng (Tour d'or, dưới đường số 1): *Pù Tai* (Bắc dãy Cù Mông).

Huyện Đồng Xuân Bắc Phú Yên có: *Pù Khê*, *Pù Dương*; huyện Tuy An: *Pù Tan*, *Pù Định*, *Pù Lương*, *Pù Phan*, *Pù Thanh* (trên sông Bàn Thạch) và *Pù Cầu* (mont de l'Epervier) huyện Tuy Hòa.

Vấn đề phát hiện lớp địa danh cổ này không phải dừng ở đây, mà nó còn mở rộng, phân bố rất tập trung ở *Cực nam Tây Nguyên* và *miền Đông Nam Bộ*:

- *Pu Đốp*, *Pù Prăng*, *Pù Bông*, *Pù Gia mập*; từng địa danh này gắn liền với những chiến thắng oanh liệt trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược. Và cũng trên địa bàn này còn có:

- *Pù pơ ri*, *Pù Tông*, *Pù Bỏ dác men*, *Pù Rơ van*, *Pu Bia*, *Pu Rơ van*, *Pù Mơ bơ rê*, *Pù Đang*, *Pu Ta lung*, *Pù Pơ rang*, *Pù Lôn*, *Pu Cơ rac*, *Pù Đôn*, *Pù Mo*, *Pu Tà lung thuộc Gia Nghĩa*; *Pù Tơ chót*, *Pù Gi ra*, *Pù na*, *Pù Mun*, *Pù Diên*, *Pù ba ma thuộc Bà Rịa* (Phước Long cũ); *Pù Các*, *Pù Nóc* (Phước Riêng). Và còn hàng trăm địa danh *Pù* ở vùng này.

+ *Pù* (núi) chuyển âm thành *Phu*, *Phù* (núi). Loại địa danh này gặp phổ biến ở nước ta.

Vùng trung du Vĩnh Phú Phù Hang, Phù Trung, Phù Chính, Phù Cốc, Phù Lập, Phù Phong (huyện Vĩnh Tường). Huyện Từ Sơn: Phù Hoa, Phù Tảo, Phù Châu, Phù Lạc, Phù Lưu. Huyện Mai Động: Phù Liệt. Huyện Hiệp Hòa: Phù Sơn. Huyện Thanh Oai: Phù Vân, Phù Ninh (Tốt Động). Huyện Ứng Hòa: Phù Lưu Tế, Phù La, Phù Liễn (Kiến An, Hải Phòng). Thanh Hóa: Phù Nam, Phù Lộc (Bim Sơn), Phù Vinh.

Từ Pù còn chuyển âm thành Rú (núi, rừng rú); khắp vùng Nghệ Tĩnh địa danh về núi đều có thành tố rú: Rú Chóp đỉnh, Rú Thung nua, Rú Bồ bố, Rú Trám...

Phạm vi không gian phân bố địa danh có thành tố Pù; cũng là địa bàn tên sông có từ tố Tà, thuộc cùng một hệ thống ngôn ngữ; hiện còn khá lớn.

Vùng Quảng Đông, Quảng Tây: Tà Nu, Tà Shan, Tà Han, Tà Tu, Tà Kung, Tà Mu, Tà Huai t'un, Tà Lo, Tà Hsi, Tà Ling, Tà Pái, Tà Táng, Tà Lan. Huyện Dung phía Bắc Quảng Đông, lớp địa danh cổ này, hiện còn khá dày: Tà An, Tà Xa phinh, Tà Xin, Tà Châu, Tà Phô, Tà Meo, Tà Deng... Huyện Quý: Tà Oan thàng (Úc Giang).

Đảo Hải Nam: Tà Phăng xơ (Xương Hóa Giang chảy ra cửa Đạm Thủy); Tà Xiên, Tà Cầu, Tà Tinh (Nam Đồ hà chảy ra cửa Hải Khẩu), Tà Phăng, Tà Phô, Tà Chu, Tà Xinh, Tà Thùng...

Cao Bằng-Lạng Sơn có: Tà Liêng, Tà Năng; Hà Giang: Tà Phang, Tà Phình. Cộng đồng người nói ngôn ngữ Tày Thái ở Việt Bắc và Tây Bắc vốn gọi Tà là sông. Do đó, địa danh Tà tồn tại trên địa bàn này rất đậm. Vùng đất Nhật Nam xưa dấu vết còn lại cũng khá rõ.

Quảng Trị: Tà Cơn (gắn liền với những trận đánh thắng quân Mỹ nổi tiếng); Tà Oi, Tà Riêng, Tà Men, Tà Phúc, Tà Rút, Tà Phong, Tà Poi, Tà Riếp. Thừa Thiên: Tà Lai, Tà Bát (A Sầu).

Quảng Nam - Đà Nẵng: Tây huyện Phú Vang có Tà Pheng (gần Bà Nà); huyện Bến Giằng: Tà Lôn.

Phủ Khánh: Tà Luông (huyện Cam Ranh).

Lâm Đồng: Tà Dung. Thuận Hải: Tà Líp, Tà Mon, Tà Là, Tà Chè, Tà Chua (phía Đông đường 20, Đức Trọng- Djinrh; thuộc hệ thống sông Lũy, chảy ra vịnh Phan Rí, Thuận Hải).

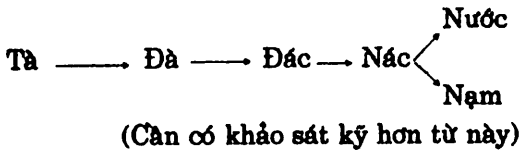
Đồng Nai, có địa danh nổi tiếng trên sông Đồng Nai là Tà Lài. Loại địa danh này còn vượt ra ngoài biên giới của ta hiện nay: Tà Keo (sông Ngọc), Tà Ni.

Bia ký Chăm cổ đã ghi lại địa danh này khá rõ ràng: Tà Kroông Nậy (Rào Nậy, sông Gianh) Tà Kroông b'hon (sông Cá Sấu - sông Đà Rằng, Phú Yên). Ở các tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi các con sông thường có thành tố Trà, vốn chuyển âm: Tà - Đà - Trà; Tà Bon (sông Trà Bồng), Tà Kroông K're (sông Trà Khúc), Tà Kroông rliêng (sông Vệ), hiện nay nhân dân phía Tây vẫn gọi Tà Liêng, Tà Kroông H'rui (sông Trà Cầu).

An Khê có: Tà Đon, Tà Biên, Tà Năng, Tà Dinh (sông An Lão thuộc Nghĩa Bình)... Sách Thái còn cho biết sông Đà, sông Thao đều vốn có thành tố Tà... (Tà Tao: sông Thao).

Lớp địa danh trên thuộc giới tự nhiên, được hình thành trong tiền sử *chứng tỏ rõ ràng một cộng đồng người tiếng nói có những yếu tố tương đối đồng nhất*, phân bố rộng từ Luông Việt đến Miền Bắc nước ta hiện nay, chạy dọc phía Đông Trường Sơn vào phía Nam, *Người Lạc Việt hình thành trực tiếp trên cơ sở một bộ phận phía bắc của cộng đồng người này. Ngôn ngữ đã tạo nên lớp địa danh: Pù (núi), Tà (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt Mường, Tày Thái và các ngôn ngữ khác cùng hệ thống.*

Từ Pù, Pù là dạng rất cổ, chuyển âm thành Rú (Việt-Mường) và Phu-Phù (Tày-Thái); Từ Tà-Đà (sông) - Đắc -Nắc (Việt-Mường)- Nước, và một khả năng khác là: Mác-Nam (nước, Tày-Thái); có thể lập sơ đồ:



Nghiên cứu địa danh cổ là cơ sở để suy nghĩ về nguồn gốc người Lạc Việt, về ngôn ngữ Lạc Việt, mở khả năng tìm hiểu về thời Hai Bà Trưng sâu hơn.

Và cũng từ lớp địa danh cổ này, khẳng định một vấn đề quan trọng, *người Lạc Việt là cư dân bản địa*, bắt nguồn từ một cộng đồng người cổ, vốn đã sinh sống trong tiền sử trên đất nước ta. Người Lạc Việt từ Hai Bà Trưng về trước, trong ngôn ngữ có lớp từ cơ bản là thống nhất; chính sự xâm nhập của người Hán-là yếu tố cơ bản có tác động đến sự chuyển hóa dần dần tiếng nói của người Lạc Việt - thành những nhóm ngôn ngữ có những yếu tố khác nhau trong lịch sử.

Những dẫn liệu về địa danh cổ không dừng lại ở giới hạn sử liệu khô khan; mà còn nêu lên nguyên nhân cơ bản lịch sử, đặc biệt từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, phương Bắc đã chiếm đất và đồng hóa một bộ phận người Lạc Việt ở Lương Việt và làm phân liệt về tộc người thành các bộ phận khác nhau.

Nhân đây, tôi thiết tưởng cần nêu lên một địa danh quan trọng là *Mũi Nậy* (*Cape Varella*). Từ *Nậy* là *lớn*, tuy xuất hiện muộn hơn nhưng cùng hệ thống ngôn ngữ với các từ *Pù* (núi) *Tà* (sông) của người Lạc Việt; phía Nam khảo sát chưa thấy loại địa danh thuộc ngôn ngữ này mà chủ yếu là địa danh thuộc tiếng nói Malayo. Tôi nghĩ rằng có thể nêu ra ý kiến là biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là *Mũi Nậy*-làm cột mốc địa danh Lạc Việt.

2. Địa danh thuộc văn hóa lúa nước của người Việt: Na (đồng ruộng).

Na là đồng ruộng cùng một hệ thống ngôn ngữ với các địa danh: *Pù*, *Tà*. Loại địa danh này có phạm vi phân bố như sau:

Lương Việt có: *Nà Can*, *Nà Chiang*, *Nà Ho*, *Nà P'ai*, *Nà Ch'in*, *Nà Ma*, *Nà min*, *Nà Kuei Shan*, *Na Kuel*, *Na T'a*, *Na P'ai T'sun*, *Na Hsieh*, *Na Ta Shan*, *Na Wo Shan*, *Na T'ung*, *Na chu*, *Na Lung*, *Na P'ai*, *Na T'a*, *Na Kuan*, *Na I*, *Na Wang*, *Na Shin*, *Na K'ou*, *Na Hsing*, *Na T'an*, *Na Hsi*, *Na Ma Shan*, *Na Tsao*, *Na Lung*, *Na Ysi*, *Na Tu*, *Na Ch'in*, *Na We Shan*, *Na Kuo*, *Na Huai*, *Na Chi*, *Na Ysi Ling*, *Na K'ou*, *Na Lei*, *Na Chih*, *Na Hu*, *Na Yu*, *Na Peng T'sun*, *Na Tang Tun*, *Na Li*, *Na Lai*, *Na Jung*, *Na Sha Tun*, *Na Sha Ling*, *Na Fa*, *Na Shu*, *Na Nien*, *Na Jan*, *Na Mai*, *Na Po Ling*, *Na Shin*, *Na Chieh*, *Na Gi*, *Na Rung*, *Na Ma*.

Huyện Điện Biên Phủ (Lao Kay): *Nà Lôi*, *Nà Tấu* (đường kéo pháo trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử), *Na In*, *Na Sang*, *Nà Nông*, *Na Khoang*, *Nà Pin*...

Huyện Thuận Châu: *Nà Bao*, *Nà Can*, *Nà Sam*,

Huyện Yên Châu: *Na Ngà*, *Huyện Tuần Giáo*: *Nà Say*.

Huyện Phù Yên (nghĩa Lộ): *Nà Quên*, *Nà Tong*, *Nà Hang Tấu* v.v...

Tuyên Quang: *Nà Hang*, *Hà Giang*: *Nà Dôn*, *Nà Khương*, *Nà Cáp*. *Cao Bằng*: *Nà Cao*, *Na Pi*, *Na Con*, *Nà Ban*, *Na Pan*, *Nà Van*, *Nà Minh*, *Na Púc*, *Nà Gia*, *Na Liêng*, *Nà Phục*, *Nà Rào*, *Nà Sao*, *Nà Mô*. *Lạng Sơn*: *Nà Phấy*, *Nà Lang*, *Na Nom*, *Na Dúc*, *Na Sầm*, *Na Thông*, *Nà Rước*. *Bắc Cạn*: *Na Rì*. *Thái Nguyên*: *Na Hòa*, *Na Khao*, *Nà Xa*, *Na Ba*, *Na Piết*. *Hòa Bình*: *Nà Rì*, *Nà Pang*, *Na San*, *Nà Lai*, *Tiếng Mường* có từ *Nà* (ruộng). Các bài kinh cúng và thơ ca Mường đều tìm thấy có từ *Nà*. Chúng tôi đã thống kê được 200 địa danh có thành tố *Nà* ở các vùng người Mường trên miền Bắc.

Vùng trung du-Yên Thế có: *Na Bi*, *Na Lương*, *Na Sát*, *Na Ban*, *Na Hoa*; đặc biệt quanh đền Hùng lại tập trung khá dày loại địa danh này, bia ghi ruộng đất thuộc đền Hùng, độ một nửa tổng số từ chỉ về đồng ruộng có: *Na*.

Cố Loa có *Na Ao*; Bắc Ninh: *Na Thôn* (Hiền ngang, vùng ruộng trắng). *Vụ Bản*

(Hà Sơn Bình) có: Na Kou, Na Nha, Na Trâm, Na Tông, Na Ka, Na Sa, Na Da, Na Can, Na Kao, Na Bo, Na Kou, Na Ou Hi, Na Tông (Chiêng Chè), Na Bạc, (Kẻ Om), Na Cốt. *Thanh Hóa - Vùng Bái Thượng Thường Xuân*: Na mai, Na Am, Na Co, Na Vu, Na Nôm, Na Tú, Na Tháo, Na Châm, Na Chú, Na Xa. *Yên Định*: Na Thôn (Ngô Xá, cạnh sông Lậu).

Nghệ An - Huyện Quế Phong: Na Ba, Na Nong, Na Lit, Na Toui, Na Ac, Na Tang, Na Ty, Na Pou, Na Phay, Na Lan, Na Xia, Na Hat, Na The, Na Long, Na Mun, Na So, Na Si, Na Sin, Na Piet. *Huyện Kỳ Sơn*: Na Luang, Na Tin, Na Ka; *Huyện Tương Dương*: Na Ngót, Na Ngoi, Na Ka, Na Nháp. *Kon Cuông*: Na Tơ, Na Dưới, Na Phá, Na Kia, Na Hạc, Na Có, Na Ba, Na Loi, Na Khô, Na Ca...

Huyện Nghĩa Đàn: Na Sang, Na Chang, Na Kòn (Chiêng Yêu, Sông Con), Na Tao (Kẻ Lao), Na Tan (Kẻ Glen), Na Ham.

+ Tiếp tục khảo sát vào các tỉnh Miền Trung chúng ta vẫn còn thấy địa danh Na. *Phía Tây Quảng Trị*: Na Lao, Na Hoi, Na Tan, Na Ham...

Huyện Trung Phước (Quảng Nam - Đà Nẵng): Na Sơn (thuộc Kẻ Vang). *Quảng Ngãi*: Na Niêu (địa điểm của cơ quan lãnh đạo Tỉnh họp quyết định cuộc đồng khởi Trà Bồng nổi tiếng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ). Na Klich (Ba Tơ); Na Lau (có công trình thủy lợi Sở Hữu, tưới cho vùng trọng điểm lúa của huyện Đức Phổ ở Phố Thuận), vùng giáp biển có Đồng Na (thôn Du Quang-Kẻ Hàn, xã Phố Quang- Đức Phổ, trên cửa biển Mỹ A). *Nghĩa Bình* có người Chăm H're, ở các huyện: Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long và An Lão, trong lớp từ cơ bản của họ có từ K'na, Na, Na là đồng ruộng. Nên địa danh Na ở đây cũng dày đặc như vùng người Mường và Tày - Thái. Tôi đã thống kê được hàng vài trăm địa danh Na ở vùng Chăm H're. Người Chăm H're có nguồn gốc từ lớp dân cư ở của quận Nhật Nam, thời Hán. Trong bài kinh cúng của họ

được ghi bằng văn tự Kipu có những từ K'na (ruộng):

- Bok ai K'na hung (Ông ở ruộng tốt)...

K'na mì chớp si moi yách plei (... ruộng mẹ ở 11 làng).

Qua sự phân bố lớp địa danh cổ có từ tổ Na chúng ta thấy rằng văn hóa lúa nước thời Hai Bà Trưng trở về trước đã phát triển trên địa bàn rất rộng từ Lương Việt đến Nhật Nam, có trình độ cao, bằng sức kéo, tạo thành những cánh đồng lúa nước ổn định. Và cư dân làm lúa nước ấy có lớp từ cơ bản chỉ về phức hệ lúa nước là đồng nhất: Kọn (xe nước), mương phai, các loại cây trồng và cả đến tính chất của từng loại ruộng nước: ruộng trầm, ruộng soi (bãi ven sông)...

Dẫn liệu địa danh cổ giúp chúng ta hiểu được sự thống nhất về hình thái kinh tế và ngôn ngữ thời Hai Bà Trưng vốn đã có sự gắn bó từ lâu, tạo nên sức mạnh chống sự xâm lược của người Hán dưới ngọn cờ khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

3. Địa danh về tổ chức hành chính cơ sở

Sách là tổ chức hành chính cơ sở thuộc thời đại Hùng Vương. Dưới sự thống trị lần thứ nhất của người Hán trước Công nguyên; theo chính sách cống nạp là chủ yếu, vẫn để "Lạc tướng trị dân như xưa" - nên tổ chức hành chính cơ sở của người Lạc Việt là *Sách* chưa bị đảo lộn. Sau thời Hai Bà Trưng, chính sách cai trị của Hán thay đổi về cơ bản, thay đổi toàn bộ cơ cấu tổ chức từ trên xuống, biến nước ta thành quận huyện, thực hiện đồng hóa triệt để. Tổ chức *Sách* dần dần bị thu hẹp, thay bằng hương, xã... ở những nơi sự thống trị của Hán trực tiếp nhất. Đây là cuộc đấu tranh quyết liệt, dai dẳng của người Lạc Việt để bảo vệ sự sinh tồn của mình. Do đó, tổ chức *Sách* của người Việt vẫn tồn tại lâu dài ở những nơi xa chính quyền Hán. Vùng Lương Việt địa danh *Sách* thấy còn dấu vết, song rất mờ nhạt khó khảo sát.

- Thế kỷ thứ X, lịch sử còn ghi rõ Đinh Bộ Lĩnh chiếm cứ một vùng Sách (làng xã), đóng căn cứ ở Sách Tế Áo, Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình). Chứ của Đinh Bộ Lĩnh là Đinh Dự chiếm cứ Sách Bông. Như vậy thời Đinh Bộ Lĩnh động Hoa Lư vẫn tồn tại Sách. Đến thời Lê qua thống kê còn có trên 500 Sách trong cả nước. Miền Tây tỉnh Bình Trị Thiên Sách vẫn là tổ chức hành chính ở vùng các dân tộc ít người cho đến cách mạng Tháng Tám 1945. Do đó, mới có tên gọi người Sách ở Quảng Bình.

Bình Trị Thiên vốn thuộc quận Nhật Nam đời Hán - địa bàn phía Bắc của nước Lâm Ấp sau này. *Tổ chức Sách vốn có từ trước, thời đại Hùng Vương - Hai Bà Trưng vẫn được duy trì đến nhà nước Lâm Ấp ra đời; khi các quận khác ở phía Bắc bị Hán thống trị, nên Sách bị xóa đi.*

Bia ký cổ ở Nhật Nam mở ra hướng thông tin mới về vấn đề này.

Thành Đại La ở 2 xã Châu Sa và Hòa Bán (huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, Bắc sông Trà Khúc); bia ký (chữ Chăm cổ) ghi xây dựng vào khoảng thế kỷ III, do Quan Chiếu tổ chức dân ở các Sách đắp. Trong quyển Địa lý - Lịch sử Quảng Ngãi bằng chữ Hán có ghi: "*Mộ Quang Chiếu Vương hay Quang Chiêu ở thôn Phú Thọ, huyện Chương Ngãi. Mộ ở trong núi, phía trước có bia đá: "Trần Nam dinh Quang Chiếu Vương chi mộ". Nhân dân thôn ấy hàng năm tế và tảo mộ*".

Bia đá cổ Phong Niên (Sơn Tịnh, Quảng Ngãi) kê tên các Sách: Sách La, Sách Luy, Sách At, Sách Me... ruộng thuộc nhà chùa. Bia Rầy đá thuộc Kẻ Hàn (có đồng Na gần biển) - thôn Du Quang, xã Phổ Quang (huyện Đức Phổ), có khắc tên những Sách làm nghề đánh cá; lấy "đjanh rếch" — đầu rái để trát thuyền đi biển...

Thôn Phương Mai, xã Nhơn Hải - thị xã Quy Nhơn, hiện còn bia đá cổ; và hình người bằng đá, trên lưng có khắc chữ, ghi công của tổng trấn tại Sách Giả - tức thị xã Quy Nhơn. Cách đây trên thế kỷ Quy Nhơn vẫn còn gọi là Kẻ Giả (bãi đánh cá).

Qua những bia ký cổ trên, cho phép chúng ta nghĩ rằng, *Lâm Ấp có tổ chức Sách cơ cấu hành chính cấp cơ sở.*

Quảng Ngãi có các huyện: Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long và An Lão (Bình Định), thuộc trung du; là địa bàn của người Chăm H're. Theo một văn kiện chính thức của Tỉnh ủy Quảng Ngãi 1951, dân tộc này là người Chăm, trước có chữ viết trên h'la th'not (lá quang lang, lá báng); và văn tự Kipu còn rất phổ biến đến sau Cách mạng tháng Tám; chế độ bóc lột và mua bán nô lệ rất khốc liệt cho đến những năm 50 của thế kỷ này.

Khảo sát thực địa, tôi đã thu nhập gần 200 Sách tức làng cũ; có bộ máy hành chính hoạt động. Theo những người già kể lại, cơ cấu tổ chức này đã rất lâu đời, cho đến 1945 mới xóa bỏ; và trở thành địa danh. Trong quyển Địa dư tỉnh Quảng Ngãi, xuất bản 1939; cụ Nguyễn Đóa có viết: "*Miền thượng du chia ra làm 4 đồn là Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà và Trà Bồng. 4 đồn thượng du chia làm 19 tổng Mọi với 5 làng Việt Nam và 222 Sách Mọi*" (V. - Việc cai trị).

Huyện Đồng Xuân - dưới dãy Cù Mông, phía Bắc tỉnh Phú Yên (huyện lỵ tại thị xã Sông Cầu), qua thư tịch và địa danh cổ có những Sách sau đây:

- Sách Lanh; Sách Xi; Sách Thái; Sách Thỉnh; Sách Lel; Sách Ruông; Sách Xiên; Sách Đông; Sách Chà Là; Sách Hậu Sơn; Sách Ma Nam; Sách Ma Khoan; Sách Ka Ton; Sách Ru; Sách Mu; Sách Mo Gio; Sách Ma Troc; Sách Suối Đập; Sách Cầu Tràng; Sách Cây Trời; Sách Ka Lúi; Sách Ka Bon...

Những dẫn liệu về địa danh vốn đã tồn tại ở Hoa Lư thế kỷ X và trên đất Nhật Nam ngày nay, có yếu tố Sách, đưa đến một nhận thức khoa học quan trọng là: Người Nhật Nam có nguồn gốc Việt cổ, lập nước *Lâm Ấp, về tổ chức hành chính cơ sở là Sách*. Nước Lâm Ấp ra đời trên địa bàn huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng 150 năm. Nhân dân Nhật Nam đã từng tham gia cuộc

khởi nghĩa Hai Bà Trưng, và chịu ảnh hưởng sâu sắc cuộc khởi nghĩa này, liên tục chống xâm lược người Hán; từ đó, giành được chính quyền và tiến lên thành lập nhà nước Lâm Ấp. Trên cơ sở chính quyền địa phương là Sách - vốn có từ Hùng Vương đến Hai Bà Trưng, được bảo lưu nguyên vẹn. Cơ tầng xây dựng nên Lâm Ấp bắt nguồn từ nhà nước Hùng Vương - Hai Bà Trưng.

Cũng từ thực tiễn này càng cho phép suy nghĩ đến trình độ phát triển của nhà nước Hùng Vương có đầy đủ các yếu tố và thượng tầng kiến trúc, đã xây dựng được cơ chế chính quyền cơ sở rộng khắp và bền chặt. Nhà nước này đã vượt qua rất xa, cái gọi là "hình thái nhà nước". Một nhà nước chủ nô - theo kiểu Phương Đông được xây dựng thực sự, vững mạnh là hạt nhân cốt kết nền văn minh Lạc Việt; tạo nên sức mạnh kỳ diệu, đánh bại sự đồng hóa của người Hán suốt hàng nghìn năm lịch sử; để bảo vệ cộng đồng người vốn đã có nền văn minh nhà nước, bảo vệ bản sắc dân tộc của mình. Nghiên cứu tổ chức hành chính thời Hai Bà Trưng còn có cấp Chiềng, trên Sách. Vấn đề này rất quan trọng và phức tạp, chúng tôi không trình bày ở bài này.

4. Về cụm phức hợp địa danh

Ở trên chúng tôi đã phân loại địa danh và thống kê từng loại theo tuyến. Trong địa danh học hiện đại có yêu cầu khắt khe hơn, là sơ đồ hóa thành cụm phức hợp địa danh - từng loại địa danh khác nhau, thời gian xuất hiện có thể rất xa, nhưng cùng một hệ thống ngôn ngữ, được tập hợp thành từng cụm (trên địa bàn tương đối hẹp), sẽ tạo lượng thông tin lớn hơn, nhất là việc tiếp cận địa danh cổ với tính chất là một loại hình sử liệu. Theo phương hướng đó tôi nêu lên một số cứ liệu sau đây: (không lặp lại tư liệu đã kể trên).

-Nam Ninh (Quảng Tây):

- Pù Pâu (Xèo Cheng), Pù Thắng (Thái Dung Sơn). (Nam Ninh có rất nhiều Pù).

- Tà Môn, Tà Thủng, Tà Phính, Tà Nen, Tà Sa Phính, Tà Suay, Tà Lý, Tà Thắng, Tà Phắng, Tà Trang, Tà Pho, Tà An, Tà Uy, Tà Châu, Tà Xeo, Tà Lung, Tà Oan.

- Na Chín, Na Pái, Na Thung, Na Chi, Na Lao, Na Tấu, Na Mà, Na Tha, Na Siêu.

-Trạm Giang (Quảng Đông):

- Pù Thâu

Pù Mây

Pù Sàng

- Tà Lu, Tà Chử, Tà Lung Mâu, Tà Thung.

- Nà Sô, Nà Lửa, Nà Mên, Nà Xac, Nà Xuy, Nà Li, Nà Pù, Nà Xứ, Nà Bua, Nà Cang, Nà Sâu, Nà Cheo.

-Vụ Bản (Hà Sơn Bình):

- Pù Biêng, Pù Han Le, Pù Cột Ca.

- Tà Hú, Tà La.

- Na Kou, Na Nha, Nà Trâm, Na Trâm, Na Tông, Na Ca, Na Bạc, Na Sa.

- Ké Đa, Ké Kan, Ké Lao, Ké Cho, Ké Bút, Ké Chan, Ké May, Ké Son.

-Chiềng Chê, Chiềng Ai.

-Bát Thượng - Thường Xuân (Thanh Hóa):

- Pù Kha, Pù Câu, Pù Ton, Pù Quảng, Pù Cầm, Pù Ham, Pù Chó, Pù Doanh.

- Tà Léo, Tà Hinh, Tà Lữ (thuộc hệ thống sông Chu).

- Na Chú, Na Am, Na Thảo, Na Châm, Na Tú, Na Nôm, Na Vu, Na Cơ.

- Ké Lao, Ké Đăng, Ké Vu, Ké Quan, Ké Hàn, Ké Bộc, Ké Gi, Ké Manh, Ké Quân, Ké Trinh, Ké Sông, Ké Rây, Ké Toun.

- Chiềng Dương, Chiềng Khao.

- Qùy Châu (Nghệ Tĩnh):

- Pù Co, Pù Tang, Pù Quang, Pù Cầm, Pù Mun.

- Tà Hom, Tà Luc, Tà Nhâu, Tà Nôm.

- Na Xai, Na Toong, Na Ta, Na Táng, Na Thang, Na Vang, Na Mu, Na Ca, Na Khang, Na Tram.

- Kê Bon, Kê Căng, Kê Bân, Kê Se, Kê Mừng, Kê Dinh, Kê Sỏi.

- Chiềng Hoạt, Chiềng Bân.

- Sách Đắc, Sách Lộc, Sách Tiều.

Những cụm phức hợp địa danh thuộc Nhật Nam, tuy mỏng hơn nhưng vẫn có những yếu tố cơ bản chung. *Huyện Ba Lòng (Quảng Trị)* có: Tà Rín, Nà Lao, Nà Hoi; Chiềng Giông... *Quảng Ngãi*: Tà, Nà, Kê, Sách có bề dày rất lớn.

Những cụm phức hợp địa danh cổ làm nổi bật mấy vấn đề lịch sử lớn:

1. Quá trình hình thành và phát triển địa danh, từ chỉ những giới tự nhiên: Pù, Tà, xuất hiện sớm nhất vào thời đại văn hóa đồ đá mới; khi cuộc sống đã được định cư và sự giao lưu mở rộng, hệ thống địa danh khu vực Kê mới ra đời. Quảng cách thời gian giữa hai loại địa danh này rất lớn, phải mấy nghìn năm lịch sử. Đến khi con người phát triển nghề luyện kim, đưa vào sản xuất và trồng lúa nước đã hình thành những cánh đồng rộng khắp, địa danh chỉ về đồng ruộng (Nà) mới phát triển. Và nhà nước được xây dựng vững mạnh, hệ thống chính quyền địa phương Kê (Sách) ra đời, với cơ chế tổ chức xã hội được xác lập ổn định - đó là chiều sâu sức mạnh truyền thống của người Việt cổ.

Cuộc khởi nghĩa và chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ thời Hai Bà Trưng là dựa trên thành tựu truyền thống đó. Vì vậy, *toàn bộ địa danh đã trình bày trên*, ra đời trước Hai Bà Trưng và tồn tại trong thời Hai Bà Trưng; dần dần mới bị thu hẹp; do sự biến động hàng nghìn năm bị Hán thống trị.

2. Địa danh được phát triển liên tục bằng một ngôn ngữ Lạc Việt trên một không gian nhất định. Những cụm từ phức hợp địa danh khá xa nhau, nhưng đồng một ngôn ngữ, biểu hiện sự đồng nhất về cộng đồng người Lạc Việt từ Lương Việt đến Nhật Nam, thống nhất với địa bàn phân bố từ Kê.

3. Từ những cụm địa danh mở ra khả năng tìm nguồn gốc tiếng nói Lạc Việt, tiếng nói khác Hán. Và một tiếng nói đã phát triển tạo thành một hệ thống địa danh cơ bản. Phản ánh những mặt rất cơ bản của lịch sử phát triển của người Lạc Việt. Chính tiếng nói ấy có đủ sức mạnh đấu tranh chống sự đồng hóa của Hán, dành lấy sự sống còn của mình.

4. Phác qua bản đồ phân bố địa danh cổ, tập trung ở vùng trung du và đất bậc thềm, ở đồng bằng rất thưa. Điều đó nói lên vấn đề phân bố cư dân và đặc điểm nông nghiệp lúa nước cũng như chiến tranh và sinh thái thời Hai Bà Trưng do sự thành tạo đồng bằng sông Hồng chưa rộng lớn và ổn định. Trong phạm vi nghiên cứu đồng bằng sông Hồng, tài liệu địa danh cổ có khả năng hỗ trợ với địa chất, khảo cổ học và các khoa học khác để hiểu rõ đồng bằng sông Hồng thời Hai Bà Trưng.

Nghiên cứu cổ sử, địa danh là một loại sử liệu góp phần vào việc vạch phương hướng tìm hiểu nguồn gốc người Việt cổ, tổ tiên trực tiếp của Hai Bà Trưng qua ngôn ngữ đã tạo nên hệ thống địa danh. Con người thời Hai Bà Trưng trồng lúa nước chủ yếu vùng trung du và đất bậc thềm; trong khi đồng bằng sông Hồng thành tạo chưa rộng và ổn định; cư dân phân bố chưa tập trung. Tuy nhiên, lúa nước đã phát triển hình thành đồng ruộng khắp đất nước. Với một trình độ văn minh khá cao, việc quản lý xã hội được cơ chế hóa bằng cơ quan nhà nước, từ trung ương đến xóm làng. Nhà nước dựa trên hình thái kinh tế nô lệ phương Đông; có đầy đủ các yếu tố của thượng tầng kiến trúc từ thời đại Hùng Vương.

Với trình độ phát triển đó, đã tạo nên sức mạnh thể hiện trong cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giữ nước dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng; của nước Lâm Ấp.

Đây là những tín hiệu ban đầu, bằng địa danh ngôn ngữ cổ ta thu nhận được về lịch sử cổ đại như sau:

1. Địa bàn lãnh thổ của người Việt trước thời kỳ thôn tính của Tần-Hán và cuộc chiến tranh chống Tàu.

2. Địa danh góp phần quan trọng vào việc xác lập không gian cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng - gồm 65 thành.

3. Một vấn đề khác cực kỳ quan trọng là làm rõ trên địa bàn Nhật Nam cư dân cổ vốn có một ngôn ngữ chung với người Việt

cổ ở Giao Chỉ và Cửu Chân. Đến cuối triều đại Sinhapura (thế kỷ VII-IX) mới có sự hòa nhập với cư dân của một thuộc quốc của Phù Nam (từ Khau-thara trở vào) nói ngôn ngữ malayo cổ.

4. Địa danh còn góp phần nhận thức được trình độ phát triển lúa nước, tổ chức hành chính cơ sở v.v...

II. NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VIỆT NAM PHỨC TẠP ĐƯỢC PHÁT SÁNG BẰNG ĐỊA DANH

1. Bắt đầu từ cứ liệu địa danh ngôn ngữ cổ - có từ "kẻ", suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng từ trước đến nay chưa được nghiên cứu kỹ, và có khi, ý kiến còn trái ngược nhau.

Sách *Hậu Hán thư* viết: "... những người Mán, người Lý ở bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (1)".

Nhân dân Hợp Phố (theo tài liệu mới 1979 Hợp Phố thuộc Quảng Tây, Trung Quốc) tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tức là cuộc khởi nghĩa ấy vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ nước ta hiện nay; Song vẫn chưa phản ánh đầy đủ như các tài liệu còn ghi lại của Trung Quốc, các phái đoàn ngoại giao thời Tây Sơn đi sứ sang Trung Quốc, cách đây không lâu các đền thờ Hai Bà Trưng còn nhiều ở Quảng Tây và Quảng Đông (Long Châu).

Vấn đề xác định không gian cuộc khởi nghĩa là rất quan trọng vì nó là cơ sở để nói lên tầm vóc to lớn của cuộc đấu tranh quật cường của người Lạc Việt dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng.

Muốn giải quyết vấn đề này có thể tiếp cận bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Trong đó, cứ liệu về địa danh ngôn ngữ có thể góp phần làm sáng tỏ về một phương diện nào đó chăng? Bằng chất liệu những

mảnh vụn của ngôn ngữ cổ dưới lớp Hán Nôm còn bám chặt vào sông, núi, làng mạc, ruộng đồng v.v... trở thành tên gọi riêng quen thuộc lâu đời của nhân dân mà trong ngôn ngữ Pháp có một từ để chỉ chung ngành khoa học mới đó là: Onomastique.

Theo hướng nghiên cứu này, bước đầu tôi đã thu lượm được một khối lượng tài liệu tương đối phong phú.

Tôi chỉ giới thiệu có tính chất lược kê một số tài liệu thuộc địa danh ngôn ngữ (toponomie) quen thuộc có từ tổ Kê (chỉ nơi cư trú).

- Vùng Lương Việt (tức Quảng Tây - Quảng Đông Trung Quốc ngày nay) địa danh có từ Kê rất phổ biến:

- Phiên Ngung có Kê Lâu trường
- Thương Ngô có Kê Lâm
- Quế Bình có Kê Lăng
- Nam Hải có Kê Táo
- Quế Lâm có Kê Trúc
- Thương Lâm có Kê Lạp
- Hạ Huyện có Kê Luân...

(Từ Kê biến âm bạch thoại ở vùng Lương Việt thành Cổ, cũng như ở Việt Nam hiện nay Kê Loa, Kê Nhuế thành Cổ Loa, Cổ Nhuế...)

- Trong phạm vi nước ta hiện nay, loại địa danh tìm thấy dày đặc ở Trung du đồng bằng sông Hồng, và địa bàn người Mường

(1) *Hậu Hán thư* quyển 54 và 86.

nhưng lại rất hiếm ở Việt Bắc và Tây Bắc (địa bàn Tây Nùng - Thái).

Thanh Nghệ Tĩnh đất Cửu Chân xưa, tài liệu có thể thu thập khắp các huyện:

- *Huyện Diễn Châu:*

1. Kẻ Trài (thôn Hương Dương)
2. Kẻ Sĩ
3. Kẻ Vích (thôn Thanh Bích)
4. Kẻ Vạn (Vạn Phần)
5. Kẻ Dặm (Vạn Tập)
6. Kẻ Trùm (Vĩnh Bình)
7. Kẻ Hố (Xuân Dương)
8. Kẻ Nhung (Xuân Viên)
9. Kẻ Trong (Đan Trung)
10. Kẻ Lau
11. Kẻ Hồ (Phi Cam)
12. Kẻ Sùm (Phú Lâm)
13. Kẻ Chương (Bích Trạn)
14. Kẻ Đậu
15. Kẻ Lư

- *Huyện Yên Thành:*

1. Kẻ Dồi
2. Kẻ Vịnh (Vĩnh Tuy)
3. Kẻ Giai (Văn Giai)
4. Kẻ Dền
5. Kẻ Sọt (Vạn Sọt)
6. Kẻ Rộc (Kim Thành)
7. Kẻ Gám (Xuân Thành)
8. Kẻ Găng (Tăng Thành)

Nhưng cái mới ở đây là ngoài vùng đồng bằng còn tìm thấy có hệ thống, địa danh có từ Kẻ ở phía Tây:

Huyện Thường Xuân (Mường): Kẻ Ray, Kẻ Toung, Kẻ Sông, Kẻ Trinh, Kẻ Quán, Kẻ Vu, Kẻ Quan, Kẻ Lao, Kẻ Đàng, Kẻ Mãnh, Kẻ Gi, Kẻ Bộc, Kẻ Doanh, Kẻ Hào.

Huyện Quỳnh Châu (Kẻ Bon): Kẻ Loa, Kẻ Giêng, Kẻ Thang, Kẻ Cong, Kẻ Tham, Kẻ Lây, Kẻ Lay, Kẻ Bực, Kẻ Chăm Trên, Kẻ Chăm Dưới, Kẻ Vải, Kẻ Văn, Kẻ Vinh, Kẻ Chai, Kẻ Trọc, Kẻ Mo, Kẻ Kéo, Kẻ Bua, Kẻ

Số, Kẻ Kẻ Lao, Kẻ Bán, Kẻ Căng, Kẻ Ba, Kẻ Ba Sách, Kẻ Sói Dưới, Kẻ Mùng, Kẻ Dinh.

Về phần đất Nhật Nam xưa, nếu còn có ý kiến khác nhau chẳng là về ranh giới phía Nam; còn phía Bắc nói chung đều thống nhất là từ đèo Ngang trở vào thuộc quận Nhật Nam. Trên địa bàn này một số người nghiên cứu đã cho rằng, không có hệ thống địa danh có từ Kẻ. Vì lẽ đó, tôi thấy rất cần thiết cung cấp một lượng thông tin tương đối lớn về vấn đề này. Với khối tài liệu đã thu thập được hiện nay, có khả năng phục hồi lại từng địa danh có từ Kẻ, tương đương với một làng có tên Hán Nôm, trên khắp các địa bàn huyện thuộc Bình Trị Thiên:

- *Huyện Tuyên Hóa:* Kẻ Má (xã Cao Trạch), Kẻ Sặt (thôn Quy Đạt), Kẻ Liêm (làng Trem).

- *Huyện Quảng Trạch:* Kẻ Rồn (thôn Phúc Kiều), Kẻ Càn (xã Kiềm Long), Kẻ Biếu (xã Biếu Lệ), Kẻ Đáy (xã Văn Phú), Kẻ Xả (xã Cảnh Dương), Kẻ Cầu (phường Ngoại Hải), Kẻ Đại (thôn Nghĩa Nương), Kẻ Gián (thôn Chánh Trực), Kẻ Căng, Kẻ Lái (xã Cương Gián);

- *Huyện Bố Trạch:* Kẻ Chao (Gia Trinh Trang), Kẻ Giang (làng Cồn), Kẻ Hạ (Cao Lao Hạ), Kẻ Chung (Cao Lao Trung), Kẻ Sô (Xuân Sơn Trang), Kẻ Thượng (Cao Lao Thượng), Kẻ Bờ (xã Bô Khê), Kẻ Đồng (xã Đàng Đè), Kẻ Nghen (xã Hoàn Kinh), Kẻ Sen (Liên Phương Thượng), Kẻ Bàng (Liên Phương Trung), Kẻ Ngạn (Liên Phương Hạ), Kẻ Náu (thôn Lý Nhân), Kẻ Rấy (Hòa Duyệt Trang), Kẻ Láu (Võ Thuận Trang), Kẻ Nổ (thôn Lộc Mỹ), Kẻ Đón (thôn Hoàn Lão), Kẻ Hạc (thôn Hoàn Phúc), Kẻ Năm (thôn Cự Nạm), Kẻ Đói (thôn Hỷ Duyệt), Kẻ Lái (thôn Lý Hòa).

- *Huyện Quảng Ninh:* Kẻ Thạc (xã Thạch Bàn), Kẻ Tría (xã Tân Lệ), Kẻ Ròng (xã Phúc Long), Kẻ Tùng (xã Hiên Ninh), Kẻ Thá (xã Mỹ Xá), Kẻ Tràng (xã Trường Dục), Kẻ Rây (xã Lộc Long), Kẻ Bối (phường Bối Sơn).

- **Huyện Lệ Thủy:** Kẻ Liễu (Tréo), Kẻ Da (thôn Mỹ Duyệt), Kẻ Lê (xã Lê Xá), Kẻ Châu (xã Châu Xá).

Quảng Trị địa danh có từ Kẻ cũng dày đặc: Kẻ Tháp, Kẻ Bư, Kẻ Lũy, Kẻ Thành, Kẻ Dồi, Kẻ Nai, Kẻ Sen, Kẻ Sơn... Và ở Thừa Thiên huyện nào cũng tìm thấy Kẻ: Kẻ Mỹ (huyện Phú Vang), Kẻ Bi (huyện Phong Điền), Kẻ Loi (tây Phú Lộc), Kẻ Tháp (huyện Quảng Điền), Kẻ Trại (Huế)... càng tập trung nhiều vùng biển phía Nam: Kẻ Vũ, Kẻ Sung (đông huyện Hương Thủy)...

Tình hình phân bố địa danh có từ Kẻ ở Quảng Nam-Đà Nẵng và Nghĩa Bình cũng tương tự Bình Trị Thiên:

Quảng Nam-Đà Nẵng: Kẻ Xuyên (huyện Thăng Bình), Kẻ Tam (huyện Tam Kỳ), Kẻ Kei (huyện Duy Xuyên), Kẻ Loi (huyện Hòa Vang), Kẻ Wang (Trung Phước), Kẻ Trại (thị xã Hội An)...

Nghĩa Bình: ~~Kẻ Bôn (chợ Chùa, huyện~~ Nghĩa Hành), Kẻ Lũy (cửa biển phía Đông thị xã Quảng Ngãi), Kẻ Hàn (thôn Du Quang, xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ; sông Trà Cầu chảy qua đây cũng gọi là sông Kẻ Hàn); Kẻ Hoang (huyện Phù Cát), Kẻ Tân (Cầu Gành), ngã ba nơi tiếp giáp đường 19 và đường số 1), Kẻ Thử (cửa biển Nam huyện Phù Cát, một thương cảng nổi tiếng xưa kia, còn nhiều di tích khảo cổ quan trọng, có đường sông nối liền với thành Đồ Bàn. Địa danh có từ Kẻ, điểm cuối cùng tìm thấy ở huyện Tuy An (thuộc Phú Yên cũ, phần bắc Phú Khánh). Và từ nam đèo Cả-Mũi Nậy trở vào, chưa tìm thấy một địa danh nào có từ Kẻ.

Trên địa bàn Nhật Nam, địa danh Kẻ, nằm gọn và phân bố rộng khắp giữa hai con sông. Con sông lớn: phía bắc-Tà Kroong Nậy (Rào Nậy hay sông Gianh; phía nam-Tà Kroong l'hon (sông cá sấu (l'hon); người Hán gọi là Châu Bôn Đà Lăng (chuyển âm đảo ngược Tà Kroong l'hon) -sông Đà Ràng (1).

Bằng phương pháp thống kê địa danh đã được thực hiện ở trên, có thể trình bày những địa danh có từ Pu (núi) Tà (sông) Na (ruộng đồng), mà mật độ phân bố rất dày và cũng trên một bình diện toàn bộ Lương Việt đến Mũi Nậy ở phía Nam.

Để làm sáng tỏ biên độ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bên cạnh cứ liệu địa danh ngôn ngữ đã trình bày cần phải có những tài liệu lịch sử thích hợp, bổ sung mới đạt yêu cầu trên.

Trong *Hậu Hán thư*, mục Nam Man truyện ghi về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đại để như sau:

... "Người con gái Giao Chỉ là Trưng Trắc, cùng với em gái là Trưng Nhị, nổi dậy đánh phá quận huyện. Trưng Trắc vốn là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ Thi Sách người Chu Diên. Trắc rất dũng mãnh. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc, Trắc căm phẫn nên chống lại. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, người Man, Lý đều hưởng ứng. Trưng Trắc chiếm được 65 thành, tự lập làm vua. Thử sử Giao Chỉ và các Thái thú chỉ còn biết tự vệ, Quang Vũ đế xuống chiếu, ra lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe, thuyền, sửa chữa đường sá, cầu cống, khai thông các khe suối, tích trữ lương thực. Năm thứ 18, sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện, Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí, đem hơn một vạn quân ở Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô tới đánh"...

Nhà Hán sau khi đánh bại Lữ Gia, thôn tính Nam Việt; chia Nam Việt và những vùng bị ràng buộc vào Nam Việt thành chín quận. Theo sự ghi chép của Tiền Hán thư các quận đó là:

1. Nam Hải	(6 huyện)	có 94.253 người
2. Uất Lâm	(12 -)	có 71.162 -
3. Thương Ngô	(10 -)	có 146.160 -
4. Giao Chỉ	(10 -)	có 746.237 -
5. Hợp Phố	(5 -)	có 78.980 -
6. Cửu Chân	(7 -)	có 35.743 -
7. Nhật Nam	(5 -)	có 69.485 -

và hai quận Đạm Nhĩ và Chu Nhai.

Theo tổ chức hành chính nhà Hán, huyện có thành. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thu về 65 thành, tức là giải phóng toàn bộ 9 quận. Nhà Hán thành lập bộ Giao

(1) Có người đã cho rằng Đà Ràng là chuyển âm từ Đắc Kroong (đắc = nước, thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer, ý kiến này không phù hợp với bia ký cổ.

Chi (mang tên quận chủ đạo), thủ phủ đóng tại quận Giao Chỉ. Như thế trung tâm thống trị của nhà Hán là bộ Giao Chỉ, tại quận Giao Chỉ. Sự thống trị đó đối với các quận không hoàn toàn giống nhau. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổi lên từ huyện Mê Linh, thuộc quận Giao Chỉ-trên đất nước Việt Nam hiện nay. *Như thế trung tâm cuộc khởi nghĩa là ở quận Giao Chỉ và cũng đánh bại cơ quan đầu não của bọn thống trị tại đây.* Thủ phủ của bộ Giao Chỉ được giải phóng. Và từ đó phong trào lan rộng ra các quận, tiến tới giải phóng hoàn toàn 65 thành. Địa bàn 65 thành (thuộc 9 quận) bao gồm Lương Việt đến Mũi Nậy.

Phạm vi phân bố địa danh có từ tổ Kê, hoàn toàn phù hợp với địa bàn giải phóng 65 thành của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Đó cũng là phạm vi không gian của cuộc khởi nghĩa, giải phóng độ một triệu rưỡi người thoát khỏi ách thống trị của nhà Hán. Và đó cũng là phạm vi lãnh thổ của nhà nước và dân số dưới thời đại Hai Bà Trưng.

Từ những tư liệu đã trình bày trên, bước đầu có mấy ý kiến sau đây:

1. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mang bản chất tiến bộ. Lần đầu tiên bằng tài liệu địa danh ngôn ngữ, kết hợp chứng mục nhất định với cứ liệu lịch sử, vẽ lại biên độ về không gian cuộc khởi nghĩa ấy, rộng lớn hơn nhiều với quan niệm trước kia; càng có cơ sở mới để khẳng định tầm vóc vĩ đại của cuộc đấu tranh đó. *Theo tôi, phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giải phóng, cũng là phạm vi lãnh thổ của Vương quốc Văn Lang dưới thời đại Hùng Vương; ra đời cùng thời với nước Sở ở Trường Giang. Nếu chúng ta trói chặt bằng biên giới hiện nay, chắc chắn không thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề lớn của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; cũng như không thể dựng lại đầy đủ cuộc kháng chiến vĩ đại của người Lạc Việt đã từng đánh bại 50 vạn quân của đế quốc Tần, mà chính sử của người Hán đã ghi lại; và làm sao có thể giải*

thích đúng sự phân bố văn hóa đồ đồng Đông Sơn ở Lương Việt-vốn thuộc Vương quốc Văn Lang.

Vì vậy, tôi nghĩ rằng, nghiên cứu về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là rất cần thiết; từ đó, có khi còn mở ra những suy nghĩ mới có ích và đúng đắn.

2. Từ Lương Việt đến Mũi Nậy ở phía Nam là địa bàn gốc của người Lạc Việt có nguồn gốc và ngôn ngữ chung, nằm trong khối Bách Việt đã thành lập Vương quốc Văn Lang thời đại Hùng Vương.

Cư dân ở Nhật Nam tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng là người Lạc Việt, sau đó thành lập nhà nước Lâm Ấp, dần dần, có sự hỗn hợp với cộng đồng người phía Nam Mũi Nậy, nói tiếng Malayo. Đó là nguyên nhân đưa lại sự khác biệt nào đó giữa Việt và Chăm.

3. Từ Lương Việt (Lương Quảng) đến Mũi Nậy có một lớp địa danh thống nhất và có quy tắc cấu tạo đồng nhất: từ Kê bao giờ cũng đứng trước.

2. Địa danh ngôn ngữ cổ với lịch sử các quốc gia cổ Chăm Pa, Chân Lạp, Phù Nam trên lãnh thổ Việt Nam.

Những cứ liệu địa danh ngôn ngữ cổ - trước lớp Hán Việt - cho phép nghiên cứu mấy vấn đề sau đây:

1. Tách lịch sử của Phù Nam cổ đại và lịch sử Campuchia, bằng cách xác lập ngôn ngữ của cư dân Phù Nam thuộc hệ thống tiếng nói Malayo, khác tiếng nói Môn-Khmer, mà từ trước đến nay: "*Phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng cư dân Phù Nam là người Khmer*" (1).

(Vấn đề này sẽ được trình bày kỹ hơn ở sau).

2. Cung cấp bản thống kê lớn những địa danh chỉ núi có thành tố Pù, từ Pù tha ca ở

(1) Lịch sử Campuchia của Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp - Hà Nội, 1982, tr.31.

Việt Bắc, Pu San (Tây Bắc); bao trùm vùng người Mường, khu IV cũ vào miền Trung, Pù Nủ (Sa Huỳnh-Nghĩa Bình) đến Pù Đốp, Pù Bông, Pù Prăng (miền Đông Nam Bộ). Đi đôi với loại địa danh này, địa danh chỉ sông có thành tố Tà (Tả) phân bố khá tập trung ở vùng người Tày-Thái-Mường, chạy dài suốt miền Trung (Tà Con). Và bia ký Chăm cổ còn ghi lại: Tà Kroong K're (sông Trà Khúc), Tà Kroong R'heng (sông Vệ), Tà Kroong H'rui (sông Trà Cầu)... Loại địa danh này có khắp miền Đông Nam Bộ (Tà Lài) đến Tà Keo (sông Ngọc) ở Campuchia. Những địa danh có các thành tố Pù (núi) và Tà (sông) cũng khá phổ biến ở miền Nam Trung Quốc trên địa bàn người Việt cổ. Loại địa danh chỉ núi sông ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển địa danh.

Tài liệu địa danh này, nổi bật một vấn đề quan trọng: Vào một thời kỳ lịch sử xa xưa, cộng đồng người phân bố rất rộng từ miền Nam Trung Quốc (chủ yếu Lương Việt) đến Nam Đông Dương, nói một ngôn ngữ có yếu tố cơ bản thống nhất (từ chỉ núi, sông).

3. Chúng ta gặp rất phong phú ở vùng người Mường-Thái địa danh có thành tố Na, Nà (đồng ruộng). Vùng Hà Bắc và quanh đền Hùng loại địa danh này khá dày đặc (Nà Lao, Nà Uy v.v...). Trên địa bàn Nhật Nam (thuộc Quảng Ngãi) có Nà Lau, Nà Klich, Nà Niêu (địa điểm Tỉnh ủy Quảng Ngãi họp quyết định đồng khởi Trà Đông). Và một điều rất lý thú người Chăm H're trong ngôn ngữ của họ cũng gọi Nà là ruộng. Địa danh có thành tố Nà vùng Chăm H're cũng phổ biến như ở người Mường-Thái. Những từ chỉ phức hợp lúa nước có sự đồng nhất tương đối giữa các ngôn ngữ: Mường - Thái - Chăm H're và Việt (khu IV cũ).

Trong bài kinh cúng của người Chăm H're, được ghi có câu:

- Bok ai K' na hung, bok ai gon laik
- Ông ở ruộng tốt, ông ở đồng ruộng.
- ... K'na mi chớp ai, moi yách moi plie...
- ... ruộng mẹ ở mười một làng...

Sử liệu này cho phép chúng ta nghĩ rằng Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Lương Việt rất phổ biến địa danh có thành tố Na (ruộng), người Việt cổ ở đây trồng lúa nước rất sớm; và có một lớp ngôn ngữ thống nhất chỉ về phức hệ lúa nước. Cư dân Nhật Nam là người Việt cổ; phía Nam của họ là cộng đồng người nói tiếng Malayo.

4. Sách là tổ chức hành chính cơ sở của người Việt cổ dưới thời Hùng Vương-An Dương Vương. Nó bị thu hẹp dần dần dưới sự thống trị của người Hán. Qua thống kê, đến nhà Lê còn hơn 500 sách. Tổ chức hành chính ở Nhật Nam cũng là Sách; sự thống trị của đế quốc Hán đối với phần đất này không được liên tục, kém chặt chẽ hơn phía Bắc. Do đó Sách tồn tại rất bền vững. Theo tài liệu thống kê vùng Chăm H're còn 220 sách; huyện Đồng Xuân (thị xã Sông Cầu, Phú Yên) phần đất cực nam của Nhật Nam có: Sách Lanh, Sách Xi, Sách Thái, Sách Thịnh, Sách Lel, Sách Ruông, Sách Xiêu, Sách Đông, Sách Chà Là, Sách Hậu Sơn, Sách Ma Man, Sách Ma Khoan. Sách Ka Ton, Sách Ru, Sách Ma Mo Giao, Sách Ma Troc, Sách Suối Đập, Sách Cây Tràng, Sách Cây Trời, Sách Ka Lúi, Sách Ka Bon. Ở huyện Sơn Hòa (Phú Yên) có 15 sách.

Sử liệu này gợi cho chúng ta một hướng nghiên cứu quan trọng, tổ chức hành chính cơ sở từ Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đều thống nhất là Sách. Điểm này cũng nói lên cơ chế nhà nước của thời đại Hùng Vương đến Hai Bà Trưng (trước khi xuất hiện Lâm Ấp) vững chắc và có bề thế của quốc gia văn minh.

5. Trong tổ chức xã hội thời kỳ Hùng Vương có bờ chính: theo tôi từ này chuyển âm gốc: Pô Chiềng (người đứng đầu Chiềng = trung tâm hành chính).

Quanh vùng Cổ Loa địa danh có từ Chiềng khá nhiều: một địa điểm khảo cổ học có tiếng Chiềng Vạy (huyện Hoài Đức). Vùng nông thôn miền Bắc còn không ít địa danh có từ Chiềng. Nhưng thưa dần vào phía Nam: Chiềng Giang (Ô Lâu, Quảng Trị). Địa bàn người Tày địa danh Chiềng

không có nhiều. Sự phân bố địa danh này có nét đặc thù là tập trung ở vùng vực thềm lên Tây Bắc: Chiềng Yên, Chiềng Pắc, Chiềng Lè (Bản Phù, thành Hoàng Công Chắt ở Điện Biên Phủ) v.v.... sang bắc Lào (Chiềng Khô) và đây đặc ở bắc Thái Lan (Chiềng Kham, Chiềng Toung, Chiềng Tong, Chiềng Mai (một địa danh nổi tiếng ở Thái Lan từ xưa). Văn Nam cũng có địa danh Chiềng (Chiềng Lạn).

Ở phía Đông vùng Tây Bắc; một số nơi có địa danh Chiềng của người Thái gắn liền với sự tích Vua Bà.

Qua hiện tượng phân bố địa danh có từ Chiềng ở trên, không còn nghi ngờ sự thiên di của một bộ người Việt cổ làm lúa nước (Thái từ Việt mà ra). Ở vùng vực thềm sông Hồng lên phía Tây với văn hóa lúa nước và văn hóa đồ đồng Đông Sơn.

6. Người Phù Nam cổ nói tiếng Malayo khác người Chân Lạp.

Lịch sử Campuchia từ trước đến nay đều được viết bao gồm cả đế quốc Phù Nam-một quốc gia có nền văn minh rất sớm ở Đông Nam Á và chịu ảnh hưởng văn minh Đông Sơn khá đậm nét. Người Khmer có nguồn gốc ở trung nguyên. Địa bàn gốc của người Phù Nam là đất Campuchia-Nam Bộ và hạ lưu Thái Lan. Mối quan hệ giữa hai nước là: xâm lược và bị xâm lược; mỗi quốc gia có lịch sử riêng. Do đó tuyệt đối không thể nhập lịch sử Phù Nam vào Campuchia. Sở dĩ lâu nay có sự lầm lẫn lạ lùng ấy là vì:

a. Thiếu sự hiểu biết về sử liệu, Campuchia cổ-gốc ở Chiềng Mai (Bắc Thái Lan).

b. Sai lầm quan trọng nhất là cho rằng cư dân Phù Nam là người Khmer.

Kinh đô đầu tiên của Phù Nam ở Koh Th'lok. Trong tiếng Malayo Kol=bãi (bãi sông, bãi biển, bãi vịnh, ...) và Pulo=đảo, cù lao. Người Thái Lan và Khmer vốn ở trung nguyên nên rất nghèo từ chỉ sông, biển... Họ tiến xuống phía Đông, mượn ngôn ngữ Malayo, nghĩa của từ có sự thay đổi. Từ Koh vốn thuộc ngôn ngữ Malayo có nghĩa là bãi; tiếng Thái Lan và Khmer gọi Koh=đảo.

Thí dụ: Koh Th'may, Koh Rong, Koh Po, Koh Kong Chang, Koh Vai, Koh Baitung, Koh Kha ra ta dờ, Koh Ma, Koh Rang, Koh Rông, Koh Rong xam len, Koh Ka Kiề... thuộc đất Campuchia trong vùng biển Thái Lan.

Vịnh Bàng Cốc có: Koh Xichang, Koh Thai Khang Khao, Koh Tao Mo, Koh Xa Me xan, Koh Lan. Ngôn ngữ Thái Lan Koh=đảo (đồng nhất với tiếng Khmer. Vì người Thái mượn từ này qua tiếng nói Khmer). Ở vùng đồng bằng từ Battambang - Pursa't, không có đảo; chỉ là những vịnh nước thuộc biển Hồ; địa danh Malayo cổ còn lại: Koh Khi xach puồi, Koh T'may...

Trở lại địa danh nổi tiếng nhất: Koh Th'lok — kinh đô Phù Nam. Koh = bãi, Th'lok=vịnh (nước) = bãi vịnh. Địa danh có di chỉ khảo cổ làm rạng rỡ nền văn minh Phù Nam là Ốc eo; chắc chắn chuyển từ: T'lok, Th'lok=vịnh; eo=ya=nước; Th'lok ya=vịnh nước — thuộc ngôn ngữ Malayo. Loại địa danh này chúng ta có thể dẫn chứng hàng loạt làm nổi lên lớp địa danh cổ nhất ở trên đất Campuchia là thuộc ngôn ngữ Malayo-người Phù Nam cổ nói tiếng Malayo là điều không còn nghi ngờ....

Chúng ta có thể làm sáng tỏ một điểm quan trọng khác: lớp địa danh cổ nhất ở Nam Bộ thuộc ngôn ngữ nào?

Ở Nam bộ một số địa danh, thừa thớt thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer như:

- Phrar dek (chợ sắt) = Sa Đéc; Mốt Chứt (mở lợn) = Châu Đốc; Túc Kh'mau (nước đen) = Cà Mau; Preah trapeng (tượng Phật gặp trong ao) = Trà Vinh; Pery Nokor (thị trấn trong rừng) = Sài Gòn; Srok Treáng (hay Khléang, kho hoặc bãi sậy) = Sóc Trăng; Srok bàrac = Long Xuyên; Srok Kramuon so = Rạch Giá... Nhìn chung lớp địa danh này mới, ít tập trung; dưới đây một lớp địa danh dày đặc, thuộc ngôn ngữ Malayo. Để dễ theo dõi vấn đề, tôi chỉ trình bày một lớp địa danh có thành tố Koh (bãi, thuộc ngôn ngữ Malayo):

- Koh Srab-thuộc đảo Phú Quốc, Koh Ka êk=cù lao qua, Koh T'lok (Tà Lok)=Trà

Luộc, Koh nak=Cù Lao Rông, Koh au lo=Tân Phụng, Koh phna=cù lao Nga, Koh rư sei prey=cù lao Giêng, Koh Kra bei=cù lao Trâu, Koh Krob=Tùng Sơn, Koh romas=cù lao Mây, Koh Pros=cù lao Nai, Koh tin=Tân Định, Koh Cruk=Cù lao Heo, Koh Phlơn=cù lao Dao Lửa. Koh Chăt=cù lao Chà Và, Koh snăko=măng gù, Koh lopou=cù lao bí, Koh tun=cù lao Giung, Koh prăh stưn=mặc Cầu Dưng, Koh ka àt tuốt=bãi cồng cọc nhỏ, Koh Ka àt thom=bãi cồng cọc lớn, Koh Kban Khla=bãi tròn, Koh pāk Kautél=bãi dài, Koh thlòm=bãi Bà Lúa.

Trên đây tôi chỉ liệt kê một phần trong phạm vi nhỏ của Kiên Giang (An Giang-Châu Đốc) giáp Campuchia. Nếu mở rộng ở các vùng khác cũng có tình hình tương tự:

Koh Trà lăc=côn nôn, Koh Somtam=Phôi; Koh Krec=Tân Chánh; Koh Kanun=cái tát; Koh Mégo=Mỹ Tho; Koh Pàm=Hà Tiên; Koh Prék rư sei=Bến Tre v.v...

Loại địa danh này dày đặc, tương tự địa danh có từ Kê phân bố ở phía Bắc nước ta... Trên địa bàn của cộng đồng cư dân nói ngôn ngữ Malayo ở Đông Nam Á, địa danh chỉ đảo đều có từ Pulo (tiếng Malayo là đảo). Tình hình ấy cũng tương tự ở Miền Nam nước ta: Pulo Kondor = Côn Đảo; Pulo Gambir = Cù lao Xanh tức xã Nhơn Châu, thuộc thị xã Quy Nhơn; Pulo Kanton=cù lao Lý Sơn (Quảng Ngãi)...

Qua tài liệu trình bày ở trên, chúng ta có thể rút ra kết luận quan trọng: địa danh cổ nhất ở Nam Bộ là thuộc ngôn ngữ Malayo-người nói tiếng Malayo ở đất Nam Bộ trước hết. Và tiếng của cư dân Phù Nam khác với người Khmer.

Từ nhận thức cơ bản này chúng ta sẽ thấy rõ nguyên nhân mâu thuẫn về dân tộc giữa Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp; Suryavacman người sáng lập ra đế quốc Angko là con trai của vua Xujita, mà kinh đô là thành phố Lingô—miền trung bán đảo Mã Lai ngày nay, và nguồn gốc nền văn minh Angko.

4. Không gian phân bố địa danh: Chiềng từ Việt Nam đến Thái Lan

a) Khoa học đã chứng minh là khả năng của địa danh học trong việc tìm mối liên hệ giữa các nền văn minh và tộc người xa xưa trong lịch sử.

Bằng địa danh học người ta đã phát hiện những nét giống nhau không thể chối cãi được giữa các nền văn minh Nguyên An và Lương Hà. Theo các nhà bác học, ngôn ngữ Dravida cũng như ngôn ngữ của người Ubai—tổ tiên của người Xume và ngôn ngữ của người Elam (phía đông sông Tigơ, Iran) vốn có nguồn gốc chung từ xa xưa.

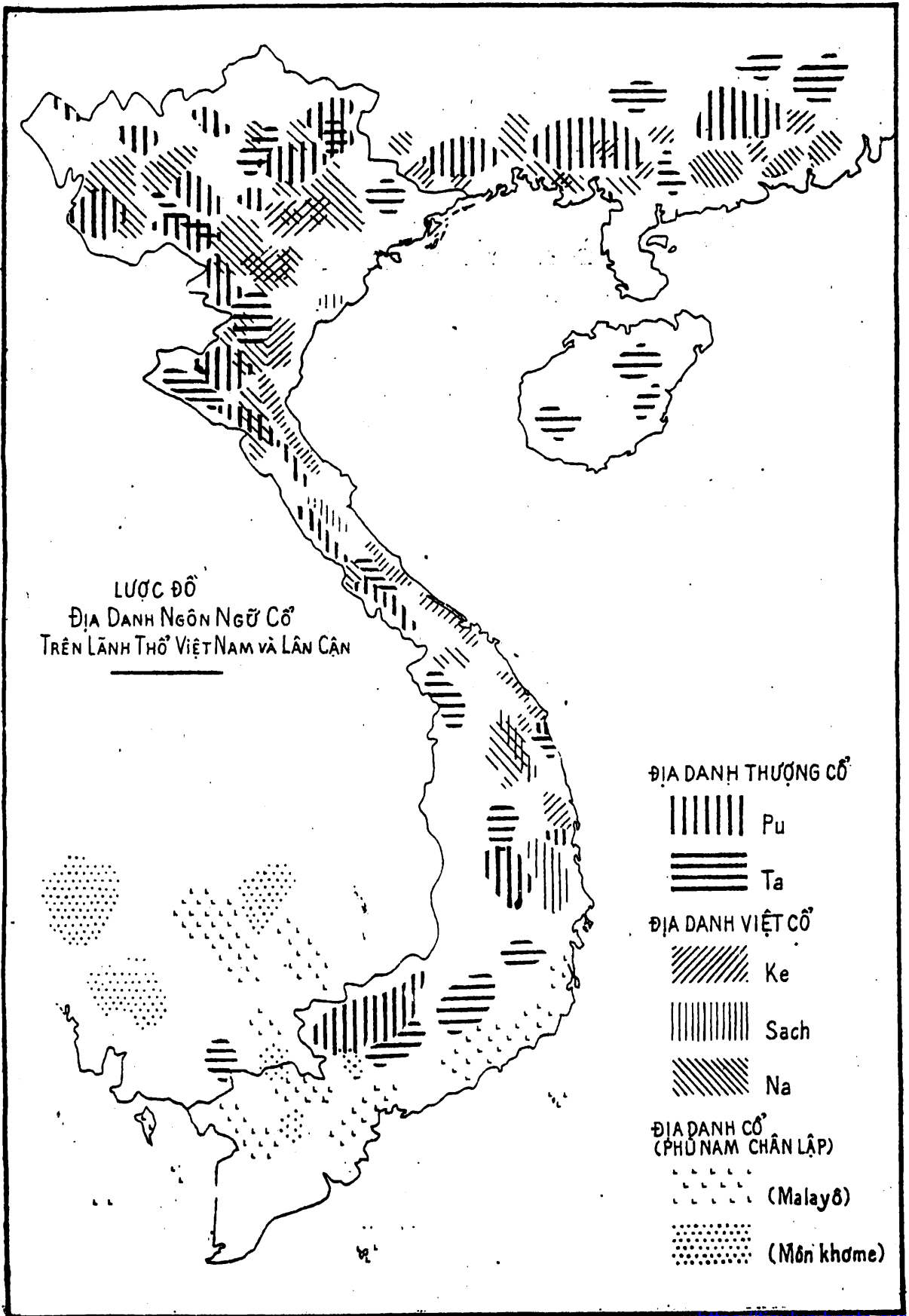
Người ta đã phát hiện một loại từ Ubai giống với những từ hoặc những ngữ Dravida. Hàng trăm đô thị ở Nam An có tên tận cùng bằng “ua” trong các ngôn ngữ Dravida, tiếng “ua” có nghĩa là nơi có người ở, đô thị... Và do đó, người ta đã gặp gốc “ua” ấy trong tên của nhiều đô thị ở Lương Hà.

Như vậy, người ta phát hiện về địa danh học thuộc loại quan trọng bậc nhất trong những năm gần đây. Những thành tựu khoa học rực rỡ đó càng khẳng định ý nghĩa của địa danh học đối với nghiên cứu lịch sử.

b) Lớp địa danh có thành tố Chiềng, phân bố trong không gian rất rộng từ miền Bắc Việt Nam qua Lào và phổ biến ở miền Bắc Thái Lan.

Chiềng là gì? Truyền thuyết dân gian được ghi chép trong “Lĩnh nam chích quái”, phản ánh xã hội Văn Lang của người Việt cổ có một tầng lớp thống trị, gồm: Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bô chính. Quan lang, My nương... Bô chính ghi âm của Bô Chiềng=người đứng đầu của Chiềng. Khảo cổ học thường phát hiện ở những nơi có địa danh có từ tố Chiềng và bắt gặp ở đó những sưu tập hiện vật quan trọng thuộc nền văn hóa khảo cổ học Đông Sơn, thí dụ: Chiềng Vạy (Hà Nội), Gò Chiềng (Vĩnh Phú).

Theo tài liệu của người Thái Tây Bắc (Việt Nam), Chiềng là nơi trung tâm hành



chính của một Mường, ở đó đặt bộ máy thống trị của toàn Mường. Chiềng thường là một bản lớn, có khi gồm hai hay ba bản. Nhân dân sinh sống ở Chiềng, thường có giòng dõi họ hàng quý tộc, chức dịch lớn, tay sai thân cận của nhà quan. Tổ chức Chiềng của người Thái Việt Nam tồn tại cho đến thế kỷ XVIII, bao gồm một bộ máy quan Chiềng được tổ chức chặt chẽ.

c) Không gian phân bố lớp địa danh có thành tố Chiềng:

VIỆT NAM:

Hà Nội

Chiềng Lôi (xóm Nhồi, Cổ Loa)

Chiềng Vạy (di chỉ KCH, Hoài Đức)

Chiềng Tăng (Sơn Tây)

Vĩnh Phú

Gò Chiềng (di chỉ KCH)

Chiềng Minh (huyện Phù Ninh)

Hòa Bình

Chiềng Chè (Vụ Bản)

Chiềng Ha, Chiềng Châu, Chiềng Xại (Mai Châu)

Thanh Hóa

Chiềng Khao, Chiềng Dương (Bát Thượng)

Nghệ Tĩnh

Chiềng Ban (Quỳnh Châu)

Tây Bắc

Chiềng An (Thuận Châu, Sơn La)

Chiềng Ban (Mai Sơn, Sơn La)

Chiềng Bàng (Mường La, Sơn La)

Chiềng Bôm (Thuận Châu, Sơn La)

Chiềng Cang (Sông Mã, Sơn La)

Chiềng Cầm (Thị xã Sơn La)

Chiềng Chan (Mai Sơn, Sơn La)

Chiềng Chăn (Điện Biên, Sơn La)

Chiềng Châu (Mai Châu, Sơn La)

Chiềng Chu (Mộc Châu, Sơn La)

Chiềng Chung (Tuần Giáo, Sơn La)

Chiềng Cọ (Mường La, Sơn La)

Chiềng Cơi (Thị xã Sơn La)

Chiềng Đông (Yên Châu, Sơn La)

Chiềng Dao (Sông Mã, Sơn La)

Chiềng Đen (Mai Sơn, Sơn La)

Chiềng Di (Mộc Châu, Sơn La)

Chiềng Đi hay Chiềng Ly (Thuận Châu, Sơn La)

Chiềng Hạ (Mai Châu, Hòa Bình)

Chiềng Hìn Hè (Mai Châu, HB)

Chiềng Hìn Tăng (Quỳnh Nhai, SL)

Chiềng Hoa (Phù Yên, SL)

Chiềng Hung (Sông Mã, SL)

Chiềng Khoang (Tuần Giáo, SL)

Chiềng Khương (Sông Mã, SL)

Chiềng Khún, Hìn Cón (Mai Sơn, SL)

Chiềng La (Thuận Châu, SL)

Chiềng Lái (Thuận Châu, SL)

Chiềng Lương (Mai Sơn, SL)

Chiềng Ly (Xem Chiềng Đi)

Chiềng Mai (Mai Sơn, SL)

Chiềng Mỏ (Mộc Châu, SL)

Chiềng Ngâm (Thuận Châu, SL)

Chiềng Ngàn (Mường La, SL)

Chiềng Nền (từ Mộc Châu đi Phiêng Luông)

Chiềng Nửa (Mai Sơn, SL)

Chiềng Pàn (Mai Sơn, SL)

Chiềng Pác (Thuận Châu, SL)

Chiềng Pha (Thuận Châu, SL)

Chiềng Phung (Quỳnh Nhai, SL)

Chiềng Tè (Mường La, SL)

Chiềng Ten (Thuận Châu, SL)

Chiềng Vai (Mường La, SL)

Chiềng Ve (Tuần Giáo, Lai Châu)

Chiềng Xa (Phong Thổ, Lai Châu)

Chiềng Xại (Mai Châu, Hà Sơn Bình)

Chiềng Xan (Mường La, SL)

Chiềng Xâu (Thuận Châu, SL)

Chiềng Xinh (Mường La, SL)

Chiềng Xôm (Sông Mã, SL)

NƯỚC LÀO

Chiềng Cuối (Luông Pha Băng)

Chiềng Hòn (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Kho (Nọng Hét)

Chiềng Khoảng (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Kiều (Nọng Hét)

Chiềng Lom (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Cốc (Luông Nậm Thà)

Chiềng Kheng (Luông Nậm Thà)

Chiềng Mai (Luông Nậm Thà)

Chiềng Mi (Nọng Hét)

Chiềng Muông (Luông Pha Băng)

Chiềng Ngơn (Luông Pha Băng)

Chiềng Nhang (Luông Pha Băng)

Chiềng Nùng (Luông Pha Băng)

Chiềng Phu Kha (Luông Nậm Thà)

Chiềng Tam (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Thoong (Nọng Hét)

Chiềng Xay (Nọng Hét)

Chiềng Xét (Sầm Nưa)

THÁI LAN

Ở đây chỉ giới thiệu những địa danh Chiềng lớn thuộc phạm vi Lâm Pang, Bắc Thái Lan:

Chiềng Ai

Chiềng Colang

Chiềng Khan

Chiềng Khăm

Chiềng Khiên

Chiềng Không

Chiềng Len

Chiềng Mây

Chiềng Muôn

Chiềng Papa

Chiềng Vai

Chiềng Rai

Chiềng Xén.

MẤY NHẬN XÉT

1. Không gian phân bố lớn của địa danh có thành tố Chiềng, bao gồm một vùng rộng lớn từ miền Bắc Việt Nam, qua thượng Lào đến miền Bắc Thái Lan.

2. Bằng các nguồn thư tịch và tài liệu Khảo cổ học được biết đến, thì Chiềng là một tổ chức hành chính cấp trên cơ sở (một cấp), rất quan trọng, đã từng tồn tại ở Việt Nam vào những thế kỷ trước và sau công nguyên. Ở Bắc Thái Lan, Chiềng tồn tại khá sớm, như Chiềng Sên, vốn là nơi trung tâm của người Thái, hoặc Chiềng Mây, địa danh này đã trở thành thủ đô của một vương quốc tương đối rộng lớn ở Bắc Thái Lan, dưới quyền cai trị của vua Thái đầu tiên - Mêngrai (1). Còn nhiều địa danh Chiềng hiện nay trở thành tên của các huyện, như: Huyện Chiềng Xêng, huyện Chiềng Không...

3. Dù bị biến dạng theo thời gian và điều kiện lịch sử, nhưng cấu trúc và bản chất của Chiềng là thống nhất, trên cơ sở của cứ liệu địa danh học, mở ra hướng và khả năng nghiên cứu mới. Về mối liên hệ văn hóa và con người trên vùng lãnh thổ rộng từ Bắc Việt Nam - Thượng Lào - Bắc Thái Lan. Nó không chỉ dừng lại ở sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, mà cho phép xem xét dưới góc độ nguồn gốc (trong những giai đoạn lịch sử xác định) là điều không thể loại trừ.

Địa danh học là một ngành khoa học đối với ta còn quá mới mẻ, nhưng nó có một vai trò rất tích cực trong việc góp phần làm rõ hàng loạt vấn đề lịch sử cổ đại chưa được giải quyết.

(1) Essays on Thai folklore. By Phya Anuman Rajadhon.

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm

CRIXTÔPHÔRÔ CÔLÔMBÔ VÀ VIỆC PHÁT KIẾN CHÂU MỸ

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Ngày 12 tháng 10 năm 1492, thủy sư đô đốc Crixtophôrô Côlômbô ghi vào bức thư gửi cho nhà vua và nữ hoàng Tây Ban Nha:

“Sau 71 ngày, tôi đã đến Ấn Độ, bắt gặp ở đây vô số đảo; nhân danh Hoàng Thượng, tôi đã chiếm các đảo đó mà không gặp một sự phản kháng nào. Tất cả những người sống trên các đảo mà tôi thấy, đều trần truồng, đàn ông cũng như đàn bà. Họ không biết sắt cũng không có vũ khí. Tất cả đều khỏe, đẹp nhưng lại cực kỳ nhút nhát...”

Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa người Âu và cư dân bản địa châu Mỹ đã diễn ra như vậy.

1. Tây Âu đứng trước cuộc thử thách lớn.

Vào nửa sau thế kỷ XV, các nước Tây Âu bị đặt trước một thử thách lớn trên bước đường phát triển của mình.

Những biến động xã hội diễn ra liên tiếp ở các thế kỷ XIV-XV đã dẫn đến sự ra đời của chế độ quân chủ chuyên chế, sự hình thành của các quốc gia dân tộc, đồng thời cũng gây ra những cuộc chiến tranh phong kiến lớn (chiến tranh 100 năm, chiến tranh Hai hoa hồng...), những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Nhưng, thế kỷ XIV-XV cũng chứng kiến sự ra đời ở đây đó một phương thức sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa. Nhu cầu tiêu dùng, xa xỉ ngày càng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là đối với hàng hóa phương Đông: lụa là, trầm, đường, đồ trang sức, gia vị v.v...

Cho đến lúc này, phương Tây lạc hậu hơn phương Đông. Các sản phẩm của phương Đông cùng cảnh giàu sang, hoa lệ của các nước Phương Đông được huyền thoại hóa, trở thành niềm mơ ước của các triều vua, các dòng họ phong kiến lớn của phương Tây. Các thương nhân thành thị Italia - Venêxia, Giônôva..., những người chủ của Địa Trung Hải đã một thời phồn vinh, giàu lên nhanh chóng nhờ việc buôn bán, trao đổi hàng phương Đông đó. Song, ngay cả các thương nhân này cũng chỉ là những người trung gian, mua lại hàng từ tay người Arập. Mà người Arập buôn hàng phương Đông chỉ nhận vàng, vì bản thân họ cũng phải trả tiền mua hàng chủ yếu bằng vàng. Số vàng ít ỏi của giai cấp phong kiến Tây Âu chảy nhanh về phương Đông, gây nên một cơn sốt vàng thực sự. Nền kinh tế hàng hóa càng phát triển thì nhu cầu về vàng lại càng tăng. Vàng cần cho việc mua các hàng xa xỉ, gia vị. Vàng cần để nuôi dưỡng một bộ máy quan lại đông đảo quanh cung đình, vàng cần để duy trì một quân đội tập trung hùng mạnh.

Giữa lúc đó, vương quốc Ôtôman hùng mạnh lên. Năm 1453, Cônxtantinôpôn, thủ đô của đế quốc Bidaங்கတ một thời cường thịnh, bị quân Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm. Đế quốc Bidaங்கတ sụp đổ theo. Sự kiện này trở thành một tai họa thực sự đối với các nước Tây Âu. Hơn 10 năm sau, quân Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm nốt một giải đất rộng ở đông nam Âu, biến Hắc Hải thành cái hồ nội địa của mình. Sự thống trị của đế quốc Ôtôman vừa khắt nghiệt vừa chặt chẽ. Mọi con đường buôn bán từ phương Đông sang đều tắc nghẽn. Người Venêxia phải bỏ các thương điểm của mình ở Cận Đông và trên

bán đảo Êgê. Người Giê nôva bị đuổi ra khỏi lãnh thổ của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Vàng bạc, lụa là, đồ trang sức, gia vị... tất cả đều rất cần cho cuộc sống xa hoa đã quen thuộc của các vương triều, cho sự phát triển của thương mại, cho sự phát triển của các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa mới ra đời... và tất cả đều khô kiệt, tắc nghẽn. Chỉ còn một lối thoát: tìm đường sang phương Đông, sang Ấn Độ đầy vàng và gia vị, mà là đường biển.

Thử thách bao trùm, “không phải của riêng ai” đó, cho phép chúng ta giải thích một sự thực là, vào nửa sau thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, không phải chỉ có một cuộc viễn du duy nhất của C.Crômbô, mà có cả một phong trào “tìm đường sang Ấn Độ” của các nhà thám hiểm châu Âu, từ Henric - nhà hàng hải, Bactôlômêu Điaxơ, Vaxcô da Gama, hai cha con Giôn và Xêbaxchion Cabô (1) đến Phecnao đơ Magalaes (2).

2. Phương tiện và điều kiện.

Đòi hỏi vượt qua cuộc thử thách đã trở thành một sự thôi thúc hàng ngày. Nhưng làm sao để thực hiện được những dự định có thể có, nếu không tự tạo cho mình những phương tiện và điều kiện cần thiết nhất?

Muốn nhất là từ thế kỷ XI, Tây Âu “lạc hậu” đã tạo cho mình một môi trường sống mới, phóng khoáng và tự do: các thành thị. Những con người thị dân đầy năng động, thoát dần khỏi sự kìm kẹp về tinh thần của chế độ phong kiến và nhà thờ Thiên chúa giáo, đã vượt qua cảnh tối tăm của “đêm dài Trung cổ”, tìm đến những hiểu biết mới, tìm đến khoa học. Từ thế kỷ XIII, nhà thám hiểm Maccô Pôlô đã vượt mọi gian nan đi về phương Đông, thăm các nước châu Á, quê hương của vàng và gia vị. Các nhà hàng hải Italia vùng vẫy trên Địa Trung Hải, cải tiến và hoàn thiện nghề đi biển bằng việc sử dụng la bàn, sáng chế thước đo góc thiên văn. Từ trào lưu nhân văn sớm, họ đã tìm lại được các sách thời

cổ đại, đặc biệt là tập Địa lý và bản đồ của nhà khoa học thế kỷ II Ptolômê. Khoa học đồ họa phát triển nhanh chóng cùng với việc sáng tạo loại bản đồ mới: các cảng đồ (Portulano), trên đó ghi cả các dòng nước, khoảng cách, những tri thức cần thiết nhất. Đầu thế kỷ XV, tập sách “Imago mundi” (“hình ảnh thế giới”) của giáo chủ Pie Đại-y (1350-1420) ra đời, khẳng định một lần nữa dạng hình cầu của quả đất. Năm 1474, nhà khoa học Tôxcaneli, người Phlorenxa, đã đưa ra dự án vượt đại dương phía tây. Với việc phát minh và phổ biến của nghề in chữ rời (Gutenberg-1436) những tư tưởng mới, tri thức khoa học mới về quả đất được nhanh chóng phổ cập cùng với các thành tựu của ngành hàng hải đương thời. Tư tưởng cổ hủ và phản động về dạng hình vuông của quả đất đã bị vượt qua, làm dễ dàng cho việc thực hiện mong muốn “tìm đường sang Ấn Độ” bằng đường biển. Công cuộc cải tiến phương tiện vượt đại dương được đẩy nhanh. Loại thuyền dài cũ thời Rôma trở nên lỗi thời. Người ta sáng chế một loại thuyền mới, mạn cao với những cánh buồm lớn linh hoạt có thể đưa thuyền đi ngược chiều gió, với những bánh lái thuận lợi: loại “thuyền Caravenla” và sau đó, loại lớn hơn, “thuyền Nao”.

Và như vậy, những phương tiện cần thiết cho cuộc vượt biển đường dài đã được tạo ra. Cũng cần nói thêm ở đây việc sáng chế các loại vũ khí phát lửa gọn nhẹ, cầm tay như súng trường... rất cần thiết ở các vùng đất lạ.

Nhưng, tổ chức một chuyến đi xa và lâu dài của một đoàn thuyền với hàng trăm thủy thủ đâu phải là chuyện dễ dàng. Vì tính chất phiêu lưu và tốn kém của nó, không một hãng buôn nào dám đảm nhiệm. Hơn nữa, hoàn cảnh địa lý của Italia, nơi tập trung các hãng buôn giàu có, không thuận lợi cho việc tổ chức các đoàn thám hiểm như vậy. Chỉ còn chờ mong sự bảo trợ của một nhà nước tập trung, mạnh. Chế độ quân chủ chuyên chế ở thế kỷ XV đã tạo được điều kiện đó. Ở đây, chúng ta hiểu được tại sao Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

trở thành hai quốc gia có công nhiều nhất trong công cuộc phát kiến này.

Trước sự thách thức của hoàn cảnh mới, Tây Âu đã tự tạo được cho mình những phương tiện và điều kiện cần thiết nhất để vượt qua. Mặc dầu vậy, vấn đề vượt đại dương “tìm đường sang Ấn Độ” đối với tuyệt đại đa số cư dân châu Âu vẫn còn là một cái gì có tính chất hoang tưởng, vô vọng, một cuộc hành trình gian nguy, có đi mà không có về. Thậm chí Henric—nhà hàng hải Bồ Đào Nha nổi tiếng cùng với trường đào tạo thủy thủ Xagros của ông, cũng chỉ dám “ăn chắc” bằng cách lần mò theo ven bờ tây châu Phi xuống phía nam, nghĩa là chưa tin vào lý thuyết dạng hình cầu của quả đất và khả năng vượt đại dương “huyền bí” của các con thuyền lớn.

3. Crixtophơ Cólômbô—Công lao và số phận.

C.Cólômbô là ai? Con đường dẫn ông đến việc phát triển châu Mỹ như thế nào? Thời niên thiếu của ông thật mờ mịt. Người ta chỉ biết ông là con một người thợ dệt xứ Giê nô va (Đô men cô). Ông sinh năm 1451, 14 tuổi bắt đầu bước vào nghề đi biển như nhiều thanh niên của thành bang này. Cólômbô đã từng tham gia nhiều cuộc viễn du phục vụ các hãng buôn lớn: trên Địa Trung Hải, ven biển Bồ Đào Nha, sang Anh, sớm trở thành một thủy thủ lành nghề. Nhưng Cólômbô không dừng lại ở đó, ông ước mơ lớn hơn: “tôi muốn hiểu biết những bí mật của thế giới”. Để đạt được ước mơ đó, ông đã học nghề họa đồ.

Năm 1476, đoàn thuyền của ông bị cướp tấn công và ông đã ở lại trên đất Bồ Đào Nha. 9 năm trời sống ở đây, ông tiếp tục nghề cũ, lấy con gái của một nhà hàng hải địa phương, Pê rex tre lô, thừa hưởng của bố vợ nhiều giấy tờ, ghi chép, nhận xét, bản đồ. Cólômbô cũng đã tham gia nhiều chuyến đi lên phía bắc đến Brix tơn, Aixolen và dọc bờ tây châu Phi, đến Bồ biển vàng, Ghinê... Ước mơ làm sự nghiệp lớn ngày càng tăng, đã giúp Cólômbô lao vào tìm

hiểu nghề nghiệp của mình, học thêm họa đồ, nghiên cứu địa lý. Ông đã đọc tác phẩm của Pô lô mê, nghiên cứu các bản đồ phát kiến vùng đất phía bắc của người Na-uy. Tác phẩm của Ple Đại-Y làm ông say mê, lao vào việc tính toán khoảng cách giữa bờ tây bán đảo Ibêric và bờ đông châu Á và tự đi đến kết luận rằng, hai bên chỉ cách nhau một vùng biển hẹp, có thể vượt qua. Dự án “tìm đường sang Ấn Độ” theo hướng tây đã hình thành.

- Từ lâu, những mảnh vụn thực vật từ bên kia đại dương trôi giạt vào bờ các đảo Axorô (thuộc châu Phi) khiến nhiều người nghĩ rằng “ở phía tây xa xôi có một vùng đất lớn màu mỡ”. Trong bối cảnh đó, C.Cólômbô đệ trình dự án của mình lên vua Bồ Đào Nha Giu-ao II. Nhưng, bấy giờ, người Bồ đã đi quá xa về phía nam bờ tây châu Phi nên “Hội đồng toán học” tư vấn của nhà vua đã bác bỏ, cho rằng đó là một dự án phiêu lưu. Mặc dầu vậy, Giu-ao II vẫn bí mật tổ chức một đoàn thuyền thử đi theo dự án của Cólômbô. Các thủy thủ Bồ Đào Nha nhút nhát đã bỏ cuộc.

Không nản chí, năm 1485, C.Cólômbô bỏ sang vương quốc Caxtilia (Tây Ban Nha sau này). Được vua Phe cnan đô II (3), trợ cấp và nữ hoàng Idaben I (4) niềm nở đón tiếp. C.Cólômbô phấn chấn, ra sức hoàn thiện dự án.

Thế nhưng, phải chờ đến lúc hoàn toàn giải phóng Granada ngày 17 tháng 4 năm 1492, giao ước Xanta Phê giữa hai bên mới được ký. C.Cólômbô được phong đô đốc, phó vương và Toàn quyền ở những vùng đất mới phát hiện. Triều đình Caxtilia bỏ ra một nửa chi phí cho cuộc thám hiểm, nửa còn lại do các ngân hàng Giê nô va ở Xê xilia chịu (có sách viết, Cólômbô chịu 1/8 chi phí).

Như vậy là, sau hơn 15 năm lao động vất vả, mơ ước của Cólômbô mới trở thành hiện thực. Ngày 3 tháng 8 năm 1492 đoàn thuyền gồm 3 chiếc: một Nao (Xanta Maria) do Cólômbô trực tiếp chỉ huy và hai Caravenla (Pinta và Nina) do anh em chủ

tàu Mactin Pindón chỉ huy, xuất phát từ cảng Palôxo. Bằng kinh nghiệm và tính toán, Còlômbô quyết định cho đoàn đi về hướng nam và sau 6 ngày đến đảo Canariaxo, để rồi từ đây tiến thẳng về phía tây. Thuận buồm xuôi gió, sau 35 ngày lênh đênh trên đại dương bao la, ngày 12 tháng 10 năm 1492, viên thủy thủ Rôdrigô đơ Triana của tàu Pinta sung sướng hét lên "Đất liền!" Đoàn thuyền đã cập bờ đảo Guanaani (được Còlômbô gọi là Xan Xanvado) trong quần đảo Bagam, hòn đảo đã ghi lại hình ảnh cuộc gặp gỡ đầu tiên của người Âu với thổ dân châu Mỹ.

Chỉ bao lâu sau, đoàn thuyền đến đất Cuba rồi Haiti (Còlômbô đặt tên là Expanhòla). Thuyền X.Maria đắm, Còlômbô trở về Tây Ban Nha. Chuyến thứ hai (1493-1494) Còlômbô phát hiện thêm các đảo Đôminica, Guadalúp, Puectô-ricô, Giamaica, bờ Tây nam Cuba. Chuyến thứ 3 (1498-1500) cuộc hành trình gặp nhiều khó khăn nhưng đã đến được bờ đông Nam Mỹ. Trở lại Expanhòla, Còlômbô bị bắt đưa về Tây Ban Nha.

Chuyến cuối cùng (1502-4/1504) với hy vọng tìm được lối xuyên qua Trung Mỹ, thuyền của Còlômbô lang thang hàng năm dọc bờ vịnh từ Hônđurat đến Panama. Cuối cùng, kiệt sức, mệt mỏi, Còlômbô phải quay trở về Tây ban Nha rồi sau đó, năm 1506, chết trong đói nghèo và quên lãng.

4. America chứ không phải Còlômba, Còlômbia hay là "vở hài kịch của sự sai lầm".

Đúng là cho đến cuối đời mình, nhà thám hiểm vĩ đại của thế kỷ XV C.Còlômbô vẫn tin rằng mình đã đến Ấn Độ, nghĩa là đã thực hiện được dự án của mình. Dĩ nhiên, sự tồn tại của một châu lục mới trên quãng đường dài từ Âu sang Á hoàn toàn không nằm trong suy nghĩ của người Âu đương thời. Trong dự kiến của Còlômbô, bên kia bờ Đại tây dương không thể có một châu lục nào khác ngoài châu Á, vì đó là sự hiểu biết của giới khoa học đương thời mà ông không thể vượt qua. Niềm tin cứng

nhắc đó đã khiến ông nghĩ rằng, vùng đất mình phát kiến chính là Ấn Độ. Và sau đó, khi tìm thấy mỏ vàng trên đảo Expanhòla, ông lại nghĩ: "điều này chứng tỏ rằng, người ta đã ở trên đất Cipango. (Nhật Bản)" v.v... Nhưng phải chăng sự khác lạ của vùng đất mới so với những hiểu biết cũ không làm Còlômbô suy nghĩ và hoài nghi? Không hẳn như vậy. Trong chuyến đi thứ ba, khi đoàn thuyền bơi vào cửa sông Ôrê nô cô (thuộc Venêxuela) chính ông đã ghi vào nhật ký: một vịnh nước ngọt lớn làm người ta có lúc nghĩ rằng đây là một con sông chảy từ thiên đường trái đất đến, "nếu không thì nó cũng bắt nguồn từ một đất nước rộng bao la ở phía nam chưa hề ai biết, một bán cầu mới mà người xưa không biết".

Tiếc rằng, vào cuối chuyến đi đó, khi trở lại Expanhòla Còlômbô đã bị bắt, xiềng tay đưa về Tây Ban Nha và bị cách hết chức quyền. Nguyên nhân là, những tên thực dân ở lại đảo, tuyệt vọng vì không tìm thấy vàng, đã nổi loạn, bán giết người địa phương. Với tư cách toàn quyền, Còlômbô đã ngăn cản họ, bênh vực thổ dân da đỏ. Triều đình Tây Ban Nha, đặc biệt là vua Phêcnanđô II vốn bất mãn với các chuyến đi của Còlômbô, đã sai đại diện là Bôladila sang, lấy cớ thanh tra để kết án ông. Sự thật oái oăm. Một nguyên nhân khác, quan trọng hơn là, khi ra đi C.Còlômbô hứa và mong mỏi tìm được thật nhiều vàng và gia vị đưa về cho vua và nữ hoàng. Ông đã viết trong thư: "nếu tôi tìm thấy nơi có nhiều vàng và gia vị, tôi sẽ ở lại cho đến lúc kiếm được thật nhiều... vàng, tôi làm hết sức để đến được nơi tìm thấy vàng và gia vị". Và trong nhật ký của ông: "vàng, đó là sự hoàn hảo, vàng làm nên một kho tàng và ai có nó sẽ làm được tất cả những gì mình muốn, kể cả việc đưa linh hồn lên Thiên đường". Nhưng ông đã thất bại. Chuyến đi đầu tiên, ông chỉ đưa được về khoảng 20kg vàng, do trao đổi với dân địa phương mà có, nhưng đâu có phải là vàng tốt! Trong lúc đó, năm 1498 Vaxcô đa Gama từ Ấn Độ thực, theo đường Hảo vọng giắc đưa về cho

vua Bồ Đào Nha một thuyền đầy áp gia vị. Và thế là, Còlômbô bị nghi ngờ, bị xem là một tên lừa bịp, thay vì Ấn Độ giàu có, ông chỉ tìm được một đất nước đầy đau thương và bất hạnh. Người ta đã tìm cơ kết án ông, cách mọi chức tước của ông, vứt bỏ mọi giấy tờ của ông và rồi quên ông. Cái tên của ông đâu còn có ý nghĩa gì nữa mà người ta có thể dùng để gọi một vùng đất mới?

Giữa lúc đó thì những bức thư mô tả vùng đất mới đầy hấp dẫn của một người tên là Amêricô Vexpuxi được công bố và dịch ra nhiều thứ tiếng. Amêricô Vexpuxi cũng đề nghị gọi nó là "Tân Thế giới", đối lập với thế giới Âu - Á cũ đã quen thuộc. Năm 1507, trong tác phẩm "Nhập môn địa lý học", nhà khoa học Đức Vanximuyơ đề nghị gọi "lục địa thứ tư" này là Amêrica để tỏ lòng kính trọng người phát kiến nó là Amêricô Vexpuxi. Một năm sau, một quyển sách khác (của Vixen) ra đời mang tên "Mundo nuovo Alberico (5) Vespucio Florentino" (Thế giới mới của Anbêricô Vexpuxiô người Phlorenxia). Amêricô Vexpuxi là ai? - là một thương nhân kiêm thủy thủ người Phlorenxia đã thực hiện 4 cuộc viễn du sang vùng đất mới, mở đầu vào tháng 5/1499 với tư cách thương nhân. Ông chưa hề có ý định thực hiện một cuộc thám hiểm lớn tìm đường sang Ấn Độ hay tìm thế giới mới như một số nhà hàng hải tài giỏi đương thời. Và phải chăng vì vậy mà ông tỏ ra khách quan hơn, có nhận xét chính xác hơn?

Chẳng bao lâu sau, cái tên Amêrica được giới khoa học thừa nhận (cái tên châu Mỹ bắt nguồn từ đây qua phiên âm Amêrica = A mỹ lợi gia - Mỹ). Sự thực thì có một thời dao động. Thậm chí Vanximuyơ cũng có lúc do dự về quyết định mà mình đưa ra. Còn tập bản đồ của nhà địa lý học nổi tiếng Meccatơ (tức G.Kramer) năm 1569 (in lại) thì đổi tên Amêrica thành Tân Ấn Độ... Vì sao vậy? Có lẽ đây là thái độ thận trọng của các nhà khoa học, xuất phát từ một số sự thực như: năm 1524, ở Venêxia - quê hương Italia của C.Còlômbô, người ta công

bố một số trích đoạn "lịch sử phát kiến của Còlômbô". Mấy năm sau, họa sĩ Xêbaxtian Luxiani vẽ bức chân dung C.Còlômbô trên đó ghi dòng chữ latin "Miranda columbi antipodum primus penetrante in orbem" (Còlômbô huy hoàng, người đầu tiên thâm nhập phần đối của trái đất"). Năm 1567, ở Italia lại xuất hiện sưu tập "những ngày ở Tân Thế giới" của Còlômbô. Cùng lúc đó, triều đình Tây Ban Nha tính ngộ đã từ chối gọi vùng đất mới là Amêrica, thậm chí "cấm sử dụng những bản đồ có tên Amêrica". Và, giữa thế kỷ XVI, nhà khoa học cung đình Bactòlômêu Laxơ Cadaxơ đã viết "Lịch sử Ấn Độ đại cương" đấu tranh cho "uy tín" của C.Còlômbô trong việc phát kiến châu Mỹ... Dù sao thì tất cả đều đã muộn. Tên Amêrica đã trở thành tên gọi chính thức của châu lục mới mà người phát hiện đầu tiên là C.Còlômbô. Trong "vở hài kịch của sự sai lầm" này có phần của triều đình Tây Ban Nha nhưng cũng có phần của C.Còlômbô.

5. Những điều cần suy nghĩ.

500 năm đã trôi qua. Loài người không có điều kiện để thực hiện một phát kiến lớn như vậy nữa, cũng không có điều kiện để vấp phải một nhầm lẫn lớn như vậy nữa. Biết bao kỳ tích thám hiểm nối tiếp sự nghiệp của C.Còlômbô đã được thực hiện: đoàn thuyền của Magalaes và Encanô đã vượt qua châu Mỹ đi vòng quanh thế giới (1519-1522); hai cha con Giôn và Xêbaxchion Cabô dong thuyền đến Bắc Mỹ (1497 và 1498); Amunxen (1903-1906) và Peri (1909) đặt chân lên Bắc cực; Seccoliton (1909) Amunxen (1911) và Xcốt (1912) đặt chân xuống Nam cực v.v... Thế giới đã đổi thay: châu Âu vượt qua được cuộc thử thách lớn, vươn lên mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa; châu Mỹ không còn là đất của thổ dân da đỏ Maia, Adotec, Inca, Irôqua v.v... mà là đất của hàng trăm triệu người nói tiếng Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... nghĩa là của hàng loạt quốc

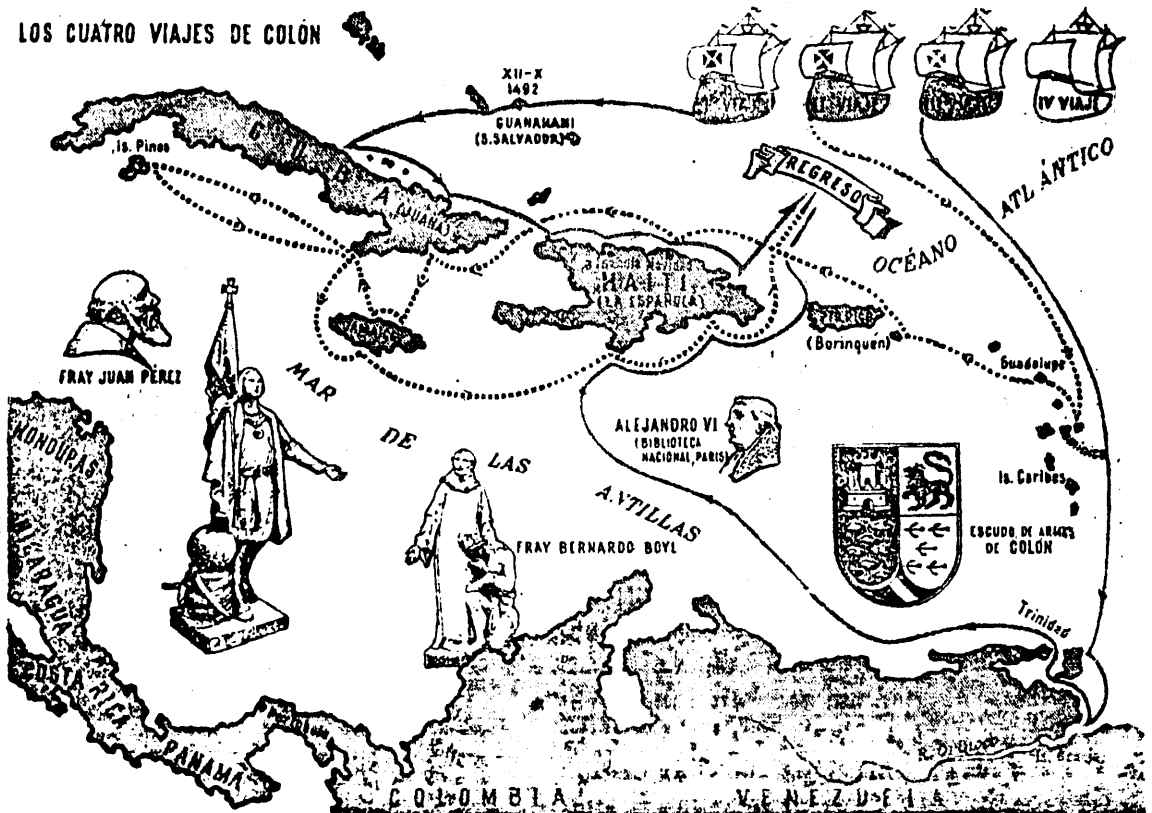


Arrivée de Christophe Colomb. à Hispaniola gravure de Theodore de Bry 1594 (Documentation Française)

C. Còlombô lần đầu tiên đặt chân lên châu Mỹ-

- Tranh vẽ của T. đơ Bri. 1594-

LOS CUATRO VIAJES DE COLÓN



Bản đồ: 4 chuyến viễn du của C. Colombo. Lấy từ tập "Đản đồ lịch sử" của E. Valles. Xb đặc biệt ở Barcelona, 1962.

gia lớn, giàu mạnh gốc Âu, một châu Âu thứ hai.

Tâm quan trọng của cái kỳ tích do Còlômbô thực hiện đã được giới sử học bàn bạc, đánh giá từ nhiều góc độ khác nhau, xin được phép không nhắc lại. Chúng tôi chỉ muốn nói thêm ở đây một vài suy nghĩ.

Cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay C.Còlômbô chưa được hưởng tí gì thành quả do công sức và trí tuệ của ông tạo ra cũng không được hưởng vinh dự mà người đời sau đưa lại cho ông. Nhưng trong khi xóa bỏ mọi công lao của ông, không phải những người có quyền lực đương thời đã nghĩ như ông về vùng đất mới. Chính vì vậy mà ngay sau chuyến đi đầu tiên của ông, hai triều đình Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha đã vội vã tranh nhau quyền làm chủ thế giới để rồi dẫn đến quyết định của Giáo Hoàng Alécxan IV năm 1493 và sau đó điều ước Toocdêxilax năm 1494. Kỳ tích của C.Còlômbô không chỉ ở chỗ phát hiện ra châu Mỹ mà còn ở chỗ đánh tan mọi điều hoang tưởng, sợ sệt về Đại tây dương, những điều mà phần lớn người đương thời tin tưởng một cách mù quáng và cho rằng vượt Đại tây dương là một ý định điên rồ. Kỳ tích của Còlômbô đã thực sự dọn đường, mở lối cho người châu Âu tràn sang châu Mỹ và lập nên các kỳ tích thám hiểm khác sau này, vượt qua mọi thử thách đặt ra trên đường phát triển để vươn lên, nối liền và mở rộng giao lưu Âu-Á. Với việc phát kiến châu Mỹ, người Tây Âu được cả một châu lục rộng lớn để khai thác tài nguyên, di dân lập nên những quốc gia mới, làm giàu trên cơ sở phá đi những nền văn minh sơ khai, trên sinh mạng của hàng triệu nô lệ da đỏ, da đen (mà giờ đây người Tây-ban-nha, người Bồ-đào-nha đang mong muốn giúp họ vươn dậy) và phải chăng khi mở rộng việc giao lưu Âu-Á, họ cũng tạo nên một cuộc thi đua thực sự giữa hai nền văn minh Á và Âu. Trong cuộc thi đua đó, đối lập với tính chất bảo thủ, tự mãn, đóng cửa của phương Đông, người Tây Âu với truyền thống năng động, luôn luôn vươn tới những điều mới lạ, bất chấp gian khổ, bất chấp cả sự tàn bạo,

đã làm đảo ngược cái mệnh đề Phương Đông tiến, phương Tây lạc hậu.

Trong những người Tây Âu năng động đó có C.Còlômbô mà qua các giáo khoa, giáo trình lịch sử, ta không thể hình dung được. Gán cho ông "cơn khát vàng", người ta bỏ qua sự cố gắng không mệt mỏi của ông nhằm đạt đến mục đích của mình. Cũng như những nhân vật kiệt xuất thời Phục hưng, C.Còlômbô là một người có ý chí và nghị lực phi thường. Từ chỗ là con một người thợ dệt bình thường, ông đã vươn lên thành một thủy thủ giỏi và không bằng lòng với cuộc đời mới đó, ông lao vào học tập, nghiên cứu, thí nghiệm bằng những quả cầu rồi dựng lên dự án "tìm đường sang Ấn Độ" theo hướng Tây. 9 năm trời lặn lội với nghề để kiếm sống, nuôi vợ con, vừa trấn trở với mơ ước của mình. Thất bại. Ông không hề nản chí, quyết định rời bỏ Bồ Đào Nha, sang đề đạt với triều đình Castilia đang trên đường "khôi phục". Được ủng hộ nhưng vẫn phải đợi chờ. Và nếu như Grannada chưa được giải phóng thì không phải chỉ thêm 6, 7 năm chờ đợi mà có thể nhiều hơn hoặc không bao giờ.

Rồi sau đó, trong những ngày lênh đênh trên đại dương, C.Còlômbô đã phải hao tổn biết bao trí lực để trấn an đoàn thủy thủ cho đến lúc họ nhìn thấy "đất liền". Không phải chỉ có lòng quả cảm, sự kiên trì và niềm tin mà ở Còlômbô còn có trí tuệ, sự học hỏi và lòng vị tha. Ngày 12 tháng 10 xứng đáng được nâng lên thành ngày Quốc lễ của Hoa Kỳ và Còlômbô xứng đáng được mang danh hiệu "Inventor Mundis novis", như người xưa đã làm. Cuộc đời và sự nghiệp của C.Còlômbô là một bài học đáng suy nghĩ.

CHÚ THÍCH

- 1) Người Anh gốc Italia.
- 2) Magiellan.
- 3) Tức là Phecdinăng II, vua xứ Aragón.
- 4) Hay Idabenla, nữ hoàng xứ Castilia. Aragón và Castilia, Navara... hợp thành Tây Ban Nha.
- 5) Alberico = chuyển ngữ của Americo.

TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỰ LIỆU

VỀ CHÂU VĂN LIÊM (1902-1930)

PHƯƠNG HẠNH

Đồng chí Châu Văn Liêm sinh ngày 29-6-1902 tại ấp Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Cha là Châu Khắc Chân và mẹ là Trần Thị Tơ. Sau khi thi đậu bằng Thành chung (1922) và tốt nghiệp trường Sư phạm (1923), đồng chí Châu Văn Liêm về dạy học tại Long Xuyên (1923). Tại đây, ngoài công việc dạy học, đồng chí còn có những hoạt động yêu nước trong giáo viên, học sinh, nhân dân lao động. Khoảng giữa năm 1926, đồng chí đã thành lập "Hội giáo viên, học sinh yêu nước" ở Long Xuyên, đến tháng 9/1926, đồng chí lại tổ chức "VN Phục quốc đảng" ở Cần Thơ.

Cuối năm 1927, đồng chí Châu Văn Liêm được kết nạp vào VNTNCMDCH, sau đó được cử làm Bí thư chi bộ VNTNCMDCH đầu tiên ở Long Xuyên - Châu Đốc, rồi làm Bí thư Tỉnh bộ VNTNCMDCH tỉnh Long Xuyên (2/1928).

Cuối năm ấy, đồng chí "cáo bệnh", không dạy học ở Long Xuyên nữa, sang tỉnh Sa Đéc cùng với ông Hai Định mở "Sa Đéc học đường" với đa số giáo viên là Hội viên của VNTNCMDCH thuộc Kỳ bộ Nam Kỳ như Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương, v.v... nhằm mục đích giáo dục văn hóa, truyền bá tư tưởng yêu nước, cách mạng, truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, v.v... cho học sinh. Đồng chí Châu Văn Liêm không trực tiếp giảng dạy ở "Sa Đéc học đường", mà chỉ sử dụng nơi đây làm cơ sở hoạt động cách mạng.

Lúc này Kỳ bộ của VNTNCMDCH ở Nam Kỳ do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Bí thư, sau đó đồng chí Châu Văn Liêm còn được bầu vào Ban Thường vụ của Kỳ bộ

(3/1929). Đồng chí đã cùng với các đồng chí Phạm Văn Đồng, Trần Văn Phòng,... tham gia đoàn đại biểu Nam Kỳ sang Hương Cảng (Trung Quốc) dự Đại hội đại biểu toàn quốc của VNTNCMDCH do Tổng bộ của tổ chức này triệu tập (5/1929).

Trong Đại hội, một vấn đề quan trọng là vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở VN đã được đặt ra để Đại hội thảo luận, tranh luận; song Đại hội không đi đến nhất trí. Đoàn đại biểu Bắc kỳ bỏ Đại hội trở về nước và tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản đảng (17/6/1929).

Đại hội vẫn tiếp tục họp, và bầu ra Tổng bộ mới, trong đó có các đồng chí Châu Văn Liêm, Phạm Văn Đồng, Hồ Tùng Mậu, v.v... tham gia. Đồng chí Châu Văn Liêm còn được bầu vào Ban tru bị thành lập Đảng Cộng sản VN.

Trở về nước, do bị một tên phản bội chỉ điểm, đồng chí Phạm Văn Đồng bị địch bắt (29/7/1929) tại Sài Gòn; đồng chí Châu Văn Liêm trở thành "trụ cột" của Kỳ bộ VNTNCMDCH ở Nam Kỳ.

Vào thượng tuần tháng 8/1929, đồng chí Châu Văn Liêm đã triệu tập chừng 30 đồng chí đến họp ở phòng số 1, lầu I "Phong cảnh khách lầu" (Sài Gòn) để thành lập An Nam Cộng sản đảng. Đến Hội nghị của An Nam Cộng sản đảng họp ngày 7-11-1929, đồng chí Châu Văn Liêm được bầu làm Bí thư Ban Lâm thời chỉ đạo (tương đương với BCH Trung ương lâm thời) của Đảng gồm có 5 đồng chí: Châu Văn Liêm (bí danh: Việt) Nguyễn Thiệu (bí danh: Nghĩa), Ung Văn Khiêm (bí danh: Quân), Huỳnh Quảng (bí danh: Hoàng Tuyền) và Đỗ Quý (bí danh: Lương). Trong thời gian nói trên,

Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng được thành lập ở miền Trung (1/1930).

Trước tình hình ở nước ta lúc đó có đến 3 tổ chức cộng sản cùng tồn tại và hoạt động, nên được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị hợp nhất các lực lượng cộng sản ở VN để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất: Đảng Cộng sản VN.

Đồng chí Châu Văn Liêm và đồng chí Nguyễn Thiệu, thay mặt cho 40 chỉ bộ với 619 đảng viên An Nam Cộng sản đảng, cùng với hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng ở trong nước, đã sang Hương Cảng (TQ) họp Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản VN. Còn Đông Dương Cộng sản Liên đoàn mới thành lập sau (1/1/1930) nên lúc đó chưa kịp cử đại biểu đến dự. Hội nghị hợp nhất họp từ ngày 3.2 đến ngày 7-2-1930 ở Cửu Long, gần Hương Cảng. Hội nghị đã thông qua những Nghị quyết quan trọng về việc thống nhất các tổ chức Cộng sản để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất ở nước ta lấy tên là Đảng Cộng sản VN, về Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt của Đảng; và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng.

Sau khi Hội nghị bế mạc, trở về nước, các đồng chí Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu đã tiến hành thống nhất tổ chức Đảng từ Nha Trang tới Cà Mau và thành lập Ban Lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ (tức Xứ ủy Nam Kỳ). Sau đó, Xứ ủy Nam Kỳ họp Hội nghị ngày 24/2/1930 để hợp nhất bộ phận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn ở Nam Kỳ vào Đảng Cộng sản VN.

Sau khi Đảng Cộng sản VN ra đời, dưới sự lãnh đạo của Đảng, một phong trào đấu tranh của quần chúng đã bùng nổ ở nhiều nơi trong cả nước ta, mà nổi bật hơn cả là những cuộc bãi công, những cuộc đình công, những cuộc biểu tình của công nhân, nông dân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố, giảm thuế, bỏ sưu v.v... Hòa nhập vào phong trào đấu tranh chung

rộng lớn này, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Gia Định - Chợ Lớn và đồng chí Châu Văn Liêm, ở Chợ Lớn đã nổ ra nhiều cuộc biểu tình, mà điển hình là cuộc biểu tình của 10.000 nông dân quận Đức Hòa (tỉnh Chợ Lớn) kéo đến quận lý đòi giảm thuế, bỏ sưu, ngày 4/6/1930. Địch đàn áp rất dã man những người biểu tình, làm cho 9 người chết, 50 người bị thương. Nhưng đoàn biểu tình vẫn không lùi bước, buộc địch phải nhượng bộ, nhận bản yêu sách của quần chúng, giảm thuế, giảm sưu. Chính trong cuộc biểu tình này, đồng chí Châu Văn Liêm đã hy sinh oanh liệt "mặt đối mặt" với quân thù, hồi 21 giờ 5 phút cùng ngày (4/6/1930).

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu sơ lược về tiểu sử và những hoạt động yêu nước, cách mạng của đồng chí Châu Văn Liêm trong những năm đồng chí dạy học ở Long Xuyên, rồi tham gia và lãnh đạo VNTNCMDCH, An Nam Cộng sản đảng, Đông Cộng sản VN ở Nam Kỳ.

Trong hơn 30 năm qua, trong nhiều cuốn sách, nhiều công trình nghiên cứu, nhiều bài báo xuất bản ở trung ương, địa phương đã dành những trang viết trân trọng để giới thiệu về đồng chí Châu Văn Liêm để chúng ta và các thế hệ mai sau hiểu biết, học tập, noi gương.

Tuy nhiên vậy, qua những tập sách, những công trình nghiên cứu, những bài báo này, bước đầu chúng tôi nhận thấy có chừng gần 30 điều mâu thuẫn hoặc tồn nghi.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới 2 điều trong những điều mà chúng tôi nghĩ rằng nếu không được đính chính sẽ gây khó khăn không ít cho việc nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển tính cách, tư tưởng của đ/c Châu Văn Liêm, đang tiến lên từ một thanh niên trí thức yêu nước thành một chiến sĩ cộng sản ưu tú.

Điều thứ nhất - VỀ HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH CỦA ĐỒNG CHÍ CHÂU VĂN LIÊM.

Trong cuốn “Những người sống mãi”, tập I, Nxb Sử học, 1960; tác giả viết: “Đồng chí Châu Văn Liêm, tức Việt, sinh ngày 29-6-1902,... Cha là Châu Văn Chân, mẹ là Trần Thị Tô, thuộc tầng lớp nông dân nghèo, không đủ tiền cho con ăn học...” (tr.34).

Còn trong cuốn “Những người cộng sản”, Nxb Thanh niên, 1987; các tác giả lại viết đ/c Châu Văn Liêm “Sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, cảnh nhà túng thiếu” (tr.40).

Các tác giả của cuốn “Địa chí Long An”, Nxb Long An-Nxb KHXH, 1989; cũng viết: “Châu Văn Liêm, bí danh là Việt, sinh ngày 29-6-1902, trong một gia đình nông dân ở xóm Rạch Tra, xã Thới Thuận, quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Cha là Châu Văn Thân, mẹ là Trần Thị Lệ...” (tr. 613-614).

Chúng tôi đã có nhiều lần về ấp Rạch Tra, xã Thới Thạnh, viếng nơi “chôn nhau, cắt rốn” của Châu Văn Liêm và làm việc với nhiều người ruột thịt trong gia đình của đồng chí như bà Châu Thị Đề (em gái của Châu Văn Liêm, năm 1992 này tròn 75 tuổi, còn khỏe mạnh, minh mẫn); bà Phạm Thị Các (chứ không phải là Cát như nhiều tài liệu đã ghi) cùng quê và là vợ của Châu Văn Liêm hiện ở chung với con gái là Châu Kim Y (chứ không phải là Châu Thị Nga như nhiều tài liệu đã viết) tại số nhà 32, đường Võ Thị Sáu, TP Cần Thơ v.v...; tất cả đều cho biết:

a) Quê gốc của Châu Văn Liêm là ở Quảng Ngãi. Đến đời ông của đồng chí là cố Châu Văn Trình vốn là một nho sĩ, có ý thức chống đối triều Nguyễn, mới dời vào đất này. Cha của Châu Văn Liêm là cụ Châu Khắc Chấn cũng là một người giỏi chữ Nho, từng dạy học và hốt thuốc Bắc. Như vậy dòng họ Châu mới vào Thới Thạnh, Ô Môn, Cần Thơ đến Châu Văn Liêm là một đời.

b) Đồng chí Châu Văn Liêm có 6 anh em. Trừ người lớn nhất đã chết từ nhỏ; những người còn lại—gái hoặc trai—đó là Châu Văn Liêm, Châu Thị Hương, Châu

Văn Khiết, tức Châu Văn Phước, Châu Thị Đề và Châu Văn Thường đều được học hành, không có ai phải “chân lấm, tay bùn”.

Châu Văn Liêm và Phạm Thị Các sinh được hai người con gái là Châu Thị Hằng (2/1925) (chứ không phải là Châu Thị Nga như cuốn “Tìm về cội nguồn”, tr. 89 viết) và Châu Kim Y (4/1928); đều được đi học ở Cần Thơ và cả Sài Gòn nữa.

c) Châu Văn Liêm lấy vợ năm 22 tuổi (1924), sau một năm đồng chí tốt nghiệp trường Sư phạm (Cours Normale), về dạy học ở Long Xuyên. Vợ của đồng chí (bà Phạm Thị Các) ở cùng quê, mồ côi cả cha lẫn mẹ từ hồi còn nhỏ, ở với ông nội là cụ Phạm Nhất Tân. Cụ có nhiều ruộng đất. Vì vậy khi Châu Văn Liêm cùng ông Hai Định ở Sa Đéc-nay thuộc tỉnh Đồng Tháp-mở “Sa Đéc học đường” (1928), bà Các đã “cầm” cho ông Ba Cảnh (ở Ba Rát-Ô Môn) tới 50 công ruộng để chồng có tiền hoạt động.

Tóm lại, cả gia đình bên nội lẫn bên ngoại của Châu Văn Liêm đều thuộc tầng lớp khá giả, “có ăn, có để”.

Điều thứ hai - VỀ HỌC LỰC CỦA CHÂU VĂN LIÊM.

Trong cuốn “Những người sống mãi”, tập I, Nxb Sử học, 1960; tác giả viết: “Năm 1918, anh thi đậu bằng Sơ học và thi vào trường Sư phạm “Hậu bổ” ở Sài Gòn. Học hết năm thứ ba, anh bỏ qua lớp thứ tư và thi đậu tốt nghiệp. Sau một năm thực tập về sư phạm, anh được bổ về dạy ở trường Chợ Thủ, thuộc quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên” (tr.34).

Trong cuốn “Những hạt giống đỏ trên đất Long An”, Nxb Long An, 1991; tác giả cho biết: “năm 1918, Châu Văn Liêm thi đậu Sơ học (Certificat), đến tháng 7-1922 đỗ Trung học (Diplôme) ở Cần Thơ, rồi được tuyển thẳng vào trường Sư phạm Hậu bổ Sài Gòn (còn gọi là trường Sư phạm Đồng Dương). Ở trường này, Liêm học rất

giỏi, hết năm thứ 3 thì bỏ qua một lớp năm thứ tư mà thi đậu hạng ưu (tr.20).

Trong cuốn “Địa chí Long An”, Nxb Long An-NxbKHXH, 1991; các tác giả lại ghi: “Năm 1918, sau khi thi đậu bằng Sơ học, đồng chí (tức Châu Văn Liêm) thi vào trường Sư phạm Hậu bổ Sài Gòn... Học hết năm thứ ba, đồng chí bỏ qua năm thứ tư, nộp đơn thi thăng tốt nghiệp và đỗ hạng ưu. Sau đó đồng chí được bổ về dạy học ở trường Chợ Thủ, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên” (tr.614).

Trong cuốn “Những người cộng sản”, Nxb Thanh niên, 1987; thì viết: “Năm 1918, sau khi thi đậu bằng Sơ học ở Cần Thơ, Châu Văn Liêm xin vào học trường Sư phạm ở Sài Gòn...” (tr.40).

Còn tác giả cuốn “Tìm về cội nguồn”, lại cho biết cụ thể hơn: “Học xong lớp 3... (Cours Élémentaire), Châu Văn Liêm được cha mẹ cho ra trường tỉnh học... (tr.8). Vào năm 1922, Châu Văn Liêm thi đậu bằng Thành chung (Diplôme). Vượt qua một lớp, ngày 3-7-1922, anh được vào trường Sư phạm Đông Dương để học làm nghề dạy học (tr.11). Sau khi tốt nghiệp,... anh được phân bổ về dạy học ở trường Nữ học tỉnh Long Xuyên” (tr.12).

Vậy Châu Văn Liêm có đậu bằng Thành chung không? Đồng chí thi đậu ở đâu, trước khi học trường Sư phạm ở Sài Gòn?

Về điểm này, chúng tôi có 2 tư liệu “gốc” sau đây:

a) Bằng “Certificat d'études primaires Franco-Indigènes” của Nha Học chính Nam Kỳ, vào sổ số 362, có dấu và chữ ký của Chánh Văn phòng Thống đốc Nam Kỳ (ngày 10/1/1919) ghi rõ Châu Văn Liêm đậu bằng này trong khóa thi ngày 7 tháng 1 năm 1918 (chứ không phải là tháng 7 năm 1918) tại Cần Thơ.

b) Bằng “Diplôme d'études complémentaires Franco-Indigènes” có dấu và chữ ký

của Đồng lý Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương đề ngày 10-11-1922 chứng nhận Châu Văn Liêm thi đậu bằng này trong khóa thi ngày 3-7-1922 tại Sài Gòn (chứ không phải ở Cần Thơ như nhiều sách đã viết).

Như vậy, Châu Văn Liêm đã thi đậu bằng Thành chung vào năm 1922 và đậu ở Sài Gòn là điều chắc chắn (+).

✱

✱ ✱

Tóm lại, chúng tôi xin nêu lên hai điều chính trên đây trong gần 30 điều mâu thuẫn, tồn nghi về tiểu sử và những hoạt động yêu nước, cách mạng của đồng chí Châu Văn Liêm đã được giới thiệu từ trước đến nay trên các sách, báo công khai ở trung ương và địa phương; cũng như thông qua việc điều tra thực tế và sưu tầm tư liệu, chúng tôi đã bước đầu nêu lên sự thật lịch sử về đồng chí Châu Văn Liêm.

Mong muốn của chúng tôi là chúng ta hãy cùng nhau tiếp tục điều tra thực địa và các nhân chứng lịch sử; sưu tầm thêm tư liệu, nhất là những tư liệu gốc, nhằm bổ sung, chỉnh lý những tư liệu đã có để có được một cuốn tiểu sử đồng chí Châu Văn Liêm ngày càng phong phú, chính xác hơn. Đồng thời chúng tôi cũng hy vọng rằng trong một bài viết nhỏ khác sẽ tiếp tục nêu lên những mâu thuẫn, những tồn nghi xung quanh vấn đề này mà chúng tôi phát hiện thấy.

CHÚ THÍCH

+) L.T.S. Chúng tôi đã nhận được bản sao chụp 2 văn bằng nói trên do tác giả gửi kèm theo bài viết này. Vì điều kiện ấn loát hiện nay còn khó khăn nên chúng tôi chưa có thể in kèm theo 2 văn bằng đó. Mong tác giả và bạn đọc thông cảm, thứ lỗi.

VỀ ĐỐC TÍCH, THỦ LÍNH CUỘC KHỞI NGHĨA HAI SÔNG (1883-1889)*

ĐINH XUÂN LÂM-TRƯƠNG CHÍNH

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch, chú thích)

Đốc Tích sinh năm 1853 tại làng Yên Lưu Thượng, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (cũ), nay là làng Lưu Thượng, xã Hiệp An, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng.

Trong phong trào chống Pháp ở vùng đông - bắc Bắc Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX, ông đã được phong chức Đề đốc tỉnh Hải Dương và đặt dưới quyền chỉ huy chung của Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

Theo gia phả, ông vốn họ Mạc. Sau khi nhà Mạc thất thế, con cháu của họ này phải phân tán đến nhiều địa phương, đổi họ tên để khỏi bị đàn áp. Riêng chi nhánh của ông cũng phải đổi sang họ Nguyễn. Tuy nhiên vậy, trong dòng họ ông đã quy định với nhau rằng khi sống thì lấy họ Nguyễn, nhưng đến khi chết thì lại trở lại họ Mạc. Hiện nay gia đình ông vẫn cứ giữ ông với tên MẠC ĐĂNG TIẾT. Còn tên của ông thường được dùng để gọi trong nhân dân khi ông còn sống và hoạt động là NGUYỄN XUÂN TIẾT. Trong các tài liệu của Pháp ghi tên ông là ĐỐC TÍCH, hoặc ĐỐC TÍT, có lẽ là do phát âm chệch từ TIẾT mà ra. Đốc Tích đã tập hợp nghĩa quân nổi dậy chống Pháp từ năm 1883, lấy vùng Hai Sông làm căn cứ hoạt động. Vùng Hai Sông này nằm gọn giữa hai con sông Kinh Thầy và sông Đá Bạch, gồm có hai cù lao Lớn và cù lao Nhỏ, cách nhau bởi một chi nhánh của sông Kinh Thầy, mà nhân dân địa phương vẫn quen gọi là sông Hàm Mấu. Căn cứ Hai Sông nằm trên địa phận của bốn huyện Kinh Môn, Đông Triều (Hải Dương cũ), Yên Hưng (Quảng Yên cũ), và Thủy Nguyên (Kiến An cũ); nay gồm có 13 xã thuộc 3 huyện Kinh Môn (Hải Hưng), Đông Triều (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng). Nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy rõ đây là một vùng sông núi hiểm trở,

rất thuận lợi cho nghĩa quân Hai Sông hoạt động. Khi cần, nghĩa quân có thể mở rộng sự phối hợp hoạt động với các đội nghĩa quân ở các vùng xung quanh như nghĩa quân của Tiền Đức ở ngoài đảo Cát Bà, nghĩa quân của Lưu Kỳ ở trong rừng núi Đông Triều, nghĩa quân của Tạ Hiện (Đề Hiện) ở Thái Bình, nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật) ở Hưng Yên.

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp liên tục ở Hai Sông, đến năm 1889, trong hoàn cảnh phong trào kháng chiến ở toàn vùng đông bắc Bắc Kỳ đã bị lắng xuống do sự đàn áp, khủng bố của giặc Pháp, ngày 11/8/1889 Đốc Tích buộc phải ra hàng địch để bảo toàn lực lượng. Pháp bắt ông và gia đình ông sang Angiêri (Bắc Phi), lúc này ông đã 36 tuổi. Cùng đi theo ông có bà Nguyễn Thị Triền (vợ ông) và Nguyễn Xuân An (con trai ông) mới lên 5 tuổi.

Ông mất ngày 21-12-1916 tại thành phố Bát-na (Angiêri) là nơi nhà cầm quyền Pháp đưa ông và gia đình ông tới cư trú. Ông thọ 63 tuổi. Thi hài của ông được đưa về Hưng Yên ngày 29-12-1917 (tức ngày 16 tháng 11 Âm lịch năm Đinh Ty). Về cái chết của ông, theo lời kể của các bậc già cả trong dòng họ và ở địa phương thì sau khi ông mãn hạn tù, Pháp vẫn không cho ông về nước; mặc dù ông đã nhiều lần đòi chúng phải giải quyết việc này. Một lần uống rượu say, ông tới đập cửa nhà tên Đại tá Pháp phụ trách chính quyền ở địa phương đòi phải cho ông về nước, và ông đã bị hấn bắn chết. Sau khi ông mất, gia đình ông đã có đơn kiện, nhà cầm quyền Pháp buộc phải cho gia đình đưa thi hài ông về quê nhà.

Chúng tôi xin giới thiệu 4 tư liệu hiện lưu trữ tại Lưu trữ quốc gia Pháp để chúng ta biết thêm một số nét về đời sống của Đốc Tích và con trai ông tại nơi lưu đày.

TƯ LIỆU I: THƯ CỦA ĐỐC TÍCH GỬI VỀ CHO VỢ (1).

"Máng nghe: cha sinh mẹ dưỡng, công đức cù lao ấy khó ai tranh giành. Phu xướng phụ tùy, lời thề non hẹn biển đã cùng nhau đính ước. Từ ngày mẹ con về nước (2), tôi và con trai vẫn một lòng thương nhớ. Ngày nhìn cảnh sông núi, đêm ngồi trước ngọn đèn, đành bỏ sầu làm vui, dạy dỗ con, cho con học chữ Pháp và theo đạo cùng người Pháp (3).

Hai cha con tôi vẫn bình an, chỉ khuyên nhà (4) chớ có lo lắng. Tôi chỉ lo nuôi con, an cư lạc nghiệp, mặc cho con tạo xoay vần. Thân tôi nay như hòn đá lăn lóc bốn phương. Bây giờ tôi vẫn ở chỗ cũ (5), đã mấy năm trời, quần áo rách nát, nhờ may gửi sang cho tôi. Vì đường xá xa xôi, quần áo có gửi sang thì nên may cho dày, để tôi có thể mặc được một năm, qua mùa đông và mùa hạ. Còn như quần áo của con, vì con đang theo học trường Pháp nên được cấp phát cũng tiện, vậy không phải gửi sang cho con nữa. May cho tôi sớm (6). Nhà (7) nên đến thăm viếng Mẹ (8) và chị gái tôi (9). Gửi quan Công sứ tỉnh Hải Dương thu nhận và xin Ngài chuyển sang cho tôi, không hề suy suyển. Chớ nên chậm trễ".

(Thành Thái năm thứ 11, tháng 4 (10).

Chưởng vệ lãnh chức Đề đốc tỉnh Hải Dương là Nguyễn Xuân Tiết trú tại Tây thành. Thư gửi về Nam Việt cho bà Nguyễn Thị Triển ở làng Yên Lưu, Kinh Hiệp (12).



Ảnh con trai Đốc Tit chụp ở Bát-na An-giê-ri (Bắc Phi) gửi về cho mẹ năm 1899.

TƯ LIỆU II: THƯ CỦA CON TRAI LÀ AN GỬI VỀ CHO MẸ (13).

Bát-na, ngày 14 tháng 5 năm 1899.

Mẹ thân yêu,

"Từ ngày Mẹ về nước, con vẫn ở với Bố tại nơi cũ là Bát-na. Hai Bố con con đều mạnh khỏe cả, Mẹ không phải lo lắng gì. Ngày 17 tháng 6 năm 1897, con đã chịu lễ ban Thánh thể lần đầu, và năm sau đó con đã chịu lễ Kiên tín.

Cũng trong năm này, con đã thi đậu bằng Tiểu học. Nếu Mẹ có gửi gì cho hai Bố con con thì hãy gửi tới quan Công sứ tỉnh Hải Dương để Ngài chuyển sang cho hai Bố con con.

Bố và con xin chúc Mẹ cùng toàn thể gia đình được mạnh khỏe.

Con hôn Mẹ thăm thiết"

Ký tên: An (14)

★

★ ★

TƯ LIỆU III: THƯ CỦA ĐỐC TÍCH GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH

Bát-na, ngày 30 tháng 6 năm 1898.

"An Đốc Tích (16) chụp ảnh năm 1897. Đã chịu lễ ban Thánh thể lần đầu vào ngày 17 tháng 6 năm 1897 tại trường thế tục (17) ở thành phố Bát-na. Đã lên lớp Nhất ngày 5 tháng 10 năm 1897. Đã chịu lễ Kiên tín tại Bát-na ngày 19 tháng 6 năm 1898 và đã thi đậu bằng Tiểu học ngày 23 tháng 6 năm 1898.

Tôi gửi về cho gia đình tám ảnh của con để làm kỷ niệm" (18)

Ký tên: Đốc Tích và An.

★

★ ★

TƯ LIỆU IV: THƯ CỦA ĐỐC TÍCH GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (19)

"Nguyễn Xuân An, con của Đê đốc Nguyễn Xuân Tiết, lưu trú tại Tây thành, tỉnh Bạch Na (20). Năm ngoái An đã làm lễ Đồng trinh lần thứ nhất (21), học lớp Nhất. Năm nay An được thừa nhận Đồng Trinh (22), đỗ bằng Tiểu học. Chụp ảnh gửi về cho Mẹ ở Hải Dương và cho gia quyến vui mừng.

Đê đốc Tiết ký"

Ngày 30 tháng 6 năm 1898

CHÚ THÍCH

* Về tiểu sử và những hoạt động chống Pháp của Đốc Tích, xin xem thêm:

- Minh Thành- "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy" Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 123, tháng 6/1969.

- Đặng Huy Vận-Bùi Văn Chép- "Về những hoạt động của đội nghĩa quân Hai Sông trong phong trào chống Pháp

cuối thế kỷ XIX" Thông báo khoa học. tập V-Sử học. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1971.

(1) Có đóng dấu cơ quan lưu trữ Pháp, ghi: "Lưu trữ Trung ương xứ Đông Dương-Tại sản chung-Phủ Thống sứ Bắc Kỳ". Số: 27.693-4. Nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Trương Chính.

(2) Khi Đốc Tích bị đẩy sang Angiêri, có vợ và con trai ông cùng đi theo. Trong thời gian vợ ông ở Angiêri, bà đã sinh thêm một người con gái. Ít lâu sau, vợ ông và con gái ông được trở về nước.

(3) Theo đạo Thiên chúa.

(4) (7) Chỉ người vợ (cách gọi thân mật).

(5) Chỉ thành phố Bát na ở Angiêri.

(6) Ý nói gia đình Đốc Tích may ngay quần áo cho ông để kịp chuyển sang Angiêri đang ông sử dụng.

(8) Chỉ bà mẹ vợ của Đốc Tích.

(9) Đốc Tích có người chị gái là bà Thành, lấy chồng là Hoa kiều, làm nghề buôn gạo bằng thuyền từ Hải Phòng tới Đông Triều bán. Chính trong những chuyến đi buôn gạo này, bà Thành đã giúp đỡ Đốc Tích trong việc chuyển chơ lương thực và vũ khí cho nghĩa quân Hai Sông.

(10) Đối chiếu với Dương lịch là tháng 5-1899.

(11) Chỉ thành phố Bát na.

(12) Túc huyện Hiệp Sơn, thuộc phủ Kinh Môn.

(13) Có đóng dấu như trong tư liệu I; ghi số: 27.693 - 18. Lại có cả dấu vuông ghi: "Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương", ngày công văn đến: 13-6-1899; vào số số: 1181; Nguyên văn chữ Pháp, bản dịch của Đinh Xuân Lâm.

(14) Chính tên là An (Nguyễn Xuân An), nhưng trong bức thư đã phiên âm thành Hanne (chữ H đứng đầu cầm không đọc, cũng như chữ N cuối đọc theo lối tiếng Pháp có âm e đằng sau).

(15) Có đóng dấu như ở trong 2 tư liệu trên; ghi số 27.693-19. Dưới lại đóng thêm dấu tròn ghi đồng chữ: "Daig Đốc Tích-Quan nước An Nam-Đông Dương-Bắc Kỳ". Đây là dấu riêng của Đốc Tích, chữ Daig ở đầu câu chính là chữ Đề, nhưng phiên âm sai. Căn cứ vào dòng chữ khắc ở dấu, chúng ta biết rằng khi bị bắt đẩy sang Angiêri, Đốc Tích chưa biết chữ quốc ngữ. Sang Angiêri, ông mới bắt đầu học chữ Pháp nên ông đã phiên âm một số chữ Việt không thật đúng (thí dụ: An thành Hanne, Đề thành Daig). Cũng căn cứ vào con dấu có mấy chữ "Quan nước An Nam". Chúng tôi cho rằng có lẽ Đốc Tích tuy bị Pháp đưa đi đây; nhưng ông không bị giam giữ mà vẫn được sống chung với gia đình đang bị quản thúc tại Bát na; và ông vẫn được công nhận là "Quan nước An Nam". Thư viết bằng Pháp văn, bản dịch của Đinh Xuân Lâm.

(16) Cách đặt tên theo lối của người Pháp, chỉ An là con của Đốc Tích.

(17) Trường do chính quyền mở, không chịu sự quản lý của Nhà thờ Thiên chúa giáo.

(18) Trong tập hồ sơ có kèm theo tám ảnh, ghi rõ chụp ở hiệu ảnh A.Boutellier ở thành phố Bát na.

(19) Đây là bức thư thứ hai của Đốc Tích gửi về cho vợ con ở trong nước. Nội dung của bức thư này cũng giống như bức thư thứ nhất viết bằng chữ Pháp; nhưng lại được viết bằng chữ Hán (bản dịch của Trương Chính).

(20) Bạch Na: Phiên âm từ tên Batna, một thành phố ở Angiêri.

(21) Túc lễ ban thánh thể lần thứ nhất. Theo Công giáo, đây là nghi lễ đánh dấu sự gia nhập của người tín đồ vào cộng đồng Nữ thánh Đồng trinh (tức Nữ thánh Marie, mẹ Chúa Jésus).

(22) Túc lễ Kiên tín. Lễ này được tổ chức sau lễ ban Thánh thể lần đầu một thời gian, nhằm xác nhận người tín đồ đã kiên trì cách.

BIA NHÀ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

45

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ NĂM THỨ 8

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (386).

Trời mở vận trung hưng, sao Khuê rạng nền bình trị.

Đức Huyền tông Mục hoàng đế, nối truyền thống vô cùng góp lễ chí trung để ban cho dân chúng (387) ngài lên ngôi mới được 9 năm đã 3 lần mở khoa thi, mà khoa Canh Tuất này là khoa thứ ba vậy. Lúc ấy thực nhờ: Đức Hoàng tổ Dương vương bởi dưỡng, hun đúc, nâng đỡ tác thành, chuyên giao cho: Đức Chiêu tổ Khang vương (388) trong thi thống nhất, ngoài thi điều hòa, đạo nghĩa phổ cập, chính sự nghiêm trang, 3 năm lại mở khoa thi, việc có ý nghĩa hay vẫn giữ.

Mùa đông tháng 11 năm ấy, mở khoa thi hội cho các cống sĩ trong nước, sai Phó tướng, Thiếu úy, An quận công, bề tôi là Trịnh Thiện làm Đề điệu; Bồi tụng Lễ bộ tả thị Lang, bồi thị kinh diên, Ngọc trí tử, bề tôi là Nguyễn Quốc Khôi làm Tri Cống cử; Bồi tụng Binh bộ Hữu thị Lang, Hải sơn nam, bề tôi là Nguyễn Danh Thực và Bồi tụng Công bộ Hữu thị Lang, Mai linh nam, bề tôi là Lê Vinh, cùng làm Giám thí, ngoài ra còn các người đi tuần, xem xét trong khi thi, mỗi người chịu trách nhiệm một việc. Lúc ấy có hơn 2.000 người dự thi, qua mấy kỳ chọn lọc, vào kỳ đệ tứ còn hơn 600 người, kén hạng trội nhất được 31 người; bảng vừa mới ra, thì năm cũng vừa hết.

Qua sang năm Tân Hợi (389), mùa xuân tháng giêng, vào thi diện, cho 2 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; thứ nhất là Lưu Danh Công, thứ nhì là Thiệu Sĩ Lâm. Cho 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân là Lê Hữu Danh và Vũ Đình Lâm và cho 27 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân là bọn Lê Hùng Xứng.

Truyền gọi xương danh những người đỗ. Yết lên bảng vàng, đặt ở trước nhà Thái học, sĩ thứ chen nhau đến xem, ai cũng nói rằng: Từ thuở trung hưng đến nay, mở khoa thi kén người tài, chưa bao giờ được nhiều người như lần này.

Sau đó liền ban mũ đai xiêm áo, cho dự yến ở Quỳnh Lâm. Ôn ban có thư bạc, nhất nhất đều theo lệ cũ, duy còn việc khắc tên vào bia đá thì chưa làm được, cả các khoa tiếp sau cũng vậy. Ý chừng để đợi làm một thế. Nhưng rồi tháng ngày lần lửa, cho đến bây giờ.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng đường hoàng lên ngôi báu, tinh nhất giữ đạo trung. Thực nhờ: Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương, nghiệp nhà giữ nếp, việc trời giúp công, đã hết lòng lo nước lo dân, lại dốc chí tôn thầy trọng đạo, bền sai đánh xe, thăm nhà Quốc học, nhìn xem phép tắc dựng bia, cảm thấy vuông tròn đúng phép, một lòng cương quyết, mở rộng phép xưa, liền xuống chỉ xét các khoa Tiến sĩ, khoa nào chưa có bia thì lập bia và cũng sai bề tôi chuyên việc văn từ, chia nhau soạn văn ghi sự thực.

Bề tôi chuyên giữ việc biên soạn, kính vâng lời truyền, cảm thấy rất mừng cho nền tư văn, cho nên không dám vì học lực kém cỏi mà từ chối. Kính cẩn chấp tay cúi đầu dâng lời rằng:

Muốn xây dựng ngôi nhà lớn, phải có vật liệu tốt; muốn sửa sang nghiệp trị bình, phải nhờ có nhiều người tài giúp sức, vật liệu tốt đầy đủ thì việc làm nhà chóng xong, nhiều người tài giúp sức thì nghiệp trị bình có thể làm nên được, bởi vậy từ xưa các đấng thánh vương không ai không chăm chú đến việc cầu người hiền, dùng

người giỏi để trang sức cho cuộc trị binh như tiếng sinh dung trong âm nhạc, hình phủ phát trên áo xiêm, Kính nghĩ:

Quốc triều ta mở vận, Đức Thái Tổ Cao hoàng đế là người đầu tiên dựng cơ nghiệp, thế mà vừa mới lau mặt trống, xếp thanh gươm (390) đã chăm lo dựng nhà học, bồi dưỡng nhân tài, cho đến các thánh hoàng đế sau, nối ngôi trong cảnh thăng bình, cũng đều noi theo khuôn xưa phép cũ, thiết tha với việc mở khoa thi cầu kẻ sĩ. Cách tuyển cử thực rộng rãi mà tinh vi; ơn đãi ngộ lại long trọng mà đầy đặn; phương chi lại còn dựng đá khắc tên, để ở cửa nhà học, phương pháp tôn trọng và khuyến khích, sao mà chu đáo đến thế? Nói về việc có người tài giúp sức làm cho nước được bền vững huy hoàng và cho cuộc đời được thuận hậu phong phú thì không lúc nào thịnh bằng lúc này. Từ hồi trung hưng trở về sau, tiếp phúc giữ vãn, theo khuôn nối gót, hiền tuấn càng đông, khoa mục càng trọng, việc trưng cầu kẻ sĩ so với các đời trước thực không kém. Duy từ khoa Bính Thân (391) đến nay, việc dựng bia vẫn chưa làm được, không phải vì lòng sùng bái của thời ấy còn kém hay vì tiền của chưa dồi dào đâu, mà ý chừng nghĩ rằng muốn làm cho phép tắc của đời được rạng rỡ thêm, tất phải đợi thời mới làm được. Mừng nay:

Thánh lại gặp thánh, lòng hợp với lòng, phép cũ giữ gìn, phúc lớn mở rộng, những ai là bậc khoa bảng, đứng trong triều đình, thân mình còn đây, mắt mình trong thấy. Vinh hạnh xiết bao!

Vả lại cứ lấy khoa này mà xem, từ lúc thi hành đến nay mới tròn 4 kỳ, thế mà người có tên trên tấm đá, mười người thì tám chín đã về nơi yên nghỉ; còn bậc người như cây tùng tiết giá (392), quả lớn đầu cành (393) thì chỉ còn một vài người thôi. Hiện nay trước mắt có hai con đường: có người qua sang hàng võ mà kiêm việc trong phủ, có người ở bên cấp văn mà nay bước dần đến bậc giữ ấn quận, đó là những người đức vọng, đã từng tên chiếm bảng vàng, nay thì một người ở chức Thượng thư lại về hưu rồi. Than ôi! 31 vị anh hùng được thu dụng một lúc, mà đến nay còn lại chỉ có thế thôi, nếu không phải là người rất mực đạo đức, cảm thông đến trời (394) thì sao được thế! Hay phải nghĩ đến lòng trời hậu đãi và cảm sự biểu dương của ngày nay, đường về chiều vẫn đứng vững, làm gương mẫu cho

người sau, đức nên thói trung tín liêm xỉ, chẳng sinh lòng mong được tham lam (395) đó là điều hay nhất trong mọi điều hay, mà những người đến sau, lau chùi trên đó, thấy tên họ người trước, tìm sự tích người xưa: người này giữ gìn, từng trải như thế nào mà sự nghiệp lớn lao, sống lâu mạnh khỏe? người kia hành vi tiết tháo như thế nào mà sự công ít ỏi, hoa có quả không? Người tốt thì bắt chước, người xấu thì lấy làm răn, để khỏi phụ tấm lòng ân cần khuyến khích của triều đình, có như thế thì họa may mới là tạm được. Bề tôi kính ghi.

Cần sự Lang, Hàn Lâm viện hiệu lý, bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử Vinh Lộc đại phu Tham tụng Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đỗ Độ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 2 người:

- Lưu Danh Công: Xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì.

- Thiệu Sĩ Lâm: Xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn.

Đỗ Độ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Lê Hữu Danh: Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.

- Vũ Đình Lâm: Xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

Đỗ Độ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 27 người:

- Lê Hùng Xứng: xã Bất Căng, huyện Lôi Dương.

- Nguyễn Mỹ Tài: xã Văn Lâm Trung, huyện Quảng Xương.

- Đặng Đình Tường: xã Lương Xá, huyện Chương Đức.

- Nguyễn Tạo: xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn.

- Nguyễn Trạc Dụng: Phường An Thái, huyện Quảng Đức.

- Nguyễn Quai: xã Văn Diêm, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Tiến Sách: xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc.

- Nguyễn Đăng Sĩ: xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc.

- Trần Đào: xã Diên Trì, huyện Chí Linh.

Nguyễn Đình Trạch: xã Hồng Mao, huyện Quế Dương.

- Phạm Viết Tuấn: xã Lạc Trường, huyện Kim Bảng.

- Đỗ Công Liêm: xã Cổ Đồi, huyện Nông Cống.

- Nguyễn Đình Bảng: xã Phù Chấn, huyện Đông Ngạn.

- Ngô Cầu: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.

- Đinh Nho Công: xã An Ấp, huyện Hương Sơn.

- Phạm Tĩnh: xã Mặc Xá, huyện Tứ Kỳ.

- Nguyễn Danh Nho: xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng.

- Nguyễn Đức Tiến: xã An Khoái, huyện Gia Định.

- Hoàng Công Trí: xã Phố Hoàng, huyện Thiên Thi.

- Tống Nho: xã Tiên Mộc, huyện Nông Cống.

- Phan Tự Cường: xã Vống La, huyện Yên Lăng.

- Nguyễn Công Nho: xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Trí Trung: xã Lực Điền, huyện Đông An.

- Trương Quang Trạch: xã Tông Lỗ, huyện Thạch Hà.

- Trần Thế Vinh: xã Phong Châu, huyện Tiên Phong.

- Nguyễn Sĩ: xã Văn Diêm, huyện Đông Ngạn.

- Vũ Duy Khuông: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

Thị nội thư tả, Thủy binh phiên, tướng sĩ lang, phó sở sứ, bề tôi là Ngô Bảo, xã Gia Thi, huyện Gia Lâm, vàng sắc viết.

46

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU NIÊN HIỆU DƯƠNG ĐỨC NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ Khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (396).

Triều đại thánh minh đã làm sán lạn nhà nước to lớn, mở rộng được cơ đồ bao la, kế tục các thánh, truyền nối các thần, tiêu chuẩn thì rõ rệt, chế độ đã đầy đủ, về ý đẹp đề cao đạo Nho, đã vượt hơn đời trước.

Thuở ấy, Gia Tông Mỹ hoàng đế nối dõi rường mối lớn, kế tiếp sự nghiệp to, có khí tượng sáng trong, gần xa đều yên ổn.

Thực là nhờ Hoàng tổ Dương vương, có đức sáng trên dưới, có đạo thấm dân sinh, chế độ được đổi mới, nhân văn được sửa sang, bèn đến mùa đông năm Quý Sửu, mở khoa thi lớn. Đặc biệt ra lệnh cho bề tôi là Trịnh Khuê, Thái tử Bình quận công giữ chức Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Quốc Khôi, Lễ bộ Tả thị lang Phượng trì nam, giữ chức Tri cống cử; bề tôi là bọn Nguyễn Đình Chính, Lễ bộ Hữu thị lang bồi thị kinh diên, Thọ nham tử và Bùi Đình Viên, Hình bộ Hữu thị lang, Tuyên lĩnh nam, giữ chức Giám thí; cùng trăm quan có trách nhiệm chia nhau mỗi người một việc.

Kẻ sĩ bốn phương hân hoan ca bài Lộc minh mà đến dự tới hơn 3.000 người; đến

khi vào được đệ tứ trường chỉ chọn được 5 người trội nhất.

Ngày 16 tháng 12, vào chầu ở sân vua để đối sách.

Hôm sau, quan đọc quyển dâng quyển đọc vua nghe để quyết định cao thấp; ban cho bọn Bùi Quang huy, 5 người đều là Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 22, quan Hồng lô xướng tên. Hôm ấy bộ Lễ đem bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Quốc học để biểu thị sự vinh quang của kẻ sĩ.

Sang năm sau, vào tháng giêng năm Giáp Dần, y theo quy chế mọi việc, cấp cho danh hiệu để ban khen họ, ban cho mũ áo để tô điểm họ; cho dự yến tiệc ở vườn Quỳnh Lâm, lấy ngọc quý trong kho ban thưởng, sự tuân tự ban ân vinh hiển, nhất nhất đều theo quy chế cũ.

Nhưng việc đề tên lập bia, còn chưa làm được; tính đến ngày nay đã 45 năm rồi; nghĩ rằng hồi ấy có ý đợi đến ngày nay chăng? Đến nay, đức vua cai trị bốn cõi trong nước yên ổn, ngoài nước thuận hòa, điều nhân được lập nên, điều nghĩa được thực hiện, văn giáo mở mang, ơn lớn rộng suốt. Thực là nhờ Đại nguyên súy Thống

quốc chính sự thượng An vương, một lòng tu sửa, trăm chế độ được đề cao, thân người tài, mộ kẻ giỏi, trọng đạo-sùng Nho, lệnh lấy xe ung dung đi đến nhà học, sau khi kính cẩn ra mắt ở đó, mới xem khắp các phòng, được thấy những quy chế lập bia trước kia, mới khẳng khái khôi phục lại ý đồ cổ xưa.

Bèn ra lệnh khảo xét lại những khoa Tiến sĩ chưa được dựng bia từ năm thứ 6 niên hiệu Thịnh Đức cho đến ngày nay để chiếu theo lệ cũ cử hành. Đông quan khắc đá, từ thần soạn văn. Bề tôi bắt tài này, vừa mới trút bỏ chiếc áo vải, may được vào Viện Hàn lâm, việc văn từ bóng bẩy, thực khó làm trọn vẹn. Nhưng vì giữ chức quan cầm bút, chẳng dám vì lời lẽ nông cạn, thô lậu, cũng kính xin chấp tay khấu đầu mà dâng lời rằng:

Việc thịnh vượng của đạo trị nước quan hệ đến nhân tài. Sự tiến lên của nhân tài là do ở thi cử. Có lẽ tự Thành Chu thì phép tân hưng luận tứ đã được ban hành, mà đời sau bỏ nó, tùy từng thời đại đặt ra khoa mục, gọi là hiền lương, Mậu Tài, là Tiến sĩ, là Chế khoa... Việc thi cử thật không thống nhất, song đều cho rằng cách chọn người tài đã hoàn bị, nhưng khi theo cái này, lúc đổi cái kia làm bỏ bất thường, đi tìm cái để noi theo chẳng phải là dễ. Song muốn chọn được thật nhiều người tài giỏi, thì chỉ có khoa Tiến sĩ mà thôi.

Kính nghĩ:

Quốc triều ta xét từ xưa sáng nghiệp đã lấy khoa này mà tìm người tài, đến sau khi Trung hưng, cũng lấy khoa này mà tuyển người giỏi. Buổi ấy, chế độ đức vua rực rỡ, quốc gia được vững vàng, không ai không phải là những người tài giỏi trong khoa cử.

Ngày nay nền giáo hóa văn chương được mở rộng, quy chế đã thành nếp được noi theo, việc đề tên khắc bia lại ra lệnh cử hành. Sự khuyến khích biểu dương của việc đó có lẽ để làm sáng rõ đời trước mà phần chấn dõng sau vậy.

Kẻ sĩ sinh ra ở đời này sao may mắn thế! Hãy lấy khoa này mà nói, từ khi bắt đầu đăng tên ở bảng hổ, cho đến nay khắc họ trên đá quý, có lẽ đã 45 năm rồi. Những kẻ về già còn riêng được vinh quang trong số đó chỉ xếp được có 3 người, mà cũng đều về hưu với chức Thượng thư, chống gậy, lê dép đi giao du vậy. Sự nghiệp lúc bình sinh, tình trạng trung hay tà của những kẻ kia trong khoa này, đều rõ như ban ngày. Nay lập bia để biểu thị về sau, khiến mắt được thấy nó, có chứng cứ mà soi vào, do đó phong hóa có thể dựng được, không những chỉ là cái mỹ quan thôi, mà kẻ trông thấy nó cũng phải suy nghĩ vậy. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Nguyễn Quý Ân, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, tri thị nội thư tả thủy bình phiên, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người:

- Bùi Quang Huy (?): xã Tiểu Lăng, huyện Đông An.

- Nguyễn Đức Vọng: xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Dương Bảo: xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.

- Nguyễn Đăng Tuấn: xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du.

- Nguyễn Danh Nho: xã Lũng Sơn, huyện Tiên Du.

Bề tôi là Phạm Toàn, thị nội thư tả hộ phiên tiến công thư lang, huyện thừa; người xã Hoa Đường, huyện Đường An vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim Quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa, Liêu tường nam vâng sắc khắc.

47

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH THÌN NIÊN HIỆU VINH TRỊ NĂM THỨ I

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bình Thỉn niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (397).

Xưa nay các vua gây nghiệp hay trung hưng tất có chế độ tốt để truyền lại đời

sau; các vua nổi nghiệp và thủ thành (398) tất theo nề nếp xưa để giữ lấy nhà nước. Trông lên:

Hy tông Chương hoàng đế, mới lên ngôi là năm Bình Thìn, gặp kỳ đại tị, nhờ có vị Hoàng Tổ Dương vương, sớm tối giúp phần đức độ, mong mỗi tìm kẻ hiền tài, cố gắng giúp phần tu dưỡng chăm lo giữ cảnh thái bình, chuyên giao cho vị Chiếu tổ Khang vương cùng bề trên đồng tâm đồng đức, lựa chọn lấy người tài năng. Đến tháng 3, mùa xuân năm ấy, theo như lệ cũ cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội. Nhà vua sai bề tôi là Trịnh Mai, Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc chương phủ sự Phó đô tướng, Thái tử, Khê quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Mậu Tài, Bồi Tụng, Binh bộ Thượng thư, An lĩnh tử làm tri Cống cử, bề tôi là Đặng Công Chất, Bồi tụng, Lại bộ Tả thị lang, bồi thị kinh diên và bề tôi là Nguyễn Đình Chính Lễ bộ Hữu thị lang, bồi thị kinh diên, Thọ nam tử, làm Giám thi cùng với các quan chức khác, chia nhau mỗi người giữ mỗi việc. Khi ấy có gần 3.000 người ứng cử, vì việc lựa chọn rất kỹ, chỉ lấy được 20 người là giỏi hơn cả.

Sang ngày mùng 3 tháng 6, tiến vào thi đình nhà vua hỏi về những điều trọng yếu trong 9 kinh (399) và các đường lối trị nước xưa nay. Ngày hôm sau, các quan đọc quyển bưng quyển đọc lên để vua xét. Vua cho Nguyễn Quý Đức đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Bùi Công Phụ 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Lương Nam 16 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi xướng danh những người thi đỗ, Bộ lễ mang bảng vàng yết ở ngoài cửa nhà Quốc học. Lại ban mũ áo, yến tiệc có từng cấp bậc, hết thấy đều theo lệ cũ; đến ngày 18 tháng 7 cho vinh qui về làng. Tóm lại, ăn lễ đãi ngộ rất là long trọng. Nhưng còn việc khắc bia thi chưa làm được, có lẽ đợi để làm cả một chuyến to chăng? Nay Hoàng thượng ta, nổi cơ nghiệp gây dựng đời trước, vận hội văn minh ngày nay, mở mang đường lối trị bình, nuôi dưỡng lớp người tài giỏi. Nhờ được vị Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An vương nổi nghiệp thay trời, trọng đạo Nho, yêu kẻ sĩ. Nhân khi xe vua đến thăm nhà Giám, xem các bia cũ, liền sai lập tất cả các bia chưa lập và giao cho các tử thần chia nhau soạn bài ký. Bề tôi rất lấy làm mừng cho đạo học, không dám vì hèn vụng mà chối từ, xin chấp tay, cúi đầu dâng lời như sau:

Vua chúa tìm người tài giỏi thì lấy ở khoa Tiến sĩ là được nhiều hơn; kẻ sĩ lên đường vinh hoa thì theo lối thi Tiến sĩ là tốt đẹp nhất. Các đời đều thế, không thay đổi được. Trông lên Thánh triều ta, từ sau khi dựng nước truyền nối hơn trăm năm nay, đã mở 26 khoa thi, lấy đỗ gồm 990 người. Như thế chẳng phải là nhiều ru? Trong thời gian đó, những người do đấy mà ra, đều là: đương nghèo hèn tiến vượt lên chốn triều đình, vốn ti sơ đứng trên hẳn người quý thích, cùng nhau đồng đạo đồng tâm, giúp vua trong việc trị nước. Như thế chẳng phải là tốt đẹp ru? Tuy quăng giữa gặp hồi truân bĩ, phải tạm lánh về Tây đô, nhưng việc thu dụng hiền tài vẫn không qua đường khoa cử. Đến khi đất kinh đô đã khôi phục, vận trung thiên (400) đã vững vàng, thì, để tỏ điểm cho cuộc trị bình, lại càng kén thêm được nhiều người khoa mục. Thế mới biết khoa cử là cái lưới cầu hiền của người trên, cái thang tiến thân của kẻ dưới. Lề lối trị nước không còn gì hơn thế nữa. Huống chi từ đời Hồng Đức, lại đặt ra việc dựng bia để khuyến khích, rồi các đời sau đều noi theo, đó lại là một thứ gia pháp hay nhất. Nhưng theo lệ thường thì khoa nào lập bia khoa ấy, còn như việc làm đây chỗ thiếu, làm bù chỗ không, làm đủ những chỗ chưa đủ, thì chỉ có năm đầu đời Thịnh Đức là lần thứ nhất và ngày nay là lần thứ hai thôi. Điều này chẳng đã chứng tỏ rằng vận văn minh đã hanh thông, cây hoa bình (401) đã nảy nở ru?

Bây giờ xét về thứ tự của khoa thi: Đây là khoa thứ 26 từ khi Trung hưng (402) khôi phục trở đi. Những người trúng tuyển khoa này, đều là người nổi tiếng trong thời ấy. Nhà vua đã tùy tài từng người mà sử dụng, phân bố đi các chức quan: có người vì giỏi văn từ mà được ở Viện Hàn Lâm; có người vì tính chính trực mà được ở đài Ngự sử; có người giữ việc ngôn luận ở chốn miếu đường; có người làm việc tham mưu ở ngoài biên giới; có người học rộng văn hay, được truyền đạt lời vua ở nơi Đông các; có người văn tài vũ mạnh được sung chức tướng tá ở chốn Bắc thủy. Cũng có người vì giỏi nghề hành chính mà giữ việc trấn thủ địa phương; cũng có người vì có lòng tin cẩn mà giữ việc tay hòm chìa khóa. Lại có những người áo vóc (403) chỉ huy, làm cho nhân dân châu quận được yên tĩnh; ngựa nhân (404) giống ruổi, làm cho uy tín nhà nước được đề cao. Ai nảy đều đem hết sở

trường mà hăng hái làm việc. Nhưng khoa này cách đây đã 42 năm rồi. Hiện nay chỉ còn một người đang phục vụ ở chức quan to và 2 người đã về hưu trí, còn thì chỉ có tên tuổi dấu vết để lại mà thôi. Trong những người đó, ai hay dở, đúng sai thế nào, người đời đã mắt thấy tai nghe tất cả. Đây chỉ nêu lên sự thực để cho biết "bia miệng không mòn" thôi.

Xem thế biết Thánh triều đặt ra chế độ là có quan hệ đến phong hóa, không phải chỉ để khuyến khích một thời, mà còn ngụ ý khuyên răn mãi về sau, để cho người mắt thấy bia này, trông lên ai thì nhớ đến người ấy, nhớ đến người ấy thì tìm xem dở hay thế nào, hay thì hâm mộ, dở thì ngăn ngừa, để mọi người đều trở nên quân tử, đem lòng chính trực trung hậu, mà đứng ở triều đình, đem việc nhân nghĩa đạo đức mà giúp cho vua chúa, làm cho đời được thái bình, nước được yên vững đến muôn vạn năm về sau.

Bề tôi may được đồ đầu bảng, lại chính mắt thấy việc hay này, lại có chức trách sửa chữa bài ký, khinh hay trọng là ở sự vật, tốt hay xấu là ở từng người không dám vì tình đồng niên mà vu vơ trang sức, chỉ xin chép đúng việc thực để làm gương cho đời sau. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Dương Bật Trạc, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, vàng sắc sửa.

Bia lập Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đệ nhất giáp, Tiến sĩ cập đệ 1 người:

- Nguyễn Quý Đức: xã Thiên Mổ, huyện Từ Liêm.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Bùi Công Phụ: xã Bình Dân, huyện Đông An.

- Phạm Quang Chiêu: xã Đào Xá, huyện Đường An.

- Nguyễn Tiến Triều: xã Nam Nguyễn, huyện Phúc Lộc.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 16 người:

- Trần Lương Năng: xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm.

- Chu Danh Tế: xã Mật Ninh, huyện An Dũng.

- Trịnh Đức Nhuận: xã Hoà Lâm, huyện Đông Ngạn.

- Lê Đăng Cử: xã Tuần La, huyện Ngọc Sơn.

- Ngô Sách Tuấn: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

- Lê Khả Trinh: xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn.

- Nguyễn Trung Lương: xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc.

- Nguyễn Xuân Dung: xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm.

- Trương Hữu Hiệu: xã Thiện Linh, huyện Ngọc Sơn.

- Đoàn Tuấn Hòa: xã Cự Đồng, huyện Siêu Loại.

- Lê Dị Tài: xã An Hoạch, huyện Đông Sơn.

- Nguyễn Đình Cồn: xã Bích Trào, huyện Thanh Chương.

- Nguyễn Xuân Đình: xã Phù Chấn, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Đăng Long: Phường Công Bộ, huyện Quảng Đức.

- Nguyễn Siêu Hải: xã Khắc Niệm, huyện Tiên Du.

- Nguyễn Ngô Chung: xã Cẩm Chương, huyện Đông Ngạn.

Bề tôi là Ngô Bảo, thị nội thư tả thủy binh Phiên, Tướng sĩ lang Phó sở xứ, xã Gia Thị, huyện Gia Lâm vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim Quang môn đại chiếu, Triện dịch thái hàm, Tự thừa, Liệt tướng nam vàng sắc viết triện.

48

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÂN NIÊN HIỆU VINH TRỊ NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thân, niên hiệu Vinh Trị năm thứ 5 (405).

Tác dụng của đạo Nho thực có bổ ích cho đường lối trị nước; thiết lập ra khoa mục cốt để tìm kiếm được các bậc hiền tài.

Trông lên Quốc triều ta, vua Hy Tông Chương hoàng đế, lấy tư chất kiên kiện (406) đương vận hội thái hanh, nhờ được vị Hoàng tổ Dương Vương sửa đổi quang cảnh kiên khôn, chăm lo công việc trị nước, xét nhân văn để giáo hóa thiên hạ, đặt khoa cử để thu dụng nhân tài. Năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5, nhà vua mở khoa thi lớn cho sĩ tử khắp thiên hạ, cử ra các chức Đề điệu, Tri Cống cử, Giám thí để chia nhau làm việc. Khi ấy những người đưa tài vào thi có trên 2.000, đến kỳ thứ tư, chỉ tuyển được bọn Nguyễn Côn 19 người là giỏi hơn cả, cho vào đối sách ở điện đình. Nhà vua thân hành xem xét, cân nhắc, định ra thứ bậc cao thấp, cho bọn Phạm Công Thiện 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Côn 17 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi xướng tên những người thi đỗ, bộ Lễ, mang bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái học, rồi lại cấp cho xiêm áo, mũ đai, ban cho yến Quỳnh hoa bạc. Về mặt lễ nghi tiếp đãi người hiền rất là đầy đủ. Sau đó, nhà vua tùy tài năng từng người mà sử dụng, đặt vào các chức, chia ra khắp nơi. Những người này không những có tác dụng với thiên hạ, nhà nước trong thời bấy giờ mà còn mãi mãi đến ngày nay.

Nay Hoàng thượng ta lên nhận nghiệp to, nối chí đời trước, lại nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An Vương noi theo lễ lối tổ tiên, mở mang công cuộc bình trị, trong lúc muốn công nghìn việc đều được quan tâm thì riêng một việc sùng Nho lại càng chăm chú. Phàm các khoa thi Tiến sĩ, khoa nào chưa có bia, đều sai bộ Công làm bia đá để lưu truyền được lâu, từ thần làm bài ký để ghi nhớ sự thực. Lũ bề tôi theo chức trách phải làm, không dám vì vụng kém mà từ chối. Vậy xin vâng lời vua, dâng mấy lời như sau:

Việc mở khoa thi, tìm người giỏi có đã từ lâu, riêng về khoa thi Tiến sĩ, lại lấy được nhiều người giỏi hơn cả. Ở nước Việt ta, từ đời Lý, đời Trần dựng nước, đều nhờ đó làm công cụ để tiến lên cõi trị bình. Nhưng tùy từng thời kỳ khi theo khi bỏ, lúc làm lúc thôi, nói về việc làm được tốt đẹp, được đều đặn thì chưa bao giờ thịnh bằng Quốc triều ta. Từ khi vua Thái Tổ Cao hoàng đế mới gây cơ nghiệp, đã xướng tờ chiếu về việc gây dựng hiền tài, rồi đến các vị Hoàng đế nối nghiệp về sau, cũng đều mở khoa thi để lấy học trò. Ngay trong các

năm về các đời Thuận Bình, Chính Trị, Gia Thái là lúc đang phải mưu tính những việc lớn lao, cũng vẫn mở các kỳ thi Chế khoa để tìm lấy người tài giỏi; từ đời Quang Hưng trở đi, thiên hạ đã gần được bình phục thì lại mở khoa Tiến sĩ. Các vua sau đó thần truyền thánh nối, giữ phép noi khuôn, cứ 3 năm một khoa, đời nào cũng theo đúng thế, nên về việc chọn được nhiều người, thấy trong Đăng khoa lục, ghi tên nhan nhản. Nhưng từ năm Bính Thân (407) trở đi, việc lập bia các Tiến sĩ chưa cử hành được. Nay lại được nhà Thánh quan tâm, tô điểm thêm cho nền văn hóa, lại đem việc đó chấn chỉnh và biểu dương lên; bao tấm bia đá nguy nga cho người đời trọng vọng, bao dòng họ tên rành mạch cho đời sau quan chiêm, thực là tốt đẹp lắm thay! Đây là tấm lòng sùng Nho trọng đạo của Thánh thượng đem cái chất như vàng ngọc, rửa mài cho thêm vẻ đẹp, thực là đủ phần vật chất, rất mực văn hoa, vẻ vang cho người trước, rực rỡ đến đời sau vậy. Các Tiến sĩ khoa này được ghi tên vào bia ấy, ai là người chính trực quân tử, tất người ta thấy tên sẽ khen rằng "Người này trên không phụ ơn ưu đãi của nhà vua, dưới không phụ công học hành thuở bình nhật"; còn ai là người tà khuê tiểu nhân tất người ta sẽ chỉ tên mà cười rằng "Người này chỉ làm cái lụy cho khoa bảng, làm vết nhọ cho tấm bia". Vậy thì bia này lập lên, có phải chỉ để đẹp mắt mà thôi đâu? Nó còn nắn cho ngay, mài cho sắc, gạn chỗ đục, vục chỗ trong, có quan hệ đến danh giáo không phải là nhỏ vậy. Lũ bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Nham, Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, Đặc tiến Kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập. Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Phạm Công Thiện: xã Bảo Triện, huyện Gia Định.

- Nguyễn Công Thước: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 17 người:

- Nguyễn Côn: xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất.

- Hoàng Xuân Thi: xã Trường Cát, huyện Nam Đường.
- Nguyễn Hưng Công: xã Tiến Thành, huyện Đông Thành.
- Phạm Công Phương: xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào.
- Nguyễn Quang Thành: xã Thạch Cáp, huyện Sơn Vi.
- Nhữ Tiến Hiền: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An.
- Nguyễn Công Phụ: xã Lễ Xuyên, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Quang Đào: phường Quảng Bố, huyện Quảng Đức.
- Thái Danh Nho: xã Hoa Phẩm, huyện Nghi Xuân.
- Trịnh Minh Lương: xã Chân bát, huyện An Định.

- Đinh Đình Thụy: xã An Khê, huyện An Khang.
- Nguyễn Tông: xã Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa.
- Hà Công Luận: xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan.
- Lê Sĩ Cẩn: xã Cổ Đội, huyện Nông Cống.
- Phạm Hữu Dung: xã Ngọc Cục, huyện Đường An.
- Vũ Đình Thiệu: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Nguyễn Quang Lân: xã An Lăng, huyện An Lăng.

Bề tôi là Trịnh Thế Khoa, Thư tả Công văn phiên, xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai vâng sắc viết.

49

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ HỢI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 (408).

Trời mở vận hội văn minh, đời có đức vua thánh trí.

Kính nghĩ:

Vua Hy, tông Chương hoàng đế nối nghiệp trước, noi phúc xưa, giữ đức thường, theo lẽ triết, dựa khuôn phép của Tam vương mà tìm người tuần kiệt, học đường lối của Nhị đế mà trọng kẻ hiền tài. Nhờ được vị Chiêu tổ Khang vương theo thói trung hậu trong nhà, nắm quyền chính sự trong nước, vừa bắt đầu cầm binh quyền đã để ý kén người giỏi.

Đến mùa đông năm Quý Hợi, nhà vua cho các cống sĩ trong nước vào thi hội, đặc cách sai bề tôi là Đinh Văn Tả, Trung quân đô đốc Phủ, Tả đô đốc, Thiếu phó, Lộc quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Danh Thực, Bồi tụng ngự sử tài, Đô ngự sử, Hải sơn tử làm Tri cống cử, bề tôi là Nguyễn Công Vọng, Bồi tụng, Lễ bộ Tả thị Lang, nhập thị Kinh diên, Vinh ngạn tử và bề tôi là Nguyễn Viết Dương, Bồi tụng, Lại bộ Hữu Thị Lang làm Giám thí, cùng các quan chức khác chia nhau trông nom mọi việc. Chiêu vua vừa ban ra tức thì “Bốn bề bụng trạng nguyên phơi phới” những người hát thơ Lộc minh mà đến chừng 3.000

người, mỗi kỳ lọc chọn dân, đến kỳ thứ tư, còn có 18 người là đủ trình độ đỗ. Bảng mục nhật đang sửa sang thì vừa dịp cuối năm. Một ngày tháng giêng năm Giáp Tý, vua cho vào đối sách ở điện đình, ấn định người đỗ cao thấp và cho bọn Nguyễn Đăng Đạo 3 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ; 1 người là Nguyễn Dương Hồ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; bọn Trần Thiện Thuật 14 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi xướng danh những người thi đỗ và treo bảng ở nhà Quốc học, lại ban cho áo lam, mũ, đai, yếm Quỳnh, hoa bạc. Việc đãi ngộ, việc ban ơn, so với các khoa trước, không kém gì cả. Nhưng còn việc đề tên vào bia đá vẫn chưa làm ngay được, là vì trước đây, từ năm Bính Thân trở đi, chưa khoa nào có bia, định đợi cùng làm một thể. Cái ngày có thể làm tiếp công việc thời trước, mở rộng điển lễ đời xưa, có lẽ là ngày nay chăng?

Nay mừng Hoàng thượng lên ngôi, nói cái cơ nghiệp đã gây dựng giữ gìn từ bao đời, nhận cái trách nhiệm vừa làm vua để trị, vừa làm thầy để dạy, tăng vẻ quang vinh mở thêm công liệt, tu sửa đức hạnh, yêu chuộng hiền tài. Nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương, lo việc trị dân, mở thêm đức sáng,

sửa thêm quy chế trị bình, làm đủ nghi thức văn vật. Vừa đây, nhà vua thân hành đến thăm trường Giám, xem khắp các bia cũ, liền nảy ý sáng suốt, muốn làm đủ những điều thiếu sót trước kia, mới đặc cách xuống lời dụ: Phàm các khoa Tiến sĩ gần đây, khoa nào chưa có bia, đều phải dựng cho đủ. Cũng như trước người sai bộ Công lấy đá và từ thần soạn bài ký. Bề tôi vốn giữ chức biên soạn không dám vì học kém tài vụng từ chối, xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Trời sinh người tài giỏi là để làm việc cho đời; vua trị vì cõi đời, phải tìm nhiều người tài giỏi. Vì người tài giỏi là công cụ của nhà nước, công cụ đầy đủ thì sai khiến, giao phó, công việc nào cũng làm xong, chính sự nào cũng cử hành được, do đó mà cơ nghiệp không khi nào là không bền, cảnh đời không khi nào là không thịnh. Cho nên những người giỏi việc trị nước ngày xưa, ai cũng cần phải tìm người tài giỏi mà giao việc cho làm.

Trông lên các vị thánh tổ thần tông của Quốc triều ta, đã nhiều mưu cao công lớn, lại càng để ý trọng văn. Những chế độ dựng nhà học, gầy nhân tài và những phương pháp mở khoa thi, chọn người giỏi, đều theo đúng khuôn mẫu đời trước, nên cách thức rất đầy đủ. Lại thêm có sổ đăng khoa, có bia đề tên, vừa tường lệ vừa tôn sùng thế là để ý đến đạo Nho rất là chu đáo. Vì thế nên những người học giỏi tài cao mọc ra lũ lượt, làm giường cột cho nhà nước, đưa thiên hạ đến thái bình. Rõ là so với đời trước có vẻ vang hơn mà mở bảo cho đời sau cũng không thiếu điều gì nữa.

Ngày nay Hoàng thượng noi theo đức sáng đời trước, mở mang việc tốt ngày xưa, bồi đắp mệnh mạch cho nền văn, sửa sang quy mô của thời đại. Theo quy chế cũ, người sai lập lại các bia đá, thực là công việc tốt đẹp của buổi đời thịnh vượng. Hãy nói riêng về những người thi đỗ khoa này: bước chân vào đường sĩ hoạn, người ở ngoài tỉnh, người ở trong triều, cần lao giúp việc nhà vua, người có công nhiều, người có công ít. Đại khái như thế, ai cũng biết cả. Nhưng bấm đốt từ bấy đến nay, đã gần 3 kỷ (409). Những người hiện nay còn đương làm việc chỉ có 4 người: 1 người ở ngôi thái đầu (410), một người giữ phó chức ở Ô đài (411), một người ở chức xuân khanh (412) và một người ở chức thu khanh (413) đã về

hưu. Đây là những người trong khi thi, đã đỗ thứ nhất, thứ ba, thứ tư và khoa trường (414). Còn thi đều đã cưới sao Cơ lên mây xanh, hay như chim hồng (415) bay đi xa tít, không cần nói đến nữa rồi. Những người còn ở trong triều ngày nay há lại không nên nhớ ơn tuyển dụng của đời trước, cảm việc biểu dương của ngày nay, mà cố gắng trên quảng đường chiều, mỗi ngày một tiến, để khỏi thẹn với cái tiếng khoa cử ru? Nếu không được thế, lại cứ nặng lòng lo việc cho mình, nhẹ lòng lo việc nước, cầu may để được yên thân, chiều đời để khỏi mang oán, thì không thể nào tránh khỏi công luận sau này chê trách, chẳng đáng sợ lắm ru? Thế mới biết chế độ của thánh triều định ra là đã chứng minh việc đời trước, để báo cho đời sau, đáng làm cái gương tốt cho việc khuyên răn, có phải đặt ra vu vơ đâu? Ai xem bia này, nên nghĩ kỹ điều đó. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Kiều, Cẩn sự tá lang Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập. Ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Đăng Đạo: nay là Nguyễn Đăng Liên, xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du.

- Phạm Quang Trạch: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

- Quách Giai: xã Phù Khê, huyện Đông Ngạc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Dương Hổ: xã Dương Húc, huyện Tiên Du.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 14 người:

- Trần Thiện Thuật: xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm.

- Lê Đăng Phụ: Làng Biện Thượng, huyện Đông An.

- Hoa Công Phương: xã An Dân, huyện Đông An.

- Đỗ Công Toán: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.

- Trần Phụ Dục: xã Bảo Triện, huyện Gia Định.

- Trịnh Đức Vạn: xã Đại Mão, huyện Siêu Loại.
- Trần Tiến Gián: xã Triền Dương, huyện Chí Linh.
- Dương Công Độ: xã Nhị Khê, huyện Đường An.
- Đào Tuấn Ngạn: xã Ngọc Cục, huyện Đường An.
- Phí Quốc Thế: xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc.
- Nguyễn Thủ Xứng: xã Hương Trai, huyện Hương Sơn.

- Nguyễn Long Bảng: xã Chân Hộ, huyện An Phong.

- Nguyễn Đình Bách: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

- Tạ Đăng Vọng: xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng.

Bê tôi là Ngô Bảo, Thị nội thư tả, thủy binh phiên tướng sĩ lang, phó sở xứ ở xã Gia Thị, huyện Gia Lâm, vâng sắc viết.

Bê tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm, Tự thừa, Liệu tướng nam vâng sắc viết triện.

50

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT SỬU NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất sữu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (416).

Trời mở nền thịnh trị, vận gặp buổi trung hưng, Đức Hy Tông chương hoàng đế ta, đường hoàng nối nghiệp lớn cao cả chịu mệnh trời. Thực nhờ:

Đức Chiêu tổ Khang vương bồi dưỡng công phu làm thánh, chấn hưng sự nghiệp trị bình, kén tài vẫn theo lệ cũ, 3 năm mở một khoa thi. Khoa Ất Sữu này nhằm năm thứ 10 kể từ năm ngài lên ngôi. Lúc ấy sao Khuê sao Bích cùng sáng tỏ, người đức người tài cùng xuất hiện, tháng chạp thì mở khoa thi, đặc cách cử Nam quân đô đốc phủ Tả đô đốc, phó tướng, Thiếu phó, Phái quận công, bê tôi là Trịnh Du làm Đề điệu; Bồi tụng, Ngự sử đài đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Hải Sơn tử, bê tôi là Nguyễn Danh Thực làm Tri cố cử; Bồi tụng Lại bộ Tả thị Lang, Mai sơn nam, bê tôi là Nguyễn Viết Thứ cùng với Bồi tụng Binh bộ Hữu thị Lang Lai sơn nam, bê tôi là Lê Hy cùng làm Giám thí, cùng với các quan trong ngoài, mỗi người coi một việc. Ứng thí có 2.800 người, 13 người được ghi tên trên bảng. Sang năm sau, tháng giêng năm Bính Dần tiến vào thi đình, bài hỏi về lễ trời đất muôn vật. Hôm sau, đem quyển thi đọc để vua nghe, rồi dâng lên vua duyệt và đánh giá văn chương, cho Vũ Thịnh đồ Tiến sĩ cập đệ, Bùi Công Tồn đồ Tiến sĩ xuất thân và bốn Trương Công 11 người đồ Đồng tiến sĩ xuất thân. Xương danh rồi treo bảng vàng ở trước nhà Thái Học, ban cho mũ đai xiêm áo, cho dự yến ở vườn Quỳnh

và tặng cành hoa rôi cho vinh quy về làng cũ, điển lệ ban ơn thực đã rõ ràng và đầy đủ. Duy còn bia đề tên thì chần chờ mãi từ năm Bính Thân vẫn chưa làm được, phải đợi đến ngày nay mới lại đem ra xây dựng.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng đế bệ hạ (417) noi theo mưu lớn rõ ràng, nối tiếp dòng nhà vĩ đại. Thực nhờ Đại nguyên súy, Thống quốc chính Sư thượng An Vương, cùng chung một đức, tô điểm trăm bề, đốc ý chuộng nghề văn, thân hành thăm nhà học, xét lại các bia Tiến sĩ cũ, kiên quyết thực hành ý định phục cổ, bèn ra lệnh xem khoa nào chưa có bia thì kế tiếp lập bia và sai Viện Hàn lâm chia nhau soạn bài ký. Bê tôi bốn phận phải biểu dương, vui mừng khôn xiết, không dám vì vụng dại què mùa mà từ chối, xin kính cẩn chấp tay cúi đầu mà nói rằng: Đấng nguyên hậu coi dân, tất phải có người hiền để cùng làm việc trị nước, mà người hiền ra đời tất cũng phải vì sự thịnh vượng của nước mà đem tài giúp vua, những điều lớn người xưa đã làm như mở rộng cửa bốn phương để cầu người giỏi, lấy ba việc (418) đã dạy để đón người hiền, về bình trị phải đến mức “thuân hóa và yên vui”, về phong tục phải xong điều “ấm no có giáo hóa”. Thực không biết xưng hô thế nào cho xứng đáng được.

Về sau mới đặt khoa Tiến sĩ làm đường lối cầu hiền ưu đãi để biểu dương, lễ độ để đối xử, những anh tài lúc bấy giờ không ai không mong muốn được thu dụng, hàng hái như mây theo rồng (419) mong đem hết tài năng mình ấp ủ ra mà thi thố cho sự

ngiệp trị bình, nhân dân nhờ đó mà giàu có đông đúc, nước nhà nhờ đó mà bề lạng trời trong, đó là kết quả của người trên cùng Nho chuộng đạo vậy.

Quốc triều mở vận, các thánh nối truyền, lấy con đường khoa mục để thu hút anh tài, lệ luật vinh phong, không kém các đời trước, lại sáng lập ra chế độ khắc đá đề tên, phát minh ra điều mà đời trước chưa có, để nêu rõ việc khuyến khích đặc biệt đến mãi đời sau. Non cao vòi vọi, ngược nhìn thấy sự vẻ vang, xiêm áo rõ ràng, ai chẳng sinh lòng gắng gỏi. Đạo Nho nhờ đó mà hưng thịnh, cuộc đời nhờ đó mà văn minh, đến ngày nay vẫn có thể tưởng tượng thấy.

Đức thánh thượng giàu lòng dựng lại trị bình, khắc chỉ làm nên sự nghiệp, chọn luật lệ cũ, lại đem thi hành, bổ sung những điều trước kia chưa đủ, chế độ dung hòa, khoa danh coi trọng, những việc làm trọng đạo Nho, yêu kẻ sĩ đem so với mọi điều sáng tác có công của ngày xưa, thực sán lạn hơn hẳn; thế mới biết cái hiệu quả tác thành người tài, thực như hơi ấm, như gió xuân, lan đến đâu là tỏa hào quang đến đấy.

Hãy cứ xem qua khứ của những người có tên đỗ khoa này, đỗ khoa Hoành từ đã lắm, văn tự hơn đời, đỗ bậc giải nguyên cũng nhiều, môn đình lừng tiếng, nào hạng thanh niên văn hay nhất cử (420), nào người túc học, tài đủ tam đa (421), tấp nập, rập riu, hết thấy đều là bậc kỳ tài anh tuấn, tướng xưa kia bằng rồng bằng hổ, cũng không thể hơn được.

Đến ngày nay mới gần đầy 3 kỷ mà hiện đứng trên triều đình chỉ còn 3 người: người đỗ thứ nhất, người đỗ thứ ba và người đỗ thứ mười là đang tới vận đại cát, đi đường thênh thang, người đứng đầu tòa Ngự sử, tóm thâu pháp luật triều đình; người giữ chức phó ở bộ Binh, tham dự cơ mưu nhưng trưởng và người thi ở chức phán quan, chuyên coi việc học. Những người này đều là trụ cột của miếu đường, là Thái Sơn, Bắc Đẩu của kẻ sĩ, lòng người ai cũng đem sự nghiệp trên thì giúp vua, dưới làm ơn cho dân mà trông đợi ở họ.

Nhân nay nhằm đời hưng thịnh, mừng thấy mọi việc khen thưởng được long trọng cử hành, khắc đá đề tên, lưu truyền mãi mãi, lại là việc vinh hạnh biết mấy! Nếu giữ được một lòng bền vững, thủy chung giúp vua, yên dân thì lo sao xứng đáng với

lòng trông mình như đỉnh núi (422), yêu nước thì lo sao làm được bền vững như thạch bàn, tiết tháo thì vững bền như cột, như tảng, mưu cơ thì thiêng liêng như cỏ thi, như mai rùa, được thế thì khoa danh với sự nghiệp cùng là rực rỡ, và không thẹn với lòng ngưỡng mộ của kẻ sĩ phu. Còn gì vẻ vang cho bằng.

Trái lại nếu bề ngoài thì theo lệ phải, nhưng bên trong lại nghĩ khác đi, bề ngoài ra vẻ cứng rắn, nhưng bên trong yếu hèn, dụng tâm nham hiểm, xử sự bất công, thì dù có bia tạc, sử ghi, cũng không che nổi vết nhơ trên viên ngọc mà lại còn bêu xấu trước tai mắt muôn đời, còn gì xấu xa hơn nữa! Làm người ai mà chẳng muốn gột rửa cái xấu, giữ gìn cái hay để tiếng tăm của mình được hoàn toàn, cho nên tấm bia này dựng lên, không phải chỉ để làm sáng sủa cho khoa thi Nho hay phò trương các điển lệ tốt đẹp, mà còn để nâng đỡ việc giáo hóa cho đương thời, vun đắp căn bản nền bình trị và củng cố cơ sở thái bình đến nghìn muôn năm vậy. Bề tôi kính ghi.

- Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm vàng sắc soạn.

- Tá Lý công thần, đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc đại phu Tham tụng, lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vàng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đỗ Độ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ tam danh:

- Vũ Thịnh: phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.

Đỗ Độ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Bùi Công Tồn: xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc.

Đỗ Độ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 11 người:

- Trương Công: xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm.

- Đỗ Công Bật: xã Thượng Tốn, huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Danh Dự: xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng.

- Lê Trí Tuân: xã Thạch Đồi, huyện Nông Cống.

- Đỗ Thê: xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất.

- Đỗ Công Quỳnh: xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn.

- Vũ Duy Dương: xã Thạch Tuyền, huyện Nam Đường.

- Nguyễn Công Đồng: xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm.

- Vũ Trọng Trinh: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Phan Vinh Phúc: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

- Phạm Đình Cầu: xã Kim Bôi, huyện Vũ Giang.

Cần sự lang, trung thư giám chính tự, bề tôi là Đinh Viết Tạo, xã Phú Thọ, huyện Lương tài, vàng sắc viết.

51

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 9

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hòa năm thứ 9 (423).

Việc lập bia đề tên Tiến sĩ các khoa ở Quốc triều ta là việc các đời trước chưa có. Từ vua Thánh Tông Thuần hoàng đế: tư chất cao siêu, học vấn sáng suốt; nơi cơ nghiệp gây dựng của tổ tông, trong công việc thu dùng người tuấn kiệt. Định lệ 3 năm mở một khoa thi, lại đặt ra số đẳng khoa, bia đề tên, những việc đó đều nhằm mở rộng đức hóa ra khắp nơi, tính việc vững bền cho con cháu, để có tác dụng cho muôn đời về sau. Từ đấy, các vị thánh hiền nổi lên, noi theo nếp cũ. Tuy tên đại ác có mưu gian (424) cương thường từng đảo lộn, nhưng vận trung hưng được trời giúp, công nghiệp lại sáng trưng.

Đến vua Hy Tông Chương hoàng đế, chăm nom dân cũ mở mang bốn phương, trước nhờ có Hoàng Tổ Dương vương hết lòng tôn phò, sau nhờ có Chiêu tổ Khang vương ra công giúp đỡ. Theo nếp từ mấy đời thần truyền thánh nối, để ý đến mọi việc thấy rõ biết sâu. Trong khi ấy các bậc hiền tài đều tiến lên lũ lượt, muôn việc bề bộn đã xếp đặt xong xuôi. Thế mà vẫn khuya nằm sớm dậy, khiêm tốn mong mỏi người hiền. Tháng 11 mùa đông năm Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 9, cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội, trường thi lập ở bãi cát giữa sông Nhị Hà, vì mùa đông khô ráo, tiện cho cả quan trường và người đi thi. Lại cử các chức Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí cùng các quan chức trong ngoài, chia nhau trông nom mọi việc. Sau khi cân nhắc phân biệt, có 7 người được trúng cách. Qua tháng sau, tiến vào thi đình, vua cho Nguyễn Đình Hoàn đồ Đề nghị Giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Hồ 6

người đồ Đồng Tiến sĩ xuất thân, được ghi tên vào bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái Học. Lại tùy theo thứ bậc, được ban đai mũ, áo lam, yếm Quỳnh, hoa bạc y như lệ cũ. Thế là tấm lòng yêu người hiền, chuộng văn học của nhà vua đã rộng rãi lắm. Duy việc lập bia đề tên chưa cử hành được có lẽ cái lòng nối chí xưa, nơi việc cũ còn phải đợi thời mới làm chăng?

Ngày nay Hoàng thượng: sáng suốt soi khắp bốn cõi, mạnh mẽ cười trên sáu ngôi (425), làm khuôn mẫu ở trên cửu trùng, ban văn giáo ra khắp bốn bể. Nhờ được vị Đại Nguyên súy, Thống quốc chính Sư thượng An vương, cố gắng mạnh mẽ văn phong, mong lên cõi thịnh trị. Chính sự quang minh như vàng đồng rạng rỡ, phương pháp nuôi dưỡng như gió xuân êm đềm. Trong thời gian ấy, tấm lòng mong mỏi trị bình vẫn sớm hôm không chút trễ, ý nghĩ tôn sùng đạo học, qua ngày tháng lại càng tăng. Mùa đông năm Ất Mùi xa giá đến thăm nhà Thái học và làm lễ đức tiên thánh, chiêm ngưỡng mấy đợt cung tường nhà Văn miếu, ngắm xem mấy bài bi ký của các triều. Hồi thấy: từ năm Thịnh Đức thứ 6 trở đi, bia đề tên Tiến sĩ các khoa, còn thiếu sót chưa làm được, liền sai các đại thần tập hợp lại, giao cho bộ Công đánh đá, từ thần soạn bài ký. Về việc này bề tôi trông lên thấy rõ nhà Vua thực lòng muốn nâng cao văn học, gây sẵn nhân tài, nên đã khuyến khích, biểu dương, cố vũ, nuôi dưỡng đủ các mặt. Thế là về việc nối nghiệp của tổ tiên, lòng hiếu đã rõ rệt, về việc để mưu cho con cháu, lòng nhân cũng sâu xa. Vả lại, những người đồ khoa ấy mà bây giờ còn đang làm quan, phục vụ nhà

nước, một người ở bộ Lại, hai người ở bộ Hình, cùng mấy người giữ việc tuần tuyền (426) ở ngoài, tất nhiên sự nghiệp sau này sẽ vẻ vang trong sử sách. Còn những người khác thì công phu học tập và thành tích làm quan cũng vẫn được miệng đời ca tụng. Lẽ nào để những cái danh vọng quý báu, phong thái thanh cao ấy lại bị khối tan, có lấp ru? Vậy thì bia này lập ra, có ngụ ý khuyến giới trong việc biểu dương, khích lệ lòng liêm sỉ cho nghìn muôn năm về sau. Muốn cho những bày tôi có văn học để lại được tiếng thơm, những kẻ sĩ có khoa danh trông lên mà bắt chước, để cùng thành ra quân tử nhà nho giúp được việc cho nhà vua. Sau này, cơ đồ được vững chắc, ngôi báu được lâu dài, hưởng phúc trời muốn ngàn năm chẳng phải là do việc tôn sùng, khuyến khích ngày nay để lại ru? Lũ bề tôi giữ chức biên soạn, xin vâng lời Nhà vua kính cẩn cúi đầu chấp tay làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Quý Ân, Cần sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, tri thị nội thư tả, Thủy binh phiên vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vàng sắc sửa.

Bia lập. Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Đình Hoàn: Phường Bái Ân, huyện Quảng Đức.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Nguyễn Hồ: xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Hành: xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang.

- Nguyễn Quốc Cường: xã Bình Lục, huyện An Phong.

- Ngô Tuấn Dị: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.

- Nguyễn Đình Tuấn: xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

- Hà Tông Mục: xã Tĩnh Thạch, huyện Thiên Lộc.

Bề tôi là Phạm Tuyền, Thị nội thư tả, Hộ Phiên tiến Công thứ lang Huyện thừa, xã Hoa Đường, huyện Đường An vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đại chiếu, Triện dịch thái hàm, Cần sự lang, Quang Hiếu điện Tự thừa Liệu Tường nam vàng sắc viết triện.

52

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 12

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Tân Múi niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12 (427).

Kính nghĩ:

Triều đình ta, vận nước nhà lại thịnh, nền văn hóa sáng ngời.

Đức Hy Tông Chương hoàng đế thông minh tính trời nổi giữ nghiệp lớn, lúc mới lên ngôi thực nhờ có Hoàng tổ Dương vương tân phù giúp đỡ, bồi dưỡng đức thánh đã xong; từng ngày lo việc; lại nhờ có. Chiêu tổ Khang vương chung sức sửa sang, đón cuộc trị bình đã đến. Khuôn xưa phép cũ, gìn giữ không quên. Mùa xuân, tháng 3 năm Tân Múi, mở khoa thi lớn, cất đặt các chức Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí, cùng các quan chức khác mỗi người coi một việc. Khi ấy các cống sĩ trong thiên hạ

tới dự thi có 3.000 người, chọn những người trội nhất, được 11 người.

Sang ngày mồng 2 tháng 5, tiến vào thi điện. Ấn định trên dưới, cho bọn Ngô Vi Thực 3 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Đào Quốc Hiến 8 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày mồng 6 truyền gọi xương danh, bộ Lễ rước bằng vàng ra treo ở trước nhà Quốc học, ơn ban thư bạc, đều theo lệ cũ, duy việc dựng bia đề tên thì chưa làm được, chừng như những việc khôi phục mở mang còn phải đợi thời. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng (428) nổi giữ nghiệp cả, noi theo phép xưa, lớn nhỏ chỉnh đốn trăm việc, giáo hóa đến tận bốn phương. Thực nhờ có Đại nguyên súy Thống quốc chính sự thượng An vương một niềm giúp

đỡ, muốn việc sửa sang, luật pháp phân minh, văn minh rực rỡ, đến việc trọng đạo tôn thầy, lại càng lưu ý. Ngài ngự thăm nhà Thái học, làm lễ kính yết, xem tất cả các bia đời trước, ngắm ngời ngợi khen nhân hồi biết từ khoa Bính Thân trở về sau, các khoa Tiến sĩ đều chưa có bia, liền sai dựng bia để chấn hưng lệ cũ và sai bề tôi coi việc từ chương chia nhau soạn bài ký, để ghi sự thực.

Bề tôi kính vâng lời dạy, những mừng thay cho các sĩ phu, không dám vì mình kém cỏi mà từ chối. Kính cẩn chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Khoa mục là phương pháp kén tài của nhà nước, mà khoa Tiến sĩ lại là trọng yếu nhất trong các khoa. Xét danh từ Tiến sĩ có từ đời Thành Chu, khoa thì Tiến sĩ đến nhà Tùy mới sáng lập, mà đời Đường đời Tống mới thịnh hành, về mặt ơn huệ trọng đãi, nghĩ lễ tôn sùng, cố nhiên là đã làm cho khách văn thân vẻ vang rất mực, song nhìn về mặt khen thưởng để khuyến khích, đây đủ cả lễ văn, dựng bia đằng hoàng để tiếng thơm đến nghìn thuở thì chưa thấy. Kính nghĩ:

Quốc triều ta đất nước như vàng hồng giữa trưa, lịch truyền trời nối dài mãi, dựng nước nối nghiệp, mưu lớn công to, đem nhân hậu mà bồi dưỡng mạch sống của nước, dùng đạo Nho mà tô điểm nền cảnh trị bình, gây dựng hiền tài, tóm thâu hào kiệt, lệ 6 năm một lần thì bắt đầu từ đời Đại Bảo phương pháp kén tài đã có; lệ 3 năm một kỳ thì bắt đầu từ đời Quang Thuận, kết quả được người càng nhiều, trải đến đời Hồng Đức, lại xuống chiếu cho khắc tên lên bia, dựng nhà Quốc học, lễ nghi lại càng hoàn bị. Những việc làm để phát triển tinh hoa văn học, cổ vũ phong khí sĩ phu, vun đắp thói hay cho muôn đời, thực đã chu đáo biết mấy!

Lại từ đời trung hưng trở về sau, nối gót noi gương, khuôn xưa phép cũ, cách thức chọn người càng chăm mở rộng, lệ dựng bia đã càng được rõ ràng, những mẫu mực tốt đẹp càng thêm để phúc cho đời sau mãi mãi. Hiện nay thánh lại gặp thánh, chăm lo việc trị bình, tôn trọng bậc nho nhã, tô điểm nền nhân văn, nghĩ đến công đầy chống đỡ (429), càng thêm hậu ý biểu dương, bèn sai xem lại các khoa, khoa nào chưa có bia thì lập bia, nhằm để phát huy việc hay của đời trước, cổ lệ kẻ học giả sau

này, đó là một việc rất quan trọng vậy. Tới đây thì những ai là hàn sĩ toan đường báo đáp thế nào, hẳn phải gổ cửa trình ngọc (430) mổ mật phơi gan; đứng trên miếu đường phải nghĩ vì đức vì dân (431) trên một phương diện, sao xứng là phen giầu, người giữ việc chiếu chế phải đem tài năng ra mà giúp vua, điều hòa chính sự, làm tròn trách nhiệm xem xét và sửa chữa những điều sai. Có như thế may ra trên mới khỏi phụ ơn sâu, dưới mới khỏi thẹn cùng làng khoa mục, công danh sự nghiệp mới sẽ được lâu dài. Trái lại ngọc lành có vết khó lẽ mãi, mà người đời sau có thể chỉ trích được, há dám không cẩn thận sao? Thế cho nên tấm bia này dựng lên không phải chỉ để phô trương cái đẹp, khoe khoang cái hay mà thôi, mà còn để nâng đỡ thế đạo mãi mãi. Công dụng há phải là nhỏ đâu! Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Dương Bật Trạc vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đỗ Độ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Ngô Vi Thực: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.

- Nguyễn Mại: xã Ninh Xá, huyện Chí Linh.

- Nguyễn Hữu Đạo: xã Quỳnh Lăng, huyện Đông Thành.

Đỗ Độ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người.

- Đào Quốc Hiến: xã Phù Ninh, huyện Đông Ngạn.

- Lê Khả Tông: xã Trần Tảo, huyện Gia Lâm.

- Trần Danh Đống: xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn.

- Đồng Bỉnh Do: xã Chiền Dương, huyện Chí Linh.

- Nguyễn Mậu Thịnh: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.

- Vũ Công Đạt: xã Thới Cừ, huyện Đường An.

- Mai Thụy: xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh.

- Nguyễn Quang Hạo: xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

Thư tá Công văn phiên, bề tôi là Trịnh Thế Khoa, xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai vàng sắc viết.

53

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP TUẤT NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 15

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa năm thứ 15 (432).

Khí lành hội hợp, thì nhân tài xuất chúng được sản sinh. Kẻ tài giỏi vào vòng, thì cuộc thịnh trị thái bình mãi mãi, khí số và nhân sự đã ăn khớp với nhau, thì nền chí trị và kẻ toàn tài cùng giúp rập lẫn nhau trong việc lớn, từ bao đời nay, lại mới thấy vậy.

Kính nghĩ:

Hy Tông Chương hoàng đế với tư chất thông minh rộng suốt, ngự trên ngôi báu chính đại quang minh, từ lúc mới nối ngôi đã dốc ý việc văn học. Lúc đó lại nhờ: Hoàng tổ Dương vương nắm hết muôn mối giúp (Đức vua) thành tựu đức Thánh. Lên trị vì 5 năm lại xuống chiếu đổi làm năm đầu của niên hiệu Chính Hòa, đến nay đã 15 năm rồi...

Thời ấy thực là nhờ: Chiêu tổ Khang vương kế thừa chí hướng tiền nhân, dấy nổi công cuộc trị nước, giáo dục người tài, đề cao Nho học, vì cho rằng văn chương quan hệ đến vận nước, mà việc tác thành nhân tài là do ở bề trên, nên Ngài hạ chiếu cho lớp người đi học phải bỏ cái lối viết ngầm, nhìn vụng trước kia, mà phải chuyên tập việc chuộng lập ý các thể văn của sinh ngữ. Văn chương gốc ở đạo đức, khí chất trọng ở hùng hồn. Mùa xuân năm Bính Tuất đó, Ngài ra lệnh cho các quan Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí hợp thì các hạng cống sĩ trong nước; Các quan chỉ huy, thị đề thì phải tuân theo các loại văn đời Hồng Đức để ra bài; các cử nhân tới thi cũng phải theo các thể văn đời Hồng Đức để đưa tài. Số người dự thi thời đó có đến trên 2.000. Lúc vào đệ tứ trường, quan phụ trách luận chọn người giỏi, được bọn Ngộ Công Trạc 5 người.

Tháng sau, những người trúng tuyển được tiến cử vào thi đình đối sách, và đều được cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Quan Hồng Lô xương tên, bộ Lễ đem

bảng vàng treo ngoài cửa Thái Học. Áo mũ cân đai, yến Quỳnh, hoa bạc, thư tự ban ơn vinh hiển, nhất loạt tiến hành theo thể thức cũ.

Sau đó, theo lệ bổ nhiệm, từng người đều được sung vào các chức Giám sát, Hàn lâm, được sắp vào các ban trong triều. Từ đó như chim hồng chim oanh dần dần bay cao, họ đã kinh qua nhiều chức trong triều ngoài trấn, đến nay đã 24 năm trời... Người thì qua trật tam phẩm nhậm chức khảo thí môn sinh, kẻ lại được trật tòng tam phẩm mà giữ chức Thừa Tuyên đầu tỉnh, có người giữ địa vị Ngự sử truy hỏi gian tà...; tất cả bọn họ đều được giữ những chức vụ trọng yếu, vui lòng vì nước phục vụ. Nhưng còn việc dựng bia đá, lại chưa kịp tiến hành; và còn cả mấy khoa trước và sau đó đều chưa dựng được, ý là còn đợi lúc này mà thôi!

Bây giờ Hoàng thượng để lòng nổi việc tiên chúa, gánh vác nhiệm vụ quân sự, mở mang nguồn Đạo, đề cao người tài, thực là nhờ: Đại nguyên súy Thống quốc chính sự thượng An Vương sửa sang mọi việc, vua tôi cùng chung một đức tin, trong lúc chính sự rối rắm ngự chơi nơi Thái học nhìn thấy chế độ rõ ràng, quy mô san sát, Ngài cảm khái ban khen rồi hạ lời phán dạy: "Phàm các khoa Tiến sĩ gần đây mà chưa dựng bia, thì phải dựng lên ngay!" Đoạn sai đồng quan coi việc tìm đá, tử thần soạn văn bia. Kẻ bề tôi chức vụ phải đương, đầu dám nghĩ mình vụng kém mà từ nan, vậy xin kính cẩn dâng lời rằng:

"Tên gọi tiến sĩ đã từng thấy cách luận tài ở đời Thành Chu, mà khoa Tiến sĩ được đặt ra ở đời nhà Tùy, và thịnh hành ở đời nhà Đường, nhà Tống, các đời sau cũng đều theo đấy.

Những đức vua muốn cho nước được trị bình đều cho đó là phương tiện tuyển lựa người hiền tài, và kẻ theo đời đèn sách mưu sự nghiệp cũng cho rằng: đó là những bậc thang tiến thân vinh hiển. Kẻ tiến thân mà

không do con đường đó, thì mặc đầu địa vị quan to có như Phòng Huyền Linh và Diêu Sùng thì người đời cũng chẳng cho là mỹ mãn. Do đó thì biết, Tiến sĩ được người đời ưa chuộng đề cao cũng đã lâu lắm rồi vậy.

“Nước Việt ta từ các triều Lý, Trần cũng đã thi hành khoa Tiến sĩ song theo thời mà chuộng hay bỏ, hoặc làm hoặc thôi, việc chọn được người hiền tài cũng chẳng có là bao... Muốn tìm một triều đại đã biết dựa riêng vào phương tiện ấy để thi hành một cách công bằng, tuyển lựa rất kỹ, sắp đặt chặt chẽ..., thì chưa có ai như Quốc triều ta vậy!

Xét thấy khi mới mở nước, khoa Tiến sĩ được đặt ra đầu tiên vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo đến buổi Trung hưng lại mở khoa Tiến sĩ trở lại từ khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng. Thánh trước vương sau, điển chương rõ rệt, chế độ đầy đủ, đặt phép tắc rất hay, được người tài giỏi rất nhiều... Mà những kẻ sĩ xuất thân do các khoa ấy, kẻ bầy tôi làm đến địa vị cao nhất có đến 2,3 trong số 10 người, làm quan to vinh hiển oanh liệt thì trong 10 người thường có đến 6,7... Họ là những người tô điểm nền trị bình, làm rạng rỡ đức độ của nhà vua... Cũng chính họ là những người đã phò vua trị nước, giúp đời, ơn dân vậy! Vì vậy việc đề tên để biểu thị cho hậu thế, chẳng phải là không ngụ ý khuyến khích răn đe trong sự biểu dương đó ư? Thánh Tông Thuần hoàng đế sáng khởi lệ ấy, thì sự suy nghĩ đó cũng chẳng thâm thúy lắm sao?

Về vang thay ngày nay, mở rục của văn phong, kẻ sĩ được biểu dương, nhân tài ra nườm nượp... Đặc biệt nghĩ rằng, hiền tài là nguyên khí của quốc gia, chế độ là văn chương của đất nước, nên đã khắc đá đề tên đề cao không ngớt, chính để nêu lên sự thịnh vượng của Nho khoa và để mở nếp tốt cho đời sau. Đẹp đẻ, hưng thịnh làm sao! Ấy là để cổ vũ văn nhân, khích dương sĩ khí, thật khó đặt được tên cho việc làm tốt đẹp đó vậy!

“Kẻ hàn nho gặp vận tốt, phải biết nên đền đáp ra sao? Tất nên đem lòng tinh khiết để đón lấy ơn lành, tất phải dâng lòng thủy chung mà đưa đức tốt để báo đền, tôn phò ơn chúa. Lấy Thi, Thư dạy dân lành, khí khái phải nên ngay thẳng, danh tiết phải biết quý giữ, sự nghiệp phải nên vang động, thanh danh phải nên thơm tho...; khiến cho kẻ hậu thế xem bia, phải chỉ tên

mà nói: Đây là kẻ trong sạch thơm danh, là kẻ thanh liêm công bằng, là kẻ trung với nước, là kẻ có ơn với dân, là kẻ làm việc công minh, là kẻ giữ đạo, ghét tà ..., thế là may rồi vậy! Nếu chẳng được như thế, thì những người xem bia này, sẽ bảo: Đây là đứa hèn nhát, đây là thằng gian hiểm, là đứa chỉ lo cho thân, là thằng đua theo lòng dục của vua, là đứa lưu manh hời hợt, là quân tiểu nhân nịnh nọt... đấy! Lời nghị luận lúc rồi rảnh còn mãi mãi...há không đáng sợ lắm ru?

Than ôi! như tấm gương sáng, như đèn cân ngang, lòng chính trực trung thành trong suốt, đó là vẻ tươi đẹp của bia; còn hoặc chìm hoặc nổi, xiêu vẹo quanh co, tham lam bỉ ối, thì đó là điều hổ thẹn của bia. Sau ngàn năm, những điều phải trái, thiện ác, chẳng ai không trông vào đấy! Người đời luôn trông vào, há chẳng đáng sợ lắm sao?

“Cho hay, tấm bia này mỗi khi dựng nên, chẳng phải chỉ sử dụng nhất thời để những người thi đỗ nhìn thấy vẻ đẹp, mà còn khiến hậu thế trông ngắm bia này để khuyến giới. Nó có quan hệ đến việc chính sự giáo hóa, có ích cho nhân tâm đạo lý; há dám bảo rằng bố ích của nó là nhỏ được đâu!

Bè tôi kính cần làm bài ký này.

Cần sự tá lang Hàn lâm viện hiệu thảo, bè tôi Nguyễn Nham vâng sắc soạn.

Tá lý công thần đặc tiến kim tử Vinh Lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công, bè tôi Nguyễn Quý Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh, năm thứ 13, nước Việt.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

- Ngô Công Trạc: xã Lý Trai, huyện Đông Thành.

- Phạm Công Hoàn: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

- Lê Anh Tuấn: xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong.

- Ngô Vi Nho: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.

- Nguyễn Duy Viên: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.

Thị nội thư tả Hộ phiên tiến Công thứ lang sở sử, người xã Bái Giao, huyện Đông

Sơn, bề tôi Nguyễn Đình Hoàn vàng sắc viết.

Kim Quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa Liệu Tường nam, bề tôi Nguyễn Đình Huy vàng sắc viết triện.

54

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐÌNH SỬ
NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 18**

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đình Sử niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18 (433).

Trời quyền luyến nhà vua, cuộc trung hưng trở nên thịnh trị, thần truyền thánh nối, khoa mục thịnh hành. Kính nghĩ:

Đức Hy Tông Chương hoàng đế, giữ cơ nghiệp đầy đủ, sẵn sàng mở khuôn phép thái bình thịnh trị. Là nhờ có: Chiếu tổ Khang Vương đem tài thượng thánh, gánh vác việc nặng nề trong thiên hạ, một dạ phò vua, giữ yên mọi mặt, 3 năm 2 lần mở khoa thi đề cử võ người hiền.

Mùa đông năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18 bủa lưới vét người hiền, mở trường đua tài nghệ. Lúc ấy sĩ phu ùn ùn như mây, kéo về ứng thí có 3.000 người. Qua 4 kỳ đãi lọc, còn được 10 người.

Tháng chạp, tiến vào thi đình, vua thân hành ra bài, hỏi về học thuyết tâm tính.

Ngày hôm sau, quan đọc quyển đọc vua nghe, ấn định thứ bậc trên dưới: cho bọn Nguyễn Quyền, Nguyễn Trù đỗ Tiến sĩ xuất thân. Từ Nguyễn Quang Huân trở xuống, 8 người, cho đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Bộ Lễ rước bằng vàng ra treo ở cửa nhà Thái học, việc ban ơn, thứ bậc đều theo lệ cũ, duy việc khắc tên dựng bia, lúc ấy chưa làm được, ý chừng việc sửa sang phép cũ cho sáng hơn, làm tươi đẹp thêm phúc lành của đời trước, còn phải đợi đến ngày nay.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bề hạ (434) nối lịch số vô hạn, mở khuôn phép lâu dài, Thực nhờ có.

Đại nguyên súy Thống quốc chính sự thượng An vương mở rộng mưu lớn, giúp thêm việc trời, phạm mọi phép tắc lễ lối đều được cất nhắc và thi hành, sửa sang và mở rộng. Nhân ngày ra thăm nhà học bèn sai xét các Tiến sĩ các khoa từ năm Bính Thân trở lại, truy lập các bia, để bổ sung cho thể lệ còn thiếu. Đặc cách sai bề tôi coi việc từ hàn chia nhau làm bài ký, để lưu lại đời sau. Bề tôi, vâng mệnh soạn thuật, không dám vì nông cạn quê mùa mà từ

chối. Kính cẩn chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Đặt khoa thi thu nạp hiền tài, là để tạo công cụ làm nên cuộc bình trị, nêu tên họ lưu truyền hậu thế là để biểu dương việc tốt trọng văn, bởi vì trọng đạo sùng Nho là lòng tốt của đáng minh chủ, văn vật đầy đủ, là phép hay của đời thái bình, đâu phải chỉ có mục đích là khoe khoang, lõe loẹt. Kia những người được lên quán tiên (435) sử xanh tô điểm; Hàm tượng đình (436) hình ảnh hiện ngang. Thật là đẹp thay!

Nhưng chỉ có thể phô trương trong một lúc, vẻ vang với thời bấy giờ mà thôi. Còn như nói rằng xây dựng một chế độ mà từ xưa chưa có, để lại tiếng thơm bất hủ cho đời sau thì chưa đời nào có việc long trọng như việc khắc đá đề tên của bản triều ta vậy. Kính nghĩ:

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế, khoảng năm Hồng Đức, sửa sang chế độ chấn chỉnh Nho phong đủ để khuyến khích nhân tài, duy trì giáo hóa để lại một cơ sở lâu dài về sau. Đời ấy đời khác nối nhau, đều noi theo khuôn phép cũ, bia đá được dựng liên tiếp, nên nhân văn càng được rõ ràng. Đến hồi trung hưng lại chăm lo việc kinh doanh, nhưng các lệ cũ vẫn chưa xem xét tới, mãi đến đời đức Thần Tông Uyên hoàng đế, khoảng năm Thịnh Đức, phép tắc lại được thi hành, sĩ phong được cổ vũ đủ để biểu dương công lệnh của đời trước, mở mang đường lối cho người sau, rồi lại từ đấy về sau, phép cũ bỏ bẻ, dần dà cho đến bây giờ, trải qua 5 kỷ. Nay, đức Hoàng thượng, đường hoàng nối nghiệp lớn nghĩ muốn mở rộng mưu xưa, coi việc giữ gìn bình trị là kế hay, cổ vũ nhân tài là việc cấp, bia xanh lại được dựng, nhà học được sửa sang, trên noi theo lòng sùng Nho trọng đạo của tổ tông, dưới tác động khí hào hùng hăng hái của kẻ sĩ. Chế độ thái bình, thực là tốt đẹp. Kẻ sĩ quân tử may sinh gặp đời này, mừng thấy buổi minh thịnh, được tiên triều khuyến khích cất nhắc, và được ngày nay

khen ngợi biểu dương, thì lòng mong báo đức phải như thế nào? Hẳn là phải nhìn cái danh, nghĩ đến cái thực, lo việc trước chu toàn việc sau, trung ái bền lòng, liêm xỉ rèn nét, hèn mình phải như ông Tiết, ông Cao giúp vua trở nên vua Nghiêu, vua Thuấn, được như thế thì bìa này với tên này càng lâu càng vẻ vang và càng xa càng rõ rệt vậy. Trái lại, nếu danh và thực trái nhau, trước và sau không như một, bon chen xiểm nịnh, tham nhũng, im lìm, làm thương tổn đến danh tiết, bồi nhọ cho thanh danh, thì người sau trông vào sẽ chỉ từng tên mà khinh bỉ vì thế lời công nghị sẽ rất nghiêm túc, khó đường trốn tránh, há chẳng đáng xấu hổ lắm sao! Vì thế mà biết rằng tấm bìa này được dựng lên là có thâm ý, nó sẽ vạch rõ người hay, người dở làm cho ai nấy trông vào phải sinh lòng mến phục, nó sẽ mài dũa phong tiết cho kẻ sĩ, vun đắp phong hóa cho nước nhà, mối quan hệ đối với thế đạo không phải là nhỏ. Bề tôi kính ghi.

Cần sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Nguyễn Kiều vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vâng sắc sửa.

Bìa lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đỗ Độ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Quyền: xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Trù: Phường Đông Tác, huyện Thọ Xương.

Đỗ Độ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Phạm Quang Huân: xã Hoàng Xá, huyện Đông Quan.

- Tô Thế Huy: Thôn Bình Đẳng, huyện Bạch Hạc.

- Đào Hoàng Thực: xã Thượng Trĩ, huyện Từ Liêm.

- Nguyễn Vỹ: xã Thạch Thán, huyện An Sơn.

- Nguyễn Xuân Đài: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trĩ.

- Đỗ Viết Hò: xã Xuân Phố, huyện Lôi Dương.

- Nguyễn Công Cơ: xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm.

- Bùi Đăng Đạt: xã Bàn Xá, huyện Thiên Lộc.

Thị nội thư tả, Thủy binh phiên tướng sĩ lang, phó sở sứ, bề tôi là Ngô Bảo, xã Gia Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

CHÚ THÍCH

386) Niên hiệu Cảnh trị năm thứ 8: năm 1670 đời Lê Huyền Tông.

387) Lễ chỉ trung ban cho dân chúng: Thiên Hồng Phạm trong Kinh Thư có câu: "Hoàng kiến ký hữu cực... duy phu tích quyết thứ dân" nghĩa là: Vua tự xây dựng cho mình một lễ cực phải, cực đúng... để đem dạy bảo cho dân.

388) Chiêu tổ Khang vương: Trịnh Căn.

389) Năm Tân Hợi: năm 1672.

390) Lau mặt trống, xếp thanh gươm: nguyên chữ Hán là "hấn cổ chấp can", ý nói vừa đẹp xong giặc Minh.

391) Năm Bình Thân: năm 1656 niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4.

391) Cây tùng tiết giá: Sách Luận ngữ viết: "Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điều" nghĩa là: đến mùa rét mới biết cây tùng, cây bách rụng lá sau những cây khác; ý nói những người cứng rắn vượt mọi thử thách.

393) Quả lớn đầu cành: Quả Bái trong kinh Dịch, từ hào sơ đến hào ngũ đều là hào âm, duy hào thượng cửu là dương, còn lại ở tận trên cao như một quả cây; do vậy người ta ví những vật gì còn sót lại như một quả lớn đầu cành.

394) Cảm thông đến trời: Kinh Thư viết: "Thiên vô tư thọ, duy chí bình thông cách giả tác thọ chi" nghĩa là: trời không dành riêng tuổi thọ cho ai, chỉ người nào rất đạo đức cảm thông đến trời thì được thọ.

395) Lòng mong được tham lam: sách Luận ngữ có câu: "Cập kỳ lão dã, huyết khí ký suy, giới chi tại dắc", nghĩa là: lúc già khí huyết đã suy thì hay sinh lòng tham được.

396) Niên hiệu Dương Đức năm thứ 2: năm 1673 đời Lê Gia Tông.

397) Niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ nhất: năm 1676 đời Lê Hy Tông.

398) Thủ thành: giữ nếp cũ, nối nghiệp vua khai sáng.

399) Chín Kinh: có nhiều thuyết khác nhau, đại để là gồm ngũ kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu) và thêm mấy sách khác như: Đại học, Trung dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử, Hiếu Kinh, Tả truyện v.v... Những sách thêm vào mỗi thuyết một khác nhưng Ngũ kinh thì thuyết nào cũng có.

400) Vận trung thiên: ở giữa trời, giữa ban ngày, ý nói vận đang thịnh.

401) Cây hoa bình: tục xưa cho cây này là điềm lành. Sách Phù thủy chỉ đời Tống viết: hễ nhà vua có đức tốt thì cây này mới mọc. Vì thế người ta dùng cây hoa bình để tượng trưng cho đời thanh bình.

402) Trên đá nói: "Từ khi dựng nước... đã mở 21 khoa thi". Đây lại nói: "Đây là khoa thứ 26 từ khi trung hưng" hai đoạn không nhất quán, có chỗ sai.

403) Áo vóc: Đời Hán Vũ đế đặt một chức quan có nhiệm vụ bắt trộm cướp. Họ mặc áo vóc, cầm riêu đi làm.

Người ta dùng chữ "áo vóc chỉ huy" để chỉ những chức quan có nhiệm vụ tiêu trừ trộm cướp.

404) Ngựa nhân: Ngựa lông đen nhạt pha lông trắng. Thơ Hoàng hoàng giả hoa (Vua tiền người đi sứ) có câu "Ta cưỡi ngựa nhân". Người ta thường dùng "Ngựa nhân" chỉ việc đi sứ.

405) Niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5 : năm 1680, đời Lê Hy Tông.

406) Kiền kiện : Lấy nghĩa trong quẻ Kiền, Kinh Dịch. ý chỉ vua giỏi. Kiền kiện đặc trưng cho sức mạnh.

407) Bính Thân : Ở đây nói năm Bính Thân thời Quang Hưng, tức 1596.

408) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 : năm 1683, đời Lê Hy Tông.

409) Ba kỷ : Một kỷ là 12 năm. Ba kỷ là 36 năm.

410) Thái đầu: chữ gọi tôn quý các quan to nhất trong triều.

411) Ô dài : Ô là con qua. Còn gọi là ô phủ, Thời Hán, dài ngự sử hay trồng bách, có một thời qua về đậu trên cây hàng ngàn con, sáng đi tối lại về. Vì vậy gọi Ngự sử dài là ô dài.

412) Xuân Khanh, tên gọi các quan to giữ việc Lễ.

413) Thu Khanh: tên gọi các quan to giữ việc Hình.

414) Khoa trường: người đỗ đầu tam giáp.

415) Chim hồng: Sách Pháp ngôn của Dương Tử có câu: Chim hồng bay trên cao tít mù, người đi săn làm gì được. Người ta dùng chữ chim hồng bay cao để chỉ những người ở ẩn không tham danh lợi và tránh được tai vạ.

416) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6: năm 1685 đời Lê Hy Tông.

417) Hoàng đế bề hạ: đây chỉ Lê Dụ Tông.

418) Ba việc: Theo sách Chu lễ thì quan Đại tư đồ đem "Ba vật" (tức ba việc) ở chương trình hương học ra để dạy dân. Ba việc là:

a) Lục đức: trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hòa.

b) Lục hạnh: hiếu, hữu, mục, uyên, nhân, tuất.

c) Lục nghệ: Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số.

419) Mây theo rồng: Kinh Dịch có câu "Vân tông long, phong tông hổ" (mây theo rồng, gió theo hổ) ví người tài theo vua hiền làm nên sự nghiệp.

420) Nhất cử: do câu : "nhất cử đăng" tức là thi một lần đỗ ngay.

421) Tam đa: xưa có câu "học giả nghi thủ tam đa, nãi khán độc đa, tri luận đa, trữ thuật đa" (Kẻ học phải có 3 cái nhiều: đọc sách nhiều, tranh luận nhiều, sáng tác nhiều).

422) Đỉnh núi: thơ Tịch Nam sơn trong Kinh Thi viết: "Tịch bĩ Nam sơn, duy thạch nham nham, hách hách sư đoán, dân cụ nhĩ chiêm" nghĩa là cao ngất là núi Nam kia chca von toàn đá, lấy lòng thay quan sư đoán kia dân đều ngóng về.

423) Niên hiệu chính Hòa năm thứ 9: năm 1688, đời Lê Hy Tông.

424) Đại ác có mưu gian: chỉ việc nhà Mạc tiếm ngôi.

425) Mạnh mẽ cười trên sáu ngôi: mạnh mẽ là tượng của quẻ Kiền, của vua. Sáu ngôi là sáu hào dương. Vì quẻ Kiền sáu hào đều là dương, quẻ Kiền có câu: "Cười sáu hào dương để thi hành đạo trời".

426) Tuần tuyên: đem lệnh vua tuyên truyền và thi hành ở 4 phương. Chỉ các quan chức đứng đầu các tỉnh.

427) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12: năm 1691 đời Lê Hy Tông.

428) Đức Hoàng thượng: chỉ Lê Hy Tông.

429) Chống đỡ: dịch chữ "Trình cán" là những cái cọc thường chôn ở hai đầu và hai bên bức tường để chống đỡ cho tường vững.

430) Trình ngọc: dịch chữ "Khấu lập trình lang" ý nói đến cửa vua dâng mình giúp nước.

431) Vi đức vi dân: do câu "vị thượng vị đức, vị hạ vị dân" (trên thì giúp vua nên đức tốt, dưới thì giúp dân).

432) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 15: năm 1694, đời Lê Hy Tông.

433) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18: năm 1697, đời Lê Hy Tông.

434) Hoàng thượng bề hạ: đây chỉ Lê Hy Tông.

435) Quán tiên: dịch chữ "doanh quán". Vua Đường Huyền Tông đặt quán văn học, lấy người tài giỏi vào làm việc, người ta gọi những người được tuyển là lên quán tiên.

436) Đình Hàm tượng: lâu đài đón rước các Tiến sĩ mới.

MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CỦA PHILIPPE LANGLET VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG

Trong bộ sưu tập “Những công trình và tư liệu về Đông Dương” của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã dành một số tập giới thiệu về “Hoạt động biên soạn lịch sử của các triều đại quân chủ ở Việt Nam” của nhà sử học Pháp Ph.Langlet (trên cơ sở Luận án Tiến sĩ của ông bảo vệ tại Đại học Paris 7, tháng 12-1988).

Trong phạm vi của bài thông báo này, chúng tôi xin giới thiệu một số nhận định của tác giả về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn, ở Tập I, với nhan đề là “Lý do, điều kiện và đặc điểm biên soạn lịch sử của triều Nguyễn”. Tập này gồm 2 phần, 8 chương và 21 mục với ngót 500 trang (không kể phần Phụ lục dày hơn 150 trang).

Ở Phần I, tác giả tìm hiểu nhu cầu biên soạn lịch sử của các vua Nguyễn nhằm xác lập một nền văn hóa chính thống của triều đại mình.

Ở Phần II, tác giả tìm hiểu nhận thức của các vua Nguyễn về tầm quan trọng đặc biệt của quá khứ dân tộc trong việc khẳng định tính chính thống của triều Nguyễn thông qua các bộ sử của Nhà nước.

Những luận điểm của Ph.Langlet về vấn đề này, bên cạnh một số điểm có thể thỏa đáng, cũng còn có một số điểm chưa thật thỏa đáng cần được trao đổi thêm. Chúng tôi sẽ bàn đến trong một dịp khác. Nhưng điều đáng quý đối với chúng ta là với tư cách là một nhà sử học Pháp chuyên sâu về lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XIX, tác giả đã khách quan góp thêm một số ý kiến tham khảo cho giới sử học Việt Nam khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam dưới triều Nguyễn cũng như hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn nói riêng. Sau đây chúng tôi xin tóm lược những luận điểm quan trọng của tác giả.

I- BIÊN SOẠN LỊCH SỬ LÀ YÊU CẦU THIẾT YẾU NHẪM KHẲNG ĐỊNH SỰ CHÍNH THỐNG CỦA TRIỀU NGUYỄN

1/ Vấn đề đầu tiên được các vua Nguyễn xác định là các bộ sử do Nhà nước tổ chức biên soạn phải lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, vừa để quy tụ ý thức của tầng lớp quý tộc vào một học thuyết duy nhất, vừa nhằm đào tạo lớp quan liêu mới trung thành với triều Nguyễn trên cơ sở học thuyết Khổng Tử. Vì rằng “hệ tư tưởng Khổng giáo, do đã tồn tại lâu đời với những bộ kinh điển, với việc thờ cúng tổ tiên và đã thần thánh hóa, vẫn là phương tiện tốt nhất để thực hiện những thỏa hiệp cần thiết” giữa vua và thần dân.

Do đó việc biên soạn lịch sử của Nhà nước càng cấp thiết, vì Nguyễn Ánh lên ngôi vua xuất phát từ phương Nam xa xôi, lại trị vì một quốc gia rộng lớn, không dễ dàng gì tạo ra được sự thỏa hiệp giữa tính chính thống của triều đại với những đặc thù của các địa phương, mà những đặc thù này lại càng rõ nét hơn trải qua một phần tư thế kỷ rối loạn. Đó là chưa nói “Người ta vẫn ngờ rằng Nguyễn Ánh đã tập hợp những kẻ phiến lưu, mạo hiểm thuộc mọi nguồn gốc để giành chiến thắng và thực hiện quyền lực của mình một cách dễ dàng; thêm vào đó là việc Nguyễn Ánh đã trả thù tàn nhẫn nhà Tây Sơn sau khi lên ngôi”.

Trên thực tế, các vua Nguyễn đã tỏ ra khéo léo, mềm dẻo trong việc tổ chức thờ phụng các vị thần trong lịch sử và thờ Khổng Tử tại Văn miếu nhằm khẳng định một nền văn hóa chính thống mang dấu ấn của vương triều mới, cho dù các vị hiền triết Trung Hoa xa xưa ấy vẫn được đặt ở vị trí tối thượng, và ngôn ngữ của họ vẫn được duy trì làm phương tiện biên soạn sử sách. Nói cách khác, các vua Nguyễn đã

định hướng cho những bộ sử của mình là phải góp phần hình thành nên một nền văn hóa chính thống Việt Nam (mà triều Nguyễn là đại diện) theo mô hình Trung Hoa (1).

Qua cách thức thờ Khổng Tử và các môn đệ của ông “rõ ràng là triều Nguyễn đã phục hồi Khổng giáo hoàn toàn theo khuôn mẫu Trung Hoa, thiếu hẳn bản sắc dân tộc, ngay từ đầu triều Gia Long”.

Sang thời Minh Mạng và Thiệu Trị (1820-1847)- cũng là giai đoạn đánh dấu đỉnh cao của triều Nguyễn - văn hóa chính thống “trên nền tảng ý thức hệ Khổng giáo sao chép kiểu Trung Hoa” vẫn tiếp tục được phát triển. Tuy các vua Nguyễn đã lo ngại khi thấy thiếu vắng bản sắc dân tộc, nhưng rút cục “nền văn hóa chính thống” dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị chưa ăn nhập được bao nhiêu với tính kế thừa lịch sử dân tộc.

Ý thức về sự thiếu vắng này, Minh Mạng đã khôn khéo cho lập thêm Võ miếu bên cạnh Văn miếu. Tại Võ miếu, tuy nhà Nguyễn có thờ Trần Hưng Đạo, Lê Khôi, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là thờ các vị tướng của Nguyễn Ánh trong chiến tranh Trịnh-Nguyễn. Đối với triều Nguyễn, các vị tướng này quan trọng hơn hẳn các vị tướng đã có công lao trong những cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của phong kiến Trung Quốc. Còn đối với Nguyễn Huệ, vị anh hùng chiến thắng quân Thanh thì đương nhiên các vua Nguyễn không thể thờ phụng được. Một số vị tướng có công đánh dẹp các cuộc nổi dậy của nông dân cũng được nhà Nguyễn thờ tại Võ miếu. Vậy phải chăng các vua Nguyễn lo ngại về một sự phân hóa ý thức hệ hơn là lo bảo vệ đất nước? Và phải chăng đó cũng là một trong những xuất phát điểm của chính sách cấm đạo Thiên Chúa của nhà Nguyễn? (2).

2/ Nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong “nền văn hóa chính thống” nên việc biên soạn lịch sử với mục đích là quy tụ, giáo dục, đào tạo tầng lớp quý tộc, quan liêu đã đóng một vai trò có tính chất quyết định. Nhưng vì nhiều lý do, gần như trong suốt cả thời Nguyễn, Nhà nước đã buộc quý tộc, quan liêu phải thẩm nhuần lịch sử

Trung Hoa, coi đó là nền tảng để giáo dục và sát hạch quan lại (3).

Cũng đã có lần Minh Mạng phàn nàn rằng các quan chức Việt Nam hiểu biết rất kém về những kiến thức hiện đại, thì Phan Huy Thực đã tâu rằng để chuẩn bị thi cử, các sĩ tử ở nước ta chỉ học sử Hán, sử Tống mà thôi. Mãi đến thời Tự Đức (1856), nhà vua vẫn than phiền như vậy. Ngay cả trong các kỳ thi võ, thí sinh cũng nhất thiết phải thuộc “Vũ kinh thất thư” của Trung Hoa, chứ không phải là những di sản về binh pháp của Trần Hưng Đạo.

Tại sao lại có tình hình như vậy? Tại sao các bộ lịch sử dân tộc hay ít nhất là các bộ lịch sử về dòng họ Nguyễn, lại không được nhà Nguyễn biên soạn kịp thời để thay thế cho vị trí độc tôn của các bộ lịch sử Trung Hoa, mặc dù họ vẫn nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong “nền văn hóa chính thống”?

Thực ra, từ dưới triều Gia Long, bộ “Quốc triều luật lệ (tức bộ luật Gia Long)” đã được Nhà nước soạn thảo và cho công bố vào năm 1815 (tuy chỉ là bản sao chép có chút ít cải biên bộ luật của nhà Thanh) và đến đầu năm 1807 Nhà nước cũng đã hoàn thành bộ “Nhất thống dư địa chí” (do Lê Quang Định soạn thảo). Minh Mạng vừa lên ngôi vua đã cho thành lập ngay Quốc sử quán (1820), đặt kế hoạch biên soạn các bộ sách “Đại Nam Thực lục”, “Đại Nam Liệt truyện”. Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán do Phan Thanh Giản chủ trì đã soạn thảo “Đại Nam Hội điển” (1851), “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” (1856) và “Đại Nam nhất thống chí” (1865).

Tinh thần của các Chỉ dụ của nhà Nguyễn là phải tiến hành khẩn trương công việc biên soạn các bộ lịch sử này, nhưng trong thực tế việc biên soạn diễn ra rất chậm chạp. Ngay bộ lịch sử biên niên của triều đại Nguyễn cần thiết phải sớm hoàn thành nhằm thuyết phục thần dân về vai trò “chính thống” của triều Nguyễn, thì cũng mãi đến năm 1844 mới hoàn thành phần “Tiên biên” và đến năm 1905 mới được xuất bản. Một bản “Toát yếu” của bộ lịch sử này cần được hoàn thành và công bố để kịp thời cho các trường học sử dụng như

mong muốn của Minh Mạng từ năm 1839 mà cũng phải đến năm 1908 mới viết xong để phổ biến. Bộ quốc sử (Cương mục) dự kiến biên soạn từ năm 1811 để hoàn thành vào năm 1837, cũng chỉ thực sự bắt đầu tiến hành từ năm 1856, viết xong vào năm 1884 và ấn hành vào năm 1890.

Cũng có thể nghĩ rằng do một sự thận trọng nào đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị chưa muốn cho ra đời những bộ lịch sử chưa đầy mâu thuẫn, vương mắc đối với dòng họ mình, mà họ chỉ muốn có ngay những bộ sách ghi nhận những kinh nghiệm và những hiệu quả cai trị của triều đại mới. Nhưng nếu vậy thì tại sao “Minh Mạng chính yếu” dự định hoàn thành năm 1837 nhằm khẳng định việc nhà Nguyễn vận dụng những giá trị của nguyên lý Khổng giáo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam thì mãi đến năm 1884 mới viết xong và đến năm 1901 mới xuất bản? Và tại sao bộ “Đại Nam nhất thống chí” dự kiến biên soạn xong vào năm 1837 nhằm khẳng định uy quyền chính thống của triều Nguyễn trên toàn lãnh thổ Việt Nam thống nhất lại không được thực hiện trước khi vương quốc này bị chia cắt vào năm 1862?

Một trong những trở ngại của sự chậm trễ nói trên là do tính chất độc quyền của triều Nguyễn ngay cả trong lãnh vực biên soạn lịch sử mà điều này lại hết sức tương phản với sự năng động mang bản tính dân tộc vốn tiềm tàng trong rất nhiều sĩ phu Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, các vua Nguyễn tất nhiên phải thận trọng, họ hy vọng cùng với thời gian quan hệ giữa nhà vua và tầng lớp quý tộc sẽ hòa dịu hơn. Cho nên các vua Nguyễn chỉ dám xuất bản thơ văn của họ với nội dung tán dương công trạng mà thôi. Nhưng nếu chỉ có vậy thì làm sao có thể biện minh nổi cho một triều đại chính thống, và hơn thế nữa cho một “nền văn hóa chính thống”, nhất là đối với sĩ phu thời Lê-Trịnh?

Nghĩa là rút cục lại nhà Nguyễn vẫn không thể bỏ qua lịch sử, không thể thiếu vắng những bộ lịch sử, cho dù đó là lịch sử Trung Hoa. Và đó cũng chính là lý do giải thích tại sao ở thế kỷ XIX khuôn mẫu Trung Hoa chiếm địa vị “thái quá” trong

triều đình Việt Nam, kể cả trong ngôn ngữ và văn phong biên soạn lịch sử.

Đặc biệt là dưới triều Minh Mạng, do tư duy hơi cực đoan về uy quyền của triều đại mình, nhà vua không những phải đối phó với sự bất mãn ngày một nghiêm trọng của sĩ phu Bắc Hà, mà còn phải đối phó với dân chúng ở Nam Hà, kể cả các dân tộc thiểu số. Vì thế nhà vua không muốn gây thêm những phản ứng, những tranh luận dử dội bất lợi cho “nền chính thống”, nếu ông cho phổ biến một thuyết “quan phương” của triều Nguyễn về lịch sử dân tộc Việt Nam. Vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy lịch sử Trung Hoa vẫn phải tiếp tục chiếm lĩnh địa hạt tư tưởng và giáo dục dưới triều Nguyễn (4).

3/ Dù sớm dù muộn, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của việc biên soạn lịch sử của Quốc sử quán nhà Nguyễn là phải chứng minh rằng triều Nguyễn được khôi phục là nhờ đã kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của tổ tiên dòng họ (từ thời Nguyễn Kim, nhất là từ thời Nguyễn Hoàng), cũng tức là nó đã kế tục xứng đáng lịch sử dân tộc, mà trực tiếp là kế tục sự nghiệp của nhà Lê. Theo một dự luận nào đó, “họ Nguyễn từ lâu đã bị lên án là kẻ góp phần làm rối loạn trật tự đất nước! Vì vậy các bộ lịch sử phải khẳng định rằng họ Nguyễn đã phụng sự và phục hưng nhà Lê ở thế kỷ XVI”. Hơn thế nữa, “việc xây dựng một Nhà nước ở phương Nam là chỉ nhằm mục đích tạo cơ sở cho công cuộc phục hưng hoàn toàn nhà Lê, điều mà họ Trịnh đã ngăn cản”.

Dù muốn dù không, họ Nguyễn cũng không dễ dàng gì dứt bỏ được mặc cảm rằng triều đại mình vẫn còn thiếu những yếu tố nào đó để có thể hài hòa một cách thuận lợi vào dòng chảy liên tục của lịch sử dân tộc. Việc thờ Khổng Tử, thờ thần linh; việc chứng minh sự hòa đồng giữa triều Nguyễn với các lực lượng siêu nhiên, tuy là những yếu tố “cần”, nhưng vẫn chưa “đủ”. Phải chăng đó chính là sứ mạng đặt ra cho Quốc sử quán triều Nguyễn trong suốt thế kỷ XIX? (5).

Tóm lại, lịch sử triều Nguyễn phải ghi chép đầy đủ ơn đức của dòng họ mình đối

với thần dân, phải khẳng định uy quyền tuyệt đối của triều Nguyễn mà thần và người đã giao phó cho nó. Thành trì, lăng tẩm, đền miếu của triều Nguyễn đều là sự thể hiện của uy quyền đó. Chín khẩu thần công uy nghi trong Kinh thành, hoặc “Cửu đỉnh” với những hình tượng biểu trưng xếp hàng giữa sân Thế miếu ở Huế cũng không ngoài mục đích đó (6). Nghĩa là, như lời Minh Mạng đã nói: “Trăm trị vì được 11 năm là nhờ phúc Trời, nhờ ơn Tiên tổ và Liệt Thánh” (1830). Cũng nhờ “phúc”, “ân” đó mà “Trăm đã sinh hạ được 100 đứa con”, tính đến năm 1832. Hoặc tổng quát lại và đầy đủ hơn: “Trăm trị vì vững vàng được không chỉ nhờ có “đức trị” của Trăm hòa hợp được với lòng người và lòng trời, mà còn nhờ có ân đức của các bậc tiên tổ đã từng phục hưng nhà Lê xưa kia”, tiếp đó là sự khôi phục vẻ vang của Vua Cha. Tóm lại, nhờ ân đức của tiên tổ, họ Nguyễn đã tiếp tục xuất sắc sứ mạng của nhà Lê ở phương Nam.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ DÒNG HỌ VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC.

Về mặt này, có những nét khác nhau giữa các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

1/ Dưới triều Gia Long, khó khăn bao trùm nhất vẫn là triều đại mới này xuất phát từ phương Nam, lại cai quản một quốc gia thống nhất rộng lớn, nên nó phải phá bỏ quyền lực và cơ sở xã hội của vua Lê-chúa Trịnh ở Bắc Hà đã từng tồn tại hàng trăm năm để thay thế vào đó những tập quán chính trị mới. Cho nên muốn ổn định xã hội, Gia Long phải có biện pháp hết sức tế nhị nhằm tạo ra một khả năng “thỏa hiệp” nhất định giữa vương quyền tối thượng (trên lý thuyết) với thực quyền của quan lại, khoa mục ở địa phương, để từ đó từng bước chuyển từ chiến thắng quân sự thành uy thế của một vương quyền chính thống.

Gia Long đã cố gắng lôi kéo sĩ phu Bắc Hà phục vụ cho triều đại mới, tìm cách liên kết với các cựu thần nhà Lê, thậm chí muốn hòa hợp cả với một số quan chức thời

Tây Sơn, muốn chứng tỏ mình không chỉ là kế tục dòng họ Nguyễn mà còn kế tục cả sự nghiệp của nhà Lê nữa. Nhưng trong thực tế lại không đơn giản như vậy và hiệu quả của những công việc này rất hạn chế, nếu không muốn nói là thất bại.

Chính vì vậy mà Gia Long dè dặt trong việc tổ chức các kỳ thi. Lên ngôi vua năm 1802, nhưng mãi hơn 5 năm sau (1807) nhà vua mới tổ chức được kỳ thi Hương đầu tiên tại một số trấn ở Bắc Hà. Suốt trong 18 năm trị vì, Gia Long không tổ chức một kỳ thi Hội nào. Năm 1809, Phạm Đăng Hưng xin nhà vua cho tổ chức đều đặn các kỳ thi để tạo điều kiện cho nhân tài tham gia triều chính, thay thế dần những quan chức yếu kém, nhưng Gia Long chỉ “đồng ý một cách hình thức”. Điều này thật dễ hiểu, vì sĩ phu Bắc Hà không dễ dàng một sớm một chiều chấp nhận ngay dòng họ Nguyễn. Đã vậy, khi mở rộng việc thi cử (nhất là thi Hội) và đương nhiên là phải thi quốc sử, thì chẳng khác nào nhà Nguyễn tự mình nuôi dưỡng sự bất mãn trong dân chúng Bắc Hà. Lại thêm việc Nguyễn Thiếp-nhà trí thức lão thành có uy tín lớn-khước từ lời mời của Nguyễn Ánh ra cộng tác với triều đình (1801), và tiếp đó là việc Ngô Thì Nhậm chịu “đòn thù” ở Văn miếu Hà Nội (1803); đều có tác động tâm lý quan trọng trong giới sĩ phu khiến Gia Long phải cân nhắc trong việc ứng xử với dân chúng Bắc Hà.

Ngoài ra, còn phải kể đến những bất đồng đầy kịch tính giữa Gia Long và một số cận thần trung thành nhất, điển hình là trường hợp Nguyễn Văn Thành-người được giao biên soạn bộ luật-lại gián tiếp dính líu vào vụ Lê Duy Hoán năm 1816.

Trong bối cảnh đó, ý đồ biên soạn lịch sử quy mô của nhà Nguyễn không thể trở thành hiện thực được. Kết quả của công việc này ghi nhận được chỉ còn là ở việc Nhà nước đã hoàn thành bộ “Nhất thống dư địa chí” và bộ “Quốc triều luật lệ” vào các năm 1806 và 1812.

2/ Dưới triều Minh Mạng, nhà vua vẫn tiếp tục tranh thủ lòng dân Bắc Hà, cho xây “Lịch đại đế vương miếu”, chú ý đến vai trò của các “vọng tộc” v.v... Nhưng

hình như Minh Mạng lại tự mâu thuẫn với ý định nói trên của ông ta khi nhà vua không những đã không cho in lại bộ “Đại Việt Sử ký toàn thư”, lại còn ngăn cấm việc tàng trữ (?). Phải chăng đó là một biểu hiện dị ứng của nhà Nguyễn đối với lịch sử dân tộc? Và nếu đúng như vậy thì cũng phải coi đây là một trở ngại trong việc chép quốc sử nhằm biện minh cho nền chính thống mới.

Một lý do khác cũng không kém phần quan trọng để giải thích cho sự chậm trễ này là tình hình xã hội Việt Nam lúc đó không ổn định, thậm chí rối loạn nữa. Nhiều cuộc nổi dậy đã bùng lên ở khắp nơi, phần lớn đều nêu cao danh nghĩa “phù Lê”. Cuối cùng là thái độ hà khắc thái quá của các vua Nguyễn đối với những cộng sự gần gũi như Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Lê Chất, Lê Văn Duyệt cũng là một trở ngại, vì “làm sao người ta có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long mà lại không nhắc đến công trạng của những vị phò tá tầm cỡ này?”.

Rút cục, đến hết thời Thiệu Trị, không những bộ lịch sử dân tộc chưa xúc tiến được, mà ngay cả bộ lịch sử của dòng họ Nguyễn cũng tiến hành vừa chậm chạp, vừa manh mún: năm 1844 Quốc sử quán mới biên soạn xong phần “Tiên biên” của “Thực lục” và chuẩn bị biên soạn phần “Chính biên”.

3/ Dưới triều Tự Đức, cho đến trước năm 1862 (năm kỷ Hòa ước Nhâm Tuất), Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ mới biên soạn xong mấy bộ “Đại Nam Thực lục tiền biên”, “Đại Nam Liệt truyện tiền biên”, “Đại Nam Hội điển sự lệ”, “Đại Nam Thực lục chính biên” (về Gia Long, Minh Mạng) “Khâm định Việt sử thông giám Cương mục”; nhưng đều đang ở dạng bản thảo chưa duyệt xong để in ấn. Những bộ lịch sử khác đều hoàn thành biên soạn sau năm 1862, và nói chung mãi đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX mới được ấn hành (7).

Sau khi Tự Đức lên ngôi (1847), hàng loạt vị triều thần được thăng cấp, các gia đình của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất được phục hồi danh dự, nên

đã tạo điều kiện để nhà Nguyễn có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long. Nhưng mặt khác, việc Tự Đức lên ngôi lại vi phạm những nguyên tắc Khổng giáo, tiếp đến việc Pháp bắn phá Đà Nẵng cùng với những khó khăn về kinh tế-xã hội ngày càng nghiêm trọng đã làm cho uy tín của Tự Đức bị suy giảm. Việc nhà Nguyễn để thất thủ Lục tỉnh Nam Kỳ đã đẩy lên làn sóng chống đối trong giới sĩ phu. Tất cả các sự kiện này đều góp phần giải thích cho sự chậm trễ trong việc Quốc sử quán hoàn tất và ấn hành các bộ lịch sử của triều Nguyễn.

Cũng có thể kể thêm hai lý do nữa:

- Các bộ sử của triều Nguyễn-nhất là bộ “Thực lục” ngoài việc viết bằng chữ Hán và diễn đạt theo văn phong Trung Hoa, đều quá đồ sộ, không dễ in ấn, phát hành. Trong khi đó cuốn “Đại Nam Quốc sử diễn ca” (của Phạm Đình Toái và Lê Ngộ Cát) lại được Đặng Huy Trứ cho in và phổ biến rất nhanh tại Hà Nội năm 1870, rồi Trương Vĩnh Ký phiên âm ra quốc ngữ năm 1875, vì đây là cuốn quốc sử nhỏ bằng văn vần, viết bằng chữ Nôm.

- Những người chủ trì Quốc sử quán đương thời là Phan Thanh Giản, rồi Phạm Phú Thứ lại là những nhân vật đang bị dư luận bài xích, thậm chí lên án nữa. Vì vậy Tự Đức không thể không lo ngại về phản ứng của dư luận khi công bố các bộ lịch sử của Quốc sử quán.

Tóm lại, dưới triều Tự Đức, uy thế của Quốc sử quán bị giảm dần cùng với sự suy sụp của triều đại này, cách suy nghĩ về lối viết sử cũng đã khác trước, kể cả trong giới sĩ phu trung thành với hệ tư tưởng Khổng giáo, thậm chí “vương triều Nguyễn sống sót ở Huế cũng từ bỏ dân phép viết sử trước kia”.

Riêng đối với người Pháp ở thuộc địa lúc này, họ cần có những bộ lịch sử Việt Nam có thể giúp đỡ cho họ một cách thiết thực hơn trong việc tìm hiểu lịch sử, địa lý, xã hội... Việt Nam, phục vụ trực tiếp cho chính sách đô hộ của họ.

Cho đến khi vua Hàm Nghi xuất bôn (1885), tác phẩm lịch sử duy nhất được phát hành lúc ấy chỉ là những bài thơ của Minh Mạng, Thiệu Trị phản ánh việc Triều

đình đàn áp các cuộc nổi dậy lớn và cuốn "Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập".

Bộ "Thực lục" (chép từ 1558 đến 1847) đã được in, nhưng không phát hành, còn bộ "Cương mục" thì in chưa xong. Thực tế này tự nó nói lên việc biên soạn lịch sử của triều Nguyễn đã không đem lại những ảnh hưởng chính trị và văn hóa như người ta tưởng.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

1/ Có thể rút ra những đặc điểm gì về các bộ lịch sử chính thống của triều Nguyễn, tiêu biểu là bộ "Đại Nam Thực lục"?

Điều dễ nhận thấy trước tiên là Quốc sử quán triều Nguyễn có xu hướng "thần thánh hóa" những nhân vật của dòng họ mình. Điều này làm cho nội dung của bộ lịch sử thiếu phần sáng sủa, hiện thực. Việc Gia Long lên ngôi năm 1802 được coi là sự kiện lịch sử lớn nhất, chưa từng có; do đó tính thuyết phục bị hạn chế.

Đặc điểm nói trên là do tình hình sau đây chi phối: Lấy ví dụ lịch sử thời Lê Lợi chẳng hạn. Nó dễ dàng hòa nhập vào lịch sử dân tộc Việt Nam, vì đó là lịch sử dựng nước sau một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Đối với họ Nguyễn thì khó khăn hơn. Công bằng mà xét, lịch sử triều Nguyễn cũng có những "bộ sử thi", những bản anh hùng ca cống hiến vào lịch sử dân tộc với công cuộc phát triển lãnh thổ về phía Nam. Nhưng trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở thế kỷ XIX, sự hòa nhập của triều Nguyễn vào dân tộc có những mặt không thuận lợi, thậm chí khó thực hiện nữa vì các cựu thần nhà Lê đã chống lại nhà Nguyễn, coi nhà Nguyễn là một dòng họ "phản loạn" (?). Thêm vào đó, họ Nguyễn còn tiêu diệt nhà Tây Sơn là một vương triều đã từng chiến thắng nhà Thanh, đem lại vinh quang cho dân tộc. Thế nhưng muốn giải thích tính chính thống của triều Nguyễn, thì phải bắt đầu từ thời Lê Trung hưng, rồi trải qua thời Tây Sơn, thì mới xác định được triều Nguyễn như là một bộ phận khăng khít của toàn bộ lịch sử dân tộc. Cũng vì lẽ đó mà bản thảo phần "Đại Nam Thực lục tiền biên" đã

được biên soạn như là một mảng lịch sử ở bên lề của lịch sử triều Lê và phải giữ kín, chưa được công bố trong một thời gian dài.

Còn đối với quốc sử, mà trước hết là bộ "Cương mục", thì hình như mục đích của bộ lịch sử này không nhằm trình bày hoàn chỉnh toàn bộ lịch sử dân tộc, mà chỉ nhấn mạnh đến những mốc phát triển và suy vong kế tiếp nhau của các triều đại. Rồi từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII thì không còn có một quyền lực chính thống nào tồn tại nữa. Phải đợi đến đầu thế kỷ XIX với việc Gia Long lên ngôi thì "một triều đại chính thống" mới lại xuất hiện, tiếp tục dòng mạch của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Nhưng bộ "Cương mục" cũng bộc lộ một mâu thuẫn là bộ sách này đã trình bày sự kiện "Nam tiến" của dân tộc Việt Nam như là công việc riêng của dòng họ Nguyễn không liên quan nhiều đến lịch sử dân tộc. Phải chăng đây là sự lúng túng của Quốc sử quán triều Nguyễn trong việc hòa nhập vào lịch sử dân tộc? Hay cũng có thể đây là một dụng ý muốn cho công luận đương thời người bớt sự bất bình khi triều Tự Đức để mất sáu tỉnh Nam Kỳ vào tay người Pháp?

Là một bộ lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán, nhưng lại bắt chước quá nhiều cách chép sử Trung Hoa, nên bộ sách này cũng khó thể hiện được bản sắc dân tộc (ngoại trừ cách tính lịch là không theo lịch nhà Thanh). Dù sao bộ "Cương mục" cũng có đóng góp nhất định vào việc tìm hiểu giai đoạn lịch sử Việt Nam dài từ 1675 (mốc kết thúc của "Đại Việt Sử ký toàn thư", phần "Tục biên") đến hết triều Lê (1789), vì nó đã phần nào lấp được khoảng trống đó với tính chất là một cuốn lịch sử biên niên.

2/ Tuy được biên soạn ra và giữ kín trong một thời gian dài, hoặc được sử dụng ngay vào việc giáo dục; các bộ lịch sử triều Nguyễn đều toát lên tinh thần tán dương công nghiệp lớn lao của triều Nguyễn và tính chính thống của triều đại này; dường như để bù trừ vào những thảm họa đã xảy ra ở Việt Nam từ sau 1862, cố duy trì nguyên tắc về độc lập và toàn vẹn quốc gia, cũng là nhằm duy trì quyền lợi của triều đại Nguyễn.

Có thể coi đây là tập hồi ức bổ ích của Nhà nước, là bản tóm tắt mạch lạc cho hồ sơ lưu trữ theo biên niên hay theo loại mục. Bổ ích, nhưng cũng nguy hiểm, vì tính khách quan bề ngoài và sự phong phú của các biến cố do kỹ xảo của bút pháp tạo ra đã làm cho lối trình bày kín đáo về tính chính thống của triều Nguyễn trở nên uyển chuyển và dễ thuyết phục hơn.

Tìm hiểu Việt Nam trước những biến cố lớn lao hiện nay, chúng ta không thể xem thường khối lượng tư liệu khổng lồ của các bộ lịch sử này, nhưng chúng ta cũng không thể không có một sự phê phán nghiêm túc đối với chúng.

Chúng ta cũng cần phải nhìn nhận rằng ngay trong những thiếu sót về lối biên soạn lịch sử của Nhà Nguyễn, và cả tính thiên vị cũng như cách quan niệm và vận dụng quá khứ của nó; tất cả đều có thể là một kho thông tin quý báu về đời sống chính trị và tâm lý xã hội nữa.

CHÚ THÍCH

(Theo ý kiến, quan điểm, dẫn chứng của tác giả Ph.Langlet)

(1) Năm 1794, Nguyễn Ánh đã cho lập Văn miếu ở Trấn Biên (Biên Hòa) và Vinh Trấn (Vinh Long). Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chủ trì lễ tế Văn miếu ở Thăng Long (mùa thu 1802); đến tháng 11 năm đó nhà vua lại chủ trì lễ tế Văn miếu ở Huế, nhằm khẳng định uy quyền của kẻ chiến thắng đối với thần dân, trước hết là đối với giới quan lại, sĩ phu; nhưng đây không phải là dấu hiệu khẳng định một chiến thắng của dân tộc. Năm 1808, Gia Long cho xây Văn miếu mới ở An Ninh (cách Kinh thành Huế 2km), đặt Văn miếu ở Hà Nội từng tồn tại từ 800 năm trước đó xuống hàng thứ yếu, và từ năm 1816 Gia Long lại cấm sĩ tử không được tế lễ ở Văn miếu Hà Nội (?).

Văn miếu đương nhiên là thờ Khổng Tử. Ở Hà Nội cũng vậy, nhưng trong số các môn đệ của Khổng Tử được thờ ở đây có cả Chu Văn An. Còn tại Văn miếu ở Huế, ngoài Khổng Tử, Tử Phái, Mạnh Tử, còn hơn 100 vị khác đều là người Trung Hoa, không có một người Việt Nam nào, kể cả Chu Văn An được thờ tại đây. Năm 1809, Gia Long còn ra lệnh dẹp bỏ bài vị thờ Chu Văn An ở Văn miếu Hà Nội (để thống nhất với Văn miếu ở Huế). Có lẽ Gia Long không muốn cho người Việt Nam tham dự vào đội ngũ môn đệ của Khổng Tử chăng?

Ngay cả trong cuốn sách dạy đạo lý cho thần dân ("Thánh dụ huấn đích thập điều" - 1834), Minh Mạng cũng chỉ viện dẫn đến các bậc hiền

triết Trung Hoa. Chỉ có một lần duy nhất, nhà vua viện dẫn đến một nhân vật của lịch sử Việt Nam, hoặc đúng hơn là một nhân vật lịch sử của triều Nguyễn, đó là Thế Tổ (Gia Long); dường như lịch sử Việt Nam trước Gia Long không còn có những nhân vật nào khác xứng đáng. Như vậy có thể gọi đó là một ý thức hệ Khổng giáo mang bản sắc Việt Nam được không? Cách thờ Khổng Tử như vậy có nói lên một tinh thần độc lập nào đó của ý thức dân tộc Việt Nam được không? Cho đến trước khi Gia Long mất, đã có 17 Văn miếu được xây dựng ở các địa phương. Nhà vua còn muốn việc thờ Khổng Tử phải được phổ biến đến tận làng xã, vì Khổng Tử và các môn đệ của ông ta là những mẫu mực văn hóa không riêng đối với tầng lớp quý tộc.

(2) Tại sao nhà Nguyễn có thể xây dựng một "nền văn hóa chính thống" trên cơ sở ý thức hệ Khổng giáo theo kiểu mẫu Trung Hoa mà lại không gặp phản ứng nào, nhất là phản ứng của giới quan lại? Về điểm này, ở Việt Nam có khác ở Trung Hoa. Nếu như ở Trung Hoa, các quan văn sống ở ngoài Kinh thành, hoặc họ bị bãi chức, về hưu có thể tập hợp tại nơi cư trú của mình những lớp học tư, những "văn đàn" riêng; thì trái lại ở Việt Nam vào thời Nguyễn, do hệ thống hành chính quá chặt chẽ, còn tầng lớp tư sản lại chưa phát triển; do đó không thể hình thành những "văn đàn địa phương" có tầm cỡ hoạt động ngoài lề ý thức hệ chính thống của Nhà nước được. Nền đế chế của nhà Nguyễn muốn rằng tất cả thần dân phải thấm nhuần mô hình văn hóa mà Triều đình đã lựa chọn và khẳng định. Ý đồ này càng được thực hiện một cách thuận lợi, vì lớp người trẻ muốn vươn lên công danh sự nghiệp, trước hết họ phải đỗ đạt trong các kỳ thi. Mà thực chất của thi cử là nhằm kiểm tra ý thức tư tưởng của họ xem có phù hợp với ý thức hệ chính thống của triều Nguyễn hay không.

(3) Triều đình chỉ ưu tiên xuất bản những tác phẩm của Trung Hoa hoặc lấy đề tài từ các tác phẩm của nước này mà thôi. Hoạt động chủ yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn là ấn hành những kinh điển Trung Hoa cũng như việc vận dụng kinh điển Trung Hoa đã trở thành nếp tư duy vừa máy móc vừa cố chấp trong giới quý tộc, quan lại Việt Nam. Các hoàng tử của nhà Nguyễn trong cung cấm cũng được đào tạo theo cách này.

(4) Ngoài việc lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, triều Nguyễn còn muốn các bộ lịch sử phải chứng minh được rằng dòng họ Nguyễn sở dĩ xây dựng được một triều đại chính thống là nhờ có sự phù trợ của thần linh, của tất cả các lực lượng siêu nhiên. Sử quan phải ghi rõ các thần linh, không được bỏ sót các lễ cầu đảo do Nhà nước tiến hành (cầu mưa, cầu tạnh...).

Bộ lịch sử của triều Nguyễn phải trình bày có tính chất thuyết phục rằng những khi nhà Nguyễn gặp tình huống hiểm nghèo nhất cũng lại là những dịp càng chứng tỏ sự trường tồn của

dòng họ này, vì nó đã hòa đồng được với các thế lực siêu nhiên. Ví như: một con thuyền lương đã xuất hiện dẫn đường cho thuyền Nguyễn Ánh thoát nạn năm 1782, và năm sau lại có con cá sấu đến cứu Nguyễn Ánh đang đuối trôi qua sông khi trâu kiệt sức giữa dòng. Năm 1788, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định thì nước sông Sài Gòn trong vắt suốt 3 ngày. Cũng vậy, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Huế năm 1801, nước sông Hương đang đục bồng trong veo. Năm 1802, Nguyễn Ánh vừa chiến thắng Tây Sơn thì một trận mưa lớn đổ xuống sau mấy tháng đại hạn. Năm 1817, Gia Long chọn Minh Mạng kế vị là hợp với ý của thần linh, nên nước sông Sài Gòn lại trong vắt một lần nữa v.v...

(5) Do đặc điểm khác nhau của từng triều vua nên tinh thần biên soạn sử sách dưới triều Gia Long có khác dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị; nó lại càng khác hơn dưới triều Tự Đức, nhất là từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược và chiếm dần lãnh thổ Việt Nam.

Thời Gia Long, nhà vua muốn bộ lịch sử triều đại mình phải khẳng định cho được triều Nguyễn là đại diện chính thống cho dân tộc sau khi Tây Sơn đã bị chính ông lật đổ. Và sở dĩ ông lật đổ được Tây Sơn một cách vẻ vang như vậy là nhờ có sự phù trợ của tổ tiên dòng họ.

Thời Minh Mạng, nhà vua lại nhấn mạnh rằng nhiệm vụ của Quốc sử quán là phải ra sức đề cao hơn nữa công lao của các tiền tổ họ Nguyễn, vì nhờ có công lao của tổ tiên ngày trước và sự phù trợ của tổ tiên cho con cháu hiện nay nên đế nghiệp của nhà Nguyễn ngày càng được củng cố vững chắc, dư sức cai trị một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, dư sức đè bẹp mọi mưu đồ phản loạn dù với danh nghĩa nào.

Thời Tự Đức, đặc biệt là sau 1862, thì có hơi khác. Thực ra phải đến thời Tự Đức, các bộ lịch sử của triều Nguyễn mới biên soạn xong và vẫn giữ nguyên những định hướng của các đời vua trước. Nhưng thực trạng của đất nước Việt Nam lúc ấy đã đổi thay và sự suy thoái của vương triều Nguyễn đã trở thành một sự thực tàn nhẫn. Do đó hoàn thành các bộ lịch sử lúc này, Quốc sử quán triều Tự Đức dù muốn dù không vẫn gọi cho công chúng cảm nghĩ rằng triều Nguyễn muốn vớt vát phần nào uy thế của dòng họ mình, dù chỉ là hình thức.

(6) Quan sát tường tận những hình khắc trên "Cửu đỉnh", chúng ta càng thấy rõ ý định của các vua Nguyễn muốn tạo ra một ấn tượng về sự chi phối của uy quyền của dòng họ mình trên toàn bộ xứ sở này, được kết hợp chặt chẽ với ý thức thờ phụng tổ tiên và các thần linh.

Nhưng hình như ở đây lịch sử dân tộc đã bị xem nhẹ, nhất là lịch sử có liên quan đến khu

vực phía Bắc. Hình tượng 3 con sông Sài Gòn, Vĩnh Tế và sông Hương được đặt ở vị trí hàng đầu, trong lúc vị trí của sông Bạch Đằng (nơi ghi dấu chiến thắng hiển hách trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở các thế kỷ X, XIII) lại ở hàng thứ 9, sau sông Gianh (hàng thứ 5) là nơi diễn ra những xung đột ác liệt của một thời hỗn chiến Trịnh-Nguyễn, nhưng lại có ý nghĩa đánh dấu sự xác định uy quyền của họ Nguyễn ở phía Nam. Sông Nhị Hà của Thăng Long-Kinh đô truyền thống của cả dân tộc lại ở vị trí thứ 14, đặt sau sông Vàm Cỏ Đông và sông Vĩnh Định (Quảng Trị). Sông Thao bị đặt ở vị trí cuối cùng.

(7) *Trước 1862:*

- 1844: "Đại Nam Thực lục-Tiền biên"

- 1848: "Đại Nam Thực lục-Chính biên" (về Gia Long).

- 1852: "Đại Nam Liệt truyện — Tiền biên".

- 1855: "Đại Nam Hội điển sự lệ".

- 1859: Bản thảo "Khâm định Việt sử thông giám Cương mục".

- 1861: "Đại Nam Thực lục Chính biên" (về Minh Mạng).

Sau 1862:

- 1868: in xong "Đại Nam Hội điển sự lệ".

- 1870: soạn xong "Thánh dụ huấn địch thập điều".

- 1873: hoàn thành bản thảo đầu tiên "Minh Mạng chính yếu".

- 1877-1879: soạn xong "Đại Nam Thực lục", kỷ III (Thiệu Trị) và ấn hành.

- 1882: soạn xong "Đại Nam nhất thống chí".

- 1884: soạn xong "Khâm định Việt sử thông giám Cương mục" (sau 6 lần duyệt vào các năm 1871, 1872, 1875, 1878, 1881 và 1884).

- 1884: soạn xong "Minh Mạng chính yếu".

- 1889: soạn xong "Đại Nam Liệt truyện — Chính biên I".

- 1894: hoàn thành biên soạn "Minh Mạng chính yếu".

- 1897: soạn xong "Đại Nam Thực lục", kỷ IV (Tự Đức).

- 1898-1900: ấn hành "Đại Nam Liệt truyện — Tiền biên, Chính biên".

- 1901: ấn hành "Minh Mạng chính yếu".

- 1903: Cơ mật viện xin cho in "Đại Nam Thực lục" để phát cho các trường.

- 1905: Ấn hành "Đại Nam Thực lục, tiền biên".

- 1908: Ấn hành "Quốc triều tiền biên, chính biên toát yếu".

- 1909-1910: soạn xong và ấn hành "Đại Nam Liệt truyện" II

- v.v...

ĐỌC SÁCH

“HỒ CHÍ MINH - TỪ ĐÔNG DƯƠNG ĐẾN VIỆT NAM” (*)

DINH XUÂN LÂM

Tác giả cuốn sách “Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN” không phải là xa lạ với giới sử học nước ta. Là một nhà “VN học” khá quen biết ở Pháp hiện nay - ông đang giảng dạy tại trường Đại học Paris VII - Daniel Hémery đã từng có một số công trình nghiên cứu về VN, đáng chú ý là cuốn: “Các nhà cách mạng VN và chính quyền thực dân ở Đông Dương” do nhà xuất bản F.Maspéro ấn hành ở Paris năm 1975, và luận văn: “Từ nguồn gốc của các cuộc chiến tranh độc lập: chính quyền thuộc địa và hiện tượng cộng sản ở Đông Dương trước Chiến tranh thế giới thứ hai” công bố trên tạp chí “Phong trào xã hội”, số 101, vào các tháng 10, 11, 12 năm 1977.

Lần này, với cuốn sách mới xuất bản: “Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN”, Daniel Hémery đã giới thiệu với bạn đọc về cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ năm 1911, khi Người xuống tàu buôn Pháp ở cảng Nhà Rồng rời Tổ quốc - lúc đó VN còn nằm chung trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp - đến khi Người trở về nước (1941) lãnh đạo chính quyền cách mạng tiến hành hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp tái xâm lược VN, rồi đế quốc Mỹ can thiệp, và cuối cùng Người ra đi vào lúc 79 mùa Xuân (1969), để lại bản “Di chúc” lịch sử thấm đượm một tình cảm yêu thương sâu xa đối với đồng bào cả nước ta và nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, chính nghĩa trên toàn thế giới, một tinh thần trách nhiệm cao cả đối với sự nghiệp cách mạng của VN và của thế giới.

Cuốn sách của Daniel Hémery là kết quả của một quá trình sưu tầm tư liệu công phu và kiên trì của tác giả trong các kho lưu trữ ở nước Pháp (1), kết hợp với việc thừa kế các công trình của các tác giả khác viết về Hồ Chí Minh và khai thác những bài viết của chính Chủ tịch Hồ Chí Minh. Qua công trình của mình, tác giả đã nêu bật lên được những nét chính yếu của cuộc đời hoạt động, và quan trọng hơn là đã cố gắng trình bày quá trình biến chuyển tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến khi bắt gặp được chân lý của thời đại là chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua những sự kiện tiêu biểu được đặt trong bối cảnh chính trị - xã hội của VN và của thế giới

trong từng thời kỳ cụ thể. Một thành công khác của công trình này, mà cũng là thành công của tác giả là khi nói về một con người - dù cho đó là một con người vĩ đại, và chính vì con người đó vĩ đại - đã luôn luôn gắn con người đó với đất nước, với đồng bào và đồng chí, với thời đại. Cách giới thiệu, trình bày của tác giả cũng nhẹ nhàng, lời cuốn người đọc. Xin minh họa nhận xét trên của chúng tôi qua Chương I “Nước VN trong cơn nguy khốn” với các đề mục:

- “Nam quốc sơn hà Nam đế cư”
- Nạn quan liêu Khổng giáo
- Các chặng đường chinh phục thuộc địa
- Sự sụp đổ của các thành trì phong kiến
- Những kẻ đi chinh phục
- “Quyết không đội trời chung với kẻ thù”
- Quốc sĩ
- Nước Nam trong đời sống thường ngày
- Thời niên thiếu trên bờ sông Hương
- “Ném bút lông đi để cầm lấy bút chì!”
- “Đứng trước hai con đường của dân tộc: cái cách và cách mạng”.
- Đền nợ non sông.

Đi vào nội dung của cuốn sách, tác giả đã cố gắng thâm nhập nhiều nguồn tư liệu để khai thác các sự kiện cần thiết và tiêu biểu, rồi trên cơ sở đó phát biểu những nhận xét riêng của mình. Về các nhận xét, nhận định, đánh giá của Daniel Hémery, chúng ta có thể đồng ý hay không đồng ý về điểm này hay điểm nọ; cũng như về các tư liệu mà tác giả sử dụng vào công trình, chúng ta có thể khai thác tư liệu này hay không khai thác tư liệu nọ; điều đó là tất nhiên trong công tác nghiên cứu khoa học đòi hỏi phải có một sự trao đổi ý kiến thẳng thắn và rộng rãi trước khi đi tới một kết luận nhất trí. Không nên vì một nhận định, đánh giá hay vì một tư liệu mà tác giả sử dụng không phù hợp với mình mà đánh giá thấp công trình, thậm chí không nhìn nhận một ưu điểm và đóng góp nào của công trình cũng như của tác giả công trình; đó là thái độ cần tránh trong nghiên cứu khoa học (2). Cũng như vì không theo dõi sát sao tình hình công bố tư liệu trong nước nên đã gán cho tác giả công phát hiện tư liệu mới, cũng là điều không nên có (3).

Chính trên tinh thần đó, trong bài viết “Đọc sách” này, chúng tôi muốn trao đổi với tác giả

"Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN" một số ý kiến về một số điểm trong cuốn sách.

Trước hết là xung quanh vấn đề ngày và năm sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tác giả nhận xét rằng ngày 19-5-1890 mà lâu nay vẫn được xem là ngày sinh chính thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh là trùng với ngày thành lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941); từ đó tác giả đoán định rằng ngày đó chưa hẳn đã đúng, và có lẽ chỉ có giá trị biểu tượng. Điều đoán định đó của tác giả có cơ sở. Chúng ta hiện có trong tay nhiều tư liệu về ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh: khi thì ghi năm 1892 (Thư viết tay đề ngày 15-9-1911 của Nguyễn Tất Thành gửi cho Tổng thống Pháp xin vào học trường Thuộc địa), hay năm 1894 (Lời khai với Sở cảnh sát Paris năm 1920); trong lời khai của ông anh của Người là Nguyễn Tất Đạt (tức Cả Khiêm) với mật thám xứ Trung Kỳ là năm 1891, và theo bà chị của Người là Nguyễn Thị Thanh lại là năm 1893; còn theo giấy khai sinh của Người làm ở Kim Liên do mật thám Pháp thu được thì ghi vào tháng 4-1894. Trong khi đó, trong giấy thông hành do đại diện của Đặc mệnh Toàn quyền Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga (tức Liên Xô trước đây) tại Berlin cấp cho Chen Vang (bí danh của Nguyễn Ái Quốc) lại đề ngày sinh là 15-2-1895.

Về vấn đề này, nếu tác giả hiểu rằng ở VN hồi còn thuộc Pháp, mỗi học sinh khi đi học phải khai báo tuổi theo Dương lịch, nên so với tuổi theo Âm lịch có sự chênh lệch; đó là chưa nói rằng có khi học sinh còn phải tăng thêm hay bớt tuổi đi để được nhận vào học theo quy định của nhà trường Pháp - Việt. Hướng chỉ đối với một người hoạt động cách mạng chuyên nghiệp như Chủ tịch Hồ Chí Minh thì việc đổi tên họ, cũng như thay đổi ngày tháng năm sinh của mình để đánh lạc hướng điều tra, theo dõi của kẻ thù cũng là điều cần thiết. Tất nhiên xác định được cụ thể, ngày tháng năm sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là rất tốt, nhưng nếu không được thì cũng chẳng có thay đổi gì lớn trong cuộc đời và sự nghiệp của Người. Chúng ta cũng nên hiểu với nhau rằng ngày tháng năm sinh của Người mà lâu nay được chính thức công nhận chỉ có giá trị tương đối.

Vấn đề thứ hai là xác định năm Nguyễn Tất Thành rời nước Anh trở lại Pháp. Về sự kiện này, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho là vào cuối năm 1917 (như Jean Lacouture trong cuốn "Hồ Chí Minh", Nxb du Seuil, Paris, 1967). Daniel Hémery trong công trình của mình lại khẳng định Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp năm 1919 (tr. 42). Tiếc rằng tác giả không đưa ra bằng chứng cụ thể nào để bảo vệ cho luận điểm của mình. Trong khi đó, chúng ta đều biết là Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã kết thúc từ tháng 11 năm 1918, và khi Hội nghị Versailles khai mạc ngày 18-1-1919 đã xuất hiện

người thanh niên VN yêu nước với bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" nổi tiếng rồi. Rõ ràng là Nguyễn Tất Thành đã phải từ Anh trở lại Pháp trước đó, và phải có một thời gian hoạt động nhất định trong giới kiều bào VN trên đất Pháp và trong giới công nhân Pháp tại Paris "đã sớm trở thành trung tâm và đầu não của nhóm người VN nhỏ bé cư trú tại Pháp" (4), thì mới có thể đảm nhiệm được vai trò lịch sử đó.

Vấn đề thứ ba là sự xuất hiện tên gọi Nguyễn Ái Quốc trên vũ đài chính trị nước Pháp và thế giới sau Thế chiến thứ nhất. Daniel Hémery cho rằng đó là một cái tên tập thể để chỉ một nhóm người, ngoài Nguyễn Ái Quốc ra còn có Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh và Nguyễn Thế Truyền (tr. 44 và tr. 45); nhưng tác giả chẳng có cơ sở vững chắc nào. Thực ra trong nhóm những người VN yêu nước có mặt tại Paris lúc đó thường gặp nhau tại ngôi nhà số 6, Biệt thự Gobelines, quận 13 là nhà của Phan Văn Trường, thì Nguyễn Ái Quốc là người hăng hái nhất. Báo cáo tình hình từ ngày 18 đến ngày 28 tháng 11 năm 1919 của Tổng thanh tra Pierre Guesde đã xác nhận: "Tại Paris còn có một người quê ở miền Bắc, xứ Trung Kỳ tự nhận là Nguyễn Ái Quốc, ông ta giấu tung tích thật của mình một cách rất kỹ. Chính người này đã ký tên dưới bản đòi quyền tự trị" (chỉ bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" gửi cho Hội nghị Versailles - T.G) (5). Tất nhiên tác giả khẳng định như vậy hoàn toàn không mâu thuẫn với việc khẳng định nội dung của bản "Yêu sách" là do Nguyễn Ái Quốc đề ra có sự bàn bạc giữa mấy người, nhưng do Phan Văn Trường chấp bút bằng tiếng Pháp. Trong cuốn: "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" (Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 33) tác giả Trần Dân Tiên đã nhấn mạnh: "cũng nên nhắc lại ý kiến đưa yêu cầu do ông Nguyễn đề ra, nhưng lại do Luật sư Phan Văn Trường viết, vì lúc bấy giờ ông Nguyễn chưa viết được tiếng Pháp". Điều này chẳng có gì khó hiểu, vì thực tế nội dung của bản "Yêu sách" chỉ vừa tầm, mới dừng lại ở một số điều đề nghị cải cách có tính chất ôn hòa trong khuôn khổ của đế quốc Pháp mà thôi, cũng giống như tư tưởng của Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường. Daniel Hémery đã nhận định về bản "Yêu sách" như sau: "Một văn kiện bề ngoài có vẻ ôn hòa..., văn kiện đó không đòi hỏi gì khác là sự chuyển giao tức khắc sang Đông Dương mô hình dân chủ phương Tây - "chế độ của các đạo luật" - nhìn trong viễn cảnh của nền độc lập, trong khi còn chờ nguyên tắc của các dân tộc từ phạm vi lý tưởng được chuyển thành thực tế bởi sự nhìn nhận hữu hiệu quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc" (tr. 45). Có lẽ vì vậy mà một số người nghiên cứu — trong số đó có Daniel Hémery — đã có lý khi cho rằng trong giai đoạn đầu hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc còn chịu ảnh hưởng của Phan

Châu Trinh, thậm chí họ còn cho rằng trong thời kỳ đó “Phan Châu Trinh, là người cha tinh thần” của Nguyễn Ái Quốc (tr. 46). Theo Daniel Hémery, chỉ từ sau khi việc gửi bản “Yêu sách” tới Hội nghị Versailles bị thất bại (6-1919), Nguyễn Ái Quốc mới nhanh chóng thoát khỏi ảnh hưởng của Phan Châu Trinh. Báo cáo ngày 20-12-1919 của Édouard - một tên mật thám người Việt vào dân Tây chuyên theo dõi nhóm người Việt ở ngôi nhà số 6, Biệt thự Gobelines - đã tường thuật cụ thể cuộc tranh luận giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh trong đêm 19-12-1919 ở Paris. Qua đó, chúng ta thấy được sự khác biệt về tư tưởng giữa hai người lúc này đã khá quyết liệt. Trái với Phan Châu Trinh vẫn còn nuôi đôi chút hy vọng có thể thuyết phục chính phủ Pháp thay đổi cách cai trị ở VN, Nguyễn Ái Quốc đã hoàn toàn gạt bỏ khả năng đó: “Nếu Bác (chỉ Phan Châu Trinh - T.G) luôn luôn tin cậy vào sự quan tâm của Chính phủ để cải tiến mọi tình trạng hiện nay thì Bác sẽ đợi đến muôn đời..., làm sao chúng ta có thể yêu mến và tin cậy những kẻ khinh bỉ chúng ta và xem chúng ta như thù địch” (6). Chính quyền thực dân Pháp cũng đã nhận thấy rõ sự đổi thay đó nên đến đầu năm 1920 đã có một báo khẳng định: “Những nhân vật có tiếng như Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường... đã mất tín nhiệm ở Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc đã tới đúng lúc để lãnh đạo phong trào” (7). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận xét đó, chỉ muốn nói cụ thể hơn là từ năm 1911 đến năm 1919 là thời kỳ Nguyễn Tất Thành (rồi Nguyễn Ái Quốc) chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phan Châu Trinh, và đó là một quá trình phát triển đi lên, biện chứng về tư tưởng chính trị của người thanh niên VN yêu nước này. Nhưng để rồi từ đó cho rằng Nguyễn Ái Quốc theo một thứ chủ nghĩa cộng sản dân tộc (communisme national, tr. 48), lúc đầu còn “mơ hồ” (flou), “chiết trung” (éclectique), “còn chưa giáo điều” (pas encore dogmatique, tr. 136), tức là một thứ chủ nghĩa cộng sản “đang trên đường tìm tòi” (Un communisme en recherche, tr. 136) như Daniel Hémery khẳng định thì lại là khiên cưỡng, không phải ánh đúng thực tiễn lịch sử. Khẳng định vội vã như vậy là vì tác giả chưa nắm được đặc điểm phát triển của phong trào yêu nước cách mạng VN. Đồng thời tác giả cũng chưa thấy hết được vai trò lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng VN. Phải thấy rằng chính nhờ đứng vững trên nền tảng của chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc mà người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc đã có điều kiện tốt đẹp để vươn lên bắt gặp chân lý cứu nước trong thời đại mới là sự kết hợp và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường phát triển tất yếu của cách mạng VN. Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là người lãnh đạo tối cao của cách mạng VN sở dĩ vĩ đại vì Người đã vận

dụng đúng đắn và phát triển một cách sáng tạo lý luận của cách mạng thuộc địa vào hoàn cảnh VN với tất cả những đặc điểm của lịch sử đất nước, xã hội và con người vốn có. Chú ý đúng đắn đến yếu tố dân tộc trong phong trào cách mạng, nêu cao nhiệm vụ giải phóng lên hàng đầu trong cách mạng tư sản dân quyền ở VN, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giải quyết thành công mối quan hệ dân tộc - giai cấp, nhờ đó cách mạng VN đã vượt qua được muôn trùng gian khổ để đi từ thắng lợi này tới thắng lợi khác. Yếu tố dân tộc là một yếu tố cơ bản quyết định tính độc đáo của lịch sử VN qua các thời kỳ. Trong lịch sử Cách mạng Tháng Tám (1945), kháng chiến chống Pháp (1946-1954), kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), và cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, yếu tố dân tộc luôn luôn giữ một vai trò quan trọng, nếu không muốn nói là một trong những yếu tố quyết định. Nhìn lại lịch sử, chúng ta dễ dàng nhận thấy cứ mỗi lần do nhận thức không đầy đủ về vai trò của yếu tố dân tộc, không nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ biện chứng dân tộc - giai cấp, quá nhấn mạnh tới yếu tố giai cấp là đã mắc sai lầm trong việc tập hợp lực lượng, gây tổn thất cho cách mạng. Nguyễn Ái Quốc - người sáng lập ra chính đảng vô sản ở VN - ngay từ đầu khi đề ra Cương lĩnh chính trị đầu tiên cho cách mạng VN (“Chánh cương vắn tắt của Đảng”, “Sách lược vắn tắt của Đảng”) đã giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo mối quan hệ dân tộc - giai cấp, đã xác định con đường đi dứt khoát, chớ đâu phải đó là một thứ chủ nghĩa “Cộng sản dân tộc”, khá “mơ hồ” và “chiết trung” như Daniel Hémery đánh giá sai lầm vì tác giả quá nặng về biểu hiện bên ngoài mà không đi sâu vào bản chất của sự vật. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài như Charles Fourniau đã từng đặt câu hỏi: “Vấn đề duy nhất đặt ra là cần hiểu rõ tại sao và như thế nào mà một người dân thuộc địa tất nhiên phải theo chủ nghĩa quốc gia (làm sao lại không như thế được trước những hạch sách của chủ nghĩa thực dân?), lại tìm thấy ở chủ nghĩa cộng sản như là phương tiện duy nhất để thực hiện Độc lập cho Tổ quốc?” (8). Và Charles Fourniau cũng đã tìm ra câu trả lời là: “Việc áp dụng một cách độc đáo chủ nghĩa Mác vào các điều kiện cụ thể của VN, chắc chắn đó là một trong những nguyên nhân của những thắng lợi của VN, thể hiện một cách chính xác sự thống nhất đã đạt được của truyền thống dân tộc và của cuộc cách mạng sâu xa mà việc áp dụng chủ nghĩa Mác đòi hỏi, cũng là sự thống nhất một cuộc cách mạng dân tộc với phong trào cộng sản quốc tế, đấy là những dấu ấn riêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên phong trào cách mạng VN” (9).

Để thấy được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) có “mơ hồ”, “chiết trung”, “giáo điều” hay không, chúng tôi thiết tưởng có thể dẫn ra đây một câu trong

bản báo cáo của Người gửi cho Quốc tế Cộng sản (tháng 7-1939) khi Người từ Liên Xô trở lại Trung Quốc (10/1938), nên nhớ là lúc này Người đã sống ở Liên Xô gần 5 năm, và trong suốt thời gian này khi thì Người học trường Đảng cao cấp Lênin đào tạo cán bộ lãnh đạo cho các Đảng Cộng sản và Công nhân; khi Người làm việc tại Tiểu ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, là giảng viên tại Viện "Các vấn đề dân tộc và thuộc địa", đã tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 7 (1935). Câu đó như sau: "Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo" (10).

Ý kiến trên của Người cho đến tận ngày nay vẫn còn giữ nguyên tính đúng đắn và càng có tính chất thời sự.

Trên đây là một số vấn đề mà chúng tôi muốn trao đổi với tác giả cuốn sách "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN". Rất mong nhận được ý kiến trả lời.

Cuối cùng, nhân bài "Đọc sách" này, chúng tôi cũng xin lưu ý tác giả đến một số sự kiện cần được đính chính trong lần tái bản. Hội Duy tân do Phan Bội Châu và các đồng chí của ông thành lập ở Quảng Nam vào tháng 5-1904, chứ không phải vào năm 1906 (tr. 34). Bác sĩ Đặng Văn Ngữ đầu có tham gia nhóm "Nhân văn - Giai phẩm" năm 1956 (tr.118). Chi tiết "Rậm râu sâu mắt" là ở trong bài viết vào năm 1925 của Nguyễn Ái Quốc nhan đề: "Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu" để chỉ đích danh viên Toàn quyền Varenne mới sang Đông Dương nhận chức, không phải để nói về triều đình Huế (tr. 138), "VN Cách mạng đồng minh hội" được thành lập năm 1942 ở Liễu Châu, (TQ), không phải ở Thiên Tân (TQ) (tr.146). "Lời kêu gọi" ngày 18-2-1930 là nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản VN, không phải là của Đảng Cộng sản Đông Dương, vì đến tháng 10 năm đó Đảng Cộng sản Đông Dương mới được thành lập (tr. 157). Phan Châu Trinh quê ở Quảng Nam, không phải là quê ở Nghệ An (đây là điều sai của Clara Malraux trong cuốn "Hai mươi năm của chúng ta", Nxb. Grasset, 1986; nhưng khi Daniel Hémery dẫn lại, không có đính chính, tr. 175), v.v... Cũng xin nói thêm rằng đôi khi trích dẫn các văn kiện lịch sử, song chỉ trích có một đoạn, tác giả lại không ghi rõ (bằng cách đánh 3 chấm trước hay sau đoạn trích) để lưu ý người đọc; điều đó đã gây khó khăn cho người

đọc trong việc tiếp nhận và xử lý đúng đắn các nguồn thông tin cần thiết (11).

CHÚ THÍCH

(*) Daniel Hémery. "Ho Chi Minh — De l'Indochine au Vietnam". Tủ sách Découvert. Nxb. Gallimard. Paris, 1990, 192 tr.

1) Tiếc rằng tác giả không ghi rõ xuất xứ của các tư liệu sử dụng, vì vậy đã làm cho việc đối chiếu, so sánh, kiểm tra và khai thác của người đọc có phần bị hạn chế.

2) Xem "Nhân dân chủ nhật", các số 119 (19-5-1991) và 122 (9-6-1991).

3) Tư liệu ở tr. 101 chỉ là một đoạn trong bài: "Gửi nhân dân VN, nhân dân Pháp, nhân dân các nước Đồng minh" được công bố trong "Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch", tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1956, tr. 104-106; thế mà trong bài: "Tư tưởng Hồ Chí Minh: Sự hợp lưu hai dòng cách mạng lớn của thời đại", Tạp chí Cộng sản số 6 tháng 6-1992 tác giả lại cho rằng tài liệu này mới được công bố (tr. 27). Ngày viết bài đó là 21-12-1946, không phải là ngày 19-12-1946 như Daniel Hémery công bố.

4) Charles Fourniau- "Một nhà yêu nước và một nhà cách mạng mẫu mực" (trong: "Đồng chí Hồ Chí Minh của chúng ta", Nxb Xá hội, Paris 1970, tr.21.

5) Báo cáo tình hình từ 18 đến 28 tháng 11 năm 1919 của Pierre Guesde, Tổng thanh tra lính pháo thủ và lao động Đông Dương tại Pháp. Lưu trữ quốc gia Pháp tại Aix-en-Provence- Bộ phận Hải ngoại - Cơ quan liên lạc với các người gốc ở các vùng đất hải ngoại (SLOTFOM), loại II.

6) Nguyễn Phan Quang dẫn trong "Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh thời gian ở Pháp", báo "Sài Gòn giải phóng" số ra ngày 23-3-1986.

7) Thu Trang dẫn trong "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp: 1911-1925", Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 106.

8) (9) Charles Fourniau - Bài đã dẫn, tr. 12; 13.

10) Hồ Chí Minh - "Toàn tập" : 1930-1945, tập 3, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 115.

11) Như trường hợp tác giả trích các văn kiện ở tr. 101 và ở tr. 157.

THÔNG TIN

TẠP CHÍ “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” ĐỔI TÊN THÀNH TẠP CHÍ “LỊCH SỬ TỔ QUỐC”

Vừa qua Tạp chí “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” số 1 (tháng 1-2 năm 1992) đã thông báo với bạn đọc về quyết định thay đổi tên gọi mới của tạp chí này là “LỊCH SỬ TỔ QUỐC”. Việc thay đổi tên gọi này, như Thông báo nêu rõ là do những biến động xảy ra ở Liên Xô vừa qua: Nhà nước Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết (tức Liên Xô trước đây) tồn tại trong hơn 70 năm qua nay đã kết thúc, một Nhà nước mới vừa được hình thành. Vì vậy tên gọi cũ của tạp chí “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” “không còn phù hợp với nội dung hiện nay của nó nữa” và “việc thay đổi tên gọi của tạp chí đã đến lúc cần thiết”.

Là cơ quan ngôn luận của Viện Lịch sử Liên Xô trước đây (hiện nay là Viện Lịch sử Nga, thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Nga) tạp chí “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” đã ra mắt bạn đọc từ tháng 3- 1957, xuất bản 6 kỳ/năm với số lượng khoảng 23.000 bản/1 kỳ. Trải qua một thời gian dài trên 30 năm tồn tại, tạp chí “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” đã đóng một vai trò không nhỏ trong việc nghiên cứu lịch sử đất nước Xô viết. Ở Việt Nam, tạp chí “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” đã được giới nghiên cứu lịch sử nước ta chú ý theo dõi và đánh giá cao.

Mặc dù có sự thay đổi tên gọi, nhưng, như Thông báo nhấn mạnh, điều đó không ảnh hưởng gì đến mục đích và nội dung mà tạp chí vẫn tuân thủ lâu nay: “Lập trường có tính nguyên tắc của tạp chí là không thay đổi. Đó là tạp chí nghiên cứu một cách khách quan tất cả các giai đoạn lịch sử của nước nhà; nghiên cứu lịch sử tất cả các dân tộc đang đứng trong một quốc gia thống nhất, không phụ thuộc vào tên gọi là “Nước Nga Kiếp”, “Vương quốc Mátxcơva” hay “Đế quốc Nga”... Tất nhiên, việc nghiên cứu các vấn đề cấp thiết về sự thành lập và phát triển của Nhà nước hiện nay sẽ chiếm một vị trí quan trọng trong tạp chí. Hơn nữa, triển vọng mở các kho lưu trữ quan trọng của Cục An ninh quốc gia (KGB), Bộ Chính trị, Ban Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô trước đây sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tạp chí có thể “đăng tải một cách rộng rãi hơn nữa những tư liệu của các cơ quan này mà từ lâu nay vẫn còn bị giấu kín. Bởi vì trong việc nghiên cứu lịch sử quốc gia không thể thiếu những nguồn tư liệu đó”.

Tạp chí “LỊCH SỬ TỔ QUỐC” số 1 sẽ thay thế cho tạp chí “LỊCH SỬ LIÊN XÔ” trước đây và ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước trong thời gian tới.

PHẠM VŨ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

4 (263)

(VII - VIII)

1992

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : No 253200

MỤC LỤC

NGUYỄN BÁ LINH	- Tìm hiểu thêm về Hội nghị Trung ương Đảng (tháng 10-1930).	1
ĐINH QUANG HẢI	- Vài nét về kinh tế cá thể tư nhân ở thành thị miền Bắc, thời kỳ 1954-1960.	7
PHAN ĐẠI DOÁN - VŨ HỒNG QUÂN	- Thị tứ - Hiện tượng đô thị hóa (qua tư liệu tỉnh Bình Định).	15
CAO VĂN BIÊN	- Thử đánh giá các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945)	27
LÊ TRỌNG KHÁNH	- Những tín hiệu thu nhận từ bản lược đồ địa danh - ngôn ngữ Việt cổ - Bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử Cổ đại.	32
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Cristóphorô Côlômbô và việc phát kiến Châu Mỹ.	50

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHƯƠNG HẠNH	- Về Châu Văn Liêm (1902-1930).	57
ĐINH XUÂN LÂM	- Về Đốc Tích, thủ lĩnh của khởi nghĩa Hai Sông (1883-1889).	61
TRƯƠNG CHÍNH		
ĐỖ VĂN NINH	- Bìa Nghè Trường Giám (tiếp theo).	64
NGUYỄN PHAN QUANG	- Một số nhận định của Philippe Lauglet về hoạt động	83
PHAN VĂN HOÀNG	của Quốc sử quán triều Nguyễn.	

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM	- Sách "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN".	91
---------------	--	----

THÔNG TIN

In tại TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC QUÂN SỰ

CỤC KHOA HỌC QUÂN SỰ - BỘ TỔNG THAM MƯU

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 253200

4 (263)
(VII - VIII)
1992

CONTENTS

NGUYEN BA LINH	- An elaborate study on the Plenum of our Party (October-1930).	1
DINH QUANG HAI	- Some features of the individual private economy in the cities of the North Vietnam in the period 1954-1960.	7
PHAN DAI DOAN	- Thi Tu - a phenomenon of urbanization (from the documents of Binh Dinh Province).	15
VU HONG QUAN	- An attempt of evaluation on the factors in the differentiation of private proprietorship of land in Ninh Binh (1930-1945).	27
CAO VĂN BIEN	- The signals received from the scheme of place name and language of antique Viet - first contribution to the approach on some questions of antique history.	32
LE TRONG KHANH	- Christoph Colomb and the discovery of America.	50

DOCUMENTATION-CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

PHUONG HANH	- On Chau Van Liem (1902-1930).	57
DINH XUAN LAM	- On Doc Tich, the leader of Hai Song Insurrection (1883-1889).	61
TRUONG CHINH	- Doctors' Monument of Giam School (Continued).	64
DO VAN NINH	- Some opinions of Philippe Langlet on the activities of National History Institute under the Nguyen Dynasty.	83
NGUYEN PHAN QUANG		
PHAN VAN HOANG		

BOOK RERVIEW

DINH XUAN LAM	- The book "HO CHI MINH - from Indochina to Vietnam".	91
---------------	---	----

INFORMATION

Giá : 3.000đ